

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

NHÀ NGUYỄN
TRONG LỊCH SỬ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

CHUYÊN SAN DO VIỆN SỬ HỌC THỰC HIỆN

CCAN
6 (270)
(XI - XII)

HJ 1993

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
và
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ

- Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG

- Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM

- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

- Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG

- Giáo sư sử học

VĂN TẠO

- Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH

- Phó Giáo sư sử học

NHÀ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Nhà Nguyễn - triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử VN, từng là đối tượng khảo cứu của nhiều người, đặc biệt giới sử học trong nước và nước ngoài. Là vương triều nắm quyền quản lý đất nước thống nhất, độc lập, tự chủ từ 1802 đến 1884 (Hiệp ước Patenôtre), Nhà Nguyễn chịu trách nhiệm về sự tồn tại và phát triển của dân tộc trong một thời kỳ lịch sử đối diện với những biến cố lớn mang tầm cỡ thế giới. Đó là sự bành trướng, xâm nhập của các thế lực tư bản phương Tây trên con đường xâm lược, tìm kiếm thị trường thuộc địa ở phương Đông.

Trong hơn 3/4 thế kỷ cầm quyền nhà Nguyễn đã có một vị trí và vai trò quyết định, tác động lớn tiến trình lịch sử của dân tộc. Do đó thành tựu và sai lầm của Nhà Nguyễn trong quản lý nhân dân, xây dựng đất nước, dẫn đến hậu quả để mất độc lập, tự chủ, cần được nghiên cứu đánh giá một cách khách quan, khoa học và nghiêm túc hơn.

Chung quanh vấn đề này còn có nhiều ý kiến khác nhau. Và lại, vấn đề không chỉ ở vương triều Nguyễn. Quan trọng hơn là từ vương triều Nguyễn đến xã hội VN thời Nguyễn - dèm trước của lịch sử cận đại ở nước ta - mà di sản của nó còn bảo lưu dai dẳng. Nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm một số vấn đề cơ bản trong lịch sử VN nửa đầu thế kỷ XIX phục vụ cho công cuộc đổi mới toàn diện của nhân dân ta hiện nay dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta không thể không nghiên cứu vương triều Nguyễn nói riêng, xã hội VN thời Nguyễn nói chung.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ kết hợp với VIỆN SỬ HỌC trở lại vấn đề nhà Nguyễn giới hạn ở nửa đầu thế kỷ XIX, cụ thể là trong giai đoạn trước khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở Đà Nẵng vào năm 1858. Giai đoạn từ 1858 đến 1884 - giai đoạn chống xâm lược, sẽ đề cập tới trong một dịp khác.

Về nội dung vấn đề đặt ra, trong số Tạp chí này cũng chỉ đề cập đến một số mặt cơ bản và dừng lại ở những nét lớn, góp phần cùng nhìn nhận về Nhà Nguyễn trong lịch sử VN nửa đầu thế kỷ XIX.

Tạp chí trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Sơ bộ nhận thức về NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ THỨ XIX

VĂN TẠO (*)

Nhận thức về một triều đại, nhất là muốn đánh giá công lao hay lỗi lầm của triều đại đó cần phải nghiên cứu sâu rộng về nhiều mặt, cả về chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn hóa, xã hội... mới có thể đi tới một kết luận có sức thuyết phục. Chúng tôi hiện nay, với điều kiện hạn chế, chỉ xin góp phần vào việc nghiên cứu chung về nhà Nguyễn bằng những nhận thức và suy nghĩ bước đầu của mình.

Nhận thức về sự nghiệp của bất cứ một triều đại nào cũng cần xem xét về 2 nhiệm vụ cơ bản là *dựng nước* và *giữ nước*. Hai nhiệm vụ đó không tách rời nhau. Có dựng được nước mạnh, mới giữ được nước bền. Cũng như ngược lại, có giữ vững được “sơn hà xã tắc” thì mới xây dựng được thành công cơ đồ do ông cha để lại. Nhận thức về nhà Nguyễn cũng cần phải làm như thế. Cho nên nếu cắt khúc ra thì khó có thể nhận thức được toàn vẹn. Tuy vậy do yêu cầu của Viện Sử học, trong số Tập chí này mới đề cập đến nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, tức là phần xây dựng đất nước trước khi mất nước, chúng tôi cũng xin trích một phần nhận thức của mình để trình bày ở đây.

Theo nhận thức của chúng tôi, nếu nhà Nguyễn “dựng được nước” vững mạnh ở nửa đầu thế kỷ thứ XIX thì tự thân xã hội VN đã sản sinh ra được những lực lượng vật chất và tinh thần có khả năng tự bảo vệ, không dễ bị mất nước. Nhưng vì sự nghiệp “dựng nước” không đạt tới chỗ vững mạnh, nên sự nghiệp “giữ nước” cũng không thành công.

Nói như vậy, không có nghĩa là sự nghiệp dựng nước của nhà Nguyễn là không có gì đáng kể. Hơn nữa, phủ nhận công lao dựng nước của nhà Nguyễn cũng là phủ nhận sức

sống của dân tộc trong hơn 80 năm độc lập, tự chủ dưới 4 triều vua Nguyễn (1802-1884).

Một mặt, nhà Nguyễn muốn củng cố ngai vàng phải chăm lo đến cuộc sống của dân. Hơn ai hết, khi đã coi tư tưởng Khổng Mạnh là gốc của đạo trị nước, họ không thể không biết đến ý nghĩa “Đẩy thuyền, lật thuyền cũng là dân” của Nho giáo.

Còn về phía nhân dân cũng không thể tồn tại được nếu không đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong thời đại mới. Cho nên có cái vua muốn mà dân không thuận, vua cũng phải bãi bỏ, như việc hạn điền ở Bình Định những năm 30 thế kỷ XIX (trên 10 mẫu phải xung công để quân cấp)... Có việc dân muốn mà vua cũng thuận, đâu là vua và dân theo đuổi hai mục tiêu khác nhau như việc khai hoang ở Kim Sơn, Tiên Hải do Nguyễn Công Trứ chỉ đạo. Nông dân muốn có ruộng cấy, còn nhà vua lại muốn tháo những ngòi nổ của khởi nghĩa nông dân đang bùng lên ở khắp nơi.

Hai ý muốn không trùng khớp nhau lại đưa đến kết quả thuận chiều, có tác dụng tích cực trong công cuộc dựng nước. Nếu lên một vài điểm như trên để thấy rõ, trong hơn 80 năm đất nước độc lập, tự chủ, nhân dân ta dưới sự quản lý của nhà Nguyễn cũng đạt được những thành tựu nhất định, do những nguyên nhân chủ quan, khách quan khác nhau.

1. Trước hết, đó là công cuộc hoàn thành thống nhất đất nước. Chưa có thời kỳ nào đất nước VN được mở rộng và trải dài từ Nam Quan đến Cà Mau, Hà Tiên, Phú Quốc... như thời kỳ này. Còn phải kể đến khu vực thêm lục địa và vùng lãnh hải Đông và Đông Nam từ các chúa Nguyễn đến nhà Nguyễn đã tạo dựng cho chúng ta những tiền đề vững chắc cho việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của chúng ta ngày nay (như việc chiếm

(*) GS. Viện Sử học.

giữ và khai thác các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được lịch sử Đông, Tây ghi nhận).

2. Từ việc thống nhất lãnh thổ, nhà Nguyễn đã xây dựng nên một bộ máy chính quyền quy củ và hoàn chỉnh từ thôn xã đến trung ương. Đây là cuộc cải cách bộ máy hành chính lớn lần thứ ba trong lịch sử, sau cải cách của họ Khúc (dưới trung ương là các cấp lộ, phủ, châu, giáp, xã), rồi đến cuộc cải cách lớn lần thứ hai của Lê Thánh Tông 1466, chia đất nước thành 12 đạo Thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu... Đến nhà Nguyễn, vua Minh Mệnh mới tiến hành cuộc cải cách lớn lần thứ ba. Nếu Gia Long đổi đạo thành trấn, thì Minh Mệnh đã tiến hành nhất loạt trong nước, đổi trấn thành tỉnh, và dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng, xã.

3. Về giao thông liên lạc - giao thông thủy, bộ được phát triển. Việc đặt các trạm dịch để thông tin nhanh chóng từ Bắc chí Nam cũng là biểu hiện của sự quản lý chặt chẽ một đất nước VN thống nhất. Từ Lạng Sơn đến Bình Thuận trở vào thì đặt các trạm dịch đường sông. Tính thống nhất đó được củng cố cả trong tư duy khoa học, biểu hiện ở bộ “Nhất thống dư địa chí” 10 quyển được hoàn thành vào năm 1806... Ngay cả tên nước VN còn lại đến ngày nay cũng là được đặt ra từ năm 1804, đời Gia Long.

4. Về kinh tế, khỏi phải nói cuộc sống VN đòi hỏi kinh tế phải được tăng trưởng, không tăng trưởng mà dậm chân tại chỗ là thụt lùi và đi đến tự diệt vong. Cho nên vua và dân không thể không góp sức đẩy mạnh phát triển kinh tế. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này được công bố, chúng tôi xin miễn phải chứng minh. Chỉ khái quát lại là: khai hoang, lấn biển, trị thủy, thủy lợi được đẩy mạnh. Chính sách khuyến nông được coi trọng. Về trị thủy, thủy lợi, ngoài việc nối tiếp và phát triển các công trình đã có ở miền Bắc, còn đẩy mạnh khai thông kênh rạch ở miền Nam. Điển hình như kênh Vĩnh tế, vừa để tưới tiêu nước, thau chua rửa mặn, vừa thuận lợi cho giao thông.

Thủ công nghiệp cũng phát triển đến mức nhất định như kỹ thuật đóng tàu, thuyền, luyện kim đúc súng đạn, đúc chuông đình (như Cờ đình ở Huế), kỹ thuật kim hoàn, làm đồ mỹ nghệ trang sức, công nghệ dệt, dây da, chế biến lương thực, thực phẩm... mặc dầu mới

dừng ở mức thủ công cá thể chưa lên được nằm mộng tư bản chủ nghĩa.

5. Về xã hội, mặt tích cực tuy không nhiều nhưng cũng phải kể đến là những biện pháp cứu tế xã hội, nhất là vào những năm bị thiên tai bệnh dịch. Triều đình đã xá thuế hoặc phát lúa gạo chẩn cấp cho dân nghèo, như năm 1815 ở Sơn Tây và Sơn Nam bị lụt to, 214 xã thôn bị thiên tai, triều đình đã xá thuế điền thổ cho dân (1). Năm 1820 bệnh dịch hoành hành từ Hà Tiên lan ra cả nước triều đình đã chẩn cấp cho dân 73 vạn quan tiền (2). Việc thành lập các kho nghĩa thương, kho xã thương cũng là nhằm dựa vào sức dân để chu cấp lẫn nhau trong cơn hoạn nạn. Minh Mệnh còn truyền cho các quan ở các trấn ngoài Bắc thành “được quyền lấy tiền kho mà lập một sở Dưỡng tế, hễ những kẻ quan quã, cô độc và kẻ tàn tật không nơi nương tựa phải đến đó ở thì mỗi ngày cấp cho mỗi tên 20 đồng tiền và nửa bát quan đồng gạo” (3). Điều này quan lại địa phương có thực hiện không và thực hiện được đến đâu còn có một khoảng cách, tuy vậy nó cũng chứng tỏ nếu chỉ nói nhà Nguyễn là bòn rút, bóc lột, không quan tâm gì đến cuộc sống của nhân dân là không hoàn toàn đúng.

6. Về văn hóa nói chung - Trong các công lao dựng nước, có lẽ mặt này, nhà Nguyễn đã được nhiều tác giả ca ngợi hơn cả.

Về tư tưởng, tuy đề cao luân thường đạo lý Khổng Mạnh nhưng các vua nhà Nguyễn đã không thoát ly thực tiễn và yêu cầu của cuộc sống VN. Minh Mệnh muốn lấy khoa cử để tuyển dụng nhân tài lại yêu dùng những người có văn học, nhưng đã không quên phê phán tính chất văn chương cử nghiệp, không lợi cho dân, cho nước. Biểu hiện ở lời dụ cho các quan: “Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm... Những văn cử nghiệp chỉ cầu nệ cái hủ xảo, khoe khoang lẫn nhau... Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi...” Duy chỉ có giải pháp sửa đi tệ lậu đó là chưa có gì hiệu nghiệm như chính Minh Mệnh đã nói: “Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại”.

Về mặt đạo đức Minh Mệnh cũng đã dựa vào cương thường nho giáo và căn cứ vào thực tế VN đề ra 10 điều Huấn dụ trong đó có những điểm như: “Chuộng đường tiết kiệm” “Giữ phong tục cho thuần hậu” “Răn giữ điều gian tà dâm dục”. “Cẩn thận mà giữ pháp luật” (4).

Về văn hóa khoa học, thành công nhất là:

a) Sưu tâm và bảo vệ di sản văn hóa - việc mà ngày nay chúng ta vẫn kế thừa một cách nghiêm ngặt. Gia Long đã “lưu ý việc tường lệ cho những người làm ra sách vở, ai làm ra sách mới hoặc tìm được sách cũ thì được ban thưởng” (5).

Nhờ vậy mà nhiều công trình văn hóa nghệ thuật đã được sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn, đưa vào kho tàng văn hóa quốc gia.

b) Về văn thơ, ngoài việc khuyến khích sáng tác thơ văn bằng chữ Hán, còn khuyến khích sáng tác cả bằng chữ Nôm - điều mà thời Quang Trung đã đẩy mạnh. Tự Đức, ngoài việc lập Tao đàn để sáng tác và xướng họa thi ca còn cổ vũ sáng tác bằng chữ Nôm và chính ông cũng “làm sách chữ Nôm để dạy dân cho dễ hiểu” (6). Nhiều tác phẩm thơ ca và văn học, nghệ thuật (tuồng chèo) xuất hiện thời kỳ này đã làm phong phú thêm nền văn học, nghệ thuật nước nhà.

c) Về sử học - đã coi trọng việc sưu tập, chỉnh lý, lưu trữ tư liệu lịch sử và nhất là đẩy mạnh biên soạn các công trình sử học. Có thể nói về thành tựu sử học là chưa từng có ở các triều đại trước. Các bộ sách đồ sộ như Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam hội điển sự lệ... không chỉ cung cấp tư liệu, mà còn thể hiện tư tưởng và phương pháp sử học, mà ngày nay khoa lịch sử sử học của chúng ta cần coi trọng và kế thừa.

Tuy vậy tôi cũng đồng tình với một số nhà sử học lên án những mặt tiêu cực trong sự nghiệp “dựng nước” của triều Nguyễn. Đó là:

1. Sự thu vét tô thuế kể cả thuế thân một cách hà khắc, làm cạn kiệt sức dân.

2. Đàn áp tàn bạo các cuộc khởi nghĩa nông dân mà theo con số thống kê được thì trong 4 triều đại, từ Gia Long đến Tự Đức có tới trên 400 cuộc khởi nghĩa của nông dân từ Bắc chí Nam. Tất cả đều bị đàn áp thậm tệ.

3. Âm mưu đồng hóa một số dân tộc ít người nhất là ở miền Nam và Tây Nguyên. Về điểm này có nhà sử học chưa đồng tình, nhưng riêng tôi, tôi đồng ý với tác giả Phan An đã phê phán là “Chính sách đồng hóa dân tộc của Minh Mệnh mang tính cưỡng bức” (7).

4. Hạn chế công thương nghiệp bằng chính sách “trọng nông ước thương”, kim hãm không cho kinh tế hàng hóa phát triển, khiến thị trường dân tộc không được mở rộng.

5. Đối ngoại thì “bế quan tỏa cảng”, cô lập đất nước với bên ngoài.

6. Tàn sát giáo dân, gây cảnh nòi da nấu thịt, chia rẽ giáo lương.

7. Sát hại công thần, trả thù những trí thức, nhất là trí thức Bắc hà từng ủng hộ Tây Sơn, thủ tiêu đi một phần sức mạnh của sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Do đó mà có nhà sử học phê phán là nhà Nguyễn đã “Hủy hoại sức đề kháng của dân tộc” trước nạn ngoại xâm, cũng không phải là không có căn cứ.

*

* *

Ngoài những suy nghĩ về công tội của nhà Nguyễn như trên, tôi còn muốn tìm nguyên nhân sâu xa của sự trì trệ, yếu kém về kinh tế xã hội của đất nước VN dưới triều Nguyễn. Phải chăng đó là: sau khi giành được chính quyền nhà Nguyễn đã không đưa đất nước tiến lên theo dòng mạch cải cách của khởi nghĩa Tây Sơn, mà lại “*duy trì một hình thái kinh tế xã hội phong kiến chưa phát triển đến độ chín muồi, kết hợp với những tàn dư của Phương thức sản xuất châu Á đã quá lạc hậu so với thời đại*”.

Khác với quan điểm coi chế độ phong kiến nhà Nguyễn đã đến lúc suy tàn, tôi coi là nó chưa phát triển đến độ chín muồi của nó, để đi đến suy tàn. Bởi vì một chế độ phong kiến khi phát triển đến cực điểm thì trong lòng nó đã xuất hiện những mầm mống hình thái kinh tế xã hội có khả năng phá vỡ nó là mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở VN chưa bao giờ có hình thái kinh tế xã hội phong kiến điển hình như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác nói về phong kiến ở phương Tây đã dành, mà sự bảo trì lâu dài tàn dư của phương thức sản xuất châu Á lại làm cho nó tồn tại lâu dài ở mức trì trệ không phát triển, dưới hình thức một nền *chuyên chế phương Đông*, không hẳn là phong kiến, cũng không lên được tư bản chủ nghĩa.

Về di sản của phương thức sản xuất châu Á, ở đây cũng không tồn tại như dạng khởi đầu của nó, mà lại hội nhập vào các yếu tố phong kiến, tạo nên những trạng thái kinh tế đặc thù là:

a) Có giai cấp phong kiến thống trị nhưng lại không có sở hữu ruộng đất thật sự phong kiến. Bởi vì ruộng đất, theo tàn dư của Phương

thức sản xuất châu Á, vẫn là thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua. Mọi thần dân chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu.

b) Tồn tại lâu dài, dai dẳng tổ chức cơ sở của xã hội là công xã nông thôn. Những công xã này còn có nơi toàn bộ là ruộng công, có nơi nửa công nửa tư, có nơi tư hữu nhỏ đã chiếm đa số, tức đã thành những công xã tiểu nông hoàn toàn hoặc chưa hoàn toàn. Tuy công xã tiểu nông đã chiếm tỷ lệ cao hơn trước, nhưng vẫn chưa phải là đa số áp đảo. Hơn nữa ngay ở thành phần kinh tế tiểu nông thì quyền sở hữu cũng là “không hoàn toàn” tức cả ruộng công lẫn ruộng tư vẫn là trong cơ chế sở hữu kép (hay sở hữu chùng) tức nhà vua và công xã (kể cả các tiểu nông trong công xã) vẫn là “đồng sở hữu”. Nhà nước (tức triều đình) lại luôn níu kéo, giữ lại chế độ công điền, khiến kinh tế tiểu nông khó phát triển. Sự tập trung tích tụ ruộng đất kiểu tư bản chủ nghĩa (phủ nông) cũng chậm hình thành. Đó là sự kìm hãm, níu kéo ở hạ tầng cơ sở.

c) Trên thượng tầng kiến trúc, nhà nước, nếu thực sự là phong kiến thì phải phân phong triệt để, các công, hầu, bá, tử, nam được phân phong, có quyền tư hữu ruộng đất, tự do bóc lột tổ tức để có điều kiện ăn tiêu xa xỉ. Đồng thời những nông nô (cả người cày ruộng lẫn thợ thủ công) khi có điều kiện kinh tế có thể chuộc mình ra thành dân tự do. Những thị trấn, đô thị mọc lên, và lớp người giàu có lên ở đô thị sẽ trở thành chủ nợ của các con nợ là chúa phong kiến ăn chơi xa xỉ, đi tới phá sản v.v... Mầm móng tư bản chủ nghĩa cứ như vậy mà hình thành và phát triển.

Nhưng ở nhà Nguyễn chẳng những không có phân phong triệt để mà các quan, tước cũng không được cấp lộc điền vĩnh viễn, lương bổng lại rất hạn chế. Lương còn cấp bằng hiện vật như lương quan nhất phẩm là 400 quan tiền và 300 phương gạo (8)... Hình thái bóc lột bằng cống nạp hiện vật vẫn tồn tại. Như các hộ quê ở Nghệ An phải nộp 120 cân quế. Người đi lấy yến ở Quảng Nam phải nộp 8 lạng yến mỗi năm. (9). Nhà Nguyễn đã cố gắng thay bằng bóc lột tô, thuế thống nhất trong cả nước. Nhưng hình thái cống nạp và tô, thuế kết hợp

làm một, tức hình thái bóc lột đặc thù của phương thức sản xuất châu Á, vẫn tồn tại.

Trong ba chức năng của nhà nước kiểu Phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã biểu hiện ra ở ba ngành quản lý là “Bộ tài chính, bộ cướp bóc nhân dân nước mình. Bộ chiến tranh là bộ cướp bóc nhân dân các nước khác và sau cùng là Bộ công trình công cộng” (10) thì cả ba chức năng đó cũng là chức năng chủ yếu của nhà nước Nguyễn. Việc chăm lo các công trình công cộng như thủy lợi, trị thủy được nhà Nguyễn coi trọng nhờ đó mà củng cố được vương quyền. Chức năng cướp bóc nhân dân nước mình thì quá thậm tệ, như trên đã nói. Còn chức năng đi cướp bóc các dân tộc khác là nhà Nguyễn chưa có khả năng thực hiện.

4. Ngoài ra, còn việc củng cố quyền lực của dòng họ, duy trì và phát triển các dòng tôn thất cũng là di sản củng cố quyền lực của thủ lĩnh thị tộc xa xưa, tồn tại đậm nét trong các nhà nước theo Phương thức sản xuất châu Á, nó hiếm thấy ở các nhà nước phong kiến điển hình ở phương Tây, ở đây vương quyền phong kiến có thể chuyển đổi qua hôn nhân, kể cả cho nữ chúa và ra nước ngoài. Còn ở Việt Nam thời Nguyễn tư tưởng thủ lĩnh một thị tộc đứng đầu các thị tộc khác, trong quá trình chuyển biến từ cộng đồng bộ lạc đến cộng đồng dân tộc, vẫn in đậm trong đầu óc vua chúa nhà Nguyễn, mà xem trong “Đại nam hội điển sự lệ” quyển I và “Tôn nhân phủ” thì khá rõ.

Tất cả đã gây nên những trì trệ, bảo thủ, lạc hậu cản trở sự phát triển của xã hội. Ngay cả việc dời đô từ Thăng Long về Huế - nơi mà theo Nguyễn Bình Khiêm là “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, đã lạc hậu rất nhiều, so với Lý Công Uẩn đã biết rời đô từ Hoa Lư kém mở rộng ra Thăng Long, nơi có thể “Rồng cuộn hổ ngồi”...

Tất cả những điều trên đây phải chăng là nguồn gốc sâu xa của sự yếu kém về mọi mặt của xã hội VN hồi đầu thế kỷ thứ XIX, để đến khi thực dân Pháp đến xâm lược, đã không chống đỡ nổi.

CHÚ THÍCH:

(1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9). Trần Trọng Kim “Việt Nam sử lược” NXB Tân Việt, quyển II năm 1951, tr. 368, 353, 437, 435, 436, 473, 415, 477.

(7) “Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn” Nxb Khoa học xã hội, 1992 tr. 68.

(10) Mác - Ăngghen - “Tuyển tập” Tập 2, Nxb ST, Hà Nội 1981, tr. 554.

TRIỀU NGUYỄN TRƯỚC ÂM MƯU BÀNH TRƯỚNG CỦA TƯ BẢN PHƯƠNG TÂY (1802 - 1858)

ĐINH XUÂN LÂM *

Năm 1802, sau khi đánh bại Tây Sơn, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế (niên hiệu Gia Long) thiết lập triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam.

Sau khi lên cầm quyền, Gia Long đã “trả ơn” cho những người Pháp có công giúp ông ta về nhiều mặt trong cuộc chiến tranh giành quyền lực với Tây Sơn (chiều mộ binh lính, mua tàu chiến, vũ khí) bằng cách giữ lại một vài người làm quan trong triều như Jean Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, de Forsans, Despiaux. Gia Long đãi ngộ họ rất hậu, phong cho họ các chức võ quan cao cấp... Để tỏ lòng đặc biệt ưu ái, nhà vua ra lệnh miễn cho họ lệ mỗi khi vào châu không phải súp lạy năm lần như các quan lại người Việt mà chỉ cần khấu đầu năm vái. Nhà vua còn cấp cho họ mỗi người một đội lính hầu 50 người... hoàn toàn thuộc quyền sai phái của họ.

Những người Pháp này tuy làm quan tại triều Nguyễn, nhưng họ vẫn không quên “Nước Mẹ” mà họ rắp tâm tìm cơ hội phục vụ quyền lợi. Nhưng trong giai đoạn này, do cuộc chiến tranh cách mạng chống lại liên minh phong kiến châu Âu can thiệp và bọn lưu vong kéo dài trong suốt 20 năm (1792 - 1815) đã không cho phép nước Pháp hành động trực tiếp, tuy vậy Pháp vẫn không ngừng nhòm ngó Việt Nam. Bonaparte sau khi dựa vào giai cấp tư sản và quân đội để làm cuộc đảo chính thắng lợi và thiết lập nền chuyên chính quân sự của giai cấp tư sản, mặc dù còn rất bận chiến tranh với các nước Anh, Áo, Nga; Bonaparte cũng đã để ý tới Việt Nam. Ngày 25-11-1801, nguyên Toàn quyền Pondichéry (1) là Charpentier de Cossigny đã gửi báo cáo

về nước đề nghị Chính phủ Pháp cử gấp Sứ thần và tàu chiến sang Việt Nam để “ký kết một Hiệp ước liên minh hữu nghị và thương mại” với Gia Long. Lúc đó Bonaparte đang phải đối đầu với những công việc cấp bách đối nội và đối ngoại nên Bonaparte chuyển gấp báo cáo đó cho Thượng thư Hải quân Pháp lấy ý kiến trước khi quyết định. Nhưng rồi vì bận quyết chiến với Anh nên Bonaparte đành phải bỏ dở ý đồ. Phải tới sau Hòa ước Amiens (27-3-1802), chiến tranh Anh - Pháp tạm thời chấm dứt, Bonaparte mới tìm cách “hợp pháp hóa” việc bành trướng thế lực của nước Pháp. Tướng Decaen được giao nhiệm vụ cầm đầu một đội quân viễn chinh trong vùng Ấn Độ Dương, đã gặp Dayot tại Áo Môn (2), được Dayot báo cáo cụ thể tình hình Việt Nam, giao cho Decaen một số bản đồ chi tiết về giao thông đường biển và xung phong nhận chức phái viên nước Pháp tại Việt Nam, vì Dayot cho rằng: “Tôi (chỉ Dayot - ĐXL) biết rất kỹ xứ này, nhà vua ở đó lại luôn luôn có lòng yêu mến tôi” (3). Bonaparte lên ngôi Hoàng đế nước Pháp (Napoléon thứ nhất) từ năm 1804 cho rằng sự thiết lập một căn cứ của Pháp tại vùng biển Trung Hoa về mặt quân sự là một điều kiện rất có lợi trong trường hợp Pháp đánh nhau với nước Anh. Trong việc thực hiện nhiệm vụ đó, Bonaparte đặt nhiều tin tưởng vào vai trò của Giáo hội và các Giáo sĩ, vì “Hội Truyền giáo nước ngoài” sẽ rất có ích cho tôi (chỉ Bonaparte- ĐXL) ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Tôi sẽ cử các Giáo sĩ đi điều tra tình hình ở các xứ. Tấm áo của họ sẽ che chở cho họ và sẽ dùng để che giấu những mưu đồ chính trị và thương nghiệp” (4). Ngay từ buổi đầu nhòm ngó Việt Nam, các Giáo sĩ và thương nhân Pháp đã hợp tác chặt chẽ với nhau. Giáo sĩ mở đường đi trước, thương nhân theo sau,

(*) GS.Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

rồi cùng nhau / mạnh hoạt động; nhất là lúc này Anh cũng tăng cường sức sào trên các mặt biển. Năm 1804, Công ty Ấn Độ của Anh đã cử tên mại biện Roberts tới Việt Nam xin mở thương điểm tại Sơn Trà (Quảng Nam); nhưng bị thất bại vì sự gièm pha, xúc xiểm từ bên trong của Chaigneau và Vannier.

Tới năm 1811, Napoléon thứ nhất giao cho triều thần xem xét lại đề nghị của Dayot, tiếp đó đến đầu năm 1812 lại bắt Thượng thư bộ Hải quân Pháp báo cáo tỉ mỉ về phái đoàn Bá Đa Lộc năm 1787 (5) không ngoài ý định muốn dựa vào một văn kiện đã bị bỏ rơi suốt trong 17 năm qua (1787 - 1804) để có cơ nhảy vào Việt Nam.

Nhưng tất cả những ý đồ này của Napoléon thứ nhất đều không có điều kiện thực hiện, vì ngay sau khi Hòa ước Amiens bị xé (1803), tình hình châu Âu ngày càng biến chuyển bất lợi cho Pháp, để cuối cùng dẫn tới sự sụp đổ hoàn toàn của Napoléon thứ nhất (1815).

Tuy nhiên vậy, ngay trong thời kỳ 100 ngày phục hồi của Đế chế thứ nhất, tình hình nước Pháp đang vô cùng nguy khốn trước sự liên minh tấn công của phe Đồng minh, tư bản Pháp vẫn không chịu rời bỏ âm mưu nhòm ngó Việt Nam. Thương gia Salèles vẫn gửi báo cáo lên Triều đình Pháp nêu rõ những lợi ích của việc thiết lập quan hệ buôn bán với Viễn Đông, trong đó có Việt Nam. Dĩ nhiên là trong hoàn cảnh nước Pháp bấy giờ, âm mưu đó không thể thực hiện được. Sau khi Napoléon thứ nhất bị thảm bại trong trận Waterloo (18-6-1815), chế độ quân chủ tư sản Pháp lại được phục hồi, và vua Louis XVIII lên ngôi lại tiếp tục ý đồ xâm chiếm Việt Nam mà Louis XVI đã phải bỏ dở vì cách mạng bùng nổ. Phải kể tới vai trò to lớn của các Giáo sĩ Pháp đã bất chấp mọi khó khăn trên bước đường truyền giáo vẫn tìm mọi cách đi sâu vào trong dân chúng, đã biết “khôn khéo phủ lên công cuộc truyền giáo của họ một tấm màn thương mại” (6), kịp thời cải trang làm thương nhân để trốn tránh sự cấm đoán, bắt bớ, truy lùng của nhà cầm quyền.

Sau khi chiến tranh đã chấm dứt ở châu Âu, việc giao thương đường biển lại mở rộng, thương gia các nước châu Âu lại ráo riết đua

nhau vượt biển sang phương Đông. Trong suốt thời gian từ 1815 đến 1817, rất nhiều đề nghị đã được liên tục đưa lên Triều đình Pháp yêu cầu nối lại quan hệ với Việt Nam. Tháng 8-1817, sau một thời gian dài non 30 năm vắng bóng lá cờ Pháp, liên tiếp các tàu Pháp lại cập bến Sài Gòn và Đà Nẵng (7). Triều đình Huế lúc đầu tỏ thái độ hoan nghênh. Được tin tàu La Paix tới, Gia Long hạ lệnh miễn hoàn toàn thuế nhập cảng cho họ, lại ký kết mua một số hàng, đồng thời còn ra lệnh gấp cho Trấn thủ Đà Nẵng tìm mọi cách giúp đỡ cho toàn bộ các sĩ quan và thủy thủ của tàu này được lên thăm Kinh đô Huế. Nhưng lợi dụng lòng tin của phía Việt Nam, vừa đặt chân tới Huế, tên mại biện tàu là Borel đã tìm tới nhà Chaigneau và Vannier. Ngay trong buổi gặp gỡ đầu tiên, hai người này đã nói lên mong muốn của họ được thấy Việt Nam và Pháp nối lại quan hệ buôn bán chặt chẽ với nhau để có lợi cho nước Pháp. Chính Borel đã đánh giá cao lòng sốt sắng và nhiệt tình của hai người này, họ: “thật xứng đáng với lòng biết ơn của Hoàng đế (chỉ Hoàng đế nước Pháp - ĐXL) và của mọi người dân nước Pháp luôn luôn thiết tha với bất cứ một việc nào có thể góp phần vào nền thịnh vượng chung của Tổ quốc (chỉ nước Pháp - ĐXL)” (8). Nhưng sau đó trên đường về, tàu La Paix bị đắm, còn tàu Henri phải nhiều tháng sau mới về tới cảng Bordeaux. Sau đó đến năm 1818, tàu Henri lại sang Việt Nam buôn bán lần thứ hai cùng với tàu Larose, và lần này họ cũng được Gia Long đón tiếp nhiệt tình, hàng hóa của họ mang sang đều bán hết và được thanh toán sòng phẳng. Đến lúc nhỏ neo ra về, hai tàu này còn chở nhiều mặt hàng quý của nước ta như đường, trà, tơ, bạc nén, v.v...

Chính trong thời gian này, Hầu tước và Thủ tướng Richelieu có ý định khuếch trương thế lực của Pháp ở Việt Nam. Chiến hạm Cybèle do Đại tá Hải quân de Kergariou chỉ huy được đặc phái sang Việt Nam từ 16-3-1817. Cập bến Đà Nẵng, de Kergariou cũng tìm cách liên lạc ngay với Chaigneau và Vannier ở Huế. Nhưng lần này Triều đình Huế dựa vào cơ phái viên Pháp không có quốc thư đã không nhận tặng phẩm của vua Pháp và không cho phép de Kergariou lên Huế gặp Gia Long, bắt

chấp có sự vận động ráo riết bên trong của Chaigneau và Vannier. Tàu Cybèle phải rời bến, nhưng trên đường về nước, viên chỉ huy tàu đã cho vẽ bản đồ chi tiết dọc miền duyên hải Việt Nam và kiểm tra lại các bản đồ mà Dayot đã vẽ lúc trước. Xung quanh sự thất bại ngoại giao của Pháp lần này, bọn thực dân Pháp hồi đó khi thì cho là do tính chất độc tài, chuyên chế của Gia Long; khi lại đổ lỗi cho de Kergariou đã nhắc tới Hiệp ước năm 1787 làm cho Triều đình Huế phật ý. Nhưng nếu liên hệ với thái độ cởi mở, thiện cảm của Gia Long đối với những người Pháp ở lại giúp việc sau khi ông ta lên ngôi, hay với các chuyến tới trước đó của các phái đoàn Pháp, chúng ta có thể thấy việc Gia Long không tiếp Sứ thần Pháp vì thiếu quốc thư chỉ là cái cớ mà thôi. Thực tế đến lúc này Triều đình Huế đã có phần lo ngại trước các cuộc viếng thăm của các phái viên, các tàu buôn và chiến hạm Pháp. Ngày 17-9-1817, Richelieu một lần nữa lại tìm cách liên lạc với Chaigneau trong Triều đình Huế. Trong thư gửi cho Chaigneau, Richelieu đã đề nghị Chaigneau cung cấp những tin tức cần thiết về Triều đình Huế để ông ta thấy cần phải làm gì để có thể thiết lập quan hệ buôn bán thường xuyên với Việt Nam (9).

Đồng thời các Công ty thương mại ở các thành phố lớn của Pháp như Nantes, Lorient, Bordeaux được các nhà cầm quyền hết lòng nâng đỡ, khuyến khích đã tăng cường hoạt động, liên tiếp phái tàu chở hàng sang Việt Nam. Lúc này Giáo sĩ Pháp cũng đẩy mạnh việc vận động trong dân chúng Việt Nam để phát triển các cơ sở đạo Thiên Chúa, thu nạp thêm nhiều giáo dân, trên cơ sở khuyến khích thể lực chính trị và tinh thần cho nước Pháp. Đến lúc này thì Gia Long thật sự lo ngại, nhất là từ khi các Giáo sĩ Pháp ngấm ngầm hay ra mặt phản đối việc nhà vua chọn Hoàng tử Đảm làm Thái tử, vì họ ủng hộ việc nhà vua đưa con trai của Hoàng tử Cảnh lên nối ngôi Gia Long. Từ đó Gia Long đối với đạo Cơ đốc chỉ còn có "khinh bỉ và hận thù" (10).

Gia Long mất năm 1820 và Minh Mạng lên thay. Thái độ của vị vua mới này đối với người Pháp ngày càng trở nên lãnh đạm, nhất là từ năm 1831, khi Triều đình Huế không công nhận con trai của Chaigneau lúc này là Eugène

Chaigneau làm Lãnh sự Pháp tại Huế (11). Đặc biệt là lúc này Giáo sĩ Pháp đã lợi dụng danh nghĩa truyền giáo để đi sâu vào các địa phương của nước ta, tiến hành điều tra, dò xét tình hình các mật, rồi báo cáo về nước; mặt khác, họ còn lợi dụng thế lực tôn giáo để mua chuộc, dụ dỗ dân chúng Việt Nam, gây mâu thuẫn giữa đồng bào lương-giáo, xúi bẩy giáo dân chống lại Triều đình. Để đối phó lại, Triều đình Huế đã có những biện pháp cứng rắn như bắt bớ, giam cầm, thậm chí xử tử các Giáo sĩ, giáo dân nào không tuân theo mệnh lệnh cấm đạo của Triều đình. Kết quả là từ sau khi Minh Mạng lên ngôi (1820), "đạo thiên liêng của chúng ta (chỉ người Pháp - DXL) đã phát triển rất chậm" (12); đó là lời phàn nàn của một Giáo sĩ Pháp truyền giáo ở Việt Nam đương thời.

Giữa lúc đó thì những hành động lén lút của bọn thương nhân và Giáo sĩ Pháp càng làm cho Minh Mạng thêm tức giận. Ngày 18-2-1825, tàu Thétis trước khi rút khỏi Đà Nẵng đã bí mật để lại Giáo sĩ Rogerot. Liên sau đó Dụ cấm đạo thứ nhất của Minh Mạng được ban hành với lời lẽ rất quyết liệt:

"Đạo đối của người Tây đã làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều tàu Tây đến buôn bán đã đưa các Giáo sĩ Gia Tô vào nước ta. Các Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy Trẫm phải lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hầu gìn giữ dân ta không lầm lạc chính đạo" (13). Kèm theo đó là những chỉ thị của Minh Mạng cho quan lại ở các địa phương phải tăng cường canh phòng cẩn mật các vùng duyên hải, các miền rừng núi để đề phòng bọn Giáo sĩ lén lút đi sâu vào trong dân chúng "gieo rắc bóng tối trên đất nước". Cũng cần phải nói rõ hồi đó không phải chỉ riêng Minh Mạng có tư tưởng chống đối Giáo sĩ, mà là cả một phong trào khá rộng lớn và mạnh mẽ trong các tầng lớp xã hội ở nước ta, chủ yếu là các quan lại, các văn thân, các sĩ phu đều không ưa thích đạo Thiên chúa. Từ tháng 8-1826, Triều đình Huế đã nhận được nhiều báo cáo từ các địa phương trong cả nước gửi về nêu rõ những tác hại lớn lao của đạo Thiên chúa và khẩn thiết yêu cầu Triều đình phải

nhánh chóng có biện pháp đối phó cứng rắn với tôn giáo này. Các triều thần đã đề nghị nhà vua ban hành một đạo Dụ quy định tất cả các Giáo sĩ ngoại quốc đang truyền giáo ở nước ta đều phải về nước trong thời hạn 3 tháng, các nhà thờ đều bị phá hủy, các Kinh Thánh đều bị đốt, còn dân chúng thì nghiêm cấm theo đạo; nếu sau thời hạn 3 tháng, ai phát hiện được các Giáo sĩ ngoại quốc đang lén lút truyền đạo ở nước ta thì họ có quyền hưởng hết mọi tài sản trong nhà Giáo sĩ, còn chủ nhà phạm tội chứa chấp Giáo sĩ và các nhà chức trách ở địa phương đó đều phải liên đới bị tội; trường hợp tái phạm sẽ bị xử tử. Tuy vậy lúc đầu Minh Mạng chỉ thi hành một số biện pháp tương đối ôn hòa, nhằm ngăn ngừa và hạn chế hoạt động của các Giáo sĩ ngoại quốc. Cuối năm 1826, lấy cớ cần người phiên dịch các sách kỹ thuật phương Tây (thiên văn, chính trị, quân sự...) Minh Mạng ra lệnh triệu các Giáo sĩ ngoại quốc về Huế làm công việc này. Một số người đã tuân theo lệnh nhà vua về Huế như Gagelin, Taberd, Odorico... Nhưng tình hình hòa hoãn tạm thời này không thể kéo dài, vì vẫn có một số Giáo sĩ không những không chịu về Huế mà ngày càng đẩy mạnh hoạt động ở các địa phương trong Nam cũng như ngoài Bắc. Vì vậy Dụ cấm đạo thứ hai của Minh Mạng lại được ban hành ngày 6-1-1833 ra lệnh cho tất cả những ai đã theo đạo, từ quan lại đến dân nghèo đều phải thật lòng bỏ đạo, phá hủy hoàn toàn các nhà thờ và nơi ở của Giáo sĩ, trừng phạt nghiêm khắc những người dân theo đạo.

Giữa lúc đó thì cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi bùng nổ ở Nam Kỳ (tháng 7-1833), có sự tham dự của Giáo sĩ Pháp như Marchand càng làm cho Minh Mạng thêm tức giận. Cho nên một loạt các đạo Dụ cấm đạo ngày một nghiêm khắc hơn được ban bố vào các năm 1836 và 1838, kéo theo đó là nhiều vụ khủng bố, giam cầm, giết hại các Giáo sĩ ngoại quốc. Nhưng họ vẫn không ngừng lén lút hoạt động trong nhân dân ta, có người đã đào hầm dưới đất để giảng đạo trong mấy tháng liền. Trước tình hình đó, Triều đình Huế thiếu sáng suốt đã không phân biệt được lòng yêu nước và đức tin tôn giáo của dân chúng để có những chủ

trương, đường lối thích hợp, chủ động mở cửa cho các Giáo sĩ vào, đồng thời biết tích cực sớm duy tân đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh thì sẽ nâng cao được lòng yêu nước của giáo dân để họ thêm gắn bó với Triều đình, và chính họ cũng sẽ là người giúp cho các nhà cầm quyền địa phương phát hiện kịp thời những âm mưu phá hoại từ ngoài tới.

Trái lại, Triều đình càng khủng bố tàn bạo bao nhiêu lại càng đẩy họ về phía đối lập bấy nhiêu, tạo thêm điều kiện tốt cho những kẻ xấu hoạt động phá hoại, chia rẽ trong nhân dân ta, dọn đường cho sự xâm lược của ngoại bang. Hơn nữa, trong số các Giáo sĩ vào truyền giáo ở nước ta có phải ai cũng làm gián điệp cho Pháp đâu? Số đông trong họ vẫn chỉ là những người truyền giáo với đức tin mạnh mẽ, chỉ làm nhiệm vụ “chăn chiên” thiêng liêng, bất chấp mọi gian khổ, hiểm nguy. Trong lúc đó lại có nhiều sự kiện đã xảy ra báo trước sự can thiệp rộng lớn sắp tới của tư bản nước ngoài ở Viễn Đông. Năm 1839, thực dân Anh gây ra cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, liên tục tấn công các tỉnh miền duyên hải Trung Quốc, công hãm Nam Kinh. Tình hình đó càng cho Minh Mạng thêm lo ngại, nên nhà vua đã có ý định cử người ra ngoài thăm dò lực lượng và nguyện vọng của các nước phương Tây. Từ đầu năm 1840, Minh Mạng liền tiếp cử nhiều Sứ bộ sang Penang, Calcutta, Batavia, London. Minh Mạng cũng đã có ý định đặt quan hệ với các nước khác để hạn chế sự lũng loạn của tư bản Pháp đối với nước ta. Năm 1820, Minh Mạng đã chủ động cử người gặp Đại tá Hoa Kỳ John White, nhân dịp tàu Hoa Kỳ ghé qua Sài Gòn; năm 1822, gặp Phái đoàn Anh do John Crawford cầm đầu; năm 1832 gặp Phái bộ Hoa Kỳ do Edmund Roberts cầm đầu. Nhưng tất cả đều không đưa lại kết quả gì cụ thể. Minh Mạng cũng cử một Sứ bộ sang Pháp điều đình về việc giảng đạo ở nước ta, một vấn đề nóng bỏng trong quan hệ giữa hai nước lúc đó. Nhưng do sự can thiệp của “Hội Truyền giáo ngoại quốc” ở Paris và của Giáo hoàng La Mã, Sứ bộ Việt Nam không được vua Louis Philippe tiếp và khi Sứ bộ trở về tới Huế thì Minh Mạng đã chết (21-1-1841).

Sau khi lên ngôi (1841), thái độ của Thiệu Trị đối với phương Tây về cơ bản không có gì thay đổi so với các triều đại trước. Nhưng do sự uy hiếp của tư bản phương Tây ngày càng mạnh và lộ liễu hơn, Thiệu Trị càng tỏ ra thận trọng. Việc cấm đạo tuy vẫn tiếp tục, nhưng có phần bớt gay gắt. Các Giáo sĩ ngoại quốc hay người trong nước bị bắt chỉ bị trục xuất hay tống giam; không có trường hợp nào bị giết. Còn các tín đồ Thiên chúa giáo trải qua một giai đoạn tương đối yên ổn. Đứng về phía tư bản Pháp, đến lúc này do sự phát triển mới nên yêu sách thuộc địa của Pháp càng trở nên mạnh mẽ hơn. Kết hợp vào đó, việc thực dân Anh vũ trang xâm lược Trung Quốc, bắt Trung Quốc phải ký Hiệp ước bất bình đẳng Nam Kinh (29-8-1840), việc Hoa Kỳ bắt Trung Quốc phải ký Hiệp ước Vọng Hạ (3-7-1844) dành cho chúng nhiều quyền lợi lớn trong khu vực; càng làm cho Pháp nôn nóng muốn hành động gấp, Pháp càng ngày càng sức mạnh hơn trong khu vực Thái Bình Dương. Từ 1840 đến 1841, nhiều tàu chiến Pháp kéo sang đóng tại vùng biển Trung Hoa. Không những thế, nổi gót thực dân Anh-Mỹ, tư bản Pháp cũng làm áp lực quân sự buộc Trung Quốc phải ký Hiệp ước bất bình đẳng Hoàng Phố (24-10-1844) dành cho chúng nhiều quyền lợi lớn về buôn bán và truyền đạo. Vòng vây của chủ nghĩa tư bản phương Tây nói chung, của tư bản Pháp nói riêng, đối với Việt Nam đã ngày càng thắt chặt.

Tháng 3-1843, rồi tháng 6-1845, hai lần tàu chiến Pháp cập bến Đà Nẵng đòi thả các Giáo sĩ Pháp đang bị giam giữ ở nước ta, và Triều đình Huế đã phải nhượng bộ. Đến tháng 3-1847, hạm đội Pháp lại kéo tới Đà Nẵng phô trương thanh thế. Rút kinh nghiệm của các lần trước, lần này Triều đình Huế có tăng cường phòng bị. Thiệu Trị cho điều động từ Huế vào nhiều thuyền chiến, điều động binh lính ở các tỉnh vào phối hợp với các lực lượng tại chỗ của tỉnh Quảng Nam để bảo vệ cửa biển.

Bất chấp sự chuẩn bị ráo riết của Triều đình Huế, hạm đội Pháp đã nổ súng làm chìm 5 chiếc thuyền đồng của ta và tàn sát nhiều người, sau đó rút lui. Sau vụ khiêu khích trắng

trợn này của Pháp, Thiệu Trị rất tức giận và đã thay đổi thái độ đối với các thương nhân và các Giáo sĩ Pháp. Thiệu Trị gấp rút xây thêm thành lũy và pháo đài, đặt thêm đại bác phòng thủ ở các nơi hiểm yếu ở mặt biển, đúc thêm súng đạn.

Tư bản Anh cũng muốn lợi dụng sự kiện này để mưu lợi. Tháng 10-1847, Toàn quyền Anh ở Hồng Kông là John Davis dẫn đầu một chiến hạm và một tàu máy tới Đà Nẵng, mang theo quốc thư của Nữ hoàng Anh, một mặt xin Triều đình Huế cho quân Anh được đóng đồn trên bờ với điều kiện treo cờ cả hai nước Anh và Việt Nam, mặt khác đề nghị hai nước cùng nhau thương ước và liên minh quân sự để chống lại mọi cuộc tấn công của Pháp có thể xảy ra. Nhưng Thiệu Trị cảnh giác với ý đồ của tư bản Anh, nên từ chối không tiếp.

Thiệu Trị chết cuối năm 1847, Tự Đức lên thay. Đến lúc này chế độ phong kiến nhà Nguyễn trên đường suy thoái đã trở nên sâu mọt và phản động hơn. Vì thế phong trào đấu tranh của nông dân ta ngày càng phát triển. Thêm vào đó là sự uy hiếp dồn dập của tư bản nước ngoài đối với nước ta càng làm cho Tự Đức vô cùng lúng túng. Tự Đức tưởng đâu rằng con đường “bế quan tỏa cảng” là biện pháp cứu vãn nguy cơ mất nước. Nhưng sự co rúm của chế độ phong kiến Nguyễn đã không giúp nó thoát khỏi sự tấn công của tư bản Pháp, mà trái lại còn cô lập nước ta với thế giới bên ngoài, có tác dụng tai hại là kìm hãm bước tiến của nước ta đang cần được đẩy mạnh để bảo đảm khả năng bảo vệ độc lập dân tộc.

Trước những hoạt động của các Giáo sĩ càng ngày càng được đẩy mạnh, Triều đình Huế đã có những chính sách sai lầm nghiêm trọng. Các đạo Dụ cấm đạo Thiên chúa ban hành vào năm 1848 và năm 1851 với những quy định nghiêm khắc như buộc đá vào cổ rồi ném xuống biển những người nước ngoài vào Việt Nam giảng đạo; thích chữ vào mặt, rồi đẩy đi nơi nước độc các Đạo trưởng trong nước không chịu bỏ đạo, phân thân các Đạo trưởng không chịu bỏ đạo và những ai chứa chấp Giáo sĩ nước ngoài; do đó đã phát động cả một phong trào cấm và giết đạo rộng khắp cả nước ta. Nhiều Giáo sĩ nước ngoài và nhiều Linh mục

trong nước bị sát hại, nhiều nhà thờ cùng nhiều làng xóm đạo bị đốt phá v.v... Trước tình hình đó, các Giáo sĩ đã liên tiếp gửi thư về nước cầu cứu, yêu cầu Chính phủ Pháp phải có thái độ quyết liệt ở Việt Nam để bảo vệ các Giáo sĩ và việc truyền giáo. Nhưng tình hình nước Pháp lúc này rất không thuận lợi cho một cuộc vũ trang can thiệp nơi xa. Quyền thống trị thối nát của bọn đại tư sản và chủ nhà băng Pháp được thiết lập lên dưới triều Louis Philippe càng ngày càng gây công phẫn trong các tầng lớp nhân dân Pháp. Nạn mất mùa lớn trong những năm 1845-1847, tiếp đến cuộc khủng hoảng năm 1847 càng làm cho tình hình nước Pháp thêm trầm trọng. Hoàn cảnh chính trị lúc đó thật sôi sục, từ cuộc Cách mạng tháng 2-1848 lật đổ nền Quân chủ tháng 7 để thiết lập Đế Nhị Cộng hòa đến cuộc Cách mạng lần thứ hai trong những ngày 6-1848, rồi cuộc đảo chính của Louis Napoléon (12-1851) và các cuộc khởi nghĩa sau đó để bảo vệ nền Cộng hòa đã không cho phép giai cấp tư sản Pháp cầm quyền thực hiện dã tâm xâm lược Việt Nam. Trong một giai đoạn dài từ 1847 đến 1851, Chính phủ Pháp đã bác bỏ nhiều đề nghị can thiệp vào Việt Nam như đề nghị của Lãnh sự Pháp ở Tân Gia Ba và ở Trung Quốc. Trong khi đó thì giới thương gia Pháp vẫn không hoàn toàn cắt đứt quan hệ với Việt Nam. Năm 1849, thương nhân Géraud cùng với Borel là người trước kia đã từng buôn bán nhiều lần ở nước ta đã cập bến Đà Nẵng xin đặt quan hệ buôn bán và họ được chấp thuận với những điều kiện thuận lợi. Điều đó chứng tỏ rằng Triều đình Huế và quan lại Việt Nam không phải là cố chấp, miễn là các thương nhân chỉ đơn thuần buôn bán, đừng có ý đồ chính trị.

Đến cuối năm 1851, tình hình nước Pháp đã được ổn định. Cuộc cách mạng công nghệ tiến triển càng mạnh mẽ nên tư bản Pháp càng đòi hỏi phải có thị trường và nguồn nguyên liệu ở nước ngoài. Tàu Pháp lại bắt đầu lai vãng trong vùng biển Trung Hoa. Chính phủ Pháp cũng liên tiếp nhận được nhiều báo cáo của các Giáo sĩ đang lén lút truyền giáo ở nước ta, đồng thời họ cũng tiến hành điều tra tình hình để báo cáo về nước,

gửi về; kể cả các báo cáo của các đại diện nước Pháp tại Trung Quốc, tất cả đều yêu cầu Pháp phải vũ trang can thiệp gấp vào Việt Nam. Lúc này tư bản Anh, Mỹ, Tây Ban Nha... cũng tăng cường nhòm ngó Việt Nam. Năm 1850, tàu Mỹ đã ghé vào Đà Nẵng nộp quốc thư yêu cầu được thông thương, nhưng không được tiếp. Mặc dù vậy, lúc đó do nhiều vấn đề nội bộ cấp bách hơn làm cho Chính phủ Pháp chưa có thể trực tiếp hành động ở Việt Nam.

Ngày 2-12-1852, Louis Napoléon dựa vào sự ủng hộ của bọn đại tư bản phản động, của giáo dân và sức mạnh của lưỡi lê đã nhảy lên ngôi Hoàng đế Pháp. Để chế thứ hai của nước Pháp là một bộ máy chính quyền tối phản động của bọn nhà băng, bọn đầu cơ, bọn quân phiệt, bên trong chúng ra sức đàn áp và bóc lột nhân dân nước mình, bên ngoài chúng ráo riết đẩy mạnh xâm chiếm thuộc địa. Trong thời kỳ đầu, Napoléon thứ ba phần còn lo củng cố ngôi báu, phần vì e ngại tư bản Anh, nên chưa dám xâm lược Việt Nam. Phải đợi tới tháng 12-1856, sau khi mâu thuẫn Anh - Pháp đã tạm thời hòa hoãn, liên quân hai nước đã cùng chiến đấu ở Nga (1854 - 1856) và ở Trung Quốc (1856 - 1858); kết hợp với báo cáo của các Giáo sĩ và các thương nhân cho biết Triều đình Huế ngày càng suy đốn và miền Bắc Việt Nam đang rối loạn vì các phe phái nổi dậy chống lại Triều đình; nên ngày 5-12-1856, Napoléon thứ ba mới phái Montigny với danh nghĩa sang thương thuyết với Triều đình Huế về vấn đề truyền đạo và buôn bán, nhưng về thực chất là để dọn đường cho một cuộc can thiệp vũ trang sắp tới của Pháp vào Việt Nam. Trước đó, tàu chiến Catinat mang quốc thư sang, nhưng Triều đình Huế lo ngại, không tiếp. Tàu Pháp đã nổ súng bắn phá các đồn lũy của ta, đổ bộ quân lên khóa các đại bác trên bờ, sau nhỏ neo bỏ đi. Quan quân Triều đình chết hại khá nhiều. Sau đó tàu chiến Capricieuse lại cập bến Đà Nẵng, và cuối cùng ngày 23-1-1857 đến lượt Montigny tới. Tự Đức trước sau vẫn cương quyết cự tuyệt. Thất bại trong chuyến đi này, Montigny báo cáo về Pháp yêu cầu Pháp phải chiếm gấp Nam Kỳ, nhất là các cửa biển miền Trung để nắm lấy một vị trí then chốt giữa Ấn Độ thuộc Anh và Trung Quốc.

Trước khi nhổ neo, Montigny còn đưa Giám mục Pellerin về Pháp để yêu cầu vua Pháp cử binh sang bình vực đạo Gia Tô. Để thấy rõ hơn dã tâm thâm độc của thực dân Pháp, chỉ cần nói thêm là trước khi Montigny tới Đà Nẵng thì Chính phủ Pháp đã tiếp viện thêm cho hạm đội Thái Bình Dương, đồng thời chỉ thị cho Phó Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy hạm đội Pháp đang tham gia cuộc tấn công Trung Quốc rằng sau khi bắn phá xong Quảng Châu phải nhanh chóng đưa quân về Đà Nẵng để hành động. Còn tư bản Anh đến lúc này cũng chưa phải đã hết âm mưu đối với Việt Nam. Chúng đã làm áp lực buộc Pháp phải cho Anh phối hợp hành động ở Việt Nam nhằm ngăn cản Pháp độc chiếm Việt Nam, rất có hại cho sự phát triển thế lực của Anh ở Viễn Đông. Nhưng sau đó vì sự kiện Quảng Châu (Trung Quốc) đã buộc Anh phải tập trung nhiều tâm lực vào đó nên âm mưu này bị bỏ rơi. Trước những hoạt động ngày càng trắng trợn và lộ liễu của tư bản Pháp, Triều đình Tự Đức đã ra lệnh cho quân dân ở các nơi xung yếu như các cửa Đà Nẵng và Thuận

An tăng cường phòng thủ, đắp thành lũy, đặt súng đại bác, phái quân lính tới. Nhưng rồi vì các công việc làm đó tốn kém nên Tự Đức nghe theo lời bàn của triều thần đã quyết định không tiếp tục nữa. Tai hại nhất là sau khi tàu Pháp đã nhổ neo đi rồi (1847) thì việc cấm và giết đạo của Triều đình Huế càng tiến hành dữ dội hơn. Tháng 7-1857, Tự Đức lại ban hành thêm một đạo Dụ cấm đạo nữa mở màn cho một thời kỳ tàn sát mới, tạo thêm lý do cho tư bản nước ngoài có cơ phát động chiến tranh xâm lược nước ta về sau. Kết quả là quyết định can thiệp vũ trang xâm lược Việt Nam đã được Napoléon thứ ba thông qua (7-1857). Cuối cùng, đánh xong Quảng Châu (5-1-1858) và sau khi cùng với Anh làm áp lực buộc Trung Quốc phải ký Hiệp ước Thiên Tân (27-6-1858), quân Pháp hợp lực với quân Tây Ban Nha kéo thẳng xuống vùng biển phía nam. Sáng sớm ngày 31-8-1858, tiếng súng bắt đầu nổ vang, mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta mà tư bản Pháp đã bao năm âm mưu, mãi đến lúc này mới có thời cơ thực hiện.

CHÚ THÍCH

- (1) Pondichery là lãnh thổ của Ấn Độ bị Pháp chiếm.
- (2) Dayot thôi giúp Nguyễn Ánh, về cư trú tại Áo Môn (Trung Quốc) và mất tại đó năm 1821.
- (3) Cordier (M.H) dẫn theo "Toung-pao" 1906.
- (4) Dẫn theo: J.Suret Canale- "Afrique noire" ("Châu Phi đen"), Paris, 1858.
- (5) Giám mục Bá Đa Lộc (P.Pigneau de Béhaine, Giám mục xứ đạo Adran) đã dẫn con trai của Nguyễn Ánh là Hoàng tử Cảnh sang Pháp, rồi thay mặt Nguyễn Ánh ký Hiệp ước năm 1787 với Pháp, trong đó có điều khoản Nguyễn Ánh nhận cắt đảo Côn Lôn cho Pháp.
- (6) Cordier (M.H)- "La reprise des relations de la France avec l'Annam sous la Restauration" ("Việc nối lại quan hệ giữa nước Pháp với nước Nam dưới thời Phục hưng") -Toung pao", 1903.
- (7) Pallu - Dẫn theo: Maybon (Ch) "Histoire moderne du pays d'Annam: 1592- 1820". Đó là tàu Hòa bình (La Paix) và tàu Hăng-ri (Henry).

(8) "Journal de Borel" ("Nhật ký của Borel")- Dẫn theo Cordier (M.H) công bố trong "Toung pao", 1914.

(9) Cordier (M.H)- " Le Consulat de France à Huế sous la Révolution" "Cơ quan Lãnh sự Pháp ở Huế dưới thời cách mạng"). Tập san Viễn Đông. 1883.

(10) Chaigneau. Theo Bernard trích dẫn trong "Le conflit de la religion annamite avec la religion d'Occident à la Cour de Gia Long" ("Sự xung đột giữa tôn giáo An Nam với tôn giáo phương Tây tại Triều đình Gia Long"). C.E.F.E.O. Số 25.

(11) Chaigneau trở về Pháp vào tháng 11-1824.

(12) Thư của Giám mục Labartette gửi cho Linh mục Baroulet, "Hội truyền giáo đối ngoại" ở Ma Cao, ngày 18-6-1822.Taboulet (G) dẫn trong "La geste française en Indochine" ("Bản anh hùng ca của Pháp ở Đông Dương"), Paris, 1955.

(13) Dụ cấm đạo thứ nhất (2- 1825). Taboulet (G) trích dẫn trong: "La geste française en Indochine", Tập I.

Suy nghĩ về BỘ MÁY NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ TRUNG ƯƠNG TẬP QUYỀN NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Lịch sử trung đại nước ta đã từng chứng kiến tình trạng suy yếu của bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền kéo dài từ đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII. Trong tình hình đó thì nội chiến, loạn lạc, ly tán, chống đối và đàn áp là điều không tránh khỏi.

Làn sóng chống đối hồi thế kỷ XVII-XVIII với đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn xuất hiện vào năm 1771. Từ một địa phương nhỏ hẹp, phong trào Tây Sơn bùng lên nhanh chóng, đủ sức chấm dứt tình trạng đất nước một vua hai chúa với hai miền chia cắt, đồng thời đập tan các đội quân xâm lược Xiêm ở Nam Hà (1784) và Thanh ở Bắc Hà (1789).

Vương triều Nguyễn Tây Sơn ra đời chưa kịp triển khai, phát huy hào quang của nó trong xây dựng bộ máy nhà nước thì vua Quang Trung - người khai sáng, đột ngột qua đời. Nhà nước quân chủ Nguyễn Tây Sơn còn non yếu, sớm chao đảo, không trụ vững được trước khó khăn chồng chất của đất nước ly tán, loạn lạc kéo dài trong nhiều thế kỷ. Trong hình tình đó Nguyễn Ánh đã khôi phục được thế lực, diệt nhà Tây Sơn, lập nên nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là người sáng lập, mở đầu với niên hiệu Gia Long vào năm 1802.

Hẳn rằng không thể đòi hỏi Gia Long vào đầu thế kỷ XIX cũng như Quang Trung trước đó 14 năm (1788) xây dựng một nhà nước nào khác ngoài nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã được định hướng từ thế kỷ X. Chưa

có cơ sở xã hội làm tiền đề và điều kiện để lịch sử sang trang.

Dưới đây là một vài suy nghĩ của chúng tôi về nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX.

1. Những khó khăn ban đầu.

Gia Long lên ngôi đã thừa hưởng được một đất nước trải dài từ Đồng Văn đến Cà Mau do công sức bảo vệ, mở mang, khai phá của nhiều thế hệ, đặc biệt là ở phía Nam dưới thời các chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng (1558- 1613) đến Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1776). Lãnh thổ nước ta cho đến cuối thế kỷ XVIII được chia làm nhiều lộ, trấn, dinh, có thay đổi, tách nhập ít nhiều, bao gồm 24 trấn, lộ, dinh, và một phủ Trung đô (1).

Để xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền quản lý có hiệu lực quốc gia thống nhất gồm các đơn vị hành chính trên, ngay từ đầu vương triều Nguyễn Gia Long đã phải đương đầu với nhiều khó khăn lớn. Trước hết phải kể đến tình trạng đất nước bị chia cắt nhiều năm với nhiều phe phái thù địch. Đó là các tập đoàn Lê, Trịnh, Nguyễn trong đó đáng kể nhất là tập đoàn phong kiến Lê với ảnh hưởng của họ còn in đậm trong tâm tư, tình cảm nhiều người, đặc biệt là trong các cựu thân nhà Lê, dòng dõi nho sĩ và các thế gia vọng tộc có tầm cỡ ở Bắc Hà. Không phải vô cớ các chúa Nguyễn, chúa Trịnh và Tây Sơn từng phải giương cao ngọn cờ "Phù Lê". Trong khi đó lãnh thổ nước ta do nhiều năm bị chia cắt, chịu ảnh hưởng của nhiều thế lực, không có được một sự phát triển đồng đều.

* PGS - PTS Viện sử học

Bắc Hà, từ sông Gianh trở ra thuộc khu vực ảnh hưởng của vua Lê - chúa Trịnh, trải qua loạn lạc triền miên vẫn quen nếp cũ với hoài vọng một thời Thái Tổ, Thái Tông (Lê sơ). Từ sông Gianh đến cực nam Trung Bộ là đất lập nghiệp mở mang của các chúa Nguyễn, nhưng lại nghèo và là đất phát tích, từng chịu ảnh hưởng của nhà Tây Sơn. Vùng Nam Bộ được mở mang thêm từ cuối thế kỷ XVII, hứa hẹn nhiều tiềm năng, nhưng lại là nơi hội tụ nhiều tộc người, Việt, Hoa, Chăm, Khơ me... khác nhau về nhiều phương diện không dễ quản lý. Và có lẽ quan trọng hơn cả là tình trạng nội chiến triền miên đã để lại một hậu quả bao trùm: tổ chức quản lý lỏng lẻo, phân tán khá phổ biến. Trong khi đó Nguyễn Ánh và các cận thần thân tín của ông tuy có thừa mưu lược chinh chiến để giành quyền lực, nhưng lại thiếu uy tín, kinh nghiệm trong tổ chức quản lý đất nước. Tuy vậy việc xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vẫn là mục tiêu phấn đấu của Nguyễn Ánh sau khi diệt nhà Tây Sơn, đồng thời cũng là trách nhiệm của ông trước một đất nước độc lập, thống nhất có chủ quyền.

2 - Từ thời kỳ quá độ đi tới xây dựng một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh và hoàn chỉnh.

Trước những khó khăn chồng chất đó, Gia Long đã chọn Phú Xuân, đặt dinh Quảng Đức tách từ trấn Thuận Hóa làm kinh đô. Trên cơ sở các đơn vị hành chính đã có, Gia Long sắp đặt lại. Lấy Phú Xuân làm trung tâm, Gia Long đặt miền Trung từ Thanh Hoa ngoại đến Bình Thuận dưới quyền trực tiếp quản lý của triều đình. Phía Bắc từ Sơn Nam hạ trở ra bao gồm 11 trấn gọi là Bắc Thành, phía Nam từ Trấn Biên trở vào gồm 5 dinh, trấn gọi là Gia Định Thành, do một viên võ quan đại thần đứng đầu với chức danh Tổng trấn, có Hiệp trấn, Phó Tổng trấn giúp việc thay mặt nhà vua quản lý mọi mặt (2). Ngoài ra ở mỗi thành còn có ba tào: Binh, Hộ, Hình, chia nhau chuyên trách từng phần kiêm cả Lại, Lễ, Công.

Có thể nghĩ rằng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đã tìm cách giải quyết

mâu thuẫn giữa yêu cầu quản lý toàn bộ đất nước thống nhất và sự bất cập của triều đình trung ương bằng cách chấp nhận một bước quá độ, tạm thời phân quyền. Nhà vua phải san sẻ quyền lực cho các võ quan tổng trấn đại thần được quan niệm như là một thứ “quân chính” ở hai đầu Nam, Bắc của đất nước. Đây là một biện pháp khôn khéo, linh hoạt của Gia Long trong buổi đầu nhằm thực hiện việc quản lý đất nước, đồng thời bảo đảm sự tồn tại an toàn của vương triều.

Cấp chính quyền trung ương thời Gia Long là Triều đình do nhà vua đứng đầu, tiếp đến là 6 bộ: bộ Binh, bộ Hình, bộ Lại, bộ Lễ, bộ Hộ và bộ Công, do Thượng thư đứng đầu cùng lo việc nước. Về quân đội có Ngũ quân đô thống phủ, ngoài ra còn có Đô ngự sử giữ việc thanh tra, can gián, đàn hặc; còn có Hàn lâm viện, Thái thường tự, Nội vụ phủ, Khâm thiên giám... Trong thực tế triều đình chỉ trực tiếp quản lý 7 trấn dinh ở miền Trung và 1 trấn Thanh Hoa ngoại; phần còn lại quản lý gián tiếp qua tổng trấn - một cấp trung gian giữa nhà nước quân chủ trung ương với các trấn, lộ, dinh.

Ở cấp chính quyền trấn, dinh, năm 1808 Gia Long sắp đặt lại, thay 3 ty Đô, Thừa, Hiến từ thời Lê bằng 2 ty: Tả thừa ty và Hữu thừa ty. Tả thừa ty có 3 phòng: binh, hình, công; Hữu thừa ty có 3 phòng: lại, hộ, lễ. Đứng đầu cấp này có chức Trấn thủ quán xuyên chung, Hiệp trấn đứng đầu Tả thừa ty và Tham hiệp đứng đầu Hữu thừa ty, cùng giúp việc.

Ta thấy Gia Long mặc dầu trong thời kỳ quá độ tạm thời chấp nhận việc phân quyền, nhưng đã đặt một hệ thống dọc từ 6 bộ ở trung ương đến 6 phòng ở cấp trấn, dinh, lộ.

Dưới cấp trấn, dinh, lộ là cấp phủ, huyện, châu, còn làng xã là cấp chính quyền cơ sở. Với các vùng dân tộc ít người Gia Long giao cho thổ tù quản giữ. Giữa phủ, huyện châu và cấp cơ sở còn có đơn vị tổng đặt từ thời Lê. Tổng chỉ là một khâu trung gian không có bộ máy hoàn chỉnh, người đứng đầu tổng được quan niệm như một thuộc viên của phủ, huyện, được nhà Nguyễn bảo lưu.

Thời kỳ quá độ này kéo dài đến 30 năm trong suốt thời Gia Long và hơn 10 năm đầu

thời Minh Mạng. Nó đã có hiệu lực tạo cho vương triều Nguyễn đủ sức vượt qua những khó khăn ban đầu để tồn tại, phát triển, tiếp tục thực hiện quyền quản lý đất nước. Tuy nhiên thời kỳ quá độ này cũng đã bộc lộ những mặt yếu, cản trở xu hướng tập trung quyền lực của nhà nước quân chủ chuyên chế phương Đông mà vương triều Nguyễn kiên trì theo đuổi.

Năm Minh Mạng thứ 12, 13 (1831 - 1832), một cuộc cải cách hành chính được đặt ra và giải quyết theo hướng củng cố bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Nhìn lại thời kỳ đã qua, Minh Mạng từng nói: “Dựng các trấn làm bình phong và đặt các quan chức để cai trị, là chính sách lớn của triều đình, mà gặp việc phải chậm chước sửa đổi là cốt cho thích hợp với công cuộc kinh lý. Nhà nước ta gây nền ở cõi nam, các trấn hạt đều đặt viên chức để chăn nuôi dân. Đến lúc Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế (tức Gia Long - T.g) thu về một mối có cả nước Việt, Bắc thành 11 trấn, đất rộng việc nhiều, lúc trong nước bình định hẳn rồi, chỉ giao cho viên quan to trông coi và chia đặt các tào giúp việc. Công việc các trấn đều thuộc về đấy cả (chỉ tổng trấn - T.g). Đó chỉ là lúc bắt đầu quyền nghi tạm đặt...” (3). Thể theo ý của Minh Mạng, đình thần bàn bạc nêu lên 15 điều lợi khi bỏ cấp tổng trấn, sửa đổi bộ máy quản lý cấp trấn, dinh, lộ, thống nhất chuyển thành cấp tỉnh. Ngay ở điều 1 đã nói rõ: “Từ trước đến nay 11 trấn thống thuộc cả về một viên tổng trấn Bắc thành, quyền hành to quá. Nay theo từng hạt chia đặt, thì sau này sẽ không có cái lo đuôi to khó vậy, mà các hạt ấy lại như phen giậu ràng buộc lẫn nhau, nhà nước sẽ được vững bền” (4).

Thời kỳ “quyền nghi tạm đặt” đã qua. Bắc thành bãi bỏ vào năm 1831, đến lượt Gia Định thành cũng bãi bỏ vào năm 1832. Cùng với việc bãi bỏ cấp chính quyền trung gian, Minh Mạng tiến hành sắp đặt lại đơn vị tỉnh và cải tổ bộ máy quản lý ở cấp này. 24 trấn, lộ, dinh và 1 phủ Phụng Thiên (Thăng Long cũ) cũ tách đổi làm 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên (kinh đô). Các đơn vị tỉnh kể từ Bắc vào Nam như sau:

Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Yên, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, phủ Thừa Thiên (đều tách đổi từ năm 1831), Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (đều tách đổi vào năm 1832).

Về quản lý ở cấp tỉnh, Minh Mạng bãi bỏ hai ty Tả, Hữu, thay bằng hai ty Án sát, Bố chánh. Theo qui chế tổ chức của nhả Thanh, đứng đầu cấp tỉnh là Tổng đốc hoặc Tuần phủ và bộ ba Bố chánh, Án sát, Lãnh binh được phân công như sau:

Tổng đốc, Tuần phủ bao quát mọi việc cai trị quân dân, cầm đầu các quan lại trong hạt...; Bố chánh giữ công việc hành chính, thuế khóa, tài chính, truyền đạt chính lệnh của triều đình...; Án sát giữ việc kiện tụng, án ngục, phong hóa kỷ cương, trừng thanh quan lại...; Lãnh binh chuyên việc quân, tiểu trừ giặc cướp, giữ yên bờ cõi...

Ở cấp tỉnh còn có Đốc học ngang hàm Tri phủ, Tri huyện. Bộ máy quản lý cấp phủ, huyện hầu như không thay đổi (5).

Ở cấp cơ sở, chức danh lý trưởng được thay cho xã trưởng cùng với phó lý và hai tổ chức: chức sắc, kỳ mục đã có từ thời Lê cùng cai quản làng xã.

Ở cấp trung ương, ngoài 6 bộ như cũ, Minh Mạng lập thêm Nội các (1820), Đô sát viện (1834), Tôn nhân phủ (1836) (6).

Như vậy việc cải tổ, sắp đặt lại các đơn vị hành chính tổ chức bộ máy quản lý nhà nước chủ yếu ở cấp trung ương và cấp tỉnh thời Minh Mạng đã đánh dấu một bước phát triển trong quá trình củng cố nhà nước quân chủ trung ương tập quyền với một hệ thống chủ yếu gồm 4 cấp: trung ương - tỉnh - phủ, huyện, châu - làng, xã. Với việc sắp đặt, cải tổ này nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đạt tới mức hoàn chỉnh với một thể chế đầy đủ, chặt chẽ nhất - một nhà nước mạnh so với các nhà nước quân chủ trước đó.

3. Từ một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh đến những thành tựu trong xây dựng đất nước.

Trước hết, có lẽ cần nhìn nhận về người đứng đầu bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền này, cụ thể là về các vua nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. không phải ở cuộc sống riêng tư, ở cá tính, mà ở năng lực và trình độ của họ. Hẳn rằng không ai có thể phủ nhận học thức của các ông vua này. Đặc biệt là các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, đều nổi tiếng giỏi Nho học và hay chữ. Mặt khác, qua sử sách ghi chép, họ không phải là loại vua chỉ biết ăn chơi xa xỉ hoặc chỉ giữ ngôi làm vì. Có thể nói từ Gia Long đến Tự Đức đều là những ông vua năng nổ, cần mẫn, rất có ý thức về uy quyền tuyệt đối và trách nhiệm vương vị của mình. Nói rõ hơn, những người đứng đầu nhà nước quân chủ Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX đều có ý thức muốn xây dựng một đất nước hùng mạnh, một vương triều bền vững. Qua những việc làm cụ thể có thể nghĩ rằng họ có hoài bão xây dựng một đất nước thái bình thịnh trị. Với bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh, trải qua các triều Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và tiếp theo là những năm đầu thời Tự Đức (1848-1883) nhà Nguyễn đã thực hiện được hàng loạt công việc có tác dụng lớn đối với sự phát triển của xã hội được lịch sử ghi nhận. Về kinh tế nông nghiệp, phải kể đến công cuộc khẩn hoang, dinh điền, đào sông, kênh, đắp đê. Về giao thông, đó là mở các tuyến đường thủy bộ, đặc biệt là đường xuyên Việt với hệ thống trạm dịch chắt chẽ đều đặn. Về công thương nghiệp, người ta thường nhắc đến việc khai mỏ, thành lập các ty, cục thủ công, mở mang giao lưu, buôn bán trong thị trường nội địa. Về văn hóa, phải kể đến việc mở mang giáo dục và khoa cử, hàng loạt công trình sưu tầm khảo cứu biên soạn đồ sộ, đặc biệt là các tác phẩm sử học, địa chí, văn học và những công trình kiến thiết từ đời trước được quan tâm trùng tu, tái lập hoặc xây dựng thêm... ở kinh đô cũng như ở địa phương. Về xã hội, đó là việc thực hiện chế độ khai báo định kỳ về

số dân, tình hình ruộng đất, mùa màng, giá cả, thiên tai dịch bệnh để nhà nước có chủ trương tổ chức cứu trợ, điều chỉnh được sử sách ghi chép khá đầy đủ.

Sẽ là thiếu sót nếu không kể đến việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng của nhà nước quân chủ Nguyễn. Qua sử sách ta biết quân đội của nhà Nguyễn bao gồm đủ các binh chủng: bộ binh, pháo binh, tượng binh, thủy binh. Tất cả đều được nhà nước trang bị và luyện tập chu đáo. Để tăng cường phòng giữ đất nước trong nửa đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn còn chủ trương xây dựng thành trì từ trung ương đến địa phương. Nhiều tỉnh đã có thành kiểu Vauban. Riêng ở mặt biển và biên cương các vị trí xung yếu như cửa sông, eo vịnh, nơi tàu thuyền có thể vào ra, các cửa khẩu đều có đồn bảo - một thứ đồn lũy có quân lính ngày đêm canh giữ.

Chúng tôi lưu ý nhấn mạnh rằng với bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền như đã trình bày, vương triều Nguyễn trong nửa đầu thế kỷ XIX đã làm được nhiều việc mà các nhà nước quân chủ trước đó có làm, nhưng vượt hơn hẳn về qui mô cũng như về mức độ.

Nếu so sánh với tuyệt đại đa số các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta có quyền tự hào về một nước VN độc lập, thống nhất, có chủ quyền, trong khi nhiều quốc gia khác (trừ Xiêm) đã hoặc đang rơi vào ách thống trị ngoại bang như: Philippin rơi vào tay Tây Ban Nha từ cuối thế kỷ XVII, Ấn Độ bị Anh thống trị từ 1757, Indônêxia mất vào tay Anh từ 1811, đến Hà Lan từ 1816, Miến Điện, Malaixia bị Anh thôn tính từng phần từ 1826; hoặc phân tán, mâu thuẫn nội bộ đến bị lệ thuộc vào lân bang như Lào, Miên.

4 - Một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh nhưng không đem lại cảnh thái bình thịnh trị.

Vương triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX với một tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh nhưng nó lại không có được một thời hoàng kim, không đem

lại một cảnh “thái bình thịnh trị” như thời Lê Sơ, hoặc một “lạc thịnh thi” như thời Trần.

Thực trạng trên được biểu hiện ở hàng trăm cuộc nổi dậy của nông dân, của các dân tộc ít người, nổ ra liên miên ngay trong vòng 50 năm đầu thời Nguyễn. Cũng cần nhận định rõ trong hàng trăm cuộc nổi dậy diễn ra vào nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều vụ do những phần tử bất lương, thổ phỉ thừa dịp xã hội nhiều nhượng tổ chức nổi loạn để cướp bóc, phá phách. Tình trạng loạn lạc đó không chỉ diễn ra ở Bắc Bộ, Thanh Nghệ, còn xuất hiện ở Nam Trung bộ, cả vùng Gia Định, buộc nhà nước phải huy động quan quân tiêu phạt, đàn áp được ghi lại trong sử sách và đã được khá nhiều người đề cập đến. Có thể kể đến các cuộc nổi dậy điển hình:

- Phan Bá Vành (1820- 1827) ở vùng hạ lưu sông Hồng, sông Thái Bình với căn cứ Trà Lũ.

- Ba Nhân - Tiên Bọt (1833-1843) ở vùng Hà Tây - Hòa Bình với căn cứ Rừng Khâm.

- Lê Duy Lương (1833-1838) ở vùng Ninh Bình, Thanh Hóa.

- Lê Văn Khôi (1833-1835) ở Gia Định.

- Nông Văn Vân (1833-1835) ở thượng du Bắc Bộ.

- Hà Âm - Hà Dương ở Kiên Giang (1838-1842).

- Lâm Sâm (1841) ở Vĩnh Long.

- Ba Xuyên (1841-1842) ở Hậu Giang.

- Thất Sơn (1841 - 1842) ở An Giang.

- Đá Vách (suốt đầu thế kỷ XIX) ở tây Quảng Ngãi (7).

Cùng với các cuộc nổi dậy của nông dân và dân tộc ít người là nạn thuế, khóa, sưu dịch, tước đoạt ruộng đất, tham nhũng diễn ra khá phổ biến và trầm trọng; cộng với dịch bệnh, lũ lụt đã dẫn đến cảnh đói nghèo và phiêu tán. Điển hình nhất là vào năm 1827, riêng 13 huyện ở Hải Dương đã có đến 118 xã thôn bị phiêu tán.

Việc cấm đạo Gia tô, đặc biệt là từ năm 1836-1838 thời Minh Mạng, dù với động cơ chính đáng nhằm bảo vệ độc lập và ổn định chính trị cũng đã gây nên tình trạng bất ổn

định không nhỏ trong xã hội. Còn phải kể đến mâu thuẫn trong nội bộ các chi phái vương triều khi Gia Long không truyền ngôi cho dòng đích (con Hoàng tử Cảnh - cháu đích tôn của Gia Long) mà lại truyền ngôi cho con thứ (em Hoàng tử Cảnh) là Minh Mạng vào năm 1820; Thiệu Trị truyền ngôi cho con thứ là Hồng Nhậm (Tự Đức) vào năm 1847 mà không truyền ngôi cho con trưởng là Hồng Bảo; những vụ xung đột với lân bang Miên, Lào.

Những biểu hiện trên có nhiều nguyên nhân, phạm vi và mức độ tác động của chúng trong không gian và thời gian khác nhau, công khai hoặc ngầm ngấm, song tất cả đều góp phần làm cho đất nước không ổn định và nhân dân không có được cuộc sống yên vui. Đó là thực trạng của xã hội nước ta dưới sự quản lý của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

5 - Một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh nhưng bảo thủ, trì trệ dẫn đến độc quyền chuyên chế.

Có thể nghĩ rằng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn từ nguồn gốc xuất hiện của nó đã không có được sự ủng hộ của nhiều bộ phận dân cư ở các miền Trung, Nam, Bắc. Ngay từ đầu nhà nước đó đã phải đối phó, trừng trị một bộ phận không nhỏ dưới con mắt của các vua Nguyễn là “dân nghịch”, “đất nghịch”. Mục tiêu chính, trước mắt trong việc làm của nhà nước nhằm vào sự tồn tại an toàn bền vững của vương triều.

Trong lịch sử nói chung, không có nhà nước nào không tự bảo vệ. Không có một vương triều nào lại không chủ trương duy trì sự bền vững lợi ích của dòng họ cầm quyền. Vương triều Nguyễn không ngoại lệ. Vấn đề cơ bản là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh còn đòi hỏi phải sáng suốt, có chủ trương, chính sách đối nội, đối ngoại phù hợp với lòng dân và với xu thế tiến bộ của thời đại. Ngược lại một khi Nhà nước bảo thủ, trì trệ sẽ dẫn đến độc quyền chuyên chế là tất yếu. Trong khuôn khổ một quốc gia nông nghiệp phương Đông nhà nước trung ương tập quyền xuất hiện sớm là nhu cầu bức thiết. Ở nước

ta, nổi bật nhất là nhu cầu trị thủy, thủy lợi và chống xâm lược. Tuy nhiên vai trò và tác dụng của nhà nước đối với sự phát triển của lịch sử lại tùy thuộc vào đội ngũ cầm quyền với nhân quan của họ.

Trong tình trạng tri triệ chung của phương Đông lúc này, thuộc khu vực ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn vẫn kiên trì quan niệm Nho giáo cùng những giáo điều của nó như chuẩn mực để trị nước. Vua quan đều học tập, rèn luyện qua cửa Khổng sân Trình.

Gia Long trị vì 18 năm (1802-1819), mở 3 khoa thi hương vào các năm 1807 - 1813, 1819 lấy đỗ 138 hương cống. Đến Minh Mạng, từ 1822 trở đi mới mở khoa thi hội, thi đình, năm 1825 lại định lệ 3 năm mở 1 kỳ thi hương, năm sau mở thi hội, thi đình (8).

Trong tình hình đó, theo thông lệ, buổi đầu của vương triều Nguyễn quan lại cao cấp từ tam tứ phẩm trở lên dành cho các huân thần khai quốc nắm giữ cùng với một số ít người do khoa cử xuất thân từ buổi cựu triều làm việc cho triều đại mới; tiếp đến đám nho sĩ trẻ tuổi mới đỗ đạt.

Nhìn chung về đào tạo đội ngũ quan lại, vương triều Nguyễn rất chú ý đến việc học hành, thi cử. Nhưng trong buổi đầu Nhà nước không đào tạo kịp đáp ứng nhu cầu số lượng cung cấp cho bộ máy tập quyền. Điều này được thể hiện ở ngạch quan đầu tỉnh, các quan tổng đốc, tuần phủ đều phải kiêm 2-3 tỉnh. Chỉ có 3 tỉnh: Thanh Hóa, Gia Định, Biên Hòa, quan đầu tỉnh không phải kiêm nhiệm và riêng phủ Thừa Thiên có chức Phủ Doãn (tương đương với tổng đốc) đứng đầu.

Để đào tạo đội ngũ quan lại, học hành, khoa cử mở đến cấp phủ, huyện (có các học quan huấn đạo, giáo thụ và tổ chức khảo hạch) với nội dung không ngoài kinh điển Nho giáo. Về vấn đề này Minh Mạng cũng đã nhận thấy: "Phép thi của Trung Quốc chỉ có 3 kỳ. Ta lại đặt thêm 1 kỳ "tứ lục", nhưng vẫn làm từ chữ đến câu đều tầm thường, không đáng thi thố ra thực dụng (...) Cử nghiệp của nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò lấy thế học, chuyên cầu thuộc lòng,

không có ý gì mới cả (...) Đến khi đem dùng, chẳng khỏi thiếu sót. Vậy nên một phen sửa chữa mới phải" (9).

Nhưng rồi Minh Mạng cũng chẳng sửa đổi được gì hơn về nội dung, ngoài việc quan tâm đến ý nghĩa thực dụng của việc học; vẫn chỉ có Tứ thư, Ngũ kinh, Khổng, Mạnh, Chu, Trình... Điều đặc biệt là từ Minh Mạng Nhà nước đã mở thi đình, nhưng không lấy học vị trạng nguyên. Một số ít khoa chỉ có học vị bảng nhãn, thám hoa. Đa số khoa chỉ có tiến sĩ. Như vậy đội ngũ quan lại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn tuy có được đào tạo, nhưng cũng không ngoài Nho giáo với chủ nghĩa tôn quân. Không nói đến những quan lại bình thường, chỉ xin dẫn Nguyễn Công Trứ để xem xét. Nguyễn Công Trứ (1778-1858) là một viên quan do khoa cử xuất thân, đỗ giải nguyên khoa kỳ mao (1819), năm cuối đời Gia Long, từng làm quan đến chức Hữu tham tri bộ Binh (tương đương thứ trưởng), tổng đốc Hải - An (đầu tỉnh). Ông năng nổ, hăm hở hành động và lập nhiều công tích lớn góp phần vào sự phát triển xã hội trong khai hoang, dinh điền, sáng tác văn học. Dấu cuộc đời làm quan của ông có trải nhiều thăng trầm, dấu ông là con người phóng khoáng, có cá tính, nhiều góc cạnh, nhưng rồi cũng tự khoan mình trong giáo điều Khổng Mạnh để tuyên bố: "Chẳng quân thần phụ tử đêch ra người" (vế đối của Nguyễn Công Trứ với nhà sư), hoặc "Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt, dân hữu tứ sĩ vi chi tiên" (bài Luận kẻ sĩ). Trong con mắt của ông, bậc thang giá trị sắp xếp các tầng lớp trong xã hội theo trật tự sĩ nông công thương là không thay đổi, và người dân bất luận vì lý do gì một khi nổi dậy đều là phản nghịch, bất trung. Vì vậy ông hăm hở xông pha tiểu trừ "phiến loạn" khắp nam bắc đông tây. Phải chăng Nguyễn Công Trứ tiêu biểu cho tầng lớp quan lại được đào tạo của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn? Không phải ông tiêu biểu ở học hành đỗ đạt, mà ở việc vận dụng cái sở học một cách xuất sắc trong cương vị "cha mẹ dân", sử dụng ân uy, ban phát và trừng trị đến điều vì đạo quân thần.

Nho giáo không cản trở vương triều Nguyễn xây dựng một nhà nước quân chủ trung ương

tập quyền mạnh. Nhưng lịch sử cũng đã chứng minh trong nhiều thế kỷ loạn lạc cùng với những quan hệ tiếp xúc văn hóa, kinh tế với phương Tây từ thế kỷ XVI qua giáo sĩ, thương nhân, những tín điều của Nho giáo đã dần dần bộc lộ nhiều mặt hạn chế, không còn là hiệu lực trong “trị nước an dân” nữa. Tình trạng đổ vỡ của mọi mối lương, sự phục hồi của Phật, Đạo, sự phát sinh nhiều màu sắc mới trong tôn giáo tín ngưỡng bản địa, sự phân hóa ngay trong cả tầng lớp nho sĩ vào các thế kỷ XVI-XVII-XVIII cho ta bằng chứng về sự bất cập của Nho giáo ở phương diện một học thuyết chính trị. Với Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn, Nho giáo được sử dụng như một thứ bảo bối, là chiếc gậy thần trong xây dựng bộ máy nhà nước, trong hoạch định chủ trương đường lối đối nội đối ngoại.

Về đối ngoại, sang đầu thế kỷ XIX không chỉ giới hạn ở quan hệ với một số nước trong khu vực, đặc biệt với Trung Hoa được nhà nước Nguyễn quan niệm như “thiên triều” mẫu mực. Quan hệ phương Tây tiếp tục được mở rộng, không dừng lại ở các công ty buôn bán, các giáo sĩ với từng tập đoàn làm chủ từng khu vực Đàng trong, Đàng ngoài như các thế kỷ trước mà đã thực sự xuất hiện quan hệ giữa nhà nước với nhà nước. Có thể dẫn ra vài sự kiện chính: Năm 1803 sứ thần hoàng gia Anh là Robert đến xin đặt thương điểm, năm 1817 bá tước de Kergariou thuyền trưởng chiếm hạm La Cybèle đến Đà Nẵng chuyển lời vua Louis XVIII đòi thi hành hiệp ước Versailles, năm 1821 Chaigneau mang quốc thư của vua Louis XVIII đến Huế xin đặt mối quan hệ buôn bán, năm 1832 phái đoàn Edmund Robert- đặc phái viên của tổng thống Mỹ đến nước ta với mục đích thương mại, năm 1847 quân hạm Anh đến trình quốc thư ở Đà Nẵng... Các nước tư bản phương Tây trên đường phát triển, tìm kiếm thị trường đã vươn sang phương Đông. Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á đã hoặc đang rơi vào tình trạng bị thống trị. Trong bối cảnh đó, nước VN độc lập, có chủ quyền là mục tiêu xâm nhập của họ. Các vua nhà Nguyễn biết rất rõ điều này và không phải không lo ngại, tìm cách đối phó. Có thể nói một cách hình ảnh rằng nhà nước

quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đã rào giậu, tự thủ trong tòa lâu đài cổ kính của mình, đem cái “vương đạo” cùng giáo điều lỗi thời làm vũ khí chống đỡ. Lịch sử đã chứng minh vũ khí đó chẳng những vô hiệu mà còn có tác dụng ngược lại, ngăn chặn, từ chối tiếp thu ảnh hưởng cùng những thành tựu văn hóa văn minh phương Tây đã và đang là xu hướng phát triển, tiến bộ của thời đại.

Về đối nội, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn với một tổ chức bộ máy quản lý chặt chẽ đã làm được nhiều việc như đã trình bày. Nhưng bao trùm lên tất cả là một chính sách chuyên chế khắc nghiệt. Có lẽ trong lịch sử trung đại ở nước ta chưa có một nhà nước nào tập trung quyền lực vào tay nhà vua như nhà nước quân chủ Nguyễn. Người ta thường hay dẫn cái gọi là “4 không”: không lập ngôi hoàng hậu, không đặt chức tể tướng, không lấy đồ trạng nguyên, không phong vương cho người ngoại tộc để chỉ sự tập trung quyền lực tuyệt đối của người cầm đầu nhà nước quân chủ Nguyễn. Nhà nước quân chủ Nguyễn thực hiện quyền quản lý đất nước theo luật, cũng như các nhà nước quân chủ trước, kể từ thời Lý. Nhà Nguyễn có bộ luật Gia Long ban hành từ năm 1815. Về bộ luật này đã có nhiều người phân tích phê phán. Ở đây chúng tôi chỉ xin trích dẫn hai ý kiến. Philastre trong sách *Luật Annam*- một công trình khảo cứu khá đồ sộ và công phu của ông từ những năm cuối thế kỷ XIX, đã nhận định:...” Luật Annam (tức Luật Gia Long-Tg) từ văn bản luật, lời bình chú, lệnh dụ kèm vào các điều khoản không khác luật nhà Thanh ở Trung Hoa, một số rất ít điều loại bỏ và khá hiếm hoi có một vài điều sửa chữa đôi chút” (11). Còn theo Phạm Văn Sơn: “Có thể nói rằng về mặt chính trị ở nước ta chưa có một bộ luật nào phản dân chủ, nặng màu sắc và nội dung phong kiến như bộ luật Gia Long” (12).

Rõ ràng vào đầu thế kỷ XIX, nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn đã lấy “thiên triều” làm mẫu mực để thực hiện quyền quản lý đất nước ta. Nhưng vào lúc này vương triều Mãn Thanh lạc hậu, trì trệ, với chính sách khắc nghiệt của tộc người Mãn thống trị cả nước Trung Hoa đa dân tộc cũng đang bước

vào chặng đường tàn lụi, không còn sinh lực để chống đỡ trước nạn xấu xé của tư bản phương Tây mở đầu bằng cuộc Nha phiến chiến tranh" (1840- 1842). Chối từ ảnh hưởng tư tưởng văn hóa, văn minh của thời đại, học tập cái lỗi thời, chuyên chế của nhà Thanh, nhà nước quân chủ Nguyễn đã sa vào bãi lầy, bước vào ngõ cụt trước thời thế, không tránh khỏi phản ứng của dân chúng. Để bảo vệ lợi ích và sự tồn tại của vương triều, nhà nước quân chủ Nguyễn đứng đầu là các nhà vua chỉ còn có biện pháp thẳng tay đàn áp và ra sức bắt dân đóng góp thuế khóa, phu phen, tạp dịch. Tất nhiên nhà nước quân chủ Nguyễn cũng có thực hiện chính sách quan tâm xoa dịu, vỗ về dân chúng. Xin lấy một việc trong chính sách "chiêu tập vỗ về" dân xiêu tán của nhà nước Nguyễn để xem xét. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) nhà vua xuống chỉ: "22 xã thôn lưu tán thuộc hạt Quảng Nam trước đã lui hạn cho 3 năm để chiêu tập vỗ về. Đến nay đã được 2

năm, thế mà chỉ có 3 xã thôn có người trở về, số đinh chỉ được 4 người (.....), lần này cho truyền chỉ sức rõ, có 3 xã thôn ấy hiện đã trở về 4 người, theo lệ bắt đầu thu thuế, lấy năm này làm năm đầu" (13). Đằng sau cái "vỗ về" là thuế!

Lạc hậu, bảo thủ và chuyên chế nặng nề là đặc điểm nổi bật của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Với một bộ máy tập quyền mạnh nhà nước Nguyễn đã huy động được sức người và của dân để làm được nhiều việc trong các lãnh vực, nhưng vẫn không đem lại cho đất nước một cảnh thái bình thịnh trị. Những người đứng đầu nhà nước Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức đều tài giỏi, cần mẫn, có học thức, nhưng không phải là những vị vua anh minh.

CHÚ THÍCH

1) Các đơn vị kể từ Bắc vào Nam:

1. Phù Trung Đô (Thăng Long), 2. Trấn Lạng Sơn, 3. Trấn Thái Nguyên, 4. Trấn Cao Bằng, 5. Trấn Tuyên Quang, 6. Trấn Yên Bái, 7. Trấn Hải Dương, 8. Trấn Kinh Bắc, 9. Trấn Sơn Tây, 10. Trấn Hưng Hóa, 11. Lộ Sơn Nam thượng, 12. Lộ Sơn Nam hạ, 13. Trấn Thanh Hoa ngoại, 14. Trấn Thanh Hoa, 15. Trấn Nghệ An, 16. Trấn Thuận Hóa, 17. Trấn Quảng Nam, 18. Dinh Phú Yên, 19. Dinh Bình Khang, 20. Dinh Bình Thuận, 21. Dinh Trấn Biên, 22. Dinh Phiên Trấn, 23. Dinh Trấn Định, 24. Trấn Vĩnh Thanh, 25. Trấn Hà Tiên.

2) Trấn Bắc thành đặt từ năm 1802 do Nguyễn Văn Thành giữ chức Tổng trấn. Do vụ "án văn tự" của con trai là Nguyễn Văn Thuyền, chức Tổng trấn chuyển sang Lê Chất vào năm 1816, Nguyễn Văn Thành phải uống thuốc độc tự tử từ năm 1817. Gia Định thành đặt năm 1808, lúc đầu do Nguyễn Văn Nhân giữ chức Tổng trấn, năm 1812 Lê Văn Duyệt thay, nhưng thực chất từ năm 1820 ông ta mới trị nhậm liên tục, trước đó Gia Long còn điều Lê Văn Duyệt đi đánh dẹp nhiều nơi ở ngoài Bắc, miền Nam Trung Bộ. Lê Văn Duyệt mất tại chức vào năm 1832.

3) *Đại Nam Thực lục*, bản dịch của Viện Sử học - Hà Nội, 1964, tập X, tr. 350, 351.

4) Như trên, tr. 352.

5) Riêng ở cấp châu, huyện thượng du Bắc Bộ thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, từ trước do các tù trưởng thế tập quản giữ, năm 1829 thay

bằng thổ tri châu, thổ tri huyện, thổ lại mục do quan trên cấp bằng; năm 1835 thay bằng quan chức do triều đình bổ nhiệm.

6) Tham khảo *Đại Nam hội điển sự lệ* - Bản dịch của Viện Sử học - NXB Thuận Hóa - 1993.

7) Tham khảo Nguyễn Phan Quang - *Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb KHXH Hà Nội, 1986.

8) Từ 1822 đến 1849, nhà Nguyễn mở được 13 khoa thi hội và tương đương: Minh Mệnh mở 6 khoa vào các năm 1822-1826-1829-1832-1835-1838; Thiệu Trị mở 5 khoa vào các năm 1841-1842-1843-1844, 1847 và Tự Đức mở 2 khoa vào các năm 1848-1849.

9) *Đại Nam thực lục* Sđd, tập XI, tr. 194.

10) Nhà Nguyễn trong thi đình cũng xếp loại: Tiến sĩ đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Trong hàng tiến sĩ đệ nhất giáp trước đây là tam khôi gồm: đệ nhất danh (trạng nguyên), đệ nhị danh (bằng nhàn), đệ tam danh (thám hoa). Nhà Nguyễn không lấy đệ nhất danh. Ngoài ra nhà Nguyễn còn lấy thêm một số gồm tiến sĩ gọi là phó bảng.

11) Philastre - *Le code Annamite*. Zém éd. Paris 1909 - tr.2.

12) Phạm Văn Sơn - *Việt Sử Tân biên*, Q.IV. Sài Gòn, 1961, tr.263.

14) *Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tập 4. Tr.106.

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO CỦA NHÀ NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN VĂN KIÊM *

Theo các nhà tôn giáo học đương đại thì không hề có hiện tượng tôn giáo thuần túy, mà mỗi hiện tượng tôn giáo đồng thời cũng còn là hiện tượng lịch sử, hiện tượng xã hội, hiện tượng văn hóa và hiện tượng tâm lý nữa. Vì vậy khi một tôn giáo nào đó được hình thành và phát triển, nó đều tác động đến đời sống của con người một cách sâu sắc và toàn diện. Ảnh hưởng đó của tôn giáo có khi thuận chiều với sự định hướng của Nhà nước, có khi nó lại ở vào vị thế nghịch chiều. Trong trường hợp thứ nhất, tôn giáo sẽ được Nhà nước dung nạp, nâng đỡ và khai thác theo chiều hướng có lợi cho mình. Trong trường hợp thứ hai, Nhà nước sẽ tìm mọi cách hạn chế nó, thậm chí có khi phải dùng tới những biện pháp cứng rắn nữa. Và trong lịch sử nhân loại, kể từ khi có Nhà nước, không có Nhà nước nào lại thả nổi hoàn toàn các hoạt động tôn giáo. Mỗi Nhà nước đều có một chính sách cụ thể đối với tôn giáo nhằm hướng các hoạt động của tôn giáo vào con đường phục vụ cho lợi ích chung, ngăn chặn những hoạt động nào của tôn giáo có phương hại tới lợi ích của quốc gia. Chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy các dẫn chứng lịch sử minh chứng cho nhận định trên đây.

Chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX đương nhiên cũng phải đi theo quy luật có tính phổ biến đó của lịch sử.

I - Lược qua tình hình tôn giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Để có thể hiểu rõ hơn chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX, chúng

tôi thấy không thể không trình bày vài nét khái quát về tình hình tôn giáo ở Việt Nam vào thời điểm này.

1 - Cho đến giữa thế kỷ XIX, chúng ta thấy ở Việt Nam đã hiện diện cùng một lúc nhiều tôn giáo ngoại nhập, song không có tôn giáo nào chiếm địa vị độc tôn trong đời sống tôn giáo của nhân dân nước ta.

Về các tôn giáo ngoại nhập, có thể kể tới: Đạo Phật, Đạo Lão, Đạo Khổng và Đạo Thiên chúa.

Ba tôn giáo đầu đều có xuất xứ ở Phương Đông từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên. Đạo Phật ra đời ở Ấn Độ từ thế kỷ VI trước Công nguyên và có thể đã du nhập vào Trung Quốc từ đầu thế kỷ I sau Công nguyên. Ở đây Đạo Phật đã có một quá trình hòa nhập lâu dài với Đạo Lão và Đạo Khổng là hai tôn giáo ra đời ở Trung Quốc trong các thế kỷ VI và V trước Công nguyên, để rồi cả ba tôn giáo đó đã theo chân người Trung Quốc truyền vào Việt Nam qua các thời kỳ Bắc thuộc.

Mặc dù cả ba Đạo này cùng tồn tại ở Việt Nam trong nhiều thế kỷ, song trên thực tế chúng ta thấy không có một đạo nào trong 3 đạo đó đã tạo được một ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tâm linh của người Việt Nam.

Đạo Khổng tuy ở địa vị độc tôn, song tự nó không phải là một tôn giáo. Đó là một học thuyết chính trị nhằm bồi dưỡng cho tầng lớp trên trong xã hội, chủ yếu là cho giai cấp phong kiến những phương thức trị dân. Nội dung cơ bản của học thuyết này không đề cập đến những vấn đề của tôn giáo.

Tuy nhiên cũng có thể tìm thấy trong Đạo Khổng một thái độ đồng tình với các tín ngưỡng, tôn giáo cùng thời, hoặc các tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống xa xưa như nó

*GS. Khoa Sử, DHSPHN I

không phản đối sự thờ cúng Ngọc hoàng Thượng Đế của Đạo Lão, không phản đối thuyết luân hồi của Đạo Phật, rất trân trọng đối với sự thờ cúng tổ tiên, Trời, Đất, các vị thần linh. Có lẽ vì những lý do này mà nhiều người khi thấy người Việt Nam thờ cúng tổ tiên, Trời, Đất, các vị thần linh, Ngọc hoàng Thượng đế đã tưởng lầm rằng đó là Đạo Khổng. Thêm vào đó, việc các nhà Nho suy tôn Khổng Tử là bậc Đại Thánh và lập miếu thờ ông cùng với Tứ phối và 72 vị đại hiền, học trò của ông, đã đem lại cho Đạo Khổng một màu sắc tôn giáo nhất định nào đó.

Song nói rằng về mặt tín ngưỡng, người Việt Nam chủ yếu là theo Đạo Khổng thì hoàn toàn không có cơ sở.

Người ta cũng rất dễ cho rằng tín ngưỡng chính của người Việt Nam là Phật giáo, khi thấy khắp mọi nơi trên đất nước ta đâu đâu cũng có chùa thờ Phật. Xét theo mặt hình thức, có vẻ đúng là như vậy. Song Đạo Phật ở Việt Nam vào thời điểm lịch sử này đã khác xa với Đạo Phật nguyên thủy. Phái Đại thừa của Phật giáo sau khi truyền bá vào Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam đã trải qua nhiều biến cải để trở thành một tôn giáo mới là Đạo A Di Đà (amidisme), coi Phật là cái tinh hoa nhất của vạn vật, là người siêu việt hoàn hảo; Thích Ca là một người như vậy, đồng thời còn có những vị Phật tương đương khác như Phật A Di Đà, Phật Quan Âm, v.v.... Ngoài ra, Đạo này còn pha trộn với mặt lưu của Đạo Lão ở Trung Quốc, với thổ giáo ở Tây Tạng để trở thành một thứ phù chú giáo (tantrisme) thiên về lễ bái, cầu cúng, có xu hướng nhập làm một với tín ngưỡng thờ cúng các thần linh (culte des Esprits), một dạng thức tín ngưỡng từ thời nguyên thủy.

Vì thế ở các chùa ở nước ta, trên các bàn thờ, chúng ta thấy ngôi thứ quan trọng nhất là dành cho Phật A Di Đà, Phật Quan Âm, các vị Bồ tát khác, còn Thích Ca nếu có mặt thì lại được đặt ở ngôi thứ yếu, hoặc đặt ngang hàng với A Di Đà và Di Lặc thành một bộ ba gọi là Tam bảo. Bên cạnh bàn thờ các vị Phật là một ngăn thờ tượng của các vị thần Đạo Lão như Quan đế, Ngọc hoàng, Thánh mẫu, v.v...

Như vậy ngôi chùa ở nước ta thay vì là nơi tập trung các tín đồ để học tập, nghiên cứu giáo lý của Đạo Phật, để thực hiện các quy tắc tu hành, đã biến thành nơi thờ cúng các vị Phật và các vị Thánh của Đạo Lão có khả năng cứu nhân độ thế bằng quyền lực và pháp thuật của mình giống như các vị thần linh khác vẫn được thờ cúng trong dân gian. Ở đây người ta thấy hai tôn giáo rất khác nhau về mặt giáo lý và phương pháp tu hành, đã thoái hóa đi, hòa lẫn với nhau để tiếp cận với Đạo thờ cúng thần linh.

Người dân đi lễ chùa hoặc có lúc mời các vị sư đến nhà mình làm lễ không phải là để tìm đến những giáo lý cao siêu của Phật giáo mà chỉ là để thỏa mãn một nhu cầu thực dụng hơn: đó là để cầu thêm một sự viện trợ nào đó của các vị thần linh (bao gồm cả Phật và Lão) cho hạnh phúc của cá nhân và thân nhân của mình trong cuộc sống hôm nay và cuộc sống ở thế giới bên kia.

Tuy nhiên không thể nói rằng ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống tâm linh của người Việt Nam chỉ là con số không. Mỗi người Việt Nam, dù không phải là Phật tử, cũng vẫn có một niềm tin, dù là rất mơ hồ hoặc không đầy đủ về một số giáo lý của Phật giáo như thuyết họa phúc, thuyết quả báo, thuyết hiếu thiện v.v....

Song ảnh hưởng nói trên của Phật giáo đến đời sống tâm linh của nhân dân ta không đủ là cơ sở để chúng ta nghĩ rằng Đạo Phật là tôn giáo phổ cập trong tín ngưỡng của người Việt Nam.

Còn Đạo Lão ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX còn rơi vào tình trạng suy thoái hơn cả Đạo Phật. Chúng ta rất khó tìm thấy một ngôi đền hay một trung tâm tu hành nào chứng tỏ còn có sự hiện diện của một Đạo Lão đích thực. Chỉ còn tìm thấy trong dân gian những ngôi đền nhỏ bé của các pháp sư chuyên hành nghề bằng phương thuật, bùa chú trong các trường hợp sinh đẻ, ốm đau, ma chay, hoặc xem tướng, xem ngày, chọn đất táng, hướng nhà, đoán thê, v.v... hoặc một vài ngôi đền thờ Tam phủ, nơi hành nghề của các Bà Đồng phục vụ cho những nhu cầu tín ngưỡng rất thực

dụng của một bộ phận nào đó trong dân chúng mà thôi.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, Đạo Thiên chúa cũng đã trải qua hơn hai thế kỷ truyền bá vào Việt Nam và cũng đã đạt được kết quả khả quan: hơn sáu vạn người Việt Nam ở khắp ba miền nước ta, mà phần lớn là ở các tỉnh đồng dân, đã trở thành tín đồ Thiên chúa giáo. Đó là một tôn giáo có một giáo lý chặt chẽ, dễ tiếp nhận đối với mọi tầng lớp xã hội, có một nhân sự làm nhiệm vụ điều hành và truyền giảng được đào tạo công phu, có một tổ chức kỷ luật chặt chẽ, có lễ nghi phong phú, hấp dẫn và một hệ thống luân lý rất gần gũi với đạo đức phổ thông của xã hội.

Trong hoàn cảnh nước ta lúc đó đang trải qua cuộc chiến tranh Nam Bắc kéo dài từ thế kỷ XVII đến hết thế kỷ XVIII, dân chúng phải sống triền miên trong khổ đau, tuyệt vọng, thì một tôn giáo như thế với những hứa hẹn về một cõi phúc vĩnh hằng và huy hoàng nơi thế giới bên kia rất dễ đi vào lòng người. Ngoài ra, song song với sự truyền bá Đạo Thiên chúa là sự lui tới rất thường xuyên của các tàu buôn, các chiến hạm Phương Tây, đại diện cho một nền văn minh vật chất cao hơn hẳn các nước Phương Đông, có thể cũng đã tạo ra trong suy nghĩ của giáo dân ta một hy vọng, có thể chỉ là một ảo vọng, rằng họ sẽ được cải thiện đời sống vật chất khi chấp nhận tôn giáo của các nước đó.

Song mặc dù đã trải qua hơn hai thế kỷ truyền đạo và có lúc đã có những thuận lợi rất lớn là có gần hai thập kỷ Đạo Thiên chúa được tha cấm dưới thời Gia Long, tôn giáo này cũng chỉ có một số tín đồ hạn chế, và nó không thể nào phát triển thành một tôn giáo chiếm địa vị ưu thắng được. Đó là vì Đạo Thiên chúa kiên quyết không khoan dung đối với bất kỳ một tín ngưỡng bản địa nào, khiến cho nó rất khó hội nhập với đời sống tâm linh của người bản xứ; đó còn là vì sự truyền bá Đạo Thiên chúa vào Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX đã gắn liền với hành động thực dân của tư bản Phương Tây, khiến cho cả Nhà nước lẫn nhân dân ta đã nhìn nó như là một hiểm họa. Song lý do quan trọng nhất, có tính quyết định nhất chính là vì nước ta vào thời điểm lịch sử này

đã là một quốc gia phong kiến tương đối phát triển ở Phương Đông với một nền văn hóa truyền thống đã được định hình, không thể dễ dàng tiếp thu một niềm tin với những đặc trưng văn hóa quá xa lạ và có những sự đối lập quá rõ ràng với những tín ngưỡng và nếp sống văn hóa đã thấm sâu trong tiềm thức của dân chúng Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử. Chính vì thế mà cả ngay sau khi thực dân Pháp đã thống trị nước ta, Thiên chúa giáo được chính quyền thực dân tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoạt động, nó cũng vẫn không thể trở thành tôn giáo của đa số nhân dân ta.

Những điều đã trình bày trên đây cho phép chúng tôi một lần nữa khẳng định rằng mặc dù các tôn giáo lớn đã du nhập vào Việt Nam khá lâu, song có tôn giáo khi đến nước ta đã ở vào thời kỳ thoái hóa, mất đi sức mạnh thuyết phục vốn có của nó (trường hợp của Đạo Phật, Đạo Lão), hoặc có tôn giáo lại quá cứng rắn và xa lạ (trường hợp của Thiên chúa giáo), nên chúng đã không thể trở thành tín ngưỡng phổ biến của nhân dân ta được.

2 - Sinh hoạt tín ngưỡng phổ biến nhất của tuyệt đại đa số người Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX là: sự thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc, những người có công lao với cộng đồng, các thần linh (có nguồn gốc trong sự tin vào sự bất tử của linh hồn, sự tồn tại của các lực lượng phi vật chất được nhân cách hóa, gọi chung là animisme, tạm dịch là thần linh giáo), trong đó sự thờ cúng tổ tiên là mang tính đặc trưng nhất.

Bất cứ một người Việt Nam nào lấy người dân sống ở nông thôn làm thí dụ, vào những thời điểm nhất định trong năm, họ có thể khi đi chùa lễ Phật, khi đi dự lễ hội Thành hoàng làng, khi đi dự lễ hội kỷ niệm một vị Anh hùng dân tộc (thí dụ ở đền Kiếp Bạc thờ Trần Hưng Đạo), khi đi cầu khẩn một vị thần linh có tiếng là thiêng (thí dụ ở Đền Sòng, Thanh Hóa thờ Bà Liễu Hạnh),... cũng có khi họ phải đi mời một nhà sư, một thầy phù thủy vào dịp trọng gia đình có ma chay, đau ốm, khi họ đi xem bói, xin thẻ để nhờ giải đáp một nghi vấn tâm linh nào đó v.v... Song những sinh hoạt tín ngưỡng vừa kể trên không phải là của tất cả mọi người, không có tính chất thường xuyên

hoặc trở thành nguyên tắc, lại không phải là ai cũng có điều kiện để thực hiện. Có người cả đời không rời khỏi lũy tre xanh, không thăm viếng một ngôi đền nào, không xin thẻ, không mời, hoặc không có điều kiện mời một nhà sư hay một thầy phù thủy nào, song không một ai, dù là nghèo nhất ở nông thôn lại bỏ qua việc thờ cúng tổ tiên và chọn một chỗ trang trọng nhất ở trong nhà để đặt bàn thờ gia tiên, coi đó là nơi để người đang sống giao lưu với người thân trong gia đình đã khuất.

Cơ sở của sự thờ cúng tổ tiên này, như đã nói ở trên, có nguồn gốc từ sự tin tưởng rằng linh hồn của những người đã chết không bị mất đi, vẫn tồn tại đâu đó (về điểm này không thấy có tài liệu nào giải thích rõ) và vẫn có mối liên hệ với người đang sống, chăm sóc, phù hộ cho họ được có một cuộc sống yên bình, thịnh vượng. Những linh hồn đó có vai trò như là các vị thần linh của mỗi gia đình. Những người đang sống đã bày tỏ lòng biết ơn và duy trì mối liên hệ đó với tổ tiên bằng các buổi cúng trong những ngày lễ, Tết, giỗ, chạp.

Sự thờ cúng tổ tiên không chỉ riêng có ở Việt Nam. Theo các nhà tôn giáo học và nhân chủng học, tín ngưỡng này có ở nhiều nơi trên thế giới và là một trong những biểu hiện tôn giáo sớm của nhân loại. Song ở nhiều nơi tín ngưỡng đó đã dần dần lùi vào quá khứ và được thay thế bằng một tôn giáo mới hình thành, có giáo lý, lễ nghi, tổ chức hoàn hảo hơn, thỏa mãn được những bản khoăn, những trăn trở tâm linh của người dân.

Riêng ở nước ta, các tôn giáo lớn ngoại nhập như Khổng, Lão, Phật và Thiên chúa giáo, với những lý do đã trình bày ở trên, không có một tôn giáo nào chiếm được địa vị ưu thế trong đời sống tôn giáo của người Việt. Vì vậy các tín ngưỡng truyền thống, nhất là sự thờ cúng tổ tiên vẫn được bảo lưu ở nước ta không chỉ đến nửa đầu thế kỷ XIX mà còn tiếp tục tồn tại cho đến tận ngày nay. Không những thế, sự thờ cúng tổ tiên lại còn vay mượn ở Đạo Phật, Đạo Lão những lễ nghi hỗ trợ mà nó thấy cần, nhất là nó lại được Đạo Khổng dung nạp, trân trọng, nên càng có vị trí vững chắc trong đời sống tín ngưỡng của người dân Việt Nam.

Có người cho rằng sự thờ cúng tổ tiên chỉ là một tập tục của đời thường, chứ không mang tính tôn giáo.

Đúng là sự thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam chưa đạt đủ những tiêu chí của một tôn giáo lớn như Phật giáo, Thiên chúa giáo; song nó không chỉ là một tập tục đời thường. Theo các nhà tôn giáo học thì một hoạt động nào đó của con người phải được coi là mang tính tôn giáo khi hoạt động ấy thể hiện mối giao lưu giữa con người với thần linh, dù đó là nhân thần (linh hồn của những người chết) hay vật thần (những lực lượng thần bí ẩn giấu trong vật chất hoặc các hiện tượng tự nhiên được nhân cách hóa). Sự thờ cúng người chết dù ở hình thức thô sơ nhất cũng là hành động thể hiện sự giao lưu, mối quan hệ giữa người sống với linh hồn của những người đã chết theo một quan niệm nhất định nào đó về mối quan hệ và sự giao lưu ấy. Vì vậy nó chính là và phải được coi là một sinh hoạt có tính tôn giáo.

Sinh hoạt có tính tôn giáo này mang tính đặc trưng nhất của nhân dân ta, vì nó mang tính phổ cập nhất. Trừ những người Việt Nam đã theo Thiên chúa giáo, có thể nói gần như 100% người Việt Nam ở các tầng lớp trên cũng như ở các tầng lớp dưới, giàu cũng như nghèo, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, ai cũng thấm nhuần tín ngưỡng này. Quy mô, mức độ của sự thờ cúng đó có thể có sự khác biệt nhất định nào đó giữa vùng này với vùng khác, giữa tầng lớp này với tầng lớp khác, song đã là người Việt Nam, ai cũng rất coi trọng sự thờ cúng tổ tiên. Trong căn nhà của bất cứ người Việt Nam nào cũng đều có bàn thờ gia tiên, và chủ nhân của ngôi nhà đó không bao giờ quên làm lễ cúng gia tiên vào các dịp lễ, Tết và kỵ nhật với những mức độ khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể của mỗi người, một cách rất trân trọng và tự nguyện. Đó là một sinh hoạt mang tính tôn giáo có nguồn gốc từ một tín ngưỡng truyền thống xa xưa đã ăn sâu vào trong tiềm thức của từng người.

Để kết thúc phần này, chúng tôi xin phép được nhắc lại một lần nữa rằng người Việt Nam có thể tham gia vào nhiều hoạt động tôn giáo của các loại hình tôn giáo khác nhau đang còn tồn tại bên nhau, song sinh hoạt mang

tính tôn giáo đặc trưng nhất, mang tính phổ cập nhất của họ chỉ có thể là sự thờ cúng tổ tiên. Nhận xét này không chỉ đúng vào thời điểm trước, hoặc trong thế kỷ XIX, mà vẫn còn đúng cho tới ngày nay.

II - Chính sách của Nhà Nguyễn đối với các tín ngưỡng, tôn giáo đã có từ trước khi có sự du nhập của Đạo Thiên chúa.

Là một Nhà nước phong kiến lấy Khổng giáo làm hệ tư tưởng chính trị chủ đạo, đương nhiên Nhà Nguyễn có thái độ hết sức trân trọng đối với người đã dựng lên chủ thuyết - hệ tư tưởng - ấy. Để tỏ lòng thành kính và sự biết ơn đối với Khổng Tử và các học trò danh tiếng của ông, Nhà Nguyễn đã cho tu bổ và dựng thêm các đền thờ gọi chung là Văn miếu.

Ở Huế, Kinh đô của nhà Nguyễn có Văn Thánh miếu được xây dựng khá quy mô, đặt bài vị của Khổng Tử và của Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử) cùng bài vị của 72 vị đại hiền, tức là những bậc đại nho nổi tiếng tinh thông nho học. Hàng năm đích thân nhà vua đến làm lễ tưởng niệm ở đây. Ngoài Văn Thánh miếu ở Kinh đô, các tỉnh cũng bắt buộc phải xây dựng một nhà Văn miếu ở lý sở. Ở đó xuân thu nhị kỳ hàng năm, tất cả các quan lại trong tỉnh đều phải đến Văn miếu làm lễ.

Trong số các Văn miếu cấp tỉnh, Văn miếu Hà Nội là có quy mô to và hoàn chỉnh nhất. Đây vốn là Văn miếu cấp Nhà nước được xây dựng từ thời Nhà Lý (mùa thu năm 1070). Gian giữa của Văn miếu đặt bài vị của Khổng Tử và của Tứ phối, hai gian bên đặt bài vị của 72 vị đại hiền và thân nhân của Khổng Tử được thờ ở phần Khải thánh.

Ở các phủ, huyện cũng có các Văn miếu nhỏ đặt ở phủ lý hay huyện lý để các quan lại sở tại làm lễ.

Cuối cùng, ở những làng xã có nhiều người học Nho, đồ đạt, người ta cũng xây dựng một ngôi miếu nhỏ gọi là Văn chỉ để hàng năm các vị văn thân, chức sắc địa phương đến tế lễ.

Lễ tế ở các Văn miếu hay Văn chỉ diễn ra rất giản dị: dâng hương hoa, lễ vật và quỳ lạy

để tỏ lòng tôn kính; ngoài ra không có chi tiết lễ nghi nào mang màu sắc tôn giáo cả. Có thể nói đó là lễ tục do Nhà nước quy định nhằm củng cố và nâng cao địa vị của Nho học như là một hệ tư tưởng chính thống của Nhà nước.

Trong khi đó, hoạt động mang tính tôn giáo và cũng là chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn tập trung chủ yếu vào việc gìn giữ những tín ngưỡng truyền thống bao gồm sự thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước, các vị thần linh.

Các vua Nhà Nguyễn đặc biệt coi trọng sự thờ cúng tổ tiên. Đó là vì Khổng giáo dung nạp tín ngưỡng này và coi đó là sự thể hiện chữ Hiếu, một nội dung quan trọng của giáo lý Đạo Khổng. Đó còn là vì, và lý do này quan trọng hơn, họ cũng là người Việt Nam, cũng như bất cứ người Việt Nam nào khác đã thấm nhuần sâu sắc tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Mỗi khi có dịp hiểu dụ cho quan và dân, các vua Nhà Nguyễn đều nhấn mạnh đến sự thờ kính cha mẹ, tổ tiên; coi đó như là một phẩm chất đặc trưng nhất của nhân dân ta. Họ cũng tin tưởng một cách chân thành rằng linh hồn của người chết lúc nào cũng chăm lo, săn sóc tới sự an nguy của người còn sống trong gia đình. "Đại Nam thực lục. Chính biên", tập 22 đã chép: Năm 1840, ngày 1, tháng 11, vua Minh Mạng thân đến điện Phụng Tiên làm lễ cáo yết. Hôm trước nhà vua nói với thị thần Trương Đăng Quế rằng: "Ta trước nhân hai lần bị cảm mạo, nằm chiêm bao thấy Tiên đế ngự triều, lòng ta khôn xiết thương cảm... Từ đó chứng bệnh liền khỏi. Dấu là công hiệu do việc dùng thuốc, nhưng cũng là nhờ có anh linh của Tiên đế ở trên trời ngấm ngấm giúp đỡ, nên mới chóng khỏi được như thế..." (trang 317).

Việc xây dựng nhà Thái miếu vào năm 1804, nơi thờ cúng tổ tiên dòng họ Nguyễn, rồi các lăng tẩm của các vua triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đã thể hiện sâu sắc lòng sùng bái sự thờ cúng tổ tiên của họ, đồng thời cũng có ý nghĩa làm gương cho dân chúng duy trì và trân trọng tín ngưỡng này.

Nhìn theo góc độ chính trị, việc duy trì và cổ vũ sự thờ cúng tổ tiên cũng chính là nhằm

củng cố vững chắc tôn ty trật tự và sự ổn định của gia đình, một tế bào quan trọng cấu thành một trật tự xã hội ổn định.

Vì vậy chúng ta cũng dễ hiểu khi thấy Nhà Nguyễn tỏ ra rất phần nộ đối với bất cứ tác nhân nào đe dọa, làm mai một đi sự thờ cúng tổ tiên trong nhân dân ta.

Nhà Nguyễn cũng rất quan tâm tới tín ngưỡng thờ cúng các vị Anh hùng dân tộc, các vị có công lao với đất nước. Năm 1804, Gia Long đã cho lập danh sách các công thần gồm 1015 người, chế bài vị thờ họ ở đền Hiến Trung ở Gia Định, sau chuyển về thờ ở Huế. Đến năm Minh Mạng thứ 4 (1823), Triều đình lại sai lập đền thờ Lịch đại Đế vương để thờ các vị vua có công với nước, chủ yếu là thờ Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý Thái Tổ, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Lê Thái Tổ. Sau lại bổ sung vào đền thờ này những vị Anh hùng có công với nước, với dân như Nguyễn Bặc, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Quốc Tuấn, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đinh Liệt, Lê Xí, Hoàng Đình Ái, Phùng Khắc Khoan,... Đến năm 1825, Minh Mạng lại ra lệnh cho Bộ Lễ lập danh sách những người có công lao ở các dinh, trấn, và lập đền thờ họ ở các địa phương.

Năm 1809, Gia Long ban sắc thần cho các làng xã để thờ làm Thành hoàng. Năm 1814, lại một lần nữa nhà vua xem xét các sắc thần để phong tiếp. Từ đó hình thành lệ Triều đình Huế thường xuyên xét duyệt các đơn xin phong thần của các làng xã, đồng thời cũng xét duyệt việc sắp xếp thứ hạng các Thành hoàng làng theo cấp độ công lao của họ theo 3 phẩm trật sau: Hạ đẳng thần, Trung đẳng thần và Thượng đẳng thần. Lệ này vẫn tiếp tục được duy trì cho đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, khi triều đại phong kiến Nhà Nguyễn hoàn toàn chấm dứt.

Việc thờ cúng các vị Anh hùng dân tộc và những người có công với dân, với nước của Nhà Nguyễn không chỉ là lễ tục đời thường mà nó còn hàm chứa một ý tưởng tôn giáo nhất định. Nhân việc tu sửa đền thờ Mai Hắc Đế, Minh Mạng nói với Nội các rằng: “Nhà nước tôn thờ các thần sông, núi cốt để cầu

phúc cho dân. Và lại đền ấy đã giúp nước, giúp dân có nhiều linh ứng; gần đây cả tỉnh Nghệ An giặc cướp im lặng, người và vật bình an, mưa hòa, nắng thuận, lúa tốt; dầu là nhờ phúc trời thương, mà cũng là do sức thần phù hộ rộng khắp”. (“Đại Nam Thực lục. Chính biên”, tập XVII, trang 97).

Nhà Nguyễn cũng rất coi trọng việc cúng tế Trời, Đất và các vị thần linh. Tiêu biểu nhất cho tín ngưỡng này của Nhà Nguyễn là lễ tế Nam Giao thường được cử hành vào tháng 2 âm lịch, ngày Giáp Thân. Đàn Nam Giao được Gia Long cho dựng ở Huế năm 1806.

Đàn gồm có 3 tầng:

- Ở trên cao nhất là một cái đàn tròn, có chu vi chừng 88m, tượng trưng cho Trời nằm trên một vòng tường gạch cao chừng 3m là nơi đặt đồ lễ tế Trời, Đất trong ngày lễ.

- Dưới đàn tròn là một đàn hình vuông tượng trưng cho Đất và là nơi đặt đồ lễ tế tám tông vị được dự thờ:

Tả nhất: Mặt trời

Tả nhị: Các vị tinh tú

Tả tam: Các Thần gió, mưa, mây, sấm.

Tả tứ: Sao Thái tuế, Thần Nguyệt tướng.

Hữu nhất: Mặt trăng.

Hữu nhị: Các Thần núi, biển, sông, chằm.

Hữu tam: Các Thần cồn, gò, bờ nước, bãi bằng.

Hữu tứ: Các Thần kỳ trong cả nước.

- Dưới cùng là một đàn hình vuông, mỗi cạnh 180m, và cao chừng 1,8m, hướng theo 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc. Phía Đông Nam của tầng này đặt sở Phần sãi, nơi đựng củi để đốt đồ cúng tế cho khói bốc lên cao để tế Trời. Phía Tây Bắc đặt sở Ễ khám, nơi đào hố để chôn các vật tế cho Đất.

Chính nhà vua đích thân làm chủ tế cùng với đoàn tùy tùng, nghi trượng nghiêm trang, rực rỡ, tuân thủ những lễ nghi tôn nghiêm chặt chẽ.

Có thể coi đó như là một buổi lễ đặc trưng nhất cho tín ngưỡng thờ cúng Trời, Đất, thần linh, nhằm cầu khẩn cho cả nước được bình an, vô sự. Buổi lễ còn mang dấu ấn rất sâu sắc

của animisme (tạm dịch là thần linh giáo), dạng tôn giáo sớm nhất của loài người.

Ngoài Lễ tế Nam Giao, có thể được coi như là một buổi tế thần linh có tính tổng hợp, Nhà Nguyễn còn cho xây dựng nhiều đền để thờ các vị thần linh khác như đền thờ Hà Bá, đền thờ Sơn thần Thiên Thụ, miếu thờ Hỏa thần, miếu Nam Hải Long vương. Đến năm 1826, Nhà nước lại dựng thêm các miếu Phong bá, Vũ sư để thờ Thần gió, Thần mưa. Năm 1839, Nhà Nguyễn cho xây đền thờ núi Hải Vân và sai các quan đi tế các Thần thiêng ở trong nước. Năm 1840, sai các quan đi tế đền thờ Thục An Dương Vương ở Nghệ An, Trấn Vũ tôn thần ở Hà Nội, Phù Đổng Thiên vương ở Bắc Ninh... cầu cho vua mạnh khỏe, được mùa, an dân. Tóm lại, hoạt động tín ngưỡng, đồng thời cũng là chính sách đối với tôn giáo của Nhà Nguyễn đã thể hiện sự thống nhất gần như hoàn toàn giữa tín ngưỡng của Nhà nước với tín ngưỡng của nhân dân, góp phần quan trọng vào sự gắn bó về mặt sinh hoạt văn hóa và tôn giáo giữa nhân dân với Nhà nước.

Đối với hai tôn giáo Phật và Lão, chính sách của Nhà Nguyễn có phần khác hơn.

Với ý thức coi Khổng giáo là chính giáo, trong nhận thức và phát ngôn của các vua Nguyễn đều coi hai đạo này là tả đạo. Có thể có hai lý do: một là, Phật và Lão là hai đạo chủ trương xuất thế, trong khi Khổng giáo lại chủ trương nhập thế; hai là, những hoạt động tôn giáo mang tính huyền bí, lạm dụng phương thuật của hai đạo này có khi quá trớn, gây sự bối rối trong tâm trí người dân, có hại cho việc thấm nhuần những giáo điều của Đạo Khổng.

Do đó đối với hai đạo này, Nhà Nguyễn có chủ trương khoan dung, vì trong thực tế hai đạo này cũng chưa gây ra những hỗn loạn gì lớn, nhưng mặt khác Nhà Nguyễn cũng có những biện pháp hạn chế.

"Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập II đã chép: Năm 1798, "có nhà sư tên là Cao phạm tội, Vua, tức Gia Long lúc ấy chưa chính thức lên ngôi, muốn giết ngay; có kẻ nói sư là người chân tu, Vua bèn nói: "Có chân tu thì có ích gì cho nước dẫu". Lại sai các đình thần phải xem xét hết những chùa trong hạt, từ Hòa

thượng cho đến đạo đồng đều phải ghi hết số người vào sổ để dâng; rồi lại sai Lại bộ truyền bảo rằng: Phạm tăng đồ từ 50 tuổi trở lên vẫn được miễn lao dịch, ai chưa đến 50 tuổi phải chịu lao dịch như dân, kẻ nào dám trốn tránh thì bắt tội. Ngô Tông Chu và Hoàng tử Cảnh đều tán thành, Ngô Tông Chu nói: "Nhà vua bài trừ đạo Phật là việc rất hay... Tôi không ghét riêng gì nhà sư. Nhưng mối hại của Phật, Lão còn quá hơn Dương, Mặc, không thể không nói được". (trang 298). Hoàng tử Cảnh tán thành. Đến đời Tự Đức, trong hai năm 1853, 1854, Nhà Nguyễn đã ban hành một loạt các sắc lệnh để chấn chỉnh Phật, Lão như ra lệnh bỏ bớt sư tăng ở các chùa; ban hành quy chế về tang lễ quy định: "những người chôn ở nơi nào không an toàn mới được cải táng, song không quá 2 lần, ai lạm dụng tìm bậy long mạch mà thay đổi 3, 4 lần sẽ chiêu theo luật xử tội. Lại ra lệnh: "các chùa quán thờ Phật, nơi nào đổ nát mới cho phép sửa chữa; còn như làm chùa mới, đúc chuông, tạc tượng, cúng đàn chay, hội thuyết pháp; hết thầy đều cấm cả. Sư ở chùa có người nào chân tu, thì Lý trưởng phải khai liệt họ tên họ để nộp quan, để biết rõ sư tăng. Dân gian nếu có người nào đau ốm, chỉ nên mời thầy chữa thuốc, chớ có tin nhảm tà ma, lễ bái nhảm nhí. Ở các cửa đền, cửa phủ, cô đồng cũng không được hương khói thờ cúng để cầu khẩn hộ người, nếu cứ quen theo thói cũ, tất phải can vào pháp luật nghiêm trọng". ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XXVIII, trang 136).

Tuy nhiên các vua Nguyễn trước Tự Đức, không những có thái độ khoan dung mà còn thể hiện ý muốn dung nạp hai Đạo Phật và Lão vào trong tín ngưỡng truyền thống, và khi cần thiết họ vẫn tìm đến sự viện trợ của hai Đạo này. "Đại Nam Thực lục - Chính biên", tập XVII chép: Năm 1835, Vua Minh Mạng ra chơi xem làm chay ở chùa Thiên Mụ, nhân bảo quan hầu rằng: "Nhà Phật dùng Thần đạo để dạy đời, Đạo Khổng chỉ dạy luân thường là môn dùng hàng ngày, song tóm lại, chung quy đều dạy người ta làm điều thiện mà thôi. Kể ra người ta sinh ở trong vòng trời đất, nên làm điều thiện, nên tránh điều ác. Đối với Đạo Phật dạy người bằng thuyết hóa phúc, báo ứng, ta không nên nhất khải cho là dị đoan. Một việc khuyên người làm thiện của nhà Phật,

dầu thánh nhân sống lại cũng không thể đổi bỏ đi được". (trang 54).

Năm 1840, nhân các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương có dịch lệ. Vua sai các sư ở Kinh đến làm đàn chay ở chùa Phật Tích (Sơn Tây, do Từ Đạo Hạnh lập, có tiếng là thiêng) trong 21 ngày đêm để cầu an. Cũng trong năm ấy, nhân có việc đi tìm các thầy thuốc giỏi, các nhà sư có phép thuật, và các đạo sĩ đem về Kinh thu dùng, Khoa đạo Bạch Đông Ôn dâng sớ xin chỉ nên tìm các thầy thuốc giỏi, còn các nhà sư, các pháp sư thì coi như là tà đạo; nhà vua nói: "Triều đình làm việc gì tất phải gốc ở lễ trời, lòng người, cốt châm chú trong hai điều ấy, không mất chính đạo là được. Về dòng Tam giáo, Cửu lưu dầu chẳng phải là chính đạo, nhưng nếu có pháp thuật tinh thông, có thể trừ được tai, giải được bệnh, không đến nỗi lấy yêu thuật mà mê hoặc người ta, thì dân gian cũng không bỏ...". ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XXII, trang 265).

Qua những sự việc nêu trên có thể thấy rằng sinh hoạt tín ngưỡng cũng như chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn đã thể hiện sự coi trọng những tín ngưỡng truyền thống: Sự thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc, các thần linh; cùng lúc với xu hướng dung nạp và sử dụng hai Đạo Phật và Lão như là một sự hỗ trợ thêm khi cần thiết, một sự trùng hợp gần như hoàn toàn với hoạt động tín ngưỡng của dân gian.

Có thể nói đó là một chính sách tôn giáo đúng đắn, hợp lòng dân, góp phần củng cố địa vị thống trị của Nhà Nguyễn, ổn định trật tự xã hội, bảo tồn được nếp sống văn hóa truyền thống của dân tộc.

III - Thái độ của Nhà Nguyễn đối với Đạo Thiên Chúa.

Trừ Gia Long là người chịu ơn sâu của Giám mục Bá Đa Lộc và có một sự hiểu biết nhất định về nội dung của Đạo Thiên chúa, nên đã có sự khoan dung đối với đạo này trong thời gian ở ngôi; còn các vua tiếp theo như: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, tất cả đều chủ trương cấm Đạo Thiên chúa.

Xin thử nêu lên ở đây một số lý do của sự cấm đạo đó:

1 - Là những người coi Khổng giáo là chính đạo, coi văn hóa Trung Hoa là mẫu mực, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng "nội Hạ, ngoại

Di", các vua Nhà Nguyễn đã gọi người Phương Tây là bọn Dương di, coi văn hóa, văn minh của họ - bao gồm cả tôn giáo của họ là Đạo Thiên chúa - là văn hóa và văn minh của kẻ man di, không thể chấp nhận và ứng dụng được. Những tư tưởng này có nguồn gốc sâu xa của nó trong phương pháp luận của Khổng giáo là: trong mọi lĩnh vực, người đời nay phải học tập người xưa, phải coi thành tựu của người xưa là mẫu mực; đồng thời nó cũng có nguồn gốc trong tư tưởng "nước lớn" của người Hán ở Trung nguyên. Đó đều là những tư tưởng lạc hậu, không chỉ dẫn tới sự thù ghét một cách bất cộng Đạo Thiên chúa mà còn dẫn tới tư tưởng bảo thủ, không muốn tiếp xúc với nền văn hóa và văn minh Phương Tây, cự tuyệt việc học hỏi và tiếp thu những thành tựu khoa học và kỹ thuật của Phương Tây. Cấm Đạo Thiên chúa, nếu vì những lý do đã kể trên là bảo thủ và không chính đáng.

2 - Trừ Gia Long, các vua nhà Nguyễn tiếp theo không ai tỏ ra có sự hiểu biết sâu sắc Đạo Thiên chúa nên đã không có đôi chút cảm thông nào đối với Đạo này.

Minh Mạng có lần đọc sách "Tây Dương ký sự" của một người Trung Quốc ở đời Thanh viết, đã bài bác huyền thoại về nạn Hồng thủy, Thuyền Noe, Tháp Babel, v.v.. và cho là không có bằng chứng, vô lý, và ban Dụ cấm phổ biến sách đó, vì cho rằng "những người làm sách này thêm thắt vào để tuyên truyền, mê hoặc lòng người, giống như Đạo Phật, khởi thủy cũng chưa lan mạnh, đến sau các nhà văn sĩ phiên dịch rộng kinh Phật ra, lòng người bèn dần dần xu hướng, cũng giống như thế đó". ("Đại Nam Thực lục. Chính biên", tập XXI, trang 103).

Trong khi đó, các vua Nhà Nguyễn này lại tin vào những thông tin sai lệch về Đạo Thiên chúa để có thêm cơ cấm đạo. Năm Minh Mệnh thứ 16 (1835), mùa Đông, tháng 12, căn cứ vào lời tâu của Tả phó Đô Ngự sử Viện Đô sát Phan Bá Đạt, Triều đình đã định rõ điều lệ cấm chỉ tà giáo Tây Dương. Vì theo lời tâu của Phan Bá Đạt, Cố đạo Mã Song (tức Cố Marchand) đồng lõa với Lê Văn Khôi, khi bị bắt đã khai rằng: "Thầy thuốc Tây Dương khoét mắt người sắp chết để chế thuốc", lại nghe nói "tà giáo Tây Dương cho một trai, một gái ở chung một nhà có tường ngăn cách, khi động tình dục, rập cho chúng chết bẹ, ép lấy nước xác chết, hòa làm bánh cho người theo đạo ăn

..khiến cho họ mê đạo, không bỏ được”, lại cũng nghe nói: “**trai gái lấy vợ, lấy chồng, Đạo trưởng đem người con gái vào nhà kín với danh nghĩa là giảng đạo, thực ra là để dâm ô,...**” (“Đại Nam Thực lục. Chính biên”, tập XVII, trang 247).

Những thông tin có thể nói là vô căn cứ thuộc loại như thế của các triều thần đã thuyết phục Minh Mạng ra chỉ dụ cấm đạo nghiệt ngã nhất, tính đến lúc đó: cấm người Tây Dương đi lại tự do trong đất liền, nếu không tuân lệnh sẽ coi là phạm tội do thám; kiểm tra kỹ các tàu buôn, nếu có Đạo trưởng Tây Dương thì phải bắt họ giải quan, khép vào tội do thám và đem chém; chức dịch ở các làng xã nếu phát hiện thấy có các Đạo trưởng Tây Dương thì phải bắt họ giải nộp, khép vào tội chết; kẻ nào dấu giếm họ cũng bị tội như phạm nhân.

Cấm Đạo Thiên chúa vì những lý do này mà không có sự tìm hiểu, điều tra kỹ càng là việc làm khinh xuất và thiên cận.

3 - Song lý do cấm Đạo Thiên chúa cơ bản nhất, có cơ sở nhất, chính là mối lo của Nhà nước Nguyễn về sự đổ vỡ của một trật tự xã hội đã được họ dày công vun đắp, về sự phai nhạt đi đến tiêu vong những tín ngưỡng và tập tục truyền thống tiêu biểu cho sắc thái riêng của nền văn hóa dân tộc, về sự đe dọa nghiêm trọng đến uy tín và lý do tồn tại của Nhà nước đang nắm chính quyền, nếu để cho Thiên chúa giáo được tự do truyền bá ở nước ta.

Đạo Thiên chúa được truyền bá vào Việt Nam là một chi phái của Cơ đốc giáo trực thuộc Tòa Thánh La Mã. Chi phái này tự hào là chi phái trung thành nhất với Cơ đốc giáo nguyên thủy. Họ tự nhận rằng đạo của họ là tôn giáo siêu việt nhất và mang tính hoàn vũ nhất so với bất cứ tôn giáo nào. Vì vậy ở những nơi truyền đạo, họ không khoan nhượng đối với bất cứ loại hình tôn giáo hay tín ngưỡng bản địa nào, nghĩa là họ chủ trương xóa sạch mọi tôn giáo, tín ngưỡng bản địa để thay thế bằng tôn giáo mới: Đạo Thiên chúa.

Chúng ta hãy đọc những dòng sau đây trích trong cuốn “Những thư chọn trong các Thư chung các đấng Vicário Apostólico và Vicário Provinciale về dòng ông Thánh Domingo đã làm từ năm 1759”. Q.1, xuất bản tại Kẻ Sặt (Hải Dương) năm 1903.

“Ta truyền cho các bốn đạo phải vắng cứ như sau:

Thứ nhất- Đức Thánh Pha Pha phán rằng: mọi sự kẻ vô đạo quen làm mà thờ kẻ chết, thì ta phải kể là sự dối trá hay là có lẽ mạnh mà hồ nghi có phải là sự dối trá chẳng, cho nên chẳng có lẽ nào cho bốn đạo được giữ lễ phép ấy.

Thứ hai - Khi đã cất xác kẻ có đạo, thì chẳng nên để cho kẻ vô đạo đến hợp làm một cùng kẻ có đạo, kéo kẻ ấy ngỡ là ta thờ kẻ chết có đạo cũng như nó thờ kẻ chết vô đạo vậy.

Thứ ba - Chẳng có lẽ gì cho bốn đạo được ở làm một cùng với kẻ vô đạo ăn uống của tế ở nơi mới tế đoạn, dù mà đang khi tế thì dù kẻ có đạo chẳng có mặt ở đấy, hay là kẻ có đạo ăn của chẳng tế mà thôi, thì cũng chẳng nên ở làm một đấy.

....

6 - Cấm lạy xác kẻ chết...

7 - Cấm xông hương, đốt nến cho kẻ chết,....

9 - Cấm đọc văn tế, cũng cấm cất áo tang.

....

19 - Khi kẻ vô đạo, bởi có ý làm sự dối, thì mượn ta bát đĩa, mâm hay đồ tế lễ khác để mà dựng của tế thì chẳng nên cho mượn.

....

27 - Đang khi người ta làm việc dối trá như khi làm chay, hát, đánh vật, làm trò, thờ thần, kéo hội, v.v.... thì bốn đạo chẳng nên xem.

....

33 - Bốn đạo chẳng nên bắt chước kẻ vô đạo giẫy mà thảng chạp hay là cải táng chỗ nọ đem di chỗ kia cho hay, hay là cho được mong gặp sự lành, khỏi sự dữ, thì cũng đổi.

....

Trù Lũ, ngày 7-6-1759

(Kỷ Mão).

Một tôn giáo xa lạ như vậy lại được truyền bá vào một quốc gia đã có một nền văn hóa khá phát triển với những tín ngưỡng bản địa sâu sắc như ở nước ta mà những nhà truyền giáo lại ban hành những điều răn dạy đã dẫn ở trên cho giáo dân thì thật là cực đoan, ngạo mạn và hết sức chủ quan.

Những điều răn dạy ấy nếu được thực hành triệt để sẽ tách giáo dân ra khỏi lòng dân tộc và biến họ thành những kẻ xa lạ.

Trong thực tế ở những địa phương có đạo đang thịnh hành lúc đó, giáo dân đã và phải thi hành triệt để những điều răn dạy này, khiến cho sinh hoạt xã hội và tinh thần ở đây

mang một bộ mặt khác hẳn, rất xa lạ với đời sống của cộng đồng đã sinh ra họ.

Vì vậy trong tất cả những lời khuyến cáo cũng như trong các sắc chỉ cấm đạo của các vua Nhà Nguyễn, lúc nào chúng ta cũng thấy họ nêu lên vấn đề đạo lý, đương nhiên là đạo lý Khổng Mạnh, đang bị đảo lộn và phong hóa, tức là tín ngưỡng và nếp sống văn hóa truyền thống của nhân dân ta đang bị suy đồi bởi tác động của niềm tin Thiên chúa giáo.

Năm 1832, trong Dụ cho Bộ Hình, Minh Mạng nói: “Thử nghĩ xem cái thuyết Thiên đường, tóm lại chỉ là chuyện hoang đường, không có bằng chứng. Hơn nữa, nếu không kính thần minh, không thờ tiên tổ thì rất trái với chính đạo. Những việc trái luân lý, hại phong hóa, điều ấy kể ra còn nhiều, thực đã phạm đến pháp luật. Đạo ấy qui là tả đạo hơn đạo nào hết”. (“Đại Nam Thực lục. Chính biên”, tập XI, trang 235-236).

Trong “Thập điều giáo huấn” ban hành năm 1834, ở điều 6 có tiêu đề “Tôn sùng đạo học chân chính”, Minh Mạng viết: “Ta muốn triệu dân các người chăm chỉ chính học, biết rõ luân lý,... Đó là những điều nên học, còn như đối với tả đạo, dị đoan chớ để nó lừa dối, cảm dỗ. Đạo Gia tô lại càng vô lý: trai gái chung đụng hỗn tạp, việc làm này giống như cầm thú... Đó là làm cho bại hoại luân lý, hư hỏng giáo hóa, không thể tin được. Nếu người nào đã bị dỗ dành thì nên mau chóng bỏ đi. Phần các việc quan, hôn, tang, tế đều phải theo lễ tục nước nhà...” (“Đại Nam Thực lục. Chính biên”, tập XI, trang 9-10).

Những dẫn chứng trên đã khá đủ để chúng ta thấy rằng mối lo tâm huyết của các vua triều Nguyễn là mối lo về sự bành trướng của Thiên chúa giáo với những giới luật khắt khe như đã nêu, sẽ làm lu mờ lòng tin của dân chúng vào giáo lý Khổng Mạnh, làm đảo lộn trật tự xã hội, làm phai nhạt những tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa truyền thống của dân tộc; những điều ấy tất yếu sẽ dẫn đến sự lung lay địa vị thống trị của Nhà nước.

Vì vậy từ hạn chế đến chỗ cấm ngặt Đạo Thiên chúa là việc làm không thể tránh được của Nhà Nguyễn. Đó là một hành động tự vệ chính đáng được gắn liền với việc bảo vệ toàn vẹn nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Chính sách cấm đạo của Nhà Nguyễn xét ở phương diện này là một chính sách có đầy đủ cơ sở để tự biện minh.

4 - Lý do cuối cùng của sự cấm Đạo Thiên chúa là sự dính líu giữa sự truyền bá đạo này với sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân Phương Tây vào nước ta.

Về lý do này, đã có rất nhiều sách, báo, tài liệu bàn đến, và cơ bản đã có sự nhất trí.

Ở đây chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh thêm một điều là sự dính líu ấy không phải được các nhà nghiên cứu sau này chỉ ra, mà ngay vào những thời điểm cấm đạo, các vua Nhà Nguyễn đã nhìn thấy vấn đề, hoặc ít ra cũng đã lường trước được vấn đề.

Việc Nguyễn Ánh cũng như Hoàng tử Cảnh đã không chịu cải giáo, mặc dù có sự vận động và thuyết phục ráo riết của Bá Đa Lộc là chứng cứ đầu tiên cho thấy Nguyễn Ánh đã ý thức được hậu quả của việc cải giáo này sẽ là phải phục tùng một thế lực quốc gia đứng đằng sau người truyền giáo, cụ thể là nước Pháp. Điều đó cũng có nghĩa là quyền lực của Nhà Nguyễn sẽ mất đi vì bị phụ thuộc vào nước ngoài, do đó độc lập dân tộc cũng sẽ không còn nữa.

Các vua Nhà Nguyễn sau này sở dĩ không khoan dung Đạo Thiên chúa cũng chính là xuất phát từ ý thức cảnh giác đó.

Cuộc Chiến tranh Nha phiến do người Anh gây ra ở Trung Quốc càng khiến cho các vua Nhà Nguyễn thêm cảnh giác.

Năm 1847, nhân bản luận về việc các nước Tây Dương đến xin buôn bán và truyền đạo, vua Thiệu Trị đã dụ rằng: “Người Tây Dương lòng vốn xảo trá, nếu bỏ cấm đạo thì Anh Cát Lợi nghe thấy cũng sẽ cầu xin bỏ cấm thuốc phiện. Nhưng, Dịch là giống sài lang, không thể thỏa mãn nó được... Và lại Đạo Gia tô là tả giáo, cái hại rồi sẽ đến bởi chuyện ngoài biên, mở đường cho chính chiến (Chúng tôi nhấn mạnh - N.V.K) Thuốc phiện là thứ thuốc mê, cái hại của nó rồi sẽ đến khuynh gia bại sản, hại đến tính mạng người ta. Hai việc ấy đều bị nghiêm cấm ở trong nước...” (“Đại Nam Thực lục. Chính biên”, tập XXVI, trang 276-277)

Sự cảnh giác này của Thiệu Trị là hoàn toàn đúng, vì chỉ 10 năm sau khi có Dụ nói trên của nhà vua, các Giáo sĩ Thừa sai Pháp đã tạo cơ và thúc đẩy Chính phủ Pháp can thiệp vũ trang vào Việt Nam.

Sự cấm đạo của Nhà Nguyễn xuất phát từ lý do đã trình bày ở trên là có cơ sở đúng đắn. Chỉ tiếc rằng những biện pháp mà Nhà Nguyễn đưa ra để thi hành việc cấm đạo này hoặc chưa

đủ chặt chẽ, hoặc chưa đủ tinh vi, hoặc quá khắc nghiệt nên đã kém hiệu quả, khiến cho kẻ xâm lược và các nhà truyền giáo ngoại quốc có cơ để thực hiện được mưu đồ của họ, còn giáo dân Việt Nam thì phải chịu nhiều đau khổ, không gắn bó với Nhà nước và với cộng đồng dân tộc; đó là một tình huống rất bất lợi cho sự liên kết toàn dân để bảo vệ Tổ quốc khi đất nước ta bị thực dân Pháp đến xâm lược.

Chính sách cấm Đạo Thiên chúa của Nhà Nguyễn có thể còn có những xuất phát điểm không chính đáng, những biện pháp quá cứng rắn như đã nêu ở trên. Song với hai lý do rất chính đáng mà chúng tôi đã nêu ở tiểu mục 3 và 4, mà đây lại chính là hai lý do rất quan trọng, chúng ta không thể không thừa nhận rằng chính sách đó là đúng đắn, vì đó là nhu cầu tự vệ chính đáng của một Nhà nước đang nắm chính quyền, là ý thức bảo vệ sự toàn vẹn của nền độc lập dân tộc cùng với sự toàn vẹn của nền văn hóa truyền thống dân tộc, mà họ ở cương vị gánh vác trách nhiệm.

Sự đổ máu đáng tiếc của một số giáo dân Việt Nam trong thời kỳ cấm đạo này là không thể tránh khỏi. Đó là sự đổ máu của một cuộc chiến tranh, cuộc chiến tranh mang màu sắc tôn giáo, giữa một bên là Nhà nước phong kiến Nguyễn muốn bảo vệ sự toàn vẹn của giáo lý Khổng Mạnh, của nền văn hóa truyền thống dân tộc, của nền độc lập dân tộc; với một bên là sự thâm nhập của một tôn giáo xa lạ lại được sự bảo trợ của một quốc gia đang có ý đồ xâm lược nước ta, đang đe dọa nghiêm trọng những mục tiêu chính đáng nói trên. Chúng ta cũng không nên quên nhắc thêm rằng sự cuồng tín tử đạo của một số tín đồ Thiên chúa giáo càng góp phần làm trầm trọng thêm sự đổ máu này.

Lịch sử thế giới, kể cả lịch sử nước Pháp, còn ghi lại không ít những sự đổ máu tương tự trong các cuộc chiến tranh, kể cả nội chiến, có sự tham gia của yếu tố tôn giáo.

*

* *

Nghiên cứu kỹ chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX như đã trình

bày ở trên cho phép chúng tôi rút ra mấy nhận định sau đây:

1 - Mặc dù coi Khổng giáo là chính đạo, là kim chỉ nam cho việc cai trị đất nước, nhưng trong chính sách tôn giáo của mình, Nhà Nguyễn đã tỏ ra rất gắn bó với tín ngưỡng và văn hóa dân tộc, nên đã có những chính sách rất phù hợp với tín ngưỡng và văn hóa của nhân dân ta: Thờ cúng tổ tiên, các vị Anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước, các thần linh. Và chính sách tôn giáo đó đương nhiên đã tạo nên sự gắn bó giữa nhân dân với Nhà nước, một yếu tố hết sức cần thiết để ổn định trật tự xã hội, đoàn kết dân tộc, củng cố quyền lực của Nhà nước.

2 - Nhà Nguyễn đã phản ánh được vào trong chính sách tôn giáo của mình một xu thế phổ biến của sinh hoạt tín ngưỡng dân tộc: Khoan dung có mức độ và dung nạp từng bộ phận giáo lý của Đạo Phật và Đạo Lão, nhằm củng cố thêm vững chắc tín ngưỡng đặc trưng của dân tộc: Sự thờ cúng tổ tiên. Chính sách đó đã tạo cho nhân dân ta sự thoải mái trong việc tìm đến sự viện trợ cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu, những trần trở và những băn khoăn trong sinh hoạt tâm linh của họ khi mà sự thờ cúng tổ tiên, do chưa được nâng lên thành một tôn giáo có giáo lý, giáo luật sâu sắc, đã không thỏa mãn được.

3 - Trong chính sách đối với Đạo Thiên chúa của Nhà Nguyễn, chúng tôi thấy đã bộc lộ một số điểm ấu trĩ về sự hiểu biết tôn giáo này, sự quá khắc nghiệt của biện pháp bạo lực. Song đó là một chính sách bắt nguồn từ những cơ sở đúng đắn: ý thức trách nhiệm của một Nhà nước đang nắm chính quyền trước nguy cơ nền độc lập của Tổ quốc ta và văn hóa truyền thống của dân tộc ta đang bị một tôn giáo xa lạ, một quyền lực của một nước ngoài đe dọa nghiêm trọng.

Nhìn tổng quát lại, ở những lãnh vực khác, Nhà nước phong kiến Nguyễn có thể có những thiếu sót, những sai lầm, song trong lãnh vực tôn giáo, theo sự đánh giá chủ quan của chúng tôi, những chính sách của Nhà Nguyễn về vấn đề này ở nửa đầu thế kỷ XIX về cơ bản là đúng đắn và tích cực.

Tháng 10-1993.

MẤY NÉT VỀ VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM CỦA NHO GIÁO THỜI NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TA NGỌC LIÊN (*)

Trong lịch sử Việt Nam, triều Lê và triều Nguyễn là hai triều đại độc tôn Nho giáo. Triều Nguyễn, đặc biệt dưới thời Minh Mệnh, Tự Đức, Nho giáo chiếm vai trò thống trị về mặt tư tưởng và phát triển toàn thịnh.

Sau khi đánh thắng Tây Sơn, thống nhất cả ba miền đất nước, các vua triều Nguyễn từ Gia Long tới Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều tôn sùng Nho giáo, lấy Đạo Khổng làm quốc đạo.

Gia Long làm vua 18 năm. Trong thời gian đó, Gia Long đã đặt cơ sở vững vàng cho việc phát triển Nho học. Mỗi quan tâm đầu tiên của Gia Long đối với Nho học là mở mang trường lớp, dạy dỗ, đào tạo kẻ sĩ ra gánh vác việc nước. Gia Long từng nói với quần thần rằng: “Nhà trường là nơi cất chứa người tài. Trẫm muốn theo phép cổ nhân, đặt nhà học để nuôi dưỡng, làm văn phong dậy lên, hiền tài cùng hưng phát cho Nhà nước sử dụng” (1). Sau đấy, Gia Long cho xây dựng nhà Quốc học, quán Sùng văn, chiêu tập học trò bốn phương tập trung về kinh đô để được học hành giáo hóa.

Gia Long qua đời, Minh Mệnh kế nghiệp, đưa Nho học lên vị trí rất cao. Ông luôn luôn tỏ ra quan tâm tới công tác giáo dưỡng nhân tài. Minh Mệnh dụ bảo bộ Lễ rằng: “Đạo trị nước tất phải lấy việc gây dựng nhân tài làm ưu tiên; mà phương pháp gây dựng thì trước hết phải nuôi cho có sẵn. Đời xưa, con trưởng các công khanh đại phu và những đứa tuần tú con nhà dân đến 15 tuổi phải vào đại học” (2). Vào niên hiệu Minh Mệnh thứ hai (1821), xây Quốc tử giám và đặt chức Quốc Tử giám tế

tử, tư nghiệp. Minh Mệnh thứ năm (1824), đặt Tập thiện đường làm chỗ cho các hoàng tử học tập.

Thiệu Trị làm vua 7 năm những cũng cố gắng “chấn hưng văn trị”, mở 11 khoa thi.

Tự Đức ở ngôi 36 năm, là một ông vua ham học, yêu thích văn, sử, là người hết sức sùng chuộng Nho học, nâng Nho phong đến tột thịnh.

Dưới thời Nguyễn, các tác phẩm kinh điển Nho giáo dùng làm sách giáo khoa học tập trong toàn quốc được ấn hành và phổ biến rộng rãi với số lượng lớn. Đó là “Tứ thư”, “Thư kinh”, “Xuân thư”, “Dịch kinh”, “Hiếu kinh”.

Trình tự học tập, đầu tiên đọc sách “Tiểu học”, tức là sách học văn tự. Tiếp theo là đọc “Tứ thư” (“Luận ngữ”, “Mạnh tử”, “Trung dung”, “Đại học”). Sau tới “Ngũ kinh”. Trong học tập các sách “Tứ thư”, “Ngũ kinh”, yêu cầu chủ yếu là giải thích rõ chính tâm, tu thân, và đạo hiếu, lễ, trung, tín. Tuổi nhi đồng thì học sách “Minh tâm bảo giám” và sách “Tiểu học” để biết lễ tiết trong cách ứng xử. Ngoài ra, phải học sách “Cương giám”, tức là quyển sử các đời do người thời Minh, Thanh (như Vương Thế Trinh, Ngô Thặng Quyền) trích nhật từ bộ “Thông giám cương mục” của Chu Hi, mà soạn ra. Vào năm Minh Mệnh thứ tám, qui định phàm con em nhân dân, 7-8 tuổi thì phải đi học. Trước hết, đọc “Trung kinh”, “Hiếu kinh” và “Tiểu học”, “Tứ thư”, sau mới đọc “Ngũ kinh”.

Để đáp ứng yêu cầu bạn học tập Nho học của mọi tầng lớp xã hội, triều đình Nguyễn cho khắc in nhiều sách kinh điển Nho gia ban phát xuống các địa phương. Vào niên hiệu Gia Long thứ tám (1809), có một thương nhân

(*) PTS. Viện Sử học.

người Thanh, mang sang Việt Nam sách “Đại học diễn nghĩa”, do Chân Đức Tú đời Tống soạn. Nội dung sách thuật bàn về đạo lý thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia. Tống trấn Bắc thành là Nguyễn Văn Thành đem sách ấy dâng lên Gia Long. Thấy “Đại học diễn nghĩa” là cuốn sách có lợi cho việc giáo hóa dân chúng, Gia Long bèn sai khắc in lại, rồi cấp phát cho các địa phương để làm tài liệu học tập. Năm 1835, Minh Mệnh sai đem 3 sách “Tứ thư”, “Ngũ kinh”, “Tiểu học tập chú”, mỗi loại 50 bộ cấp cho Quốc Tử Giám. Năm sau lại ban cấp cho Quốc Tử Giám và trường học các tỉnh 1170 bộ “Tứ thư”, “Ngũ kinh”, “Tứ thư nhân vật lược khảo”. Sau đấy một thời gian không lâu, lại cấp cho trường học các tỉnh sách “Thông giám tập lãm” (3). Năm 1846, Thiệu Trị lệnh cho các tỉnh Bình Định, Gia Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định khắc in “Tứ thư đại toàn”, “Ngũ kinh đại toàn”, đồng thời cho phép quan lại, nhân dân được quyền in lại để các sách này lưu truyền rộng rãi khắp nước.

Để tỏ rõ là triều đại tôn sùng Nho giáo, bên cạnh việc mở mang nhà học, truyền bá sách vở kinh điển Nho gia, vương triều Nguyễn còn cho tu sửa và xây dựng nhiều Văn Miếu thờ Khổng Tử. Ở Việt Nam từ thời Lý đến thời Lê, chỉ kinh đô Thăng Long có Văn Miếu. Tới thời Nguyễn, ngoài Văn Miếu ở kinh đô Huế, Gia Long còn ra lệnh cho các thành trấn lớn trong toàn quốc xây dựng Văn Miếu; qui định hàng năm tổ chức lễ hai lần vào tháng 2 mùa xuân và tháng 8 mùa thu, với nghi thức trọng thể. Gia Long đích thân tham dự tế lễ. Từ niên hiệu Gia Long thứ bảy (1808), trong Văn Miếu dựng thần bài, trên đề 6 chữ “Chí thánh Tiên sư Khổng Tử”. Về sau lại thêm bài vị Tứ phối và Thập triết Tiên Nho (4). Niên hiệu Gia Long thứ tư, (1805), ban bố nghi thức hành lễ ở Văn Miếu. Đời Tự Đức qui định màu sắc áo mũ khi tế lễ. Người tham gia tế lễ phải mặc áo mũ đại triều. Nói chung, nghi thức tế lễ ở Văn Miếu rất long trọng.

Giới nghiên cứu nước ta từ trước tới nay khi bàn về Nho giáo thời Nguyễn, vẫn cho rằng học phong thời kỳ này là Tống Nho. Một vị học giả khẳng định: Điều chắc chắn là Nguyên,

Minh, Thanh đều lấy Nho giáo thời Tống làm mẫu mực, đều tôn Trình, Chu làm á thánh. Ở Việt Nam cũng vậy” và: “Nhà Nho thời Nguyễn đã bị ảnh hưởng rất sâu sắc của hậu Nho Trung Quốc, đặc biệt là Hán Nho và Tống Nho”...

Sự thật không hoàn toàn như vậy. Nho gia triều Nguyễn quả là rất ngưỡng vọng Đồng Trọng Thư (179-104 trước CN), đại biểu cho tư tưởng Nho giáo đời Hán, tư tưởng “Thiên nhân cảm ứng” và “Thiên bất biến, đạo diệc bất biến” (“Trời không thay đổi, đạo cũng không thay đổi”). (Đạo ở đây là đạo quân thần, phụ tử, phu phụ, tức tam cương của Nho giáo - TNL). Đặc biệt sùng bái Chu Hi (1130-1200), người tập đại thành lý học của Trình Hạo (1032-1085), Trình Di (1033-1107), làm thành học thuyết Tống Nho (Tân Nho giáo), một học thuyết có vị trí quan trọng ở Việt Nam thế kỷ XV-XVIII. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ Nho giáo thời Nguyễn, thí dụ qua Tự Đức, Nguyễn Đức Đạt ... là những người có phát ngôn tư tưởng, chúng ta thấy trong hệ thống Nho học nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện các yếu tố mới, không phải của Tống Nho.

Ở Trung Quốc, lý học Trình, Chu Tống Nho trở thành tư tưởng thống trị, độc tôn từ đầu triều Minh và được đưa sang Việt Nam, rồi được chính thức phổ biến mạnh mẽ từ giữa thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông.

Tư tưởng lý học Tống Nho sau một thời gian chiếm địa vị thống trị ở Trung Quốc, tới cuối đời Minh, đầu đời Thanh thì đi vào suy thoái. Lúc này ở Trung Quốc xuất hiện một trào lưu Hán học mới, đối lập với lý học Tống Nho, do các đại biểu Hoàng Tông Hi (1610-1695), Cố Viêm Vũ (1613-1682), Vương Phu Chi (1619-1692), Nhan Nguyên (1634-1704)... khởi xướng. Phái học mới Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi... đã kích dử dội tính chất suông đảm, vô dụng của các nhà lý học Tống Nho, và chủ trương đề cao việc học thiết thực, có công dụng giúp đời, gọi là “kinh thế trí dụng”. Học phong “thực học” đời Thanh xuất hiện trên cơ sở xã hội Trung Quốc đương thời đã bước vào giai đoạn manh nha chủ nghĩa tư bản và trình độ khoa học kỹ thuật đã có chuyển biến tiến bộ. Các nhà “kinh thế trí

dụng” đời Thanh chủ trương cái học không chỉ vụ ở văn chương mà phải chú ý mỗi quan hệ giữa “học” với “hành”, “tri” với “hành”. Họ phê phán tư tưởng bảo thủ “quân vi thần cương”, “sát thân dĩ sự quân”, “nông bản thương mại”...

Sự diễn biến, phát triển, đổi mới của Nho học đời Thanh đã dội ảnh hưởng vào Việt Nam. Các nhà Nho “thức thời” triều Nguyễn đã tiếp thu ảnh hưởng của Nho phong mới Trung Quốc, tuy không đầy đủ, hệ thống, không sâu sắc, nhuần nhuyễn, song cũng để lại những dấu ấn khá rõ, đủ minh chứng rằng, vào nửa đầu thế kỷ XIX, hay vào thời Nguyễn nói chung, Nho học ở Việt Nam không còn hoàn toàn Tống Nho nữa, trái lại, đã nảy sinh những quan niệm mới, muốn thoát khỏi sự trói buộc của học thuyết Trình Chu, muốn tìm kiếm một lối học công dụng thiết thực hơn là tầm chương, trích cú, giải thích nghĩa lý như Nho gia đời trước từng chìm đắm trong đó.

Đối với nhà Nho Việt Nam thế kỷ XIX, cái bóng của Chu Hi vẫn to. “Khâm định Việt Sử thông giám cương mục” là bộ thông sử lớn quan trọng, do chính Tự Đức chỉ đạo công việc biên soạn, đã mô phỏng theo phương pháp viết bộ “Cương mục” của Chu Hi. Nhưng trong học tập ở thời Nguyễn đã có những người chủ trương chỉ nên học chính văn, chứ không cần theo truyện chú, tức là trở về với gốc kinh truyện mà bỏ qua lời chú giải của Trình Chu. Một điều mới mẻ, có ý nghĩa trong học phong thời Nguyễn là xu hướng muốn đi vào thực học, thiết thực, ngày càng được khẳng định. Gia Long là người sớm có ý thức ấy. Trong tờ chỉ dụ ra lệnh thu thập sách vở cũ, Gia Long nói: “Tất cả những văn tự còn sót lại của đời trước, hoặc sách vật của tư gia, cho đến sách kín của nước ngoài, phạm chép sự thật, có thể giúp ích cho đời thì không câu nệ văn chương què mùa, các quan sở tại hãy dâng lên trăm xem”.

Tư tưởng cầu thực học được thể hiện rõ ở Tự Đức, Trương Đăng Quế, Nguyễn Đức Đạt... Riêng Tự Đức nhiều lần đã phát biểu về vấn đề thực học. Ông từng chê trách các học quan: “Bọn người đọc sách ra làm quan mà việc làm,

việc học cách xa nhau quá như thế thì còn đọc sách để làm gì?”(5). Và yêu cầu: “Từ đây về sau phải vụ thực học, người dạy chớ lấy khảo khóa làm tắc trách, kẻ học không lấy tuyển bổ làm nấc thang...”(6). Xuất phát từ chủ trương thực học nên Tự Đức có một quan niệm về nhân tài cũng đa dạng, thiết thực, không trừu tượng. Khuynh hướng đề cao thực học, xem trọng “tri hành” ở thời Nguyễn đã chi phối cách tuyển chọn người vào các cơ quan Nhà nước. Ở thời Nguyễn nhiều người không đỗ đạt cao nhưng có thực tài thì vẫn được bổ nhiệm, trọng dụng xứng đáng.

Toàn bộ tư tưởng thực học, gần việc học, việc biết với thực tiễn đời sống đó, phát triển phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của xã hội Việt Nam đang đứng trước mối đe dọa của người “Tây dương”, trước sự thâm nhập của đạo Thiên Chúa, trước yêu cầu phải canh tân đất nước... Nó cũng phù hợp với sự phát triển của trình độ triết học mang tính duy vật trong nhận thức ở một số Nho gia thời Nguyễn. Dấu rằng còn non nớt, ngập ngừng, song một số quan điểm duy vật trong cách nhìn nhận, giải thích thế giới khách quan đã hình thành ở Nguyễn Đức Đạt, đặc biệt là ở Tự Đức. Trong “Đạo biện”, một bài luận văn biện giải về đạo, Tự Đức viết: “Xem sự chuyển biến của bốn mùa, xem sự sinh dục của muôn vật thì thấy hình như có một cái gì điều khiển sự sinh dục, sự chuyển biến ấy. Hình như có cái gì chủ trương, cái đó gọi là trời”. Mà “Trời”, theo Tự Đức nhận thức: “Trời chỉ là khí thanh mà thôi. Thế mà người và muôn loài phải đợi, thờ. Sinh sinh, hóa hóa là lý tất nhiên, không thể coi là mệnh mông không bờ bến, cho nên phải quy cho cái lý ấy là trời. Vậy trời chẳng qua cũng là khí, là lý mà thôi...”.

Nhận xét về đoạn văn này, giáo sư Trần Văn Giàu viết: “Đoạn luận văn này không phải không có phần đặc sắc của nó”. Và: “Ý kiến có thể xem là khác với bình thường” (7).

Vì sao lại có cái đặc sắc khác thường này? Giáo sư Trần Văn Giàu cho là bởi nhà Nho Việt Nam thế kỷ XIX “hoặc là do trở về với gốc khổng Mạnh, hoặc là do ảnh hưởng thuyết lý khí của Tống Nho, hoặc là do nhu cầu phải

đổi chọi lại với Chúa Trời của Thiên chúa giáo đang phát triển dưới sự ủng hộ của thực dân Pháp...”

Nếu nhìn hệ thống lại lịch sử phát triển của tư tưởng lý khí trong triết học cổ Trung Quốc từ Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi đến Hoàng Tông Hi, Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi..., chúng ta thấy khuynh hướng duy vật khi luận về khí ở Tự Đức, ở Nguyễn Đức Đạt cùng một số Nho gia khác thời Nguyễn đã chịu ảnh hưởng tư tưởng học thuật của giới Nho giáo đời Thanh. Thí dụ quan niệm “trời chỉ là khí” trong “Đạo biện” của Tự Đức là có xuất nhập tư tưởng Cố Viêm Vũ, Vương Phu Chi: “Hư không tức khí”, “Doanh thiên địa chi gian giả, khí dã” (“Đây giữa khoảng trời đất là khí”)...

Tam cương, ngũ thường là nội dung cốt lõi của học thuyết Nho giáo. Khi thực hiện những giáo điều này, Nho gia Việt Nam mỗi đời tùy theo nhu cầu và hoàn cảnh cụ thể mà có sự vận dụng khác nhau. Thời Lê, Nguyễn Trãi nói nhiều về “nhân, nghĩa”. Lê Thánh Tông, ông vua đã đưa Nho giáo lên địa vị cao sang, lại vô cùng coi trọng chữ “lễ”. Dưới triều Nguyễn, tư tưởng “hiếu” được phát huy cao độ. Năm 1804, Gia Long ban chiếu thư, tuyên bố: “Bậc vương lấy hiếu để trị thiên hạ, mà hiếu thì không gì lớn hơn việc tôn kính cha mẹ, sùng bái tổ tông, vì vậy kính đến tột cùng thì đạt được hiếu” (8). Minh Mệnh cũng từng nói với quần thần: “Trẫm lấy hiếu để trị thiên hạ...” Nhằm khuyến khích đạo hiếu, Minh Mệnh chia hiếu tử, thuận tôn, nghĩa phu, tiết phụ thành 3 hạng ưu, bình, thứ để khen thưởng. Ngoài ra, còn ban cấp cho những người nêu gương hiếu ở các địa phương bằng sắc, ghi chữ “Hiếu hạnh khả phong”, “Hiếu thuận khả phong”. Thiệu Trị thì nói: “Trẫm là chủ thiên hạ, dạy hiếu làm trung, để giáo cái phong hóa”(9)...

*

* *

Việc vương triều Nguyễn, vương triều phong kiến cuối cùng ở Việt Nam lấy Nho giáo làm tư tưởng thống trị, làm nguyên lý trị nước,

đã đưa lại những hậu quả gì cho xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XIX, là một vấn đề cần được đánh giá khách quan, khoa học. Trong bài viết này chúng tôi muốn nêu lên mấy suy nghĩ bước đầu như sau:

1. Về chất lượng học thuật, có thể nói rằng trong lịch sử mấy trăm năm phát triển của Nho giáo ở Việt Nam, phải đến thời Nguyễn, nội dung các phạm trù trong học thuyết Nho giáo mới được nghiên ngẫm, luận giải một cách sâu sắc. Về mặt triết học, vấn đề bản thể của trời đất, như lý, khí cũng được nhận thức duy vật hơn. Về phương diện giáo dục, trong học tập, thi cử đã chú trọng tới thực học, coi trọng cả tri và hành, có cố gắng vận dụng vốn học tập vào giải quyết các vấn đề thực tế của đất nước.

2. Với tư cách là quốc đạo, Nho giáo trở thành ngọn cờ tinh thần thống nhất được toàn xã hội chung một nền tảng đạo lý, lễ nghi, tâm lý, văn hóa, nếp sống... Từ đó góp phần củng cố, bảo vệ chế độ quân chủ tập quyền nhà Nguyễn.

3. Dưới ảnh hưởng chi phối của tư tưởng Nho giáo, vào thời Nguyễn ở Việt Nam đã xây dựng được một diện mạo văn hóa Nho gia khá điển hình: những công trình nghệ thuật kiến trúc cung đình có qui mô bề thế, in đậm dấu ấn thời đại. Trong lĩnh vực trước tác học thuật đạt được nhiều thành tích lớn. Đặc biệt là sử học, vào thời Nguyễn, một khối lượng đồ sộ sách sử các loại đã được biên soạn ra với trình độ và phương pháp khá cao...

Nhìn chung, nếu đặt trong phạm trù phong kiến trung cổ theo mô hình các đế chế Đường, Tống bên Trung Hoa thì vương triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, bằng võ công đã bình định được thiên hạ, bằng ý chí tự cường đã xây dựng được một quốc gia thống nhất, mạnh mẽ, có chế độ, điển chương, văn hiến thịnh vượng.

Nhưng, nếu đặt nước ta trong bối cảnh thế giới và khu vực ở thế kỷ XIX với cả xu thế tư bản hóa, thực dân hóa đang diễn ra khắp toàn cầu, thì lại thấy việc các vua triều Nguyễn nỗ lực phục hưng chủ nghĩa phong kiến cùng học thuyết Khổng giáo đã

lỗi thời, là hành vi lịch sử bảo thủ, lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt Nam. Vương triều Nguyễn đề cao Nho giáo song lại bị chính học thuyết này cầm tù tư tưởng, giam hãm đầu óc trong vòng bế tắc, luẩn quẩn, trì trệ, không lối thoát. Chúng ta có thể thấy rõ điều đó trên nhiều phương diện. Chẳng hạn, Minh Mệnh, Tự Đức, Trương Đăng Quế, Nguyễn Đức Đạt... đều nhận thấy lỗi học Nho theo Trình Chu rất vu khoát, không thiết thực, nhưng họ không dám lên tiếng phê phán. Dẫu rằng đã ngã theo hướng học tập thiết thực, song nội dung học tập thì vẫn là đào bồi lại những giáo điều muôn thuở của Khổng Mạnh, như nhân nghĩa, chính tâm, tu thân, tề gia..., không đóng góp gì được trong việc giải quyết những vấn đề bức thiết mà thời đại đặt ra. Mối quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ (bầy tôi sẵn sàng chết vì vua, con sẵn sàng chết vì cha, vợ sẵn sàng chết vì chồng) là nội dung cốt lõi và cũng là bộ phận lạc hậu nhất của học thuyết Nho giáo. Ở Trung Quốc, từ thế XVII-XVIII, tư tưởng ngu trung “sát thân dĩ sự quân” đã bị ngay giới nhà Nho lên án gay gắt. Vậy mà dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX, tư tưởng trung,

hiếu mù quáng không những không bị phê phán mà còn được tuyên dương, cổ vũ.

Vào những năm Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị trị vì, và cả thập kỷ đầu đời Tự Đức, là thời cơ có nhiều thuận lợi để Việt Nam có thể chuyển mình thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu, trì trệ kéo dài trong lịch sử, nếu chính quyền nhà Nguyễn lúc ấy tỉnh ngộ, biết đẩy mạnh ngoại thương, thương nghiệp và mở cửa tiếp nhận tư bản phương Tây đến làm ăn. Nhưng các vua nhà Nguyễn vẫn mê muội, không tỉnh ngộ, khước từ cả hai nhân tố quan trọng, có tính chất quyết định kia, bởi đầu óc họ còn bị tư tưởng Nho giáo trói buộc quá chặt, trong đó tư tưởng “nông bản, thương mạt”, tư tưởng bế quan tỏa cảng, tư tưởng kỳ thị dị chủng Di Địch “Tây dương”, là nguyên nhân nặng nề. Nếu mở lại trang sử Việt Nam thế kỷ XIX, xem xét lại những chính sách cùng thái độ ứng xử của Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức đối với thương nhân phương Tây, đối với nền văn minh phương Tây..., chúng ta sẽ thấy ở đó tư tưởng Nho giáo để lại những dấu ấn tác hại thật không nhỏ.

CHÚ THÍCH

1) (2) “Đại Nam thực lục chính biên”.

3) “Thông giám tập Lâm”. Tên sách, 116 quyển, chép sử từ thời Hoàng đế tới thời Minh, có lời phê chú của vua, nên còn là “Ngự phê lịch đại Thông giám tập lâm”.

4) Tứ phố: Thời Tăng Tử, Mạnh Tử, Nhan Tử, Tử Tư. Thập Triết: “Mẫn Tử, Nhiễm Tử, Doãn Mộc Tử,

Trang Tử, Bốc Tử, Hữu Tử, Tề Tử, Ngân Tử, Suyền Tôn Tử, Chu Tử.

5) (6) “Đại Nam thực lục chính biên”. (Bài dụ năm Tự Đức 34).

7) Trần Văn Giàu. “Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám”. T.1, Hà Nội, 1973, tr. 124-125.

8) (9) “Đại Nam thực lục chính biên”.

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN MINH TƯỜNG (*)

Chính sách đối với dân tộc thiểu số là một chính sách lớn và quan trọng của mọi nhà nước trong lịch sử Việt Nam.

Nhà Nguyễn ngay sau khi được thành lập (1802) trên phạm vi cả nước, Gia Long rất chú ý tới chính sách đối với dân tộc thiểu số. Nhưng Gia Long dành sự quan tâm đặc biệt tới vùng dân tộc thiểu số phía Bắc. Nơi đây vừa là vùng núi non hiểm trở tiếp giáp với Trung Quốc, lại là nơi “đất cũ” của triều Lê. Phần lớn các dòng họ thổ tù, lang cun, lang đạo... ở các trấn biên giới phía Bắc đều chịu nhiều ân sủng của triều Lê. Lịch sử cho thấy điều lo xa của Gia Long là có cơ sở. Phần lớn các cuộc nổi dậy, dưới chiêu bài “phục Lê” sau này, đều lấy vùng núi non hiểm trở phía Bắc và Bắc Trung Bộ, làm địa bàn hoạt động chống lại vương triều Nguyễn.

Những ông vua kế tiếp Gia Long là Minh Mệnh, Thiệu Trị vẫn hướng sự chú ý nhiều hơn đối với các dân tộc thiểu số phía bắc. Với Minh Mệnh, điều này còn do một nguyên nhân sâu xa nữa là: Ổn định tình hình chính trị ở phía Bắc, tránh gây hấn tại vùng biên giới Việt - Trung để dồn sức giải quyết vấn đề Trấn Tây thành...

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa các ông vua đầu triều Nguyễn Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị không quan tâm đến các dân tộc thiểu số ở Trung bộ và Nam bộ Việt Nam.

Để tiện theo dõi, chúng tôi xin trình bày chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn ở 3 phần sau đây:

1- Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền Nam.

2- Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền Trung.

3- Chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền Bắc.

I- CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NAM

Miền Nam là đất dựng nghiệp của triều Nguyễn. Trong vòng hơn 30 năm (1778- 1802), Nguyễn Ánh đã dựa vào sức người, sức của của mảnh đất này để giành lại ngôi báu từ tay Tây Sơn. Do vậy, đối với các vua đầu triều Nguyễn, đất Nam Bộ là vùng đất đã thấm nhuần “giáo hóa” lâu đời. Dưới triều Gia Long và Minh Mệnh, đất Nam Bộ lại càng giữ một vị trí quan trọng đối với vương triều Nguyễn. Đây là vùng biên cương phía Nam (hiểu theo nghĩa rộng của từ này) của quốc gia Việt Nam ngày đó. Từ đây, triều Nguyễn có thể vươn tay kiểm soát về phía Tây và giữ thế cân bằng đối với vương quốc Xiêm (Thái Lan) - một quốc gia phong kiến vào những thập niên đầu thế kỷ XIX luôn luôn có tham vọng lấn về phía Đông.

Xuất phát từ những lý do nói trên, nên chính sách đối với dân tộc thiểu số ở miền biên giới Tây Nam này (chủ yếu là đối với người Khơ me) của triều Nguyễn là phủ dụ, “lấy việc giáo hóa làm đầu” như một lời dụ của Minh Mệnh vào năm 1839.

Vấn đề phủ dụ và giáo hóa được thể hiện trong các chính sách về thuế khóa rất nung nhẹ đối với người Khơ me. Sách Minh Mệnh chính yếu cho biết, vào năm 1830, khi “Thành thần trấn Gia Định tâu rằng” Châu Đốc là vùng cương giới mới mở, ruộng đất chưa được

(*) NCV - Viện Sử học.

khai khẩn hết. Xin được triển hoãn việc thu thuế” (1). Minh Mệnh đã xuống dụ rằng:

“ Đất đó là vùng biên giới quan trọng của quốc gia. Trẫm muốn vì nhân dân bảo vệ, cho nên phải đặc biệt chú ý tới việc cai trị. Đó chính là chính sách kế hoạch biên phòng. Còn vấn đề thuế khóa, đình điền, đâu phải là việc tính toán trước” (2). Ngay sau đó, Minh Mệnh xuống chỉ cho miền thuế 3 năm ở vùng đất này.

Đối với một số người đứng đầu các nhóm dân Khơ me tại vùng đất Nam bộ, mặc dù có những hành động không chịu thần phục triều đình, Minh Mệnh vẫn kiên trì chính sách dùng đức để “giáo hóa”. Minh Mệnh tránh những hành động quân sự không cần thiết. Năm 1839, viên Bố chính tỉnh Biên Hòa là Phan Duy Trinh tâu về triều đình rằng: “ Đám dân Man ở vùng thượng nguồn thuộc các huyện dân tộc thiểu số có nhiều tên cậy thế là chúng ở nơi xa xôi hiểm trở, cho người chiêu dụ cũng chẳng chịu tới, vậy xin phép cho đem quan binh tới truy tìm, bắt giết đi” (3). Minh Mệnh đã bác lời bàn đó và ông chỉ cho biết nên xử lý mềm mỏng hơn: “... số dân Man xa xôi chưa chịu quy phục, nên phải kêu gọi dỗ dành họ, chờ nên vội vã dùng tới binh uy.

Huống chi bây giờ bốn phương yên ổn vô sự phải lấy việc giáo hóa làm đầu (4). Kể đã quy phục rồi, ta lấy đạo đức mà ôn áp, triu mến họ, hầu làm gương cho những người chưa chịu quy phục trông theo mà bắt chước. Như vậy, chẳng cần phải dùng tới biện pháp quân sự, cũng vẫn thu phục tất cả” (5).

Chính sách đối với các dân tộc thiểu số cư trú ở miền Nam của triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX là vô vè, phủ dụ làm chính, hạn chế những biện pháp quân sự. Điều này do nhiều nguyên nhân tạo nên, trong số đó có một nguyên nhân quan trọng là thế lực những người đứng đầu các dân tộc thiểu số (Khơ me, Chăm...) ở vùng đất này không thật mạnh. Họ không thể tạo nên một “giang sơn riêng” tách khỏi sự quản lý của triều đình trung ương. Chính điều đó khiến cho các vua đầu triều Nguyễn giảm phần chú ý đối với nhóm dân tộc thiểu số cư trú tại miền Nam Việt Nam.

II - CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN TRUNG

Miền Trung bộ của Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX là địa bàn cư trú của khá nhiều dân tộc thiểu số. Tại đây theo cách phân loại của triều Nguyễn các dân tộc thiểu số, được chia làm 2 loại: Thuộc Man và Thuộc quốc.

Theo quan niệm của triều Nguyễn, những dân tộc thiểu số được gọi là “Thuộc Man” là những dân tộc nằm trong phạm vi quản lý trực tiếp của triều đình, họ phải chịu đóng góp tô thuế, lao dịch, binh dịch cho triều đình trung ương như dân tộc Kinh. Họ là “con dân” của quốc gia Việt Nam, nói theo cách nói hiện nay là họ có “quốc tịch Việt Nam”. Còn những dân tộc thiểu số cư trú tại vùng Tây Nguyên sau này, từ lâu đời quần tụ trong cái gọi là “nước” Thủy Xá và Hỏa Xá, được các vua triều Nguyễn coi là “Thuộc quốc” (Nước phụ thuộc). Những quốc vương của hai nước này thể hiện sự qui phục triều đình Nguyễn bằng một hành vi có tính chất biểu trưng là tuế cống sản vật địa phương.

Đối với những dân tộc thiểu số được triều Nguyễn gọi là “Thuộc Man”, trên lý thuyết là “Con dỏ” của triều đình nhưng trong thực tế vẫn còn một vài tộc người thường nổi dậy chống lại sự thống trị của triều Nguyễn. Trong số đó, phải kể đến đông bào dân tộc sống ở dọc biên giới Quảng Ngãi, mà sử triều Nguyễn gọi họ là “Man Thạch Bích”. Trước sự chống đối khá mạnh của người “Man Thạch Bích”, ngay từ đầu Gia Long, triều đình đã cho đắp một lũy dài và đặt 117 sở đồn bảo, phân phối lính sáu cơ thuộc trấn Quảng Ngãi đến đóng giữ. Ngoài ra, Gia Long lại lấy các tổng miền núi của ba huyện Bình Sơn, Thượng Nghĩa và Mộ Hoa đặt làm 27 lân (dân số hơn 2080 người) ở mỗi lân đều đặt các đồn bảo để góp sức phòng bị. Dưới triều Minh Mệnh, để phòng sự xâm nhập từ bên ngoài, triều đình lại mộ dân địa phương lập thôn, ấp miễn cho thuế thân và tạp dịch để họ ở lại, cày cấy dọc ven núi, tự giữ gìn đất đai biên giới (6).

Bên cạnh những biện pháp phòng thủ nói trên, triều Nguyễn sẵn sàng sử dụng lực lượng

quân sự để đàn áp khốc liệt những nhóm dân tộc nổi dậy chống lại triều đình.

Đối với hai nước Thủy Xá và Hòa Xá, triều Nguyễn duy trì chính sách phủ dụ, thân thiện. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), nước Thủy Xá lần đầu tiên sai một đoàn sứ bộ do Ma Diên, Ma Xuân cầm đầu đến trấn Phú Yên xin dâng lễ cống lên triều đình nhà Nguyễn. Nhưng do sự lầm lẫn của người phiên dịch, kể từ đây cho tới hết đời Minh Mệnh, vua quan triều Nguyễn cứ nghĩ họ là sứ giả của nước Hòa Xá (Mãi tới năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), nước Hòa Xá mới sai sứ dâng đồ cống). Đến năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) nước Thủy Xá lại sai sứ dâng đồ cống. Triều đình nhà Nguyễn nghị chuẩn cho từ năm này trở đi, nước Thủy Xá theo lệ cứ 3 năm một lần tuế cống. Vật phẩm qui định là 2 chiếc ngà voi, 2 cỗ sừng tê giác. Sau này, khi nước Hòa Xá sai sứ đem đồ cống sang, triều Nguyễn cho nước Thủy Xá và Hòa Xá hợp lại cùng tiến cống.

Trong quan hệ giữa triều Nguyễn với hai nước Thủy Xá và Hòa Xá, mục đích chính của các vua đầu triều Nguyễn là đồng hóa họ về mặt văn hóa, nói theo cách nói của sứ thần thế kỷ XIX là "đi Hoa biến Di" (Lấy Hoa hạ biến đổi Man Di). Năm 1834, nhân sứ bộ nước Thủy Xá sang dâng lễ cống, Minh Mệnh đã xuống dụ rằng: "Nước Thủy Xá ở nơi cõi xa, phong tục cổ chất phác, từ trước đến nay kính lễ chúc công, thiết thực tôn vua, thân người trên, thực là nước có đạo, rất đáng khen lắm. Quốc trưởng nước ấy tên là Lam, chuẩn cho họ là Vinh tên là Bảo, khiến cho biết dòng dõi, ngày thêm nhiễm thói Hoa hạ" (7). Nếu như ta biết rằng, trước đó, Minh Mệnh đã làm một bài thơ gọi là "Đế hệ", qui định cách đặt họ và tên cho các ông vua kế tiếp, thì sẽ hiểu thâm ý của Minh Mệnh ở lời dụ trên. Mở đầu bài thơ "Đế hệ", là câu: "Miền hồng ưng bảo vĩnh"... như vậy quốc trưởng nước Thủy Xá được mang họ "Vĩnh" là con cháu của các vua triều Nguyễn, đó là ngầm ý của câu ..." cho họ là Vinh tên là Bảo, khiến cho biết dòng dõi..." nói ở trên. Ngoài ra, Minh Mệnh còn chính thức phong tước "vương" cho quốc trưởng nước Thủy Xá, và Thiệu Trị ban tước "vương" cho người đứng đầu nước Hòa Xá.

Lời dụ của Minh Mệnh vào năm 1834, dưới đây, có thể nói đã phản ánh khá rõ thực chất chính sách của triều Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số ở miền Trung, trong đó có 2 nước Thủy Xá và Hòa Xá: "... Trẫm nghĩ nước ấy (Thủy Xá - NMT) đất ở cõi xa, làm chính sự bằng cách thắt giấy thừng, tự cày ruộng mà ăn, hãy còn phong tục đời thượng cổ, nhưng người đều xỏa tóc, cà răng, tất bẩm tính trời phú cho cũng tự có khả năng hiểu biết, thì sao lại không thể cùng với họ làm điều thiện. Cho nên, thánh nhân lấy thói Hoa hạ biến thói di dịch, vậy nên lấy lễ nghĩa đến bảo, khiến cho ngày dần thành thói Hoa hạ..." (8).

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN BẮC

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1802), có nghĩa chỉ sau 2 tháng lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu, Gia Long chính thức ban quan tước cho các thổ tù ở Bắc Hà. Đó là Hà Công Thái được làm Thống lãnh thượng đạo Thanh Hoa; phong cho tước công; các thổ tù ở Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên là Nông Phúc Liêm, Ma Thế Cổ làm Tuyên đại sứ, Mã Sĩ Trạch, Nguyễn Quảng Chiêu, Nguyễn Khắc Trương, Ma Thế Nhị, Đinh Công Vượng, Đinh Công Trinh làm Tuyên úy sứ, Đinh Công Kiên làm Chiêu Thảo sứ, Phan Bá Phong làm khâm sai cai đội, đều cho tước hầu; Cầm Nhân Nguyên làm Phòng ngự đồng tri, Lê Kim Công làm Phòng ngự thiêm sự đều cho tước bá. Biện pháp sử dụng các thổ tù có thể lực tự cai quản lấy địa phương dân tộc thiểu số của Gia Long nói trên, mặc dù là tạm thời, thường dẫn tới hậu quả bất lợi đối với triều đình trung ương. Các thổ tù, một khi được ban quan tước, cho phép thế tập, thế lực tất yếu càng ngày càng lớn mạnh, từ đó, thường nảy sinh xu hướng "ly tâm", chống đối lại triều đình. Dưới triều Minh mệnh, các tù trưởng dòng họ Quách Tất, và Đinh Công ở Ninh Bình, Sơn Tây, Hưng Hóa nổi dậy hết sức mạnh mẽ chống lại triều Nguyễn dưới chiêu bài phục hồi nhà Lê là một thí dụ. Ngay dưới thời trị vì của mình, Gia Long cũng lường trước khả năng đó, nên đã

đặt chức Phủ Man sứ, để chuyên đánh dẹp và phủ dụ số tù trưởng đây quyền lực này.

Rút kinh nghiệm của các triều đại trước và của triều Gia Long, đối với vùng dân tộc thiểu số phía Bắc, Minh Mệnh đẩy mạnh chính sách thống trị truyền thống, có nghĩa là vừa phủ dụ vừa đàn áp, từng bước tăng cường sự kiểm soát của triều đình trung ương, tiến tới can thiệp trực tiếp vào nội bộ các dân tộc thiểu số. Những chính sách đối với các dân tộc thiểu số ở phía Bắc Việt Nam của triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX, về cơ bản được đề ra và thực hiện dưới triều Minh mệnh. Sau này, các triều vua tiếp theo như Thiệu Trị, Tự Đức vẫn dựa trên những chính sách được đề ra dưới triều Minh Mệnh, mặc dù có điều chỉnh chút ít nhưng trên căn bản nội dung không thay đổi. Dưới đây xin trình bày khái quát chính sách đối với dân tộc thiểu số cư trú ở miền Bắc do Minh Mệnh đề ra và thực hiện trong thời gian trị vì của ông (1820-1840).

1 - Về hành chính: Xóa bỏ chế độ thổ quan tiến tới thực hiện biện pháp người Kinh - người Thổ cùng cai trị.

Vừa lên ngôi được một năm, năm 1821, Minh Mệnh ban bố nghị chuẩn cho tạm đặt các chức Cai Châu, Phó Châu, và Lại Mục, chuyên cai quản các châu ở các nơi biên trấn. Những chức quan này, triều đình cho phép các quan đứng đầu trấn chọn người có năng lực tại địa phương cho làm.

Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), về nguyên tắc Minh Mệnh xóa bỏ các chức quan được đặt ra từ trước là Tuyên úy đại sứ, Tuyên úy sứ, Chiêu thảo sứ, Phòng ngự sứ, Phòng ngự đồng tri, Phòng ngự thêm sự... để trao cho các thổ tù, cai trị phủ, châu, huyện miền núi. Minh Mệnh đặt các chức Tri phủ, Tri huyện, Huyện thừa... như ở vùng người Kinh, nhưng các viên quan này, đều do người địa phương phụ trách, nên có thêm chữ “thổ” đằng trước. Đồng thời, nhằm “tiêu chuẩn hóa” số tù trưởng miền núi này, cùng năm đó, Minh mệnh ban hành một nghị định, qui định rõ:

- Thổ Tri phủ vào hàm Tông lục phẩm
- Thổ Tri huyện vào hàm Tông thất phẩm.

- Thổ huyện thừa vào hàm Tông bát phẩm.
- Thổ Lại mục - Tông cử phẩm (9).

Năm Minh mệnh thứ 9 (1828), năm trong chủ trương hạn chế bớt quyền lực của đám thổ tù và để thống nhất tên gọi, Minh Mệnh đã bãi bỏ chức Thổ Tri phủ, từ đây sẽ là:

- Thổ Tri phủ đổi làm Thổ Tri châu hàm Tông thất phẩm.
- Thổ Cai châu đổi làm Thổ Tri châu - Hàm tông Thất phẩm.
- Thổ Cai huyện đổi làm Thổ Tri huyện - Hàm tông Thất phẩm.
- Cai châu (chưa vào ngạch) đổi làm Thổ Tri châu - Hàm tông Thất phẩm.
- Phó châu (chưa vào ngạch) đổi làm Thổ Lại mục hàm tông Cử phẩm.

Minh Mệnh không dừng lại ở những biện pháp thay đổi nói trên, mà vào năm 1829, ông đã cho ban hành một chính sách khá cứng rắn đối với tầng lớp thổ tù. Đó là ra lệnh cho các viên quan đứng đầu Tổng trấn Bắc thành, từ nay bãi bỏ lệ thế tập của các thổ tù, một điều mà các triều đại trước, kể cả Gia Long chưa thể động đến được. Nguyên do là vào năm này, quan trấn thủ Bắc thành thấy Thổ ty các châu, huyện thuộc 6 trấn vùng núi phần nhiều đã già yếu, xin triều đình cho phép cử người thế tập cai quản các vùng đó. Minh Mệnh đã ra chỉ dụ: “... Nay các châu, huyện thuộc các trấn Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hóa trong thành hạt, theo công việc nhiều ít, dân chỗ đông thưa, nên đặt thổ Tri châu, Tri huyện, huyện thừa, Lại mục thì nghị định rõ ràng, cử trong hạt ai là thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quán” (10).

Nếu chỉ tính riêng các dân tộc thiểu số vùng phía Bắc VN, thì dân tộc Mường tập trung chủ yếu tại tỉnh Hòa Bình và miền tây Thanh - Nghệ ngày nay là đông người hơn cả, do vậy, quyền lực của các Lang Cun, Lang đạo ở đây rất lớn mạnh. Người Mường ở vùng Hòa Bình, từ lâu đời đã hình thành 4 mường với quyền lực, về chính trị, kinh tế rất mạnh là “Bi-Vang-Thằng-Động”. Minh Mệnh đã cương

quyết xóa bỏ đơn vị cư trú của người Mường nói trên. Ông cho chia nhỏ ra thành các huyện, các xã như mọi vùng đất khác. Bằng biện pháp cương quyết đó, Minh Mệnh đã “hạ cấp” các Lang Cun, Lang Đạo, vốn là các “Vua con” của người Mường, xuống chỉ còn là các thổ Tri huyện, thổ Lại mục chịu sự quản lý của triều đình. Với biện pháp trên, Minh Mệnh không chỉ hạn chế nhằm tiến tới xóa bỏ quyền lực của thổ tù, tù trưởng vùng dân tộc thiểu số, mà mục đích quan trọng của ông là xóa bỏ lãnh địa, địa bàn cư trú cổ truyền, của họ, chính là thủ tiêu nguồn gốc tạo nên quyền lực truyền thống đó.

Nhưng một chính sách mạnh mẽ, quan trọng hơn cả của Minh Mệnh đối với dân tộc thiểu số, đã giáng một đòn mạnh vào xu hướng cát cứ, phân quyền là chế độ “Lưu quan” (11) được ban bố và thi hành từ năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) trở về sau. Chính sách “Lưu quan” này được Minh Mệnh mô phỏng từ một chính sách đối với dân tộc thiểu số của đời Ung Chính (1723-1735) triều Thanh Thế Tông, Trung Quốc. Trước sự nổi dậy chống lại triều đình trung ương của các dân tộc thiểu số vùng phía Nam Trung Quốc, nhà Thanh áp dụng những biện pháp mạnh nhằm ngăn chặn xu hướng “ly tâm” nói trên. Người đề xuất và áp dụng đầu tiên chế độ “lưu quan” là viên Tổng đốc Vân Quý Ngạc Nhĩ Thái, người Mãn châu. Ngạc Nhĩ Thái bắt đầu thực hiện chế độ này ở vùng dân tộc Miêu cư trú tại Vân Nam và Quý Châu, miền Nam Trung Quốc.

Cũng giống như triều Thanh đối với tộc Miêu, triều Nguyễn thi hành chế độ “lưu quan” ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhằm xóa bỏ xu hướng “ly tâm”, củng cố nền thống nhất quốc gia, đồng thời tăng cường khả năng giữ gìn, bảo vệ vùng biên giới Việt -Trung, Việt - Ai Lao. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử chế độ quân chủ ở VN, Minh Mệnh xóa bỏ chế độ thổ quan, chính thức bố quan lại của triều đình lên cai trị trực tiếp các châu, huyện vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, để hạn chế và ngăn ngừa sự chống đối của đám thổ quan mà ảnh hưởng còn rất lớn, Minh Mệnh đã cho phép các “chức thổ quan hiện có trước... hợp lực

theo lưu quan để làm việc, sau này có khuyết không phải điền bổ nữa” (12). Một điều dễ nhận thấy là chế độ lưu quan được thi hành chủ yếu ở một số tỉnh thuộc địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số phía Bắc VN. Đó là vì thổ tù ở vùng này rất có thế lực, lớn mạnh và từ lâu đời họ tự cai quản theo luật tục, tách khỏi sự kiểm soát của triều đình trung ương.

Đồng thời với việc bổ nhiệm lưu quan người Kinh, Minh Mệnh còn cho đổi toàn bộ các mường, động... thành xã để thống nhất đơn vị hành chính cấp cơ sở trên toàn quốc. Đây không chỉ là việc thay đổi tên gọi, mà trong thực tế, Minh Mệnh nhằm mục đích “xé nhỏ” các Mường lớn thành 5, 6 thậm chí 7, 8 xã đi tới phá vỡ các tổ chức xã hội truyền thống của dân tộc thiểu số. Hơn nữa, Minh Mệnh còn đặt thêm một đơn vị hành chính trung gian giữa xã và huyện hoặc châu, đó là tổng giống như các tỉnh miền xuôi.

Việc thay đổi các mường, động... thành xã được thực hiện cùng một thời gian với việc bổ nhiệm lưu quan. Điều này cho thấy việc đặt lưu quan người Kinh thay thổ quan người thiểu số ở cấp huyện, châu không chỉ là để cải tổ về hình thức số quan lại cấp này, mà nhằm vào mục đích nắm lấy đơn vị hành chính cơ sở, thông qua đó, triều đình trung ương thu tô, thuế, bắt lao dịch và binh dịch. Một vấn đề mà chưa một triều đại quân chủ nào trước Nguyễn có thể làm được.

Những chính sách cải tổ hành chính được Minh Mệnh ban bố và thực hiện ở các tỉnh miền núi, được các vua triều Nguyễn tiếp tục duy trì, kế thừa. Sau này, vào thời Thiệu Trị, Tự Đức tuy có bổ sung đôi chút song về cơ bản không thay đổi là bao nhiêu.

2. Về kinh tế: bỏ chế độ cống nạp, tiến tới các tỉnh miền núi chịu tô, thuế như miền xuôi.

Các biện pháp hành chính trình bày ở trên của các vua đầu triều Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc, thực chất cũng để đi đến mục đích quan trọng về kinh tế là thu được tô, thuế, bắt lao dịch, binh dịch một cách thường xuyên, triệt để nhằm tăng thêm thu nhập, củng cố sức mạnh cho triều đình trung ương.

Trong lịch sử chế độ quân chủ VN, kể từ triều Lý, Trần đến Lê, Tây Sơn chưa một triều đại nào có thể thực hiện chế độ địa tô và thu thuế ở vùng dân tộc thiểu số. Các vương triều kể trên thường áp dụng một chế độ nặng về hình thức là bắt các tù trưởng thiểu số phải nộp cống phẩm hàng năm cho triều đình. Những qui định này thường vẫn bị các tù trưởng thực hiện không triệt để, hoặc thậm chí không thực hiện.

Ngày nay chúng ta không lấy gì làm lạ, đối với vấn đề kinh tế đầy tế nhị này, phải khá muộn, mãi tới thập kỷ 40 của thế kỷ XIX, các vua Nguyễn mới chính thức áp dụng tại các tỉnh miền núi. Các chính sách về kinh tế rõ ràng phải “đi sau” các chính sách về hành chính một bước. Nếu không có số lưu quan của triều đình, “vì triều đình”... thì có đặt ra chính sách tô thuế, lao dịch cũng bằng thừa đối với thổ tù, tù trưởng - Những người đã nhiều đời quen cai trị dân bằng “muốn gì được nấy”, tức là biện pháp bắt dân chúng cống nạp theo yêu cầu của họ.

Về thuế ruộng, vào năm 1840, Minh Mệnh qui định tại các vùng dân tộc thiểu số, như sau:

- Ruộng công (13):

STT	Hạng ruộng	Đơn vị	Số lượng
1	Nhất đẳng	1 mẫu	120 bát
2	Nhị đẳng	-	84 -
3	Tam đẳng	-	50 -

- Ruộng tư (14):

STT	Hạng ruộng	Đơn vị	Số lượng
1	Nhất đẳng	1 mẫu	40 bát
2	Nhị đẳng	-	30 -
3	Tam đẳng	-	20 -

Về thuế nhân đinh, vào năm 1839, Minh Mệnh qui định mỗi suất đinh phải nộp 2 lạng bạc một năm; nếu địa phương nào hiếm bạc thì thay bằng tiền “bạc 1 lạng trị giá 3 quan tiền để dân đỡ lo” (15).

Để có cơ sở thu tô thuế và quản lý chặt chẽ hơn số ruộng, số đinh, năm 1840, Minh Mệnh cho lập sổ đinh, sổ điền trong vùng dân tộc thiểu số. Trong sổ đinh, dân đinh cũng theo như các tỉnh miền xuôi, chia theo lứa tuổi có 4 hạng:

- 1 - Hạng vị cập cách: từ 9 đến 17 tuổi
- 2 - Hạng tráng: từ 18 - 55 tuổi
- 3 - Hạng lão: từ 56 - 60 tuổi
- 4 - Hạng nhiều: từ 61 tuổi trở lên.

Về sự kiện này, sách *Hội điển* cho biết: “Theo nghị chuẩn cho các tỉnh ven biên giới Bắc kỳ... sổ sách nhân đinh phải chiếu theo 5 tỉnh lớn (16) làm lại... Nhân đinh đều theo hạng biên rõ họ, tên và tuổi khai rõ ràng, tự làm thành 3 bản giáp, ất, bính hạn trong năm nay (1840) đã phải làm xong sổ sách” (17).

Về việc lập sổ điền, Minh Mệnh cũng qui định khá cụ thể: “Sổ sách ruộng đất chiếu theo lệ các tỉnh lớn làm lại phải sao cho các phủ, huyện thuộc hạt ấy (tức các tỉnh vùng dân tộc thiểu số - NMT) chuyển sức cho các tổng lý đều chiếu theo sổ ruộng đất trong xã, thôn là bao nhiêu, biên rõ mẫu sào, đẳng hạng, tiếp giáp... lần lượt khai chép rõ ràng, làm thành 3 bản giáp, ất, bính, trích lấy 2 bản giáp, ất phát để lên bộ xét duyệt, rồi đem bản ất đưa về tỉnh tuân chiếu” (18).

Để đánh thuế cho sát với thực tế, Minh Mệnh cũng như các vua triều Nguyễn sau này còn ra định lệ: Sổ đinh, sổ điền cứ mỗi năm một lần “tiểu tu”, 5 năm 1 lần “đại tu”.

3. Về văn hóa giáo dục: chủ trương đồng hóa, đẩy mạnh giáo dục Nho giáo, tiến tới đào tạo quan lại tại chỗ.

Để bảo đảm cho các biện pháp hành chính, kinh tế đạt kết quả, các vua triều Nguyễn trị vì vào nửa đầu thế kỷ XIX, nhất là Minh Mệnh cũng chú ý ở mức độ đáng kể việc giáo dục văn hóa, “giáo hóa” con em các dân tộc thiểu số. Nhưng các chính sách về văn hóa, giáo dục của triều Nguyễn thi hành tại các dân tộc thiểu số ở miền Bắc, cũng giống như miền Trung và miền Nam là đồng hóa họ theo phong tục tập quán của người Kinh. Điều này được các vua triều Nguyễn công khai thừa nhận và coi đó là biểu hiện lòng nhân rộng lớn của họ.

Ngay vào năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), Minh Mệnh ngự giá Bắc thành, nhân số thổ tù các trấn biên giới vào chiêm bái, ông đã dùng quan tước để ban tặng cho họ, sai khiến họ cai quản thổ dân và cung cấp thuế khóa cho quốc gia (19). Tới năm 1836, Minh Mệnh lại cho phép các thổ ty thuộc các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, và Thái Nguyên và Bắc Kỳ vào Kinh đô Huế chiêm bái. Nhân việc này, Minh Mệnh xuống dụ cho các quan Nội Các rằng: “Bọn họ tuy ở nơi biên thùy xa xôi, nhưng cũng là tôi con triều đình... Gần đây, triều đình mới thiết lập các đơn vị hành chính, bổ dụng quan người Kinh tới cai trị, là ý muốn cho họ mau được tiệm nhiễm phong hóa vùng Kinh, thật ra triều đình không có ý kỳ thị, các tỉnh thần nên truyền đạt chỉ thị bảo họ nếu ai muốn tới kinh đô chiêm bái nhà vua, để được ban ân, thấy đều được chuẩn hứa, vì đây là ý chỉ “Nhất thị đồng nhân” (20) của trẫm (21).

Từ khi đặt lưu quan ở các tỉnh biên giới Bắc Kỳ, Minh Mệnh ban chỉ dụ giao cho các tri huyện người Kinh kiêm nhiệm luôn chức huấn đạo phụ trách việc giáo dục con em các dân tộc thiểu số. Để đẩy mạnh việc dạy và học theo tinh thần Nho giáo, hàng năm Minh Mệnh cho in lại các bộ sách kinh điển của Nho gia ban phát cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

Vào năm 1838, Minh Mệnh cho phép các Tuần phủ, Bố chính, Án sát các tỉnh biên giới “đều xét con em của thổ quan hoặc nhà dân trong hạt, không cứ học đủ văn thể ba kỳ, ai là người tuần tú, thông thái thì cho lấy về kinh cho học ở Quốc Tử Giám” (22). Số người này khi theo học ở Quốc Tử Giám cũng được gọi là “Cống sinh” (học sinh do các tỉnh gửi về học tại Kinh) như các tỉnh miền xuôi. Và số học sinh này cũng được phát lương, tùy theo mức độ chăm chỉ hay lười biếng, nhưng trung bình là 2 quan tiền, 2 phương gạo và 4 cân đầu thấp hàng tháng. Đây chính là chủ trương của các ông vua triều Nguyễn từng bước đào tạo quan lại tại chỗ. Tất nhiên, những viên quan “thổ” sau khi được đào tạo tại Quốc Tử Giám này đã thay đổi về “chất” so với số thổ tù thế tập trước đây.

Cũng vào năm 1838, Minh Mệnh cho đặt chức Tổng giáo phụ trách việc giáo dục, văn hóa tại mỗi phủ (23) của các tỉnh miền núi Bắc Kỳ. Tổng giáo là một chức học quan nhỏ, và lại việc học hành, thi cử tại vùng thiểu số chưa phát triển nên Minh Mệnh đã dụ cho bộ Lễ: “Chỉ nên chọn học trò Kinh, hơi có học hạnh, cấp bằng tổng giáo, hàng tháng cấp cho tiền một quan, gạo một phương, cũng không phải làm nhà học, tức tùy tiện trú ngụ để dạy bảo, không cứ con em thổ mục hay thổ dân, đều hàng tháng phải dạy học” (24). Chế độ Tổng giáo này thi hành kéo dài cho đến những năm trước cách mạng tháng Tám (1945) mới bãi bỏ.

Cho tới năm 1847, dưới thời Thiệu Trị, bên cạnh chức Tổng giáo, ở một số phủ, huyện của các tỉnh biên giới phía Bắc, việc học tập khá phát triển, triều đình có đặt thêm chức Giáo thụ và Huấn đạo. Ngoài số học quan nói trên, còn khá nhiều những ông thầy đồ vùng xuôi lên “ngồi” dạy học tại vùng núi phía Bắc mà ngày nay có khá nhiều dòng họ người Tày, người Nùng... còn ghi trong gia phả liên quan tới sự việc này.

*

* *

Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn được ban bố và thực hiện vào nửa đầu thế kỷ XIX trong điều kiện đất nước VN vừa thống nhất. Do vậy, các vua đầu triều Nguyễn khi đề ra các chính sách dân tộc luôn hướng tới mục đích củng cố và tăng cường nền thống nhất quốc gia đó.

Trong quá trình thực thi các chính sách dân tộc vừa trình bày ở trên, mặc dù cũng gặp phải một vài người đứng đầu dân tộc thiểu số chống lại, song xu hướng đó là hân hữu. Các dân tộc thiểu số cư trú trên lãnh thổ VN, từ lâu đời luôn có truyền thống đoàn kết, phục tùng và chịu sự quản lý của triều đình trung ương. Mặc dù, triều Nguyễn cố gắng vươn tay cai trị trực tiếp địa bàn các dân tộc thiểu số song triều đình trung ương vẫn khéo léo chấp nhận thế lực của các già làng, trưởng bản... như một sự thỏa hiệp giữa “phép vua” và “lệ làng”.

Có thể nói, dù còn nhiều hạn chế, chính sách đối với các dân tộc thiểu số của triều Nguyễn đã đạt được những kết quả đáng kể trong việc nâng cao dân trí vùng các dân tộc, củng cố sự đoàn kết giữa các dân tộc thiểu số

với đa số, bảo vệ toàn vẹn vùng biên cương của Tổ quốc, và tăng cường sức mạnh cho quốc gia Đại Nam vào các thập niên nửa đầu thế kỷ XIX.

CHÚ THÍCH:

- (1). Quốc sử quán triều Nguyễn: Minh Mệnh chính yếu - Bản dịch Sài Gòn, 1974, tập VI, tr.135.
- (2). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 135.
- (3). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 198.
- (4). Nguyễn văn: Huống kim, tứ phương ninh mật, giáo hóa vi tiên.
- (5). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 198.
- (6). Quốc sử quán triều Nguyễn: Đại Nam thực lục chính biên - NXB khoa học. Hà Nội, 1964, Tập X, tr. 106.
- (7). Nội Các triều Nguyễn: Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ - Nxb Thuận Hóa, Huế - 1993, Tập 8 tr. 454. Từ đây xin viết tắt là "Hội Điển".
- (8). "Hội điển" - tập 8, tr. 430.
- (9). Hội điển - tập 2, tr. 225.
- (10). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 9, tr. 249.
- (11). Lưu quan: bắt nguồn từ thuật ngữ: Cải thổ qui lưu: Thay thổ quan bằng lưu quan (quan lại do triều đình bổ nhiệm) Từ Hải - tr. 599.
- (12) Hội điển - Sdd - Tập 2, tr. 211.
- (13). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 22, tr. 371.
- (14). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - Tập 22 tr. 371.

(15). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 22, tr. 181.

(16). 5 tỉnh lớn ở Bắc Kỳ là: Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh và Sơn Tây.

(17). Hội điển: Sdd Q 39, bộ Hộ.

(18). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - tập 22, tr. 162.

(19). Sự kiện này trong bản dịch Minh Mệnh chính yếu - tập VI, dịch giả Nguyễn Quang Tô dịch nhầm là "Cũng trong năm này, nhà vua ngự giá đi tuần thú tới vùng biên giới Việt Bắc. Khi bôn thổ tù ở các vùng... bái yết Ngai". (Nguyễn văn, Đế giá tại Bắc thành. Diên biên chư thổ tù bái kiến... Nhà vua ngự giá Bắc thành. Các thổ tù vùng biên giới tới bái yết...).

Minh Mệnh chính yếu - tập VI, tr. 108, 139 - 140.

(20). Nhất thị đồng nhân: Bình đẳng chỉ từ huệ dã. (Hàn Dũ văn): Thị nhi đồng nhân, đốc cận nhi cử viễn = Lòng từ ái và ân huệ bình đẳng. Hàn Dũ viết: Xem người ai cũng như ai cùng một lòng nhân. Thân thiết với người gần và cất nhắc người ở xa - Từ Nguyên - Bộ tý - tr.6..

(21). Minh Mệnh chính yếu - Sdd - tập VI, tr. 166, 167.

(22). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd - Tập 20, tr. 198.

(23). Chúc học quan tại miền xuôi: Ở phủ là Giáo thụ, ở huyện là Huấn đạo.

(24). Đại Nam thực lục chính biên - Sdd. Tập 20, tr. 209.

QUÂN ĐỘI NHÀ NGUYỄN

ĐỖ VĂN NINH *

I - MẤY NÉT NHÌN CHUNG

Nói về tổ chức, trang bị vũ khí và huấn luyện quân đội Việt Nam ở thời Nguyễn cũng tức là nói về những vấn đề này dưới thời mấy ông vua đầu thời Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức.

Gia Long lên ngôi năm 1802, nhưng từ sớm hơn thế, trong những năm chiến tranh chống Tây Sơn, Gia Long đã tổ chức được một đội quân tương đối mạnh mà về vũ khí và tổ chức của nó đều chịu ảnh hưởng phương Tây, được phương Tây viện trợ khá đặc lực.

Từ khi còn lưu vong, Nguyễn Ánh đã được Êvêque d'Adran (tức Pigneau de Behaine) dịch ra chữ Việt nhiều cuốn sách quân sự để quân đội Nguyễn học tập. Một tướng lĩnh Pháp, ông Lemonnier cho biết Nguyễn Ánh đã từng đọc ở Sài Gòn những binh thư mà Napoléon đã từng đọc cùng thời đó. Ông viết: "... Những cuộc hành binh của vua xứ Nam Kỳ (chỉ Nguyễn Ánh) giống nhau một cách kỳ lạ với những cuộc hành binh của Đệ nhất cộng hòa Pháp, giống nhau cả về tổ chức, về vũ khí và nhất là về ảnh hưởng của các nhà quân sự Pháp cuối thế kỷ XVIII".

Dưới thời Gia Long, về quân dịch đã quy định như sau: các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ 3 người dân có 1 người phải đi lính, từ Biên Hòa trở vào cứ 5 người lấy 1 người, từ Hà Tĩnh trở ra Bắc 7 người lấy 1 người; các tỉnh ngoại trấn như Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên: cứ 10 người dân có 1 người đi lính.

Phẩm trật của các quan võ cũng chia làm 9 phẩm từ Cửu phẩm tới Nhất phẩm, mỗi phẩm lại chia làm 2 bậc Chánh và Tòng.

Về vũ khí, cứ 113.000 lính có 30.000 vũ khí phương Tây, cứ 15.000 pháo thủ có 400 đại bác. Xưởng đúc súng ở Phường Đức, Huế có 8.000 thợ làm việc.

Có 8.000 tượng binh với 200 thớt voi chiến.

Ngoài ra, còn có 12.000 thân binh và cấm binh canh phòng cũng được trang bị súng điều thương, huấn luyện theo phương Tây. Bên cạnh đó có thêm 42.000 lính vũ trang bằng gươm, dao.

Có 17.000 lính thủy với 3 chiến thuyền kiểu phương Tây. Có thuyền lớn bọc đồng tuần dương, có 100 chiến thuyền lớn có máy bắn đá và đại bác, 200 chiến thuyền nhỏ trang bị từ 16 đến 20 đại bác, 500 thuyền nhỏ hơn có máy bắn đá và 1 đại bác.

Quân lính mặc đồng phục bằng nỉ dạ mua của Anh và phương Tây.

Tới thời Minh Mệnh, trang bị của quân đội được hoàn thiện hơn. Bộ binh có Kinh binh và Cơ binh chia làm doanh (2.500 người), vệ (500 người), đội (50 người) thập (10 người) và ngũ (5 người). Kinh binh do Thống chế chỉ huy. Mỗi vệ có 2 khẩu thần công, 200 súng điều thương và 21 lá cờ.

Cơ binh là lính hàng tinh do Lãnh binh, Chánh Phó Quân cơ trông coi. Mỗi cơ có 10 đội chia thành 5 thập và 10 ngũ.

Tượng binh chia thành đội, mỗi đội có 40 thớt voi, ở Kinh có 150 thớt, ở Bắc thành có 110 thớt, ở Gia Định có 75 thớt, ở Quảng Nam có 35 thớt, ở Bình Định có 30 thớt, ở Nghệ An có 21 thớt, ở Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa, mỗi tỉnh có 15 thớt; ở Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận và Ninh Thuận mỗi tỉnh

* PGS.PTS. Viện Sử học.

có 10 thớt. Tổng cộng có 500 thớt voi. Thủy binh có 15 vệ chia làm 3 doanh. Tổng chỉ huy là quan Thủy sư Đô Thống. Doanh do Đô thống, Vệ do Chương vệ chỉ huy.

Trên các binh chủng này có 4 quan Đô Thống: Tiền quân, Hậu quân, Tả quân, Hữu quân, và trên tất cả là quan Đô Thống Trung quân.

Đến thời Thiệu Trị chỉ có 7 năm nên tổ chức quân đội không có gì thay đổi.

Tới thời Tự Đức, do tình hình trong nước rất rối ren nên nhà vua phải chú ý tới việc võ bị, nhưng lại không tiếp thu nhiều ảnh hưởng phương Tây như ở thời Gia Long cả về binh pháp lẫn việc sử dụng vũ khí. Việc triều đình mua súng của phương Tây vẫn tiến hành, song việc sử dụng vũ khí cũ như gươm, dao, đinh ba được chú ý hơn.

Nhìn chung, quân đội nhà Nguyễn từ thời Gia Long tới thời Tự Đức là một quân đội được tổ chức khá mạnh, từng bước được tăng cường và đi vào chính quy hóa, từ tổ chức tới trang bị. Có 4 binh chủng chính là bộ binh, thủy binh, pháo binh và tượng binh. Tuy nhiên pháo binh và tượng binh chỉ là binh chủng phụ thuộc, chưa được xây dựng thành binh chủng hoàn chỉnh, được chỉ huy thống nhất theo ngành dọc từ trung ương tới địa phương. Ở từng hạm thuyền, các khẩu pháo được bố trí dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng; ở các thành lũy, pháo được bố trí và chịu sự chỉ huy của những viên võ quan quản lý từng đồn bảo, thành lũy riêng biệt. Tượng binh cũng vậy. Đội voi ở từng nơi, từng tỉnh do Lãnh binh, Quản cơ trông coi, chỉ huy độc lập. Chỉ có bộ binh và thủy binh mới được coi là binh chủng đúng với ý nghĩa của nó. Nhà Nguyễn đã dồn tất cả tài sức xây dựng cho hai binh chủng này trở thành hai binh chủng mạnh chưa từng thấy trong lịch sử quân sự ở những thời trước, phù hợp với tình hình đất nước ta và khả dĩ có thể phòng thủ có hiệu quả chống những kẻ thù mạnh.

Đồng thời trên đất liền, một hệ thống công sự dày đặc cũng đã được nhà Nguyễn xây dựng liên tục trong nhiều năm. Với quy mô phát triển không ngừng. Có kinh thành, trấn thành,

tỉnh thành, phủ thành, huyện thành, đồn bảo phòng thủ biên giới và ở những nơi xung yếu, pháo đài bảo vệ bờ biển v.v... Tùy theo từng cấp và mức độ trọng yếu mà các công trình quân sự này được xây dựng bằng các vật liệu khác nhau (đá, gạch, đất, tre, gỗ v.v...). Qui mô, kích thước khác nhau; trang bị đại bác cũng như quân số nhiều ít khác nhau.

Thật đáng coi đó là một kế hoạch phòng thủ toàn diện, một tổ chức chính quy và một quy mô xây dựng đồ sộ chưa thời nào sánh kịp.

Trên mặt thủy, nhà Nguyễn xây dựng một binh chủng thủy quân với nhiều loại thuyền quân lớn nhỏ, có đủ cả chức năng chiến đấu, vận tải; có hải đội, giang đội khác nhau; có thuyền do trung ương đóng và chỉ huy, có thuyền do địa phương đóng để bảo vệ hải phận tỉnh mình. Việc trang bị súng đại bác trên từng loại thuyền cùng với quân lính cũng đều có qui định biên chế rành mạch.

Về hai binh chủng bộ binh và thủy binh, theo chúng tôi có hai vấn đề lớn nổi bật lên cần được nhìn nhận sâu hơn, đó là việc xây dựng thành lũy của bộ binh và việc trang bị tàu thuyền của thủy quân. Trong bài viết này, chúng tôi xin dành cho mỗi vấn đề đã nêu trên một tiết riêng để trình bày một vài điểm trong cách nhìn nhận đánh giá của người viết.

II - BỘ BINH - XÂY DỰNG THÀNH LŨY

Người ta đã có lý khi cho rằng trong lịch sử kiến trúc quân sự ở nước ta những tòa thành được xây dựng ở thời Nguyễn đã mở ra những trang mới.

Được đọc và học tập những sách viết về xây dựng thành lũy của người Pháp, lại được chính người Pháp giúp đỡ, xây dựng, Nguyễn Ánh đã xây tòa thành kiểu Vô lăng (Vanban) đầu tiên vào năm 1790. Đó là thành Gia Định.

Kiểu thành Vanban này nổi bật lên với việc bố trí những pháo đài (bastion), những pháo đài góc (lunette d'angle), những pháo nhãn (embrasure), những đường chân thành ngoài (berme), những đường ngoài hào (glacis) v.v...

Từ Gia Long về sau, mọi tòa thành lớn nhỏ của nhà Nguyễn đều xây dựng dựa theo cấu trúc kiểu Vanban, từ Kinh thành Huế tới các tỉnh thành, thậm chí cả những đồn canh nhỏ. Tuy nhiên những tòa thành ở thời Nguyễn vẫn giữ những điểm truyền thống phương Đông. Thuật phong thủy vẫn được áp dụng nghiêm ngặt trong việc chọn đất, chọn hướng, chọn giờ v.v... Kinh thành Huế không thể không mở cửa tiền về hướng Nam. Mọi kiến trúc như lầu cửa, vọng canh, nhà quan, nhà lính, nhà kho, nhà tù... đều là những nhà cửa hoàn toàn Việt Nam.

Chúng tôi lưu ý đến một *mạng lưới thành dày đặc* bao gồm các loại thành dưới đây:

1. KINH THÀNH

Ngay sau khi lên ngôi, Gia Long cho xây kinh thành ở Huế. Công việc xây dựng làm liên tục từ 1802, trải qua đời Minh Mạng, trong suốt gần 40 năm. Thành xây ba vòng tường, tường ngoài cùng xây kiểu Vauban với đồ án gần vuông, chu vi gần 9.000 mét.

Ngoài 4 pháo đài góc mỗi mặt tường còn xây 5 pháo đài. Căn cứ vào tổng số pháo nhân có thể biết số súng đại bác được đặt trên thành là 386 khẩu. Nếu kể thêm 18 khẩu đặt ở cửa ra vào Kinh Ngự Hà nữa, tổng cộng là 404 khẩu. Ngoài ra ở đài Cột Cờ còn đặt thêm 23 khẩu.

Ngoài tường thành còn có sông Hộ Thành, hào; phía trước có sông Hương. Ngoài mép hào còn có tường cao 1,3 mét làm tường đứng bắn cho lính canh.

Phía góc đông bắc, Kinh thành xây thông với đồn Mang Cá (Trần Bình đài) là một pháo đài lớn cũng xây kiểu Vauban.

Năm 1819 Le Roy, thuyền trưởng tàu Henri bình luận rằng: “Kinh thành Huế nhất định là cái pháo đài đẹp nhất và đều đặn ở Ấn Độ - Chi-Na kể cả pháo đài William ở Calcutta và pháo đài Saint Georges ở Madras, hai pháo đài này do người Anh làm” (1).

2. THÀNH TRẤN

Vào buổi đầu, Gia Long phải duy trì hai khu vực hành chính là Bắc Thành và Gia Định

thành nên nhà vua đã xây dựng 2 tòa thành lớn ở đây.

- Thành Gia Định:

Năm 1790, Gia Long khởi đắp thành đất Gia Định. Đây là tòa thành đầu tiên đắp theo kiểu Vauban. Năm 1794 sai sửa đắp quách ngoài bốn mặt. Thành này đã giữ vai trò Kinh thành của chúa Nguyễn. Năm 1802, kinh thành Gia Định đổi làm trấn thành Gia Định, quản lãnh các trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên, Bình Thuận.

Thời Minh Mạng, Tổng trấn Lê Văn Duyệt cho xây đá, tường thành cao hơn. Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi nghĩa chiếm thành, năm 1835, Minh Mạng phá bỏ thành này, rời ly sở tỉnh thành Phiên An đi nơi khác. Ngày nay tòa thành đã bị xóa hết mọi vết tích.

- Bắc Thành.

Năm 1802, Gia Long đặt chức Tổng trấn Bắc Thành quản lãnh 5 nội trấn là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và 6 ngoại trấn là Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và Quảng Yên.

Ly sở đóng ngay tại thành Đông Kinh cũ.

Năm 1803, Gia Long cho xây trấn thành mới theo kiểu Vauban.

Năm 1831, Minh Mạng bỏ tổng trấn Bắc Thành, đặt thành tỉnh Hà Nội và 4 năm sau lại ra lệnh bạt thấp tường thành này xuống 1 thước 8 tấc cho đúng với quy chế thành tỉnh và lấy làm thành tỉnh Hà Nội.

Thành Hà Nội xây theo đồ án hình vuông, các góc có pháo đài, mỗi mặt tường cũng có pháo đài, có ngoại hào sâu rộng. Đây là tòa thành kiên cố nhất, đẹp nhất trong số những tỉnh thành thời Nguyễn ở miền Bắc.

3. THÀNH TỈNH

Năm 1831-1832 Minh Mạng bãi bỏ các Tổng trấn, chia cả nước làm 29 tỉnh (ngoài Kinh sư và Phủ Thừa Thiên).

Mỗi tỉnh đều xây dựng một thành tỉnh làm nơi đóng quân thường trực của tỉnh, đồng thời là ly sở của tỉnh. Các thành tỉnh xây theo những đồ án khác nhau, song đều theo kiểu

Vauban. Ban đầu đắp tường đất, sau xây ốp gạch, đá hoặc đá ong tùy theo tình hình nguyên liệu ở địa phương. Về diện tích nói chung, mỗi thành tỉnh đều có chu vi khoảng 300-400 trượng (1200-1600m). Thành Nam Định là thành tỉnh lớn nhất có chu vi là 630 trượng 7 thước 3 tấc. Cá biệt thành tỉnh Hà Tiên chỉ có chu vi là 96 trượng 2 thước.

4. THÀNH PHỦ, HUYỆN

Dưới tỉnh có phủ, huyện, châu. Ở phủ, huyện, châu đều có quân đội đồn trú, lý sở ở những nơi này đều xây dựng thành, có nơi xây gạch đá kiên cố, có nơi là thành đất và ít nhất phải là rào tre và có cổng xây nghiêm chỉnh.

Có thể xem xét một số lý sở làm ví dụ:

- Thành phủ Tây Ninh, thuộc tỉnh Gia Định, quân lãnh hai huyện Tân Ninh và Quang Hóa; Chu vi 188 trượng 8 thước 4 tấc, tường cao 7 thước; hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước; mở 3 cửa.

Thành phủ Phước Long, thuộc tỉnh Biên Hòa; xung quanh rào gỗ, không có hào; chu vi 30 trượng.

- Thành phủ Tuy Hòa thuộc tỉnh An Giang, chu vi hơn 50 trượng xung quanh rào chông trà. Còn các thành huyện, chỉ có một số ít nơi được đắp bằng đất, còn nói chung là rào tre, gỗ và chông trà.

- Thành huyện Quang Hóa thuộc tỉnh Gia Định: tường đất cao 7 thước; Chu vi 147 trượng 7 thước 4 tấc; hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước. Mở 3 cửa.

- Thành huyện Đan Phượng, thuộc tỉnh Sơn Tây; tường đất, chu vi 186 trượng, không có hào.

- Thành huyện Lang Tài thuộc tỉnh Bắc Ninh: chung quanh là lũy tre, chu vi 92 trượng.

Lý sở của các châu miền núi thường chỉ là một hàng rào bảo vệ mà thôi.

Kích thước, quy cách xây đắp các thành phủ huyện được triều đình ban hành thành luật lệ. Tháng Giêng năm Canh Dần (1830), triều đình cho đắp thành ở 10 phủ ở Bắc Kỳ là Ứng Hòa, Khoái Châu. Kiến Xương, Thái

Bình, Vĩnh Tường, Lâm Thao, Thuận An, Lạng Giang, Kinh Môn, Ninh Giang.

Tháng 9 cùng năm đó nhà vua cho phép các phủ, huyện đều gia cố thành trì theo đúng kích thước do Bộ nêu ra. Về sau có những sửa đổi nhỏ nhưng đều có quy định bản vẽ do Bộ Công đóng ấn triện mới được thi hành.

Nhà nước còn quy định cả việc xây kỳ đài nữa.

Quy định về việc đặt súng lớn cũng ghi rõ: “Ở các phủ thành của tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh đều có 4 cỗ, phủ thành của Sơn Tây có 5 cỗ, của Hưng Yên có 2 cỗ. Quá sơn bằng đồng, duy Lý Nhân có 8 cỗ. Quá sơn bằng đồng, 16 súng Hồng y, Tích sơn bằng gang, cộng 24 cỗ. Các súng khác đều có 12 cỗ (4 đồng, 8 gang)” (2) “ở các huyện thành: Hà Nội, Hải Dương đều có 11 cỗ, Nam Định có 12 cỗ, Sơn Tây có 14 cỗ, Bắc Ninh có 15 cỗ, Hưng Yên có 6 cỗ, mỗi huyện thành đều có 4 súng Quá sơn bằng đồng, 4 súng Hồng y, Tích sơn bằng gang” (3).

5. ĐỒN, BẢO, PHÁO ĐÀI

Những nơi xung yếu ở biên giới trên đất liền cũng như ở những cửa sông, cửa biển, hải đảo đều là đối tượng phòng thủ được triều đình rất coi trọng. Có thể nói không nơi nào không được triều đình xây dựng đồn, bảo hoặc pháo đài kiên cố và có trang bị súng lớn.

Trên những đảo ở vịnh Hạ Long như Cò Tô, Ngọc Vũng, Cát Bà, chúng ta gặp những bảo Ninh Hải, Tĩnh Hải, vào Biện Sơn, Thanh Hóa, chúng ta gặp các pháo đài Biện Sơn, Nguyệt; tới cửa biển Thuận An, chúng ta thấy pháo đài Trấn Hải, một pháo đài lớn, kiên cố được đặt súng lớn Vô địch đại tướng quân và Trấn oai đại tướng quân, quanh pháo đài còn có những đồn, bảo hỗ trợ khác nữa.

Trên đất liền biên giới phía Bắc, riêng ở Lạng Sơn đặt 13 đồn, bảo, mỗi đồn có 1 suất đội và 10-20 lính đồn trú.

Ở Nghệ An, đặt 2 trấn Sam Mãn, Mường Then, đắp thành đất có 1 thổ mục, 30 thổ dân coi giữ. Hai đồn, bảo ở Man Lâm, Hợp Nhướ, có 1 Suất đội, 20 biên binh. Hai đồn Gia Vệ, Kỳ Sâm có 1 thổ mục, 30 thổ dân coi giữ.

Ở Hà Tĩnh đặt tấn Từ Linh, đắp tường đất có 1 Suất đội, 20 lính; đồn Trại Phúc đắp tường đất có 1 Suất đội, 50 lính làm nhiệm vụ. Có thể tìm thấy rất nhiều điều ghi chép về những công sự mà triều đình đã bố trí ở suốt dọc biên giới như trên. Ngày nay những di tích đồn, bảo này còn lưu dấu vết đã chứng minh một kế hoạch phòng thủ khá quy mô của triều Nguyễn.

III- THỦY QUÂN - TRANG BỊ TÀU THUYỀN

Trong việc xây dựng quân đội, nhà Nguyễn đã nhận thức đúng đắn được về tầm quan trọng của thủy quân và đã có sự cố gắng lớn trong việc xây dựng binh chủng này. Vào đầu thời Nguyễn, đặc biệt là thời Thiệu Trị và thời Tự Đức, hải quân đã được trang bị nhiều loại tàu thuyền. Mỗi loại tùy cỡ lớn, nhỏ mà có chức năng khác nhau, khả dĩ có thể đảm nhiệm tốt mọi nhiệm vụ phòng thủ, bảo vệ và chiến đấu của một binh chủng lớn đương thời.

1- THUYỀN MÁY

Đây là loại thuyền tiến bộ nhất, có thể nói là chưa từng có mặt trong trang bị của thủy quân Việt Nam từ xưa tới đầu thế kỷ XIX. Do tiếp xúc với Phương Tây, nhận rõ sức mạnh của loại thuyền này, các vua nhà Nguyễn dù bảo thủ tới đâu cũng đã phải chú ý tới chúng.

Thuyền máy chạy bằng hơi nước, sách thường chép là thuyền hỏa cơ, được xếp thành 3 hạng, hạng to là Điện phi, hạng vừa là Yên phi, hạng nhỏ là Vân phi.

Khoảng thời Minh Mệnh, Đào Trí Phú được phái sang Tây (ý nói Phương Tây, không rõ nước nào) mua một chiếc thuyền nhỏ có “máy đốt lửa” đem về. Chiếc thuyền này đã được đặt những tên gọi là Yên Phi, Vụ Phi và Hương Phi.

Năm Giáp Thìn, thời Thiệu Trị thứ 4 (1844), tháng 7, Đào Trí Phú lại từ phương Tây về tiến dâng một thuyền có “máy đốt lửa” trị giá hơn 280.000 quan tiền. Thuyền này lớn được đặt tên là Điện Phi và đã được sách “Thực lục” mô tả rất kỹ (4). Thuyền Điện Phi được

dành cho thủy quân sử dụng. Vua Thiệu Trị thường nói với các quan của Bộ Công rằng: “Thuyền có máy đốt lửa do người ngoại quốc chế. Người ngoại quốc chuyên dùng để tải hàng hóa buôn bán, thu lấy nhiều lợi; nước ta dùng để làm cho việc vũ bị được nghiêm” (5).

Về sức chạy của thuyền máy này, ĐNTLCB cũng ghi rõ: “Từ trước đến nay, các thuyền bằng đồng từ ngoài biển quay lái về vãn đến hàng tháng, thế mà thuyền Điện Phi từ ngoài biển về không đầy vài ngày đã đến cửa biển Cần Thơ, tỉnh Gia Định lấy củi và nước, rồi lại nhổ neo chạy đến Kinh. Quan tỉnh nhằm ngày ngày ấy cho ngựa chạy vào Kinh tâu. Khi tâu đến thì chiếc thuyền ấy đã do cửa biển Thuận An đến Kinh trước rồi. Kể từ cửa biển Cần Thơ tới Kinh lệ thường đi ngựa phải 4 ngày 6 giờ 5 khắc, thuyền Điện Phi chỉ chạy 3 ngày 6 giờ, thế là nhanh hơn ngựa đi đường bộ 1 ngày 5 khắc” (6).

Ngay khi Đào Trí Phú dâng tiến, thuyền Điện Phi được tham gia diễn tập ở cửa biển Thuận An cùng với các thuyền máy và thuyền nhiều dây khác như các thuyền Bình Dương, Định Dương, Định Hải, Tĩnh Hải, Thanh Hải. Việc thao diễn này có tập bắn súng lớn.

Như vậy trong hải quân lúc đó, có thể coi chiếc thuyền Điện Phi là chiếc thuyền đứng hàng đầu về trình độ kỹ thuật.

Việc chế tạo thuyền máy, triều đình nhà Nguyễn từ trước đã cử người làm. Hoàng Văn Lịch và Đinh Văn Quý đã nhiều lần làm thử loại thuyền này, nhưng chưa thành công. Cho tới khi có thuyền Điện Phi, việc phỏng chế thuyền máy Phương Tây vẫn được nhà Nguyễn tiếp tục. Căn cứ vào lời của Thiệu Trị nói với Bộ Công: “Việc là việc máy móc, phỏng theo kiểu mẫu mà làm cũng là rất khó... Nay phỏng theo đó mà làm, cũng có chút phương pháp. Nếu không gia tâm bảo quản, cứ đem bỏ hoài ở bãi sông, để cho gió lay mưa đập, có khi đến máy móc long cả ra, rồi đến han gỉ hư hỏng, lại hóa ra vô dụng, thế thì cái lỗi không phải là nhỏ” (7). Như vậy là việc nhà Nguyễn phỏng chế theo thuyền máy phương Tây để làm vẫn được tiến hành, song công việc này có thành hay không thì chưa thấy sử sách chép rõ.

2. THUYỀN BỌC ĐỒNG

Thuyền bọc đồng là loại thuyền lớn hoạt động ngoài đại dương. Thuyền được coi như là báu vật quốc gia và đã được đúc hình trên chiếc đỉnh thứ ba, tức Chương đỉnh đặt trước nhà Thế miếu. Trong loại thuyền này cũng chia thành hạng lớn, hạng nhất, hạng nhì, hạng ba. Khi làm biển đề tên cho các thuyền bọc đồng, nhà nước đã quy định rõ để phân biệt từng hạng, ví như Bảo Long, Thái Loan, Kim Ưng, Linh Phượng, Phấn Bằng là hạng lớn; Vụ Phi, Vân Điều, Thần Giao, Tiên Ly, Thọ Hạc là hạng nhất; Tinh Dương, Bình Dương, Định Dương, Diêm Dương là hạng nhì; Thanh Hải, Tinh Hải, Bình Hải, Định Hải, An Hải là hạng ba.

Về thuyền hạng lớn, có những thuyền hiệu Thái Loan, Bảo Long, Phi Long, Tường Nhạn, Thụy Hồng, Bằng Đoàn đã được biết.

Thời Thiệu Trị, thuyền Thái Loan là thuyền lớn nhất, đóng xong vào tháng 8 năm Ất Ty (1845). Thiệu Trị đã ngợi khen: "Cách thức thuyền này so với các thuyền đồng chưa có thuyền nào bằng, từ trước đến giờ các người làm việc cũng là đáng khen"; nên thưởng cho viên Đốc biện Đoàn Kim được gia 2 cấp, Đinh Văn Quý được bổ thụ Phó Vệ úy thủy sư, còn viên đốc công kho Mộc Thương, các viên biên, giám đốc và thợ dự làm việc đều được thưởng.

Thuyền Bảo Long bắt đầu đóng tháng 7 năm Ất Ty (1845) và cũng do Đoàn Kim trông coi việc này. Tuy nhỏ hơn thuyền Thái Loan, nhưng thuyền Bảo Long đã có kích thước rõ ràng dài 9 trượng 9 thước (39,6m), ngang 2 trượng 3 thước (9,2m), sâu 1 trượng 7 thước (6,8m) làm theo cách thức thuyền Thái Loan.

Tháng 11 năm sau, hai thuyền Thái Loan và Bảo Long từng được cử đi Giang Lưu Ba và Tân Gia Ba để diễn tập đường thủy và nhân tiện mua hàng hóa.

Các thuyền Thụy Hồng, Tường Nhạn cũng là loại thuyền lớn nhưng Nhà nước cho phép các địa phương đóng. Tháng 1 năm Bính Ngọ (1846), Thanh Hóa, Nghệ An được phép đóng thêm 2 chiếc, một là Thụy Hồng, một là Tường Nhạn. Tháng 1 năm Bính Thìn (1856), Nhà

nước lại cho phép Thanh Hóa đóng mới thuyền Thụy Hồng.

Tên quân thuyền Bằng Đoàn, có nghĩa là chim bằng cất cánh bay. Tháng 4 năm Đinh Tị (1847). Triều Đinh sai đóng một thuyền lớn "từ mũi thuyền đằng trước đến chỗ bánh lái đằng sau dài 8 trượng 1 thước (32,4m), ngang 1 trượng 2 thước 3 tấc (4,42m), sâu 1 trượng 5 thước 3 tấc (6,12m) đặt 32 cỗ súng các loại: súng đồng hiệu Phấn Uy tướng quân: 9 khẩu, súng đồng hiệu Trấn Hải 2 khẩu, súng đồng kích viễn 2 khẩu, súng đồng hiệu Oanh Sơn: 19 khẩu, thuyền gỗ nhỏ bằng gỗ sam 2 chiếc (8).

Thuyền Vân Điều thuộc loại thuyền hạng nhất, được đóng vào tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834); dài 7 trượng 2 thước (28,8m), ngang 1 trượng 8 thước (7,2m) sâu 1 trượng 5 thước 3 tấc (6,12m).

Quân thuyền Chuẩn Kích được xếp vào loại thuyền hạng nhì. Chuẩn Kích có nghĩa là nhanh như chim cất đánh. Hiệu thuyền này trước mang tên là Phi Vụ, được đổi tên là Chuẩn Kích từ tháng 4 năm Đinh Ty (1847). Thuyền có kích thước: từ mũi thuyền đằng trước đến bánh lái đằng sau dài 6 trượng 7 thước (26,8m), ngang 1 trượng 5 thước (6m), sâu 1 trượng 1 thước 1 tấc (4,44m) đặt 22 cỗ súng các loại: súng gang hiệu Oanh Sơn: 8 khẩu, súng đồng hiệu Qúa Hải: 2 khẩu, súng đồng hiệu Qúa Sơn: 10 khẩu, thuyền ván nhỏ bằng gỗ sam 2 chiếc.

Thuyền tuần dương là loại thuyền bọc đồng có chức năng đi tuần biển, loại thuyền này có chiếc do Kinh đóng, có chiếc do các tỉnh ở ven biển đóng. Tháng 4 nhuận năm Mậu Tuất (1838) Minh Mệnh chuẩn lời bàn của Bộ Công, cho ở Kinh đóng thuyền tuần dương dài 4 trượng 4 thước 1 tấc (17,64m), ngang 1 trượng 4 tấc (4,16m), trên làm một cái trần đánh nhau giả. Các tỉnh ở ven biển, mỗi tỉnh được đóng 2 chiếc, còn tỉnh nào mà phạm biển rộng lớn thì được đóng 3-4 chiếc.

Cánh lái của thuyền bọc đồng được đúc bằng đồng và có quy định rõ cho từng loại: thuyền bọc đồng hạng rất lớn, cánh lái bằng đồng định là 8 cánh, số đồng nặng 600 cân

(mỗi cân bằng 1/2 kg), thuyền lớn vừa, số đông nặng trên dưới 500 cân, thuyền vừa định là 6 cánh lái, số đông nặng trên dưới 400 cân (9).

3. THUYỀN GỖ

Thuyền gỗ không bọc đồng thường là những thuyền vận tải hạng lớn và nhỏ dùng trong quân đội hoặc trong các việc chung. Về thuyền vận tải có những thuyền gọi là Hải Vận, Đại Dịch, Miễn Dịch. Những người làm việc trên thuyền đều là biên binh, còn người chỉ huy là những Chưởng vệ thủy sư, Thự Chưởng vệ thủy sư. Vật liệu chở trên thuyền là hàng quân dụng. Sách “Đại Nam thực lục. Chính biên”, tập XXVI, trang 290 đã chép: “Tháng 7 năm Tân Hợi, Tự Đức năm thứ 4 (1851) thuyền Hải vận (do Thự Chưởng vệ thủy sư Kinh kỳ là Nguyễn Doãn ngồi cai quản) chở các vật hạng về đậu ở vụng đôn cửa biển Biện Sơn (thuộc tỉnh Thanh Hóa) bị cháy (khoang lái đằng sau chỗ thờ, ban đêm đèn rơi vào thùng đựng thuốc súng). Biên binh chết 8 tên, bị thương nặng 10 tên, cửa công chìm mất cả”.

Số lượng thuyền Hải vận có ngạch quy định rõ ràng. Cũng sách trên, trang 312 chép: “Bộ Công tâu xin ở Kinh và ở các tỉnh, cứ chiếu ngạch thuyền Hải Vận, nơi nào còn thiếu ngạch thì đều cho đóng mới để diễn vào. Vua nghe theo lời tâu. (Nguyên ngạch: thuyền Hải Vận: 100 chiếc. Khi ấy thủy sư ở Kinh Kỳ thiếu ngạch 6 chiếc, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Vĩnh Long, Định Tường, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hải Dương; cộng 12 tỉnh thiếu ngạch 28 chiếc)”. Như vậy ngạch thuyền Hải Vận được qui định cho cả trong Kinh và ngoài các tỉnh.

Những thuyền Đại dịch, Miễn dịch, không rõ kích thước là bao nhiêu nhưng căn cứ vào điều ghi chép sau đây. “Các tỉnh ở ven biển cho theo kiểu Đại dịch mà đóng, mỗi tỉnh đóng 2 chiếc, còn tỉnh nào mà phạm biển rộng thì đóng 3-4 chiếc; đều gọi là thuyền tuần dương” (10), chúng ta có thể đoán biết rằng loại thuyền này thuộc loại quân thuyền, còn về tầm cỡ, chức năng của nó cũng tương tự thuyền tuần dương.

Thuyền Ô là thuyền sơn đen, thuyền Chu là thuyền sơn đỏ, thuyền Lê là thuyền có chạm khắc. Đây là những loại thuyền nhỏ hơn thuyền Hải vận hay Hải đạo. Tuy nhiên trong từng loại thuyền này cũng có hạng lớn, hạng nhỏ (thuyền Ô hạng lớn, thuyền Ô hạng nhỏ; thuyền Chu hạng lớn, thuyền Chu hạng nhỏ v.v....)

Thuyền Khoái, thuyền Khinh Khoái là những loại thuyền nhỏ, nhẹ, nhanh dùng trong việc truy kích địch và trong việc chuyển đệ công văn. Hạng lớn của loại thuyền này gọi là Đại Khinh Khoái.

Ngoài thuyền đi biển còn có thuyền đi sông, thuyền vận tải trên sông gọi là thuyền Giang vận.

Ngoài những thuyền của thủy binh còn có thuyền của bộ binh dùng để chuyển vận trên đường thủy, đó là thuyền Ô, thuyền Chu, thuyền Lê, thuyền Giang vận, thuyền Sam bản.

Còn phải kể tới những loại thuyền liên lạc gọi là thuyền Sai, chuyên dùng trong các việc công sai.

Thuyền Đinh, thuyền Dẫn đinh cũng thuộc loại thuyền hạng nhỏ được nhắc tới nhiều trong đội thuyền ở thời Nguyễn, song chúng ta chưa được biết rõ kích thước, hình dáng của chúng ra sao.

4. VIỆC TU BỔ VÀ ĐÓNG MỚI

Việc tu bổ và đóng mới thuyền là công việc phải làm thường xuyên. Nhưng khi việc tu bổ được triều đình định thành luật lệ thì điều do chứng tỏ rằng ngành đường thủy và thủy quân ở nước ta lúc đó đã phát triển tới mức phải đi vào chính qui hóa.

Tháng 9 năm Đinh Ty (1847) Nhà nước đã có lệ tu bổ tàu thuyền, tuy còn sơ lược: “... Phạm những thuyền bọc đồng kể bắt đầu từ năm mới đóng thì 5 năm một lần tu bổ, thuyền không bọc đồng thì 3 năm một lần tu bổ. Đã trải 2-3 lần tu bổ rồi mà tài liệu (nên hiểu là những bộ phận vật liệu Đ.V.N) có hư hỏng, cho tháo ra từng tấm ván để đóng lại; nếu không hư hỏng thì chỉ hóa vật công ra để tu bổ, không buộc vào niên hạn, cứ hàng năm sơn dầu và sửa sang lại một lần” (11).

Tới năm Ất Mão (1855), tháng 3, triều đình lại định ra chương trình đóng lại và sửa chữa các loại thuyền khá tỉ mỉ, rõ ràng và chính quy hơn trước nhiều. Chương trình này đã được ghi lại trong sử sách (12).

5. LỆ TUẦN TIỂU ĐƯỜNG BIỂN

Với đội ngũ tàu thuyền khá mạnh, khá hoàn chỉnh như trên nên thủy quân ở thời Nguyễn đã có điều kiện giữ gìn hải phận dài rộng của đất nước và trong thực tế thì việc giữ gìn hải phận đã được coi trọng dưới 4 đời vua từ Gia Long tới Tự Đức.

Tháng 12, năm Bình Thịn (1856) Tự Đức đã ban bố luật lệ đi tuần tiểu đường biển và lệ thưởng phạt sau đây: “Một khoản; những thuyền Kinh phái, thuyền Tĩnh phái và thuyền của đồn cửa biển đi tuần phải liên lạc thay đổi nhau đi trên mặt biển, không chỗ nào được bỏ thiếu. Nếu gặp thuyền giặc phải lập tức tiến đến đánh bắt hoặc bắn 3 phát đại bác, hoặc đốt 5 phát pháo thăng thiên; thuyền đi tuần tra gần nghe, trông thấy phải đến ngay đánh giúp. Hoặc thuyền giặc trở chạy lúc sóng gió to thì dùng thuyền kiểu mới, lúc yên lặng sóng gió thì dùng thuyền Ô, thuyền Lẻ săn đuổi đánh đều là đắc lực.

- Một khoản: hàng năm đi tuần ngoài khơi, các Quân vệ, Quân cơ cho đến Suất đội, Đội trưởng, pháo thủ đều phải chọn lấy những người giỏi giang quen thạo sung làm. Về phần đồn biển nào có giặc phát ra mà bộ biên lại ở chỗ khác, vậy bắt không kịp thì vẫn lấy Tấn thủ là tội đầu. Nếu trong khi giặc phát ra, bộ biên ở đồn ấy mà không trông biết, hết sức đánh bắt được thì bộ biên là tội đầu lấy tội của viên Tấn thủ mà bắt tội, Tấn thủ thì theo thứ tự mà giảm dần xuống.

- Một khoản: người giữ việc bắt giặc nếu thực có công trạng bắt chém được giặc cùng là 3 lần đi tuần biển giữ được yên lặng thì Quân cơ, Quân vệ và Cai Đội, Suất đội, nếu người nào đã thực thụ rồi thì thưởng hậu hoặc thăng trật, còn những người hàm thụ đã qua đổi định là 2 năm, cùng là người phải đình lưu hay thí sai thì 3 năm, nay không kể đã đủ niên hạn hay chưa, phạm người nào đã đủ 5 lần giữ

được yên lặng lại không can tội gì nặng về tội tư đều cho bổ thụ ngay”. (13).

*

* * *

Qua những phần đã giới thiệu trên đây, chúng tôi tự thấy chưa có đủ khả năng đưa ra những điều bình giá một cách chính xác về quân đội thời Nguyễn, song cũng xin trình bày vài suy nghĩ bước đầu của mình về quân đội này như sau:

1. Nhà Nguyễn thực sự đã có một đội quân đông và mạnh về quân số. Ngoài những đơn vị lớn do triều đình trực tiếp nắm giữ, điều động và trang bị đóng tại kinh thành và ở những nơi xung yếu; trong mỗi tỉnh lại có quân đội do tỉnh quản lý, rồi ở những phủ, huyện, đồn, bảo cũng có số quân đủ để giữ việc canh phòng, trị an ở địa phương.

Quân lính lại có chế độ thay phiên nhau tại ngũ và về quê sản xuất. Khi cần động viên, triều đình có khả năng có số quân rất lớn.

2. Về trang bị vũ khí, quân đội thời Nguyễn đáng được coi là mạnh. Triều đình đã biết mua sắm vũ khí tiến bộ của phương Tây như đại bác, súng trường, thuyền máy, vải may quân phục, thuốc nổ, v.v... Vũ khí truyền thống từ nặng như thần công đến nhẹ như gươm, dao, đinh ba. v.v... đều được nhà nước tổ chức sản xuất thường xuyên để trang bị cho quân đội. Người dân khi vào lính không còn phải lo tự túc vũ khí như ở các thời trước.

Những vũ khí này một phần do triều đình lo một phần do địa phương lo, kể cả những trang bị lớn như tàu thuyền, triều đình cũng giao cho các tỉnh đóng.

3. Có thể nói rằng quân đội ở thời Nguyễn đã tiến tới trình độ chính quy thống nhất ở mức độ khá. Về tổ chức, biên chế doanh, vệ, đội, thập, ngũ được thi hành cho tới các đơn vị. Các loại súng thần công, đại bác được đúc với kích thước, trọng lượng thống nhất cho từng loại. Thành lũy, đồn, bảo to nhỏ, vững chắc có quy định cho từng cấp. Số lượng quân số, súng ống cũng được định lượng cho từng thành. Có luật lệ về treo cờ, bắn súng, có lệ thưởng phạt cho người thi hành công vụ, có

trường đào tạo võ quan và quy định phẩm hàm cho quan võ v.v... Gần như là những vấn đề lớn về quân sự đều đã đi vào lệ luật.

4. Việc tổ chức phòng thủ cũng có thể coi như khá toàn diện. Những công trình quân sự được xây dựng để bảo vệ kinh thành, các tỉnh, các phủ huyện dày đặc khắp cả nước. Triều đình cũng không quên xây dựng hệ thống công trình phòng thủ biên giới, bờ biển và hải đảo, kể cả những địa điểm xung yếu ở cửa sông, bến dò.

Để phòng thủ biên giới miền núi, triều đình đã biết sử dụng thổ mục, thổ binh; điều đó chứng tỏ rằng nhà Nguyễn đã hiểu rõ tác dụng của những người thiểu số trong địa bàn của họ.

5. Việc nhà Nguyễn đã biết tiếp thu kiến thức quân sự phương Tây trong tổ chức quân sự của mình cũng là điều đáng chú ý. Tuy nhiên việc làm này có xu thế ngày càng bị coi nhẹ. Tới thời Tự Đức thì mọi việc hầu như lại muốn trở về với thói quen của thuở trước. Lúc

này việc giảng dạy binh pháp chỉ dựa vào “Binh thư yếu lược” của Trần Hưng Đạo và các sách Tàu thời cổ, không chú ý học hỏi phương Tây như ở thời Gia Long nữa. Súng Tây tuy vẫn mua, song ít hơn trước. Cứ 50 lính mới có 5 người có súng. Một năm chỉ tập bắn 1 lần và mỗi người chỉ được bắn 6 phát.

*

* *

Tóm lại, quân đội của nhà Nguyễn thực sự là một quân đội mạnh đáng kể trong cả khu vực Đông Nam Á đương thời. Thế nhưng quân đội đó đã thua, đã không bảo vệ được nền độc lập của đất nước khi thực dân Pháp đến xâm lược nước ta.

Nguyên nhân của sự việc này hẳn không phải là do tổ chức, trang bị và thực lực của một quân đội mạnh như đã nói ở trên, mà do những nguyên nhân khác, không thuộc phạm vi, nghiên cứu của luận văn này.

CHÚ THÍCH:

- (1). Theo: Thái Văn Kiểm: *Cổ đô Huế*, Sài Gòn 1960.
- (2, 3). *Dại Nam thực lục, Chính biên*, T.XII, tr. 383.
- (4). *Dại Nam thực lục, Chính biên* T.XXV, tr. 108-109.
- (5, 6). *Dại Nam thực lục, Chính biên* tập XXV, tr. 112, 111.
- (7). *Dại Nam thực lục, Chính biên* T.XXVI, tr. 268.

- (8). *Dại Nam thực lục, Chính biên*, T.XXIII, tr. 235.
- (9). *Dại Nam thực lục, Chính biên* T.XX, tr. 162.
- (10). *Dại Nam thực lục, Chính biên* T.XXVIII, tr. 107, 111.
- (11). *Dại Nam thực lục, Chính biên* T.XXVIII, tr. 305.

VÀI Ý KIẾN VỀ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

VŨ HUY PHÚC (*)

Trong tình hình đổi mới hiện nay giới sử học lại có dịp nghiên cứu sâu hơn về nhiều vấn đề lịch sử, trong đó có triều Nguyễn giai đoạn 1802-1945. Chiều hướng chung là càng ngày càng khách quan hơn, sát sự thật hơn. Có một luồng ý kiến xưa nay đánh giá nền sản xuất nông nghiệp nước ta hồi nửa đầu thế kỷ XIX (1812 - 1858) là tồi tệ, yếu kém. Vậy thì bài viết này sẽ cố gắng tìm hiểu nhiều mặt của nền sản xuất lúa nước ta hồi ấy xem nó đã tồn tại như thế nào trong thực tế khách quan.

1. Diện tích ruộng đất nông nghiệp.

Theo các số liệu thống kê chính thức của triều Nguyễn vào cuối năm Gia Long thứ 18 tức đầu năm 1820, nước ta lúc đó có 28 thành, dinh và trấn; số ruộng các loại gồm 3.586.000 mẫu, với 28.160 sở và 1.090 khoảnh. Số sở và khoảnh này chưa được tính ra mẫu và đều ở miền Nam, vì chưa có sự đo đạc chính thức của nhà nước. Năm 1836 vua Minh Mệnh ra lệnh đo đạc ruộng đất 6 tỉnh Nam Kỳ và thu được con số ruộng đất toàn miền Nam là 630.075 mẫu. 4 năm sau, tổng số ruộng đất cả nước được thông báo cụ thể là 4.063.892 mẫu. Như vậy từ 1820 đến 1840 tức là 20 năm, số ruộng đất toàn quốc đã tăng lên được 4.77.892 mẫu; hay tỷ lệ tăng trưởng là: 13,32%, đặc biệt là ruộng đất miền Nam chỉ chiếm 17,5% tổng số ruộng đất toàn quốc. Năm 1841 số lượng ruộng đất toàn quốc tăng thêm 200.000 mẫu nữa, đạt tới 4.278.013 mẫu, tức là trong vòng 7 năm, tỷ lệ tăng trưởng là 4,7%, một tỷ lệ gia tăng tương đương giai đoạn

trước. Phải nói ngay rằng con số của cuốn sách trên chưa phải đã chính xác, có thể là dưới sự thực nhiều, do có khuynh hướng kê khai con số thấp hơn thực tế. Sự mở rộng diện tích canh tác này phụ thuộc rất nhiều vào các chủ trương chính sách khai hoang một cách tích cực, phong phú, đa dạng của chính quyền nhà Nguyễn. Triều Nguyễn cử các bậc đại thần tin cậy chịu trách nhiệm doanh điền sứ đi trông coi việc khai hoang mộ dân lập ấp với đủ mọi hình thức, bỏ tiền của, thóc giống, trâu bò cày bừa v.v... cấp cho người khai hoang, dựa vào các nhà giàu mộ người khai khẩn đất, v.v... Lại còn đặt ra các thể lệ ban thưởng khuyến khích kẻ cả trừng phạt trong việc thực hiện khai hoang, lập ấp, lập đồn điền. Có thể nói các vua nhà Nguyễn, nhất là Minh Mệnh và Tự Đức đều rất kiên quyết và nhiệt thành trong việc mở rộng diện tích ruộng đất nông nghiệp. Kết quả chắc chắn là khá to lớn, nhưng các con số phản ánh trên các sách sử lại chỉ cho thấy những mức độ rất khiêm tốn. Riêng về đồn điền, mỗi lao động canh tác trung bình 3 mẫu ruộng. Vì vậy nếu thời Gia Long số lính đồn điền là 9.703 người thì số ruộng đất khẩn được ước tính 29.109 mẫu; thời Tự Đức (chỉ tính từ 1848 đến 1853) $12.500 \times 3 = 37.500$ mẫu. Thời Minh Mệnh, triều đình chủ trương lính đồn điền khẩn được bao nhiêu đều trao lại cho dân sở tại, vì vậy không có thống kê cụ thể. Tuy vậy số ruộng khẩn được qua hình thức đồn điền cũng phải nhiều hơn thời Tự Đức, bởi lẽ thời Minh Mệnh, chính quyền nhà nước quyết tâm liên tục trong một thời gian lâu dài hơn. Do đó, số lượng ruộng đất khẩn được dưới hình thức đồn điền ở nửa đầu thế kỷ XIX (tại miền Nam là chính) chắc chắn phải tới mức hàng trăm ngàn mẫu. Còn về kết

(*) PGS. Viện Sử học

qua khăn hoang dưới các hình thức khác trên phạm vi toàn quốc, những con số cũng chứng tỏ bản thống kê có thể là dưới sự thực. Theo các nguồn sử sách cũ, người ta có một bản kê dưới đây:

Năm	Số làng ấp khăn hoang	Số ruộng đất khai khẩn
1824	37 làng	348 khoảnh
1826	20 làng	
1828	1 huyện 2 tổng	26.890 mẫu
1829	1 huyện	14.600 mẫu
1832		5.500 mẫu
1834	41 xã	
1839	50 thôn	2.007 mẫu
1840	1 ấp	5.876 mẫu
1845	26 thôn	
1848	7 xã	612 mẫu
1854	124	
1857		2.131 mẫu 4 sào

Tổng cộng lại 34 năm (1824 - 1857) số đơn vị cư trú của dân khai hoang mở thêm được 135 ấp, 133 làng, 48 xã, 2 tổng, 2 huyện, canh tác một số ruộng mới khẩn gồm 55.616 mẫu 4 sào và 348 khoảnh. Hẳn cũng vì lý do muốn tránh nộp thuế nên số liệu kê khai dưới mức thực tế khá nhiều. Tuy thế qua những con số đã được biết, rõ ràng trong vòng 50 năm đầu thế kỷ XIX, diện tích canh tác lúa nước ta đã tăng, dù tốc độ tăng trưởng chưa cao. Điều đó là nhờ công sức của nông dân lao động, của những người diên chủ hàng hải, của các chính sách đúng đắn và mạnh mẽ của triều Nguyễn.

2. Sản lượng và năng suất lúa.

Các tài liệu cũ không hề cho biết mấy về tình hình sản lượng và năng suất ruộng đất. Do đó thực khó thỏa mãn yêu cầu hiểu biết thành tựu sản xuất nông nghiệp nước ta nửa đầu thế kỷ XIX. Chỉ biết rằng hầu hết các người nước ngoài tới nước ta hồi đó đều thống nhất nhận xét ruộng đất nước ta màu mỡ, hứa hẹn mùa màng tốt tươi. Chaigneau viết năm 1820: “xứ An Nam nói chung rất phì nhiêu. Những ruộng vùng cao cũng rất dễ sản xuất nhiều hơn nữa. Đất đai màu mỡ một cách tự

nhiên đến mức chỉ cần khê lật lên là có thể thu hoạch những vụ lúa đôi dào” (2).

Sự thực cũng đúng như vậy. Ở Nam Kỳ “Nay cứ quan tỉnh Biên Hòa tàu bày, ruộng đất mới khai phá ở hạt ấy, chỉ phải đốt có một lần là có thể cày cấy được, liên năm hai lần cày bừa thì đã thành ruộng tốt” (3). Ở Bắc Kỳ, những người nước ngoài tới đây cũng đều nhận thấy sự phì nhiêu của đất đai và sản lượng lúa đôi dào. Họ đặc biệt chú ý tới hiện tượng đất mới bồi do các con sông (theo họ là 24 sông) và do các vụ lũ lụt thường kỳ hàng năm.

Về mặt sản lượng, người nước ngoài nhận xét: ở Nam Kỳ “khối lượng lúa to lớn do các ruộng đất phù sa đem lại, biến Nam kỳ thành một vựa lúa đôi dào, cung cấp cho một vương quốc rộng lớn, đưa lại những khoản thuế to lớn nhất, một phần lớn số thóc khổng lồ đó đã được xuất khẩu từ thời kỳ trước khi bị chinh phục” (4). Vào khoảng 1830, hàng năm ở Gia Định xuất cảng tới 12.000 tấn gạo (5). Còn ở Bắc Kỳ, sản lượng lúa gạo vùng đồng bằng “đủ nuôi sống toàn Bắc Kỳ và Trung Kỳ, chưa kể hàng năm thóc gạo còn tích trữ trong kho nhà vua và các tư nhân giàu có và được người Trung Hoa xuất cảng với số lượng đáng kể sang Hải Nam, Quảng Châu hay Phúc Kiến” (6). Hiện tượng xuất khẩu gạo đương nhiên phản ánh sản lượng thu hoạch lúa gạo đôi dào.

Về mặt năng suất, ở Nam Kỳ sử cũ cho biết. “Tại trấn Phiên An và trấn Biên Hòa, những ruộng cày bằng trâu thì thóc giống 1 hộc thu hoạch được 100 hộc. Duy có trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng chăm, không dùng trâu cày được, đợi đến cuối hạ sang thu, nước mưa đầy tràn, chặt phá cỏ lác cỏ năn, bừa cỏ đi, be đắp bờ, trang đất cấy mạ thóc giống 1 hộc thì thu hoạch 300 hộc, ruộng rất tốt màu. Ở trấn Định Tường, chỉ ở huyện Kiến Đăng có một ít ruộng chăm, công làm và thu lợi cũng như thế, còn thì đều là ruộng cày trâu, nhưng thóc cũng bội thu. Trấn Phiên Yên thì vào bậc thứ hai, Biên Hòa vào bậc thứ ba. Các huyện Long Xuyên, Kiên Giang trấn Hà Tiên, ruộng giống như ruộng trấn Vĩnh Thanh, và địa lợi còn chưa khai khẩn hết” (7). Người Pháp đánh giá năng suất các trấn Nam Kỳ thấp hơn chút

ít: “Tỉnh Biên Hòa có ít ruộng hơn các tỉnh lân cận, năng suất ruộng đất cũng không bằng, một khối thóc giống đem gieo cũng chỉ thu hoạch được gấp từ 15 đến 20 lần. Tuy nhiên, ở một vài nơi như đảo Bình Sơn, vùng quanh Đông Van và quanh Biên Hòa thì tỷ lệ thu hoạch sản lượng là 1 lấy 30 lần. Ở Gia Định, tỷ lệ này là 1 lấy 40 thậm chí 50. Nói chung 1 lấy 30 là thấp nhất. Ở tỉnh Mỹ Tho, tỷ lệ này lên tới 60 thậm chí 80 nhưng chỉ những năm được mùa và thu hoạch 2 vụ” (8). Vậy thì tỷ lệ năng suất ở Nam Kỳ có thể được xác định từ 15/1 đến 300/1. Nói cách khác tỷ lệ trung bình chắc chắn phải là 50/1. Nói chung tỷ lệ đó quả thực là một năng suất rất cao. Một cách lý thuyết, nếu người nông dân bỏ ra 30 kg thóc giống gieo mạ để cấy 1 mẫu ruộng thì người đó có thể thu theo các tỷ lệ thấp nhất là 450 kg thóc mỗi mẫu, cao nhất là 2 tấn/mẫu, hoặc là từ 1,35 tấn/1 ha đến 27 tấn/1 ha. nếu tính theo tỷ lệ trung bình 50/1 thì đó là năng suất của 3 tấn/ha. Ở nửa đầu thế kỷ XIX năng suất này ở miền Nam là năng suất cao. Theo sự quan sát của các nhà kinh tế thời thuộc địa thì miền Nam khối lượng ruộng đất và sản lượng thóc gạo thường gấp đôi miền Bắc; nhưng năng suất lúa trên cùng một diện tích thì miền Bắc cao hơn. Vì vậy có thể nói rằng năng suất và sản lượng thóc gạo nước ta nửa đầu thế kỷ XIX không phải là kém cỏi. Đó là một nền nông nghiệp tươi tốt dồi dào... Lẽ đương nhiên nó vừa phát triển lại vừa bị hạn chế bởi nhiều yếu tố tích cực và tiêu cực khác sẽ được đề cập dưới đây.

3. Một số điều đáng chú ý về kỹ thuật nông nghiệp.

Tri thức nông nghiệp luôn luôn là một nhân tố của bản thân nền sản xuất nông nghiệp và có mối quan hệ nhân quả với nhau. Nó phản ánh trình độ thành tựu sản xuất nông nghiệp vừa là nguyên nhân thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Có thể nói, tới đầu thế kỷ XIX nông nghiệp nước ta đã tiến đến một trình độ khá cao. Sự hiểu biết về cây lúa và cách trồng lúa đã có tiến bộ sâu sắc. Dân ta đã thực hiện cả quảng canh lẫn thâm canh, bắt đất phải cung

cấp 2 đến 3 vụ mỗi năm, không chỉ trồng một vài thứ lúa mà nhiều thứ lúa; không chỉ lúa mà cả màu (ngô khoai sắn v.v...) Toàn bộ tri thức khoa học nông nghiệp đã được tổng kết thành một câu: Nước, Phân, Cày, Giống, hay một cách trật tự hơn:

Nhất nước, Nhi phân, Tam cày, Tứ giống.

Ngoài ruộng đất, để sinh trưởng, cây lúa nước ta đòi hỏi trước hết là nước, vì các giống lúa ở nước ta là giống lúa nước. Sau nữa là độ ẩm và sức nóng. Nhưng các yếu tố đó luôn mâu thuẫn với nhau. Nhân dân ta đã giải quyết vấn đề đó bằng cả một khoa học về thủy lợi ở miền Nam và trị thủy - thủy lợi ở miền Bắc. Cảnh quan đặc biệt trên đồng ruộng miền Bắc làm nhiều người nước ngoài rất sửng sốt là hệ thống đê điều. Đê có từ rất lâu đời, nhưng đến thế kỷ XIX nó đã được hoàn chỉnh nhờ công sức nhân dân và các chủ trương chính sách riêng biệt rất tích cực và hữu hiệu về công việc đê điều của triều Nguyễn. Đê có tác dụng làm đường giao thông nối liền các làng, các vùng, ngăn nước lũ lụt, giữ nước, ngăn mặn lấn biển mở rộng diện tích canh tác v.v... Hệ thống đê được xây dựng khắp các tỉnh đồng bằng vào tới tận một vài nơi ở Nam Bộ. Đê có nhiều loại: đê chính, đê phụ, đê quai, đê bồi v.v... Theo sách sử triều Nguyễn, chiều dài tổng cộng các con đê toàn quốc là 28 dặm 398.428 thước 6 thước, 6 tấc. Con số này còn xa sự thực vì nhiều con đê chưa được ghi rõ chiều dài. Tính ra thước tây thì các con đê dài 2.004.575,3m hay 2.004 km, 575 (9). Giáo sĩ nước ngoài mô tả các con đê nước ta có chân rộng 20m cao từ 6 đến 10m. Tài liệu của triều Nguyễn cho biết trung bình đê có bề mặt rộng 1,5 trượng (7m,50) chân rộng 3 trượng (15m) cao 1 trượng (5m), vậy tổng khối lượng đất đắp lên là 110,246. 125 triệu m³. Vì thế công trình đê điều vừa là một kỳ tích lại vừa phản ánh sự hy sinh lớn lao sức người sức của và tinh thần bền bỉ cần cù của bao thế hệ. Tất cả các triều đại quân chủ nước ta đều trọng nông và đều quan tâm đến đê điều, nhưng chỉ dưới triều Nguyễn mới nảy sinh một ý tưởng táo bạo phá bỏ đê (10) để giải quyết vĩnh viễn các trận lũ lụt thường kỳ hàng năm ở Bắc Kỳ. Chính vì thế chỉ dưới triều Nguyễn, từ giữa thế kỷ XIX mới nổi lên cuộc tranh luận kịch

liệt về vấn đề đề giữa giới quan chức cao cấp, các tri thức đương thời. Cuộc tranh luận đó tuy không có kết luận và đề vẫn tồn tại cho đến ngày nay, nhưng ý nghĩa của nó rất lớn lao. Trước hết đó là một ý định cải cách và một thái độ quan tâm đặc biệt của triều đại và giới tri thức Nguyễn đối với nông dân và nông nghiệp. Bên cạnh đề điều là các công trình thủy lợi tưới tiêu dày đặc khắp nơi trên toàn quốc, bao gồm các loại đề đắp kênh mương máng cống kè v.v... Những người nước ngoài tới Việt Nam đều thấy rõ các công trình thủy lợi có mặt mọi nơi từ đồng bằng lên đến vùng cao với những hệ thống ruộng bậc thang giữ nước đẹp mắt. Họ nhận xét: “Giống như người Trung Quốc và Ấn Độ, người An Nam làm các công trình dẫn nước khá lớn để tiện trồng lúa. Các dòng kênh dẫn nước vào ruộng nhưng có thể chở tàu bè trong xứ” (11). Thực vậy, giống như đề, hệ thống thủy lợi đồng thời là hệ thống giao thông vận tải đường thủy. Lịch sử nước ta còn ghi nhận những cải tiến về các phương tiện thủy lợi, chẳng hạn những xe nước gọi là “thủy xa” lấy nước vào ruộng từ đầu thế kỷ XVI. Đến thế kỷ XIX người châu Âu tới nước ta rất thích thú những chiếc cọn nước và mô tả lại rất kỹ (12) như những bằng chứng về tài khéo làm thủy lợi của nông dân Việt Nam.

Về phân bón lúa, cho đến thế kỷ XIX, dân ta đã biết dùng hầu hết các loại phân bón thời kỳ tiền công nghiệp. Đặc biệt là một thứ phân đạm tự nhiên rất độc đáo. Đó là việc ươm và nuôi bèo hoa dâu trong ruộng lúa. Dân ta dùng phân bèo hoa dâu từ lâu. Nhưng cho đến năm 1848 đầu đời Tự Đức, triều Nguyễn đã ra lệnh đưa bèo hoa dâu về kinh đô để nghiên cứu. Rất tiếc là chưa có tài liệu cho biết kết quả nghiên cứu này. Tuy thế điều đó phản ánh thái độ quan tâm chú ý rất đáng trọng của nhà nước đối với sự phát triển nông học cổ truyền dân tộc.

Có thể nói, tới thế kỷ XIX từ dân chúng tới vua quan triều đình, mọi người đều có ý thức trách nhiệm hơn đến phát triển nông nghiệp. Nếu ở thế kỷ XVIII chỉ có 1 cuốn sách của Lê Quý Đôn viết về các giống lúa, thì sang nửa đầu thế kỷ XIX đã có nhiều sách hơn kể cả những sách chính thức của nhà nước. Các tác phẩm của Trịnh Hoài Đức, Trương Quốc

Dụng, Quốc sử quán triều Nguyễn v.v... (Gia Định Thông chí, Thoại thực ký văn, Đại Nam Nhất thống chí). Không chỉ chép hết các giống lúa, nhiều hơn trong Văn Đài Loại ngữ, mà còn ghi rõ cách trồng từng loại lúa, thổ nghi, thời tiết trồng từng loại lúa ở từng tỉnh và địa phương, đặc biệt là các điều chiêm nghiệm trong nhân dân về việc trồng lúa, về thời tiết nông lịch và mùa màng.

4. Nông nghiệp và đời sống nhân dân nửa đầu thế kỷ XIX

Như trên đã thấy, nông nghiệp Việt Nam có sự phát triển ở nửa đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên ở đâu cũng vậy và cả đến tận ngày nay, nông nghiệp luôn luôn bị hạn chế rất nhiều vì các yếu tố tự nhiên cũng như xã hội. Đó là những thời tiết thất thường, thiên tai dịch bệnh mất mùa v.v... Đó là những nguyên nhân khiến người lao động kém sức khỏe, kém hứng thú sản xuất, nghèo nàn, thiếu điều kiện sản xuất v.v... Do đó đời sống nhân dân không bao giờ được quyết định toàn bộ bởi các kết quả sản xuất nông nghiệp. Nói cách khác kết quả sản xuất nông nghiệp có phục vụ trọn vẹn cho người làm ra các kết quả đó không là một vấn đề rộng lớn và phức tạp hơn nhiều. Trước hết cần phải nêu lên ở đây những nhân tố đã tác động tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, sử sách ghi nhận nhiều trận bão lũ lụt vỡ đê lớn. Trận bão to đầu tiên xảy ra tháng Tám năm Nhâm dân (1842) ở Nghệ An, Hà Tĩnh nước biển dâng lên 14,15 thước, làm đổ nhà 50.413 hộ, 832 thuyền đắm, 5347 người chết (Nghệ An nặng hơn Hà Tĩnh 3,4 lần). Cũng 2 tỉnh này chịu một trận bão to nữa vào tháng 5 nhuận Bính Ngọ 1846: 24.821 nhà đổ, 820 đền chùa vỡ, 305 thuyền đắm 154 người chết (Nghệ An nặng hơn Hà Tĩnh như trận trước).

Trận bão to nhất xảy ra ở Ninh Bình và Nam Định năm 1851. Theo một giáo sĩ chứng kiến tại chỗ thì số người chết theo ước tính của dân chúng là 10.000 người, các bụi tre bị gió vụn soán trông như những bụi chỉ rối (13). Cùng với bão gió là các vụ vỡ đê. Chỉ tính từ 1806 đến 1846 tức là 40 năm thì đã có 17 năm

có đê vỡ (14). Có năm đê vỡ ở nhiều nơi và mấy lần liên. Ví dụ năm 1820 đê vỡ và lụt ở Biên Hòa, lại vỡ lụt ở Kinh Kỳ 2 lần (tháng 8 và tháng 10). Năm 1822 mưa lụt ở cả mấy tỉnh Thừa Thiên, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên. Đặc biệt năm 1833 đê vỡ đồng thời ở Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Nam Định. Kèm theo vỡ đê lụt lội là dịch bệnh. Theo các giáo sĩ bệnh dịch thường gặp ở nước ta là đậu mùa, hàng năm cướp đi sinh mạng 1/3 số trẻ em (15). Nạn dịch tả hoành hành khủng khiếp nhất. Dân ta phải chịu 3 trận dịch tả ghê gớm nhất, lần đầu xảy ra năm 1820 bắt đầu từ Hà Tiên rồi lan dọc khắp nước ra tận Bắc Thành, làm chết 206.835 người không kể người chết ngoài sổ hộ tịch. Nhà nước đã chẩn cấp 73 vạn quan tiền (16). Theo các giáo sĩ chứng kiến nạn dịch này riêng Nghệ An chết 22.000 người (17). Trận dịch thứ hai năm 1840, tổng số người chết 67.000 người (trong đó Hải Dương 23.000, Bắc Ninh 21.000). Trận thứ ba lớn nhất xảy ra trên toàn quốc năm 1849-1850. Tổng số người chết dịch là 589.460 người theo thống kê của Bộ Hộ. Nước ta cũng có nạn động đất, phần lớn chỉ xảy ra 20 năm đầu thế kỷ XIX và đều tập trung ở Nghệ An. Cụ thể là năm 1812 động đất ở Thanh Hóa. 3 lần sau (1813, 1817, 1819) đều xảy ra ở Nghệ An. Sử cũ chép về trận động đất năm 1819: “Hôm ấy vào giờ Mão sắc trời tạnh sáng. Bỗng nhiên trên không có tiếng như sấm, đất ruộng sụt xuống, nước mặn vọt ra, chu vi 60 thước, sâu 6 thước” (18). Hiên nhiên là tất cả những sự kiện kể trên làm thiệt hại lớn lao đến ruộng đất và sản xuất nông nghiệp, đến sức người và sức của. Người nông dân với tư cách động lực sản xuất còn phải chịu những tác động tiêu cực khác nữa, làm cho tình trạng thể lực và tinh thần suy giảm. Đó là những chính sách của triều đình về thuế khóa phu dịch, những nỗi đau lòng vì bị tước đoạt bị bóc lột v.v... Đó là các thứ tô thuế ruộng đất, thuế đinh, lao dịch v.v... Mặc dù thuế ruộng ở Việt Nam không nặng bằng một vài nơi như ở Nhật Bản; nhưng kết hợp với các thứ khác thì đó là những khoản nặng nề. Đó là chưa kể các tệ nạn khác như tham quan ô lại và cường hào.

Chính vì những lý do vừa dẫn mà nảy sinh những hiện tượng đói khổ trong nhân dân. Đó là hiện tượng nông dân lưu tán tha phương. Có khi cả 1 làng rời bỏ quê hương, ruộng đất vì thế bị bỏ hoang không cày cấy được. Hiện tượng này chủ yếu xảy ra ở ngoài Bắc, trong Trung và Nam chỉ có một vài nơi như Thừa Thiên năm 1842, Định Tường năm 1830, Quảng Nam năm 1831. Kèm theo đó là nạn đói và thiếu ăn, nhất là vào giữa những năm 50 thế kỷ XIX. Tình cảnh cơ cực này là một sự thực lịch sử được người nước ngoài chứng kiến và được phản ánh vào nhiều tài liệu đương thời khác. Tuy vậy không phải tất cả những người làm ruộng đều khổ như thế. Sự thực là trong nông thôn đã có sự phân hóa sâu sắc giàu nghèo. Chỉ những người nghèo mới chịu cảnh đói rét lâm than. Ở nông thôn thực sự có những người giàu, nhất là ở Nam Kỳ và nhiều người đủ ăn. Có điều là chưa có tài liệu nào làm bằng phân định rõ rệt. Hiện tượng những nhà giàu hiến ruộng, hiến tiền cho nhà nước cũng là những sự thực lịch sử. Trước tình cảnh dân nghèo cơ khổ, triều Nguyễn thực sự rất có ý thức gắng làm giảm nỗi đau của dân. Các vua Nguyễn đều ban hành nhiều qui định cụ thể về miễn giảm tô thuế, bỏ lương thực tiền của chẩn cấp cứu giúp người cơ khổ thường xuyên. v.v... Đó thực sự là một chính sách cứu tế xã hội rộng lớn và liên tục. Theo sử cũ, chính sách trên bao gồm 10 điều khoản sau đây:

1. Bán rẻ và cho vay thóc kho.
2. Chẩn tế dân bị thiên tai.
3. Miễn thuế.
4. Khám đồng lúa
5. Giảm tô thuế
6. Khuyến khích việc quyên góp.
7. Cứu giúp nạn gió bão
8. Cứu giúp kẻ cố cù.
9. Thương xót kẻ tù tội.
10. Cấp tiền tử tuất.

Có thể nói toàn bộ chính sách nói trên trong thực tế thể hiện trách nhiệm bao cấp của nhà nước thông qua các cấp chính quyền từng địa phương từ cơ sở làng xã trở lên đối với tất cả

các trường hợp bệnh, tử, thiệt hại của từng người dân, người lính, kể cả các quan lại. Các địa phương được quyền thi hành trước rồi tâu lên triều đình sau, xuất ra từ tiền công và thóc gạo kho trữ tại chỗ. Điều đáng chú ý trong chính sách trên là sự ưu tiên cho những người nghèo. Ví dụ việc cho vay hoặc bán thóc công giá rẻ từ 30 đến 50% chỉ thực hiện với người nghèo có giấy xác nhận của chính quyền sở tại. Hoặc trong hòa hoạn, người giàu chỉ được cứu giúp với mức 1/2 người nghèo. Triều Nguyễn đặc biệt đề ra biện pháp quyền góp người giàu để thực hiện việc cứu giúp người nghèo theo tinh thần “đùm bọc lấy nhau giúp đỡ lẫn nhau” những khi có hoạn nạn. Trong thực tế, biện pháp này có kết quả rõ rệt. Ví dụ năm 1833. Hà Nội có 72 nhà giàu đóng góp tiền của, người ít nhất góp 20 quan, nhiều nhất góp 100 quan, + 100 hộc thóc 39 mẫu ruộng cho mượn cấy. Năm 1835 ở tỉnh Định Tường quyền được 73.200 quan tiền, 100 phương gạo, An Giang 3.600 quan + 300 hộc thóc + 900 phương gạo, tỉnh Gia Định 109.200 quan tiền của 161 nhà giàu, Biên Hòa 10.200 quan của 16 nhà giàu v.v... Nhà nước còn lập nhà Dường tế ở Kinh đô năm 1814 và ở các trấn và phủ ngoài Bắc từ 1821. Chắc chắn những chính sách trên không thể thanh toán được nỗi khổ

đau của dân chúng, nhưng hẳn đã an ủi được phần nào đối với dân, đồng thời thể hiện mối lo toan trách nhiệm của nhà cầm quyền.

*
* *
*

Nửa đầu thế kỷ XIX, trên phạm vi một đất nước độc lập liên một giải như ngày nay, nền nông nghiệp VN rõ ràng có những tiến bộ đáng kể trong bản thân nó. Triều Nguyễn thực sự đã đóng góp vào quá trình đó. Tuy vậy, giống như trên nhiều lĩnh vực khác, triều Nguyễn không giải quyết được những mâu thuẫn ngay giữa các chính sách của mình. Ví dụ: coi trọng và khuyến khích nông nghiệp nhưng lại buộc người nông dân chịu những gánh nặng thuế má phu dịch chủ yếu của quốc gia trong khi không có một nguồn thu nhập nào khác. Có lẽ bài học lịch sử bao trùm nhất về kinh tế cần tránh xa không phải ở chính sách trọng nông mà ở chỗ trọng nông cực đoan. Không thấy vai trò đòn bẩy quan trọng của thương nghiệp, vai trò cũng chủ chốt của công nghiệp v.v... Các vua Nguyễn và triều Nguyễn đầy đủ ý muốn thiện chí cho đất nước giàu mạnh; nhưng từ ý định chủ quan tới thành hiện thực quả là một khoảng cách khá xa.

CHÚ THÍCH

(1). M. Chaigneau "Notice sur la Basse - Cochinchine" BAVH no2 - 1923.

(2) Xem "Đại Nam Hội điển sự lệ", quyển 40.

(3). Xem De Grammont: "Notice sur la Basse-Cochinchine" Paris 1864, tr. 14.

(4) Xem J.B.Alberti: "L'Indochine d' autrefois et d' aujourd'hui" Paris 1934, tr. 275.

(5) Silvestre. Sdd. tr. 49-50.

(6) "Gia Định Thông chí" Q.V. Tài liệu của VSH.

(7) Xem Lucien De Grammont "Onze mois de souspréfecture en Basse-Cochinchine". Napoléon vendée 1863, p. 150-151.

(8) Theo P.Pasquier: L'Annam d' autrefois. Paris, 1907, tr. 299 chiều dài các con đê ở VN cuối thế kỷ XIX là 2.400 km. Khối lượng đất đắp lên là 156 triệu m³.

(9). Khi bài viết này vừa hoàn thành thì có tin nói nước Hà Lan đang có dự kiến phá bỏ hết các đê.

(10). J. Veuillot: "La Cochinchine et le Tonkin". Paris, 1859, tr. 9.

(11). E. Cortambert et de Rossy: "Tableau de la Cochinchine". Paris, 1862.

(12) Silvestre - Sdd. tr. 55-56.

(13) Đó là các năm 1806, 1809, 1811, 1813, 1816, 1818, 1819, 1820, 1821, 1822, 1823, 1827, 1833, 1836, 1837, 1842, 1846.

(14). Silvestre Sdd. tr. 180. Theo cuốn này từ 1789 đến 1850, mỗi lần dịch tả có khoảng 1/15 dân số bị chết.

(15). "Đại Nam Thực lục - Chính biên". Tập V Nxb KHXH, tr. 176.

(16). E. Veuillot. Sdd. tr. 241, 242.

(17). "Đại Nam Thực lục - Chính biên" Tập IV; Nxb Sử học, tr. 379.

VÀI NÉT VỀ THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM VĂN KÍNH *

Ngay từ giữa thế kỷ XVII, cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới (Cách mạng tư sản Anh - 1648) đã bùng nổ mở đầu cho sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cách mạng công nghiệp, lao động cơ khí máy móc đang thay thế dần cho lao động thủ công, cơ bắp. Trong khi đó ở nước ta vào đầu thế kỷ XIX, với vương triều Nguyễn, chế độ phong kiến, quan liêu, tập quyền lại được củng cố hơn bao giờ hết. Nền kinh tế tiểu nông, tự cấp tự túc vẫn chiếm ưu thế. Sản xuất hàng hóa bằng kỹ thuật tiên tiến mới ở mức độ chớm nở, thử nghiệm, chưa thay thế cho lao động thủ công, Thủ công nghiệp vẫn trong phạm vi là nghề phụ của nông dân. Vào thời điểm này, thủ công nghiệp nước ta vẫn tồn tại hai bộ phận rõ rệt: thủ công nghiệp tư nhân và thủ công nghiệp Nhà nước. Thủ công nghiệp tư nhân lấy hộ gia đình nông dân làm đơn vị sản xuất; Thủ công nghiệp Nhà nước do nhà nước quản chủ trung ương tập quyền tổ chức, quản lý. Trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày một số nét cơ bản của hai bộ phận thủ công nghiệp nói trên, để có thể rút ra những kết luận cần thiết nhằm đánh giá hình thái kinh tế xã hội nói chung, sự phát triển hay trì trệ của kinh tế thủ công nghiệp nói riêng của nước ta đương thời.

Thủ công nghiệp gia đình - làng xã.

Một đặc điểm bao trùm nhất trong lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX là sự kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp dưới nhiều mức độ và sắc thái khác nhau. Thủ công nghiệp luôn luôn là ngành

kinh tế bổ trợ cho nông nghiệp, là nghề phụ của nông dân. Từ quốc sách của Nhà nước cho đến tâm lý của cộng đồng đều lấy nghề nông làm gốc (đĩ nông vĩ bản). Người nông dân thà bỏ nghề nghiệp chứ không chịu bỏ làng (ly nghệ bất ly hương); thà bỏ làng chứ không chịu bỏ ruộng (ly hương bất ly thổ) đã trở thành lẽ sống muôn thuở của họ. Mầm mống của nền kinh tế mới - kinh tế tư bản chủ nghĩa đã nảy nở từ những thế kỷ trước, nhưng cho mãi tới nửa đầu thế kỷ XIX nền kinh tế tiểu nông vẫn hoàn toàn ngự trị. Trên khắp lãnh thổ chưa có được một thành phố có tầm cỡ so với thời đại.

Sở dĩ có sự trì trệ kể trên, theo chúng tôi do nhiều nguyên nhân. Một trong số những nguyên nhân ấy là sự bền vững của nền thủ công nghiệp gia đình.

Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX số lượng ngành nghề, loại hình sản phẩm không khác trước là bao. Có chăng chỉ là sự tăng trưởng về mặt không gian; xuất hiện thêm những gia đình nông dân làm nghề thủ công, những làng hoặc vùng hoạt động kinh doanh thủ công nghiệp.

Thủ công nghiệp xuất hiện là một thực tế khách quan, đáp ứng cho nhu cầu cuộc sống trong khi chưa có nền sản xuất công nghiệp. Nhu cầu cuộc sống ngày càng tăng, đòi hỏi những nhu yếu phẩm mới thì lập tức có những ngành nghề mới nảy sinh. Con người luôn luôn tìm mọi cách để thỏa mãn cho chính mình bằng cách tìm tòi sáng tạo, phát minh sáng chế... Đó là mặt tích cực. Song ở nước ta lại tồn tại khá dai dẳng bền vững của thủ công nghiệp gia đình, biến nó thành nền công nghệ thôn xã (1), thủ công nghiệp làng quê (2). Đó là mặt hạn chế.

* NCV. Viện Sử học.

Thực tế lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX cho thấy, thông thường trong một làng có một người học được một nghề, hoặc biết được một nghề thì trước hết họ truyền nghề cho con cháu trong gia đình, rồi sau đó đến họ hàng, làng xóm. Bằng kiểu dây chuyền như thế, một làng, một vùng thủ công ra đời, bất chấp mọi bất hợp lý về sự phân bố, nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, đường giao thông v.v... Trong khi đó ở Tây Âu nếu một làng có sự thay đổi về nghề nghiệp thì mọi bất hợp lý đều được giải quyết. Một là không thể có cả làng sản xuất thủ công với mọi gia đình đều là chủ sở hữu. Chủ sở hữu chỉ một, hai hoặc ba là cùng còn lại trở thành thợ làm thuê; Thêm vào đó chỉ một làng nổi lên và đè bẹp các làng lân cận, biến họ thành vệ tinh sản xuất cho guồng máy chung; Hai là bộ mặt làng xã được biến đổi ngay thành thành phố: dân cư sầm uất, phố xá mọc lên với những cửa hàng cửa hiệu, đường giao thông được khai mở để thuận tiện thông thương... Làng thủ công nghiệp Việt Nam không có được sự thay đổi như thế. Làng thủ công vẫn bảo lưu nguyên vẹn mẫu hàng truyền thống, vẫn mang tính chất khép kín của một nhu cầu phòng vệ bởi lũy tre xanh bao bọc, có khi lại còn hào sâu ngăn cách. Những hộ gia đình, đơn vị sản xuất vẫn sống trong những mái nhà núp sau lũy tre có hàng rào bao bọc, không theo một qui cách, trật tự nào; đường giao thông trong làng là những ngõ hẻm chằng chịt len lỏi giữa những bức tường hay những hàng cây cắt xén. Trong từng khuôn viên mọc lên những “xưởng thợ” của các chủ hộ gia đình kiêm chủ xưởng sản xuất, đôi khi còn kiêm luôn “đại lý” cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Bức tranh toàn cảnh không lấy gì làm đẹp đẻ ấy không phải chỉ giành riêng cho những nơi có nghề thủ công làm theo thời vụ, tranh thủ những lúc nông nhàn hoặc xuất hiện tại những vùng xa xôi hẻo lánh mà còn rất đúng với các làng thủ công chuyên nghiệp, gần với chốn phồn hoa đô hội.

Chẳng hạn như Bát Tràng - một làng chuyên làm đồ gốm để bán, có bề dày lịch sử đến sáu bảy trăm năm, sản phẩm đã nổi tiếng

không những chỉ trong nước mà còn cả ở nước ngoài từ nhiều thế kỷ về trước. Các loại hình sản phẩm không những chỉ đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong dân gian mà còn phục vụ đắc lực cho sinh hoạt của cung đình (3). Các ông vua nhà Nguyễn đã sai Vũ khố hàng năm phải mua hàng vạn bát đĩa, đôn, chậu, lư hương, cây đèn... của Bát Tràng chở vào kinh đô để sử dụng. Ngoài ra các vua Nguyễn còn sắc chỉ cho Bắc thành thu mua hoặc thuê đóng mỗi năm hàng chục vạn viên gạch Bát Tràng để xây dựng và tu sửa Kinh đô (4). Không những thế thợ gốm Bát Tràng lại được vời vào Kinh để thử nghiệm sản xuất đồ gốm như của Bát Tràng với lương tháng cao gần gấp 3 lần so với thợ nấu đường cát lạnh nghề ở Quảng Ngãi, và gấp 9 lần so với thợ vẽ trên giấy Kim tiền ở Bắc Kỳ (5).

Những cứ liệu trên cho thấy nghề gốm Bát Tràng hồi đầu thế kỷ XIX vẫn đang trên đà phát đạt. Lẽ ra trong những điều kiện vô cùng thuận lợi như: thị trường được mở rộng, sản phẩm chiếm giữ độc quyền, kỹ thuật sản xuất tinh tế, đường sá giao thông thuận tiện, lại nằm ngay cửa ngõ của Thăng Long ngàn năm văn hiến, thì Bát Tràng đã phải là một thành phố hoặc đô thị gồm trừ phú với những xưởng gốm qui mô bề thế thay cho hàng trăm lò thủ công của các hộ gia đình nằm rải rác khắp mọi nơi trong thôn xóm. Và quan trọng hơn trong lòng nó phương thức sản xuất cổ truyền phải nhường chỗ cho phương thức mới tiến bộ hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng những điều mong muốn ấy đã không xảy ra ở làng gốm Bát Tràng.

Có điểm khác với Bát Tràng, làng gốm Lò Chum Thanh Hóa tuy sinh sau đẻ muộn, mới hình thành vào những năm 20 của thế kỷ XIX, nhưng lại có những tiến bộ, hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp. Trước hết về cảnh quan Lò Chum Thanh Hóa được cấu trúc thành một khu phố, mặt tiền hướng ra đường cái, quan với những cửa hàng cửa hiệu. Bên trong là kho chứa nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm. Sau cùng là khu vực sản xuất - Chính vì thế mà dân quanh vùng đã quen gọi là phố Lò Chum. Còn về phương thức sản xuất, ở đây người ta đã tiến hành thuê mướn nhân công

bằng cách khoán sản phẩm. Khoán sản phẩm trước tiên có lợi cho chủ, nhưng người làm thuê cũng được kích thích bằng tăng năng suất lao động để tăng thu nhập. Ngoài ra tầng lớp chủ thầu khoán, chủ bao mua cũng xuất hiện. Chủ bao mua làm trung gian giữa chủ lò với thương nhân. Họ mua gọn cả lò thành phẩm rồi bán lại cho thương nhân. Chủ thầu khoán làm trung gian giữa chủ lò với lao động làm thuê. Họ nhận đơn đặt hàng của chủ sản xuất rồi thuê nhân công làm việc. Như vậy chủ bao mua đã giúp cho chủ sản xuất yên tâm lo liệu cho sản xuất, không phải bận tâm trong khâu tiêu thụ sản phẩm, không phải lo hàng ế, hàng đọng và tranh giành khách hàng. Còn chủ thầu khoán không những đảm bảo đủ bán thành phẩm cho mọi lò nung của chủ sản xuất hoạt động mà còn thu hút được nhân công dư thừa, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động. Cả 3 nhân tố kể trên: Khoán sản phẩm, chủ bao mua, chủ thầu khoán đều mang tính chất tích cực mà ở làng gốm Bát Tràng và những nơi khác cùng thời chưa xuất hiện. Nó đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần thúc đẩy quá trình phân hóa giai cấp, phân công xã hội: “Tuy nhiên những nhân tố tích cực ấy đã bị tàn dư của làng xã nông thôn, kinh tế tiểu nông, luật lệ phong kiến cản trở. Vành đai làng xã nông nghiệp cổ truyền thường xuyên ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của làng công nghiệp. Tính ưu việt của khu vực kinh tế công thương chưa đủ sức thuyết phục, lôi kéo hoặc lấn át khu vực kinh tế nông nghiệp. Lò chum Thanh Hóa (giống như làng gốm Bát Tràng) vẫn là một dạng của làng thủ công nghiệp cổ truyền” (5).

Sẽ là vội vàng và phiến diện nếu đem kết luận trên riêng trong lĩnh vực sản xuất đồ gốm áp dụng cho tất cả các làng thủ công thuộc các lĩnh vực sản xuất khác. Vì vậy chúng tôi muốn tìm thêm một vài hiện tượng tiêu biểu trong ngành dệt như La Khê.

Sở dĩ chúng tôi chọn La Khê làm đại diện tiêu biểu cho nghề dệt là vì La Khê không những là một làng dệt đặc sắc mà còn là một làng nông nghiệp trù phú của đồng bằng sông hồng. Vào thời Nguyễn Gia Long, La Khê có diện tích canh tác tương đối lớn khoảng 773

mẫu 9 sào, trong đó ruộng công chiếm 85%, tức 626 mẫu 7 sào (6). Đương thời ở vùng châu thổ Bắc Bộ ít có một làng nào diện tích canh tác nhiều như thế. Song song với nghề nông, nghề dệt tơ lụa của La Khê đã hình thành từ rất sớm, tương truyền cùng thời với việc xác lập kinh đô Thăng Long. Cho đến thế kỷ XIX nghề dệt La Khê đã rất phồn thịnh không những chỉ về qui mô sản xuất, chất lượng, chủng loại sản phẩm mà còn cả về kỹ thuật chế tác tinh xảo.

Xem xét biểu thuế “biệt nạp” - nộp thuế bằng sản phẩm của các hộ làm thủ công - của Bộ Hộ thời Nguyễn ta thấy làng La Khê mỗi năm nộp thuế 600 tấn sản phẩm. Căn cứ vào lệ 2 người nộp 1 tấm của năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) thì La Khê có tới 300 người chuyên về nghề dệt (7). Trong khi đó 3 xã thôn ở huyện Thanh Oai là Ước lễ, Minh Thụy và Phúc Lâm chỉ phải nộp năm cao nhất là 604 tấm (8). Nếu theo lệ chuẩn định 3 người nộp 1 tấm vào năm 1831 thì tính ra cả 3 xã thôn mới có 200 người làm nghề dệt, quân bình mỗi xã thôn gần 70 người (9). Còn ở miền Nam thì cả tỉnh Gia Định chỉ có 22 người, tỉnh Biên Hòa 21 người, tỉnh Định Tường 25 người, tỉnh An Giang 35 người (1). Xem thế đủ biết về số lượng và qui mô sản xuất của La Khê trội hơn hẳn những nơi khác trong vùng và trong cả nước.

Về loại hình và chất lượng sản phẩm, nhìn chung các địa phương đều dệt các mặt hàng từ tơ tằm, nhưng về tên gọi các chủng loại sản phẩm thì mỗi nơi một khác: các tỉnh phía Nam dệt trừ tức loại lụa mỏng; các xã ở Thanh Oai chủ yếu dệt sa nhỏ sợi trơn (sợi lĩnh), sa nhỏ sợi kép và cũng có khi dệt cả 4 loại: sa, lĩnh, lượt, là. Riêng La Khê chỉ chuyên dệt các loại sa quý, sa để cống (làm cống phẩm) hạng nhất hạng nhì và nhiều. Sa các hạng là: hạng 2 bông hoa đối nhau dệt rồng cuộn 8 màu, hạng hoa to, to nổi, dệt chìm nổi kiểu 4 người bạn hiền, hạng hoa dệt chìm nổi kiểu tam thọ tác bằng (tam thọ tức tham khanh), hạng hoa chìm nổi tương viên rõ rệt kiểu tam khôi (thi đỗ Tam khôi) hạng hoa cột nổi chìm kiểu con hiền cháu quý, giống giữa dài dòng; hạng hoa dệt nổi chìm kiểu sơn trăn hải bảo, bát biểu hiển

tường (đồ châu báu trên núi dưới biển, ngoài 8 phường dâng cống), hạng sa vân, dệt hoa chim nổi kiểu phúc thọ dài lâu;... Nhiều các hạng: hạng hai bông hoa đối nhau, dệt rồng cuộn 8 màu, hạng hoa kiểu bát bửu cát tường; hạng hoa kiểu tứ biểu, hạng hoa kiểu ngũ hổ, tứ hải, bát bửu, nhất gia và hạng hoa kiểu phúc thọ du đồng" (9).

Đoạn trích dẫn trên đủ minh chứng sự hơn hẳn của La Khê về loại hình sản phẩm và kỹ thuật tinh tế. Ngoài ra vào năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) cho đặt xã La Khê làm chức tạo ty cục. Cục trưởng cục "chức tạo" Trần Quý Chước (10) và các phó cục trưởng là Nguyễn Ngọc Húc, Nguyễn Văn Trị đã nghiên cứu thành công cách dệt các mặt hàng giống như kiểu của Trung Quốc. Vua Thiệu Trị đã hậu thưởng cho Trần Quý Chước hàm chánh thất phẩm bá hộ; Nguyễn Ngọc Húc và Nguyễn Văn Trị hàm Chánh cử phẩm bá hộ và 100 quan tiền cho những thợ đã dệt ra 6 tấm đoạn theo mẫu ban đầu (11).

Vậy là La Khê xứng đáng làm đại diện tiêu biểu cho ngành dệt trong cả nước. Thế nhưng khi nghiên cứu về La Khê dưới góc độ dân tộc học, nhà nghiên cứu Tạ Long đã phải đặt câu hỏi: "vì sao ở đây không hình thành những xóm chuyên dệt? Vì sao những nhà giàu có không chuyên doanh nghề dệt, vẫn kiêm cả nông nghiệp? vì sao ở đây không mọc lên một vài công xưởng thủ công dệt? Vì sao các thương lái không bao mua sản phẩm dệt?" (12). Và tác giả đã dè dặt, thận trọng tự trả lời: "Phải chăng tất cả do trên thị trường sức lao động còn ít thấy những người làm thuê vô sản và do thiết chế cạnh tranh sản xuất chưa được xác lập rõ hẳn, còn nghề dệt chưa được Nhà nước bảo trợ?" (13). Chúng tôi đồng tình với ý giải thích thứ hai. Cốt lõi của mọi vấn đề ở chỗ "thiết chế cạnh tranh sản xuất chưa được xác lập". Chừng nào còn chưa có cạnh tranh thông qua hoạt động của thị trường thì chừng đó sản xuất chưa có thể phát triển. Như trên kia đã nói, từ quốc sách của Nhà nước cho đến tâm lý thành viên của cộng đồng đều "trọng nông ức thương", "trọng bản khinh末". Người ta còn tôn trọng đề cao bằng phân loại giá trị đẳng cấp trong xã hội: Sĩ-nông-công-thương, và tâm đắc với câu "nông suy

bách nghệ bại". Hơn thế nữa tư tưởng bình quân chủ nghĩa, "dĩ hòa vi quý" trong cuộc sống thường nhật được áp dụng triệt để trong sản xuất kinh doanh v.v.... và v.v... Vì những lẽ ấy cho nên trong sản xuất thủ công nghiệp chưa có cạnh tranh. Vì chưa có cạnh tranh cho nên nhiều làng thủ công vẫn tồn tại trong những điều kiện hết sức phi lý: xa đường giao thông hoặc giao thông không thuận tiện, xa nguồn nguyên liệu, xa thị trường tiêu thụ... hoặc trong một làng, một điểm thủ công nghiệp, bất cứ gia đình nào, nếu muốn, vẫn có thể hành nghề và trong khoảng không gian nhỏ hẹp cũng đồn nên đến hàng chục tụ điểm nghề thủ công cùng loại.

Mặt khác hiện tượng những hộ nông thôn giàu có lại kiêm cả nghề nông lẫn nghề thủ công như ở La Khê là khá phổ biến trong bất cứ làng nghề nào có ruộng đất canh tác. Không riêng gì thủ công nghiệp mà ngay cả trong thương nghiệp cũng thông dụng hình thức kiêm nhiệm như thế. Thậm chí còn kiêm luôn cả nông-công-thương. Việc không có công xưởng dệt ở La Khê, công xưởng gốm ở Bát Tràng và ở bất cứ làng thủ công nào khác là một tất yếu trong nền kinh tế phong kiến, lấy tiểu nông làm cơ sở. Kinh tế hộ gia đình, kinh tế làng xã cổ tạo ra cho mình một hình thái tự cấp tự túc, một nền kinh tế khép kín bởi nông-công hoặc nông công thương nghiệp. Thế ổn định khá vững chắc ấy của kinh tế làng xã đã hạn chế quá trình phân công lao động xã hội, kìm hãm sự hình thành và phát triển những nhân tố kinh tế mới.

Thủ công nghiệp Nhà nước - quan xưởng.

Hình thức thủ công nghiệp Nhà nước được xuất hiện từ thời Lý và phát triển vào cuối thời Trần với các công việc rèn đóng chiến thuyền, chế tạo vũ khí. Sang thời Nguyễn hình thức này đã trở thành một loại hình kinh tế có tổ chức, và có quy mô lớn. Mới đầu nó thuộc quyền quản lý của Vũ khố (cơ quan quản lý kho tàng của Nhà nước), đến năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) được chuyển toàn bộ sang Bộ Công cai quản.

Cơ quan điều hành gồm có một giám đốc hàm quan võ tam phẩm, giỏi về việc thợ thuyền, dưới quyền là 1 lang trung hàm Chánh tứ phẩm (tương đương như thứ trưởng bây giờ) làm Đốc công sự vụ, 1 viên quan Chánh lục phẩm làm chủ sự, 1 Chánh thất phẩm là tư vụ, 3 Chánh bát phẩm và Chánh cử phẩm làm thư lại và 20 người giúp việc khác.

Thợ làm việc trong các quan xưởng gồm có nhiều loại thợ được phân bố trong 57 cục thợ (14). Ngoài ra còn có những thợ thuộc sở đốc công Nội vụ gồm 22 cục thợ (15). Thợ đúc tiền ở cục Bảo tuyền Bắc thành, Bảo hóa kinh cục ở Kinh đô và “4,5 cục thợ mộc đóng thuyền”. Tổng cộng tất cả có khoảng 100 cục thợ tức là khoảng 100 loại thợ thủ công làm việc trong các quan xưởng.

Biên chế của từng loại cục thợ nhiều ít khác nhau, nhiều nhất là cục nung ngói 217 thợ, ít nhất như cục làm bánh voi, cục thợ vẽ chỉ có 2 người. Chưa kể số thợ của 22 cục thuộc sở đốc công nội vụ và hàng ngàn thợ đúc tiền, đóng thuyền, chỉ tính riêng 57 cục thuộc ngạch đã tới 1980 người.

Số thợ này được trưng tập từ các địa phương trong cả nước theo chế độ nghĩa vụ.

Lương tháng của thợ được chia làm 3 loại, không dựa theo trình độ kỹ thuật bậc thợ mà xếp theo loại hình công việc. Loại 1 được hưởng 1 phương gạo và 1 quan tiền như thợ mộc, thợ khắc, thợ đúc... Loại 2 thì hưởng 1 phương gạo và 5 tiền như thợ làm bút, thợ làm quạt lông... Và cuối cùng loại 3 chỉ có 1 phương gạo như thợ làm đèn lồng, làm đôi môi, thuộc da... (16) (1 phương gạo khoảng 18-20 kg, thời giá là 6 tiền). Tháng hoặc mới có ít thợ được trả lương đặc biệt như trường hợp 4 người thợ gồm Bát Trạng trước làm đồ sứ hưởng 9 quan, sau chuyển làm gạch thì 6 quan (17).

Những cứ liệu trên đây cho thấy ngoài số nghề do nhà nước độc quyền như đóng thuyền, đúc tiền, chế tạo vũ khí, nhà nước còn tổ chức sản xuất hầu hết những sản phẩm mà thủ công nghiệp dân gian đã có. Về điểm này tưởng chừng như nhà nước đã khuyến khích sản xuất, gia tăng khối lượng sản phẩm, nhưng thực ra tác dụng của nó lại ngược lại. Nhà nước đã

biến cung đình thành một kiểu gia đình nông dân tự cung tự cấp; một kiểu kinh tế tiểu nông khép kín ở nông thôn. Lẽ ra Nhà nước chỉ nên đầu tư vào một vài loại nghề để nâng cao trình độ công nghệ, tăng năng suất lao động nhằm đem lại hiệu quả kinh tế. Đằng này là một sự dàn trải, manh mún, vụn vặt không tương xứng với một ngành kinh tế quốc doanh. Thợ thuyền làm việc ở các quan xưởng không có yếu tố kích thích trong sản xuất (Trừ một vài trường hợp cá biệt chúng tôi trình bày sau). Họ bị trưng tập như hình thức lao dịch. Có trường hợp phải bắt rồi áp tải về kinh để làm việc (20). Lại có trường hợp thợ bỏ trốn, hoặc ở quê khai man nghề nghiệp, khai man tuổi để khỏi phải sung vào thợ công (21). Thợ làm việc trong quan xưởng tuy được trả lương, nhưng có loại chỉ đủ gạo ăn không có tiền tiêu, không có tích lũy riêng cho bản thân và gia đình... Những điều đó đã làm cho thợ không hứng thú làm việc, không chuyên tâm cải tiến kỹ thuật, miễn sao tối ngày đồng công và mong mau chóng hết hạn để về. Và kết quả là số lượng sản phẩm không tăng, không nhiều. Vì không có nhiều sản phẩm nên không đủ nhu cầu sử dụng của Nhà nước. Mặc dầu đã có nguồn thu thuế từ các hộ tư nhân rất lớn, nhà nước hàng năm vẫn phải bỏ tiền ra thuê thợ tư nhân tại các làng xã để làm và vẫn phải cử “phái viên” sang mua hàng hóa của nhà Thanh. Sản phẩm thủ công không những không nhiều hơn mà còn sút kém đi so với bình thường. Nếu không có việc bắt bớ trưng tập, phần đông là thợ giỏi, cứ để nguyên cho họ sản xuất tại gia đình chắc chắn lượng hàng hóa cung cấp cho xã hội sẽ nhiều hơn rất nhiều. Chi phí sản xuất cho quan xưởng, kể cả tiền lương cho thợ, nếu để mua lại sản phẩm của tư nhân không những sẽ nhiều hơn, tốt hơn, mà còn tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Hoặc chi phí cho quan xưởng để tập trung vào một số nghề quan trọng, còn lại cho tư nhân lãnh trưng, đấu thầu thì hiệu quả kinh tế cũng có phần khả quan.

Thực tiễn của ngành khai mỏ là một bài học. Tất cả những mỏ do nhà nước khai thác đều lỗ vốn, chất lượng quặng thấp. Còn những mỏ do tư nhân lãnh trưng khai thác thì không những có lãi, sản phẩm nhiều mà

hàm lượng chất trong quặng lại cao. Chẳng hạn như mỏ bạc Tống Tĩnh do nhà nước khai thác đã lỗ vốn phải đóng cửa, sau giao cho tư nhân khai thác nộp thuế, mức thuế đã tăng từ 100 lạng lên 130 lạng rồi 200 lạng vào năm 1846. Mỏ vàng Hội Nguyên do tư nhân khai thác mỗi ngày thu được hơn 1 cân, còn nhà nước khai thác chỉ được 6 phân; mỏ kẽm Phụng Miên thương tư nhân khai thác đem nấu hơn 200 cân quặng được 7 cân kẽm, còn Nhà nước khai thác nấu quặng 1000 cân chỉ thu được có 6 cân kẽm v.v... (22). Điều đó chỉ có thể cắt nghĩa được rằng tư nhân sản xuất, tổ chức và quản lý sản xuất tốt hơn Nhà nước.

Vậy là một bộ phận lớn, nếu như không muốn nói toàn bộ, quan xưởng - thủ công nghiệp Nhà nước vô hình trung đã kìm hãm sức sản xuất, ngăn cả sự phát triển của thủ công nghiệp nói riêng nền kinh tế xã hội nói chung.

Tuy nhiên, công bằng mà nói trong một phần nhỏ của thủ công nghiệp Nhà nước cũng có những điều đáng khích lệ, chủ yếu tập trung vào thời Minh Mệnh. “Năm 1835 thợ quan xưởng chế ra chiếc thang bay. Không lâu sau đó họ lại chế ra chiếc xe Thủy Hỏa kí tế, ứng dụng nguyên lý máy vào việc nghiên thuốc súng bằng sức nước” (23). Tháng 7 năm 1837 bắt chước theo mẫu Tây dương làm xe cửa ván gỗ. Minh Mệnh thưởng cho thợ 100 quan tiền (24). Năm 1838 phó giám đốc Vũ Huy Trinh đã thành công làm xe máy xẻ gỗ ở thác nước thôn Dương Hòa nguồn Tả Trạch. Vua Minh Mệnh đến xem nói với bộ Công “xe máy này so với công người không hơn kém lắm, nhưng đằng kia là sức người, mà đây thì tự nhiên, thì hơn kém có thể thấy được”. Thưởng cho Vũ Huy Trinh và thợ 100 lạng bạc (25).

Đặc biệt năm 1839 Nhà nước đã mua với giá đắt chiếc tàu thủy của Tây Dương để cho thợ đóng thuyền phỏng theo cách thức của nó đóng chiếc những chiếc khác. Và tháng 5 năm đó Đốc công Vũ Khố là Hoàng Văn Lịch, phó đốc công Vũ Huy Trinh cùng với thợ thuyền đã chế tạo thành công chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước đầu tiên của Việt Nam. Hoàng Văn Lịch và Vũ Huy Trinh được vua Minh Mệnh ban thưởng mỗi người chiếc nhẫn

Tây dương pha lê nạm vàng, một đồng Kim tiền phi long hạng lớn, và thưởng chung cho thợ 1000 quan tiền (26). Sau đó thợ quan xưởng đã đóng tiếp được 2 chiếc tàu thủy nữa, trong đó có một chiếc lớn hơn chiếc mua của Tây dương trước đây.

Những thành tựu trên tuy chưa nhiều và không còn được tiếp tục nhưng đã nói lên trình độ kỹ thuật tài ba của thợ thủ công Việt Nam nói chung của thợ thủ công quan xưởng nói riêng. Những người thợ chưa hề được đào tạo trong một trường kỹ thuật nào, chỉ bằng kinh nghiệm truyền thống kết hợp với đầu óc sáng tạo đôi bàn tay khéo léo của mình đã vươn lên tiến kịp với nền kỹ nghệ tiên tiến đương thời. Nếu được đầu tư thích đáng, phát triển đúng hướng, thủ công nghiệp nhà nước còn có thể phát huy tác dụng và đạt được kết quả rực rỡ hơn nhiều.

Mặt khác những người đứng đầu Nhà nước - các ông vua triều Nguyễn nếu đều quan tâm đến khoa học kỹ thuật, hướng tới kỹ nghệ phương Tây và động viên khích lệ tài năng như Minh Mệnh thì trong kho tàng văn hóa vật chất đặc sắc do thủ công nghiệp để lại không phải chỉ có “Cửu đỉnh” (27) mà chắc còn phong phú đa dạng hơn.

Một vài kết luận.

1 - Cả hai bộ phận thủ công nghiệp Việt Nam hồi nửa đầu thế kỷ XIX - thủ công nghiệp gia đình và thủ công nghiệp nhà nước - đều nằm trong vòng cương tỏa của biển tiểu nông phong kiến. Bộ phận đầu bị lệ thuộc vào kinh tế hộ nông dân, trong vòng khép kín của kinh tế tự cấp tự túc. Bộ phận sau, thân phận của người sản xuất cũng như phương thức kinh doanh bị trói chặt vào mục đích phục vụ cho tiêu dùng của triều đình phong kiến. Sự kém cỏi của một thị trường rộng lớn cả trong nội địa đặc biệt với nước ngoài do chính sách thương nghiệp của Nhà nước đã là một trở lực lớn, không kích thích sự cạnh tranh được quan niệm như một động lực để công thương phát triển. Chính vì vậy sự tăng trưởng về qui mô và số lượng ở cả hai bộ phận chưa nói lên sự phát triển về chất của một phương thức sản

xuất. Lực lượng sản xuất của thủ công nghiệp chưa đủ sức phá vỡ quan hệ sản xuất phong kiến đã ngự trị hàng chục thế kỷ.

2 - Trong cả hai bộ phận đều xuất hiện những đốm sáng của nền kỹ nghệ tiên tiến đương thời. Song đó chỉ là đốm lửa nhỏ, đơn chiếc, lóe lên rồi lại tắt ngấm trong đêm trường của nền kinh tế trung cổ. Những đốm sáng đó chỉ mới dừng lại ở mức độ phản ánh tài hoa của người thợ và báo hiệu rằng nếu được phát triển đúng hướng hợp với qui luật tự nhiên thì

kinh tế thủ công nghiệp Việt Nam có thể vượt qua được ngưỡng cửa của sản xuất thủ công lạc hậu tiến lên sản xuất bằng cơ khí máy móc tiên tiến.

3 - Mặc dầu có vai trò rất to lớn trong nền kinh tế quốc dân, đã “góp phần nuôi sống phần đông dân chúng” (27) nhưng thủ công nghiệp Việt Nam cho đến nửa đầu thế kỷ XIX vẫn chỉ là nghề phụ của nông dân, là sự bổ trợ và tạo nên thế ổn định bền vững của nền kinh tế tiểu nông phong kiến.

CHÚ THÍCH

1) Pierre Gourou. *Les paysans du delta Tonkinois*. Paris. 1926. Bản dịch thư viện Viện Sử học.

2) Phan Đại Doãn. *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*. Nxb KHXH, Nxb Mũi Cà Mau, 1992.

3) Xem Phạm Văn Kính. *Vài nét về khoa học kỹ thuật thủ công cổ truyền của dân tộc trong Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH. 1979.

Đỗ Thị Hào. *Quê gốc Bái Tràng*. Nxb Hà Nội 1989.

4) *Khâm Định Đại nam hội điển sự lệ*. Nxb Thuận Hóa. 1993. Tập 13, tr. 540.

5) Xem thêm Phạm Văn Kính. *Lò chum Thanh Hóa*. NCLS số 3+4 năm 1989 tr.68-76.

6) Xem Địa bạ Gọn lòng trong tập *Hà đông tỉnh, Hoài Đức phủ, La nội tổng, La Khê xã địa bạ*. Ký hiệu thư viện Viện Hán Nôm AE a2165.

7) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*. Sdd tập 4 tr 364.

8) nt tr. 366.

9) nt trr. 364-365.

10) Nhiều nhà nghiên cứu trước đây đã nhầm Trần Quý Chước là Trần Quý. Xem Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc trong *Những bàn tay khéo léo của cha ông*. NXB Giáo dục 1988. *Lâm Bá Nam. Nghề dệt cổ truyền làng La Khê*. Tạp chí Dân tộc học số 3 năm 1986. Nay xin đính chính lại.

11) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ* Sdd. Tập 4 tr 365.

12) 13) Tạ Long. *Kinh tế họ La Khê trước 1954. Bối cảnh chung và những nét đường riêng*. Tạp chí Dân tộc học số 4-1992. tr.40.

14) *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*. Sdd T 15 tr. 53.

15) nt Tập 13 tr. 174-175.

16) nt Tập 15 tr. 62.

17) nt Tập 13 tr. 566.

18) *Đại Nam thực lục*. Tập 20, tr. 84-85.

19) *Khâm định...* Sdd. Tập 15. tr. 61.

20) Nhân có việc đóng thuyền mấy thời Minh Mệnh nhà nước đã cho phép Bộ công “tư bắt ở Hà Tĩnh 60 tên thợ rèn, ở Bắc Ninh 30 tên thợ đúc, đem theo khí cụ phải giải về kinh...” (xem *Khâm định Đại nam hội điển sự lệ*. Tập 13. tr. 372-373).

21) *Khâm Định...* Tập tr. 61.

22) Hoàng Thị Ngọc Tuyết. *Nhà Nguyễn với ngành khai mỏ ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX* - trong *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn* NXB KHXH. 1992.

23) Trương Hữu Quýnh. *Tìm hiểu một vài điểm về thủ công nghiệp quan xưởng Việt Nam thời phong kiến*. Sử học số 2. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 1992 tr. 228.

24) *Đại nam thực lục*. Tập XIX tr.193

25) nt Tập XX tr. 84-85.

26) *Khâm định đại nam hội điển sự lệ*. Sdd tập 13. tr.373.

27) “Cửu đỉnh” - 9 cái vạc - hiện còn lưu giữ tại cổ đô Huế. Đây là những kiệt tác do thợ thủ công quan xưởng chế tạo vào năm Minh Mệnh thứ 17.

28) Hoàng Trọng Phu: *Les industries familiales de Hà Đông*. Bản dịch của Lê Gia Hội.

VÀI NÉT VỀ THƯƠNG NGHIỆP VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19

TRƯƠNG THỊ YẾN (*)

Sau khi dập tắt khởi nghĩa Tây Sơn, bên cạnh việc khôi phục, củng cố chính quyền quân chủ chuyên chế, Nhà Nguyễn đã có những cố gắng nhất định để xây dựng một nền tảng kinh tế, nhằm duy trì sự tồn tại của nhà nước này.

Vào thế kỷ đây biến động theo trào lưu phát triển chung của thế giới, đem lại nhiều thay đổi về các mặt kinh tế, chính trị và xã hội thì bộ mặt kinh tế VN như thế nào? Đây là một vấn đề lớn. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ phản ánh vài nét sơ lược về hoạt động thương nghiệp trong nửa đầu thế kỷ 19, qua đó đánh giá được mức độ và xu hướng phát triển của kinh tế hàng hóa VN trong giai đoạn lịch sử ngắn ngủi nửa đầu thế kỷ 19.

A - NỘI THƯƠNG VN NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19

I - NHỮNG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP MANG TÍNH CHẤT NHÀ NƯỚC

Trong hoạt động thương nghiệp ở nửa đầu thế kỷ 19, người ta thấy nổi bật vai trò của nhà nước trong các khâu thu mua, trưng mua các loại hàng hóa, việc quy định và điều chỉnh giá cả, việc đúc tiền và thống nhất tiền tệ, việc định ra và thống nhất các dụng cụ đo lường trong cả nước... Cũng như những triều đại trước, ngoài việc thu gom hàng hóa bằng con đường thuế (thuế sản vật, thuế chuyên lợi thu bằng hiện vật) nhà nước vẫn tiến hành công việc thu mua thường kỳ hàng năm các loại sản vật và hàng hóa. Việc thu mua các kim loại như vàng, bạc, đồng chi, kẽm, gang sắt... được coi trọng hàng đầu vì từ lâu nhà nước đã khẳng định độc quyền mua bán những mặt hàng này. Riêng đối với hai kim loại quý là vàng và bạc mỗi năm nhà nước lại khoản

cho một tỉnh hoặc vài tỉnh phải thu mua một số lượng nào đó theo giá quy định (1). Còn các kim loại khác thì nhà nước giao cho các tỉnh có sản vật phải nộp hoặc giao cho các khách thương Hoa Kiều thu mua (2).

Mặt hàng thứ 2 mà nhà nước chú trọng thu mua là ngũ cốc, trong đó chủ yếu là gạo. Hầu như tất cả các tỉnh trong nước đều phải thu mua gạo cho nhà nước vì nhà nước tính trừ vào tiền thuế thân hoặc thuế thập vật theo một tỷ lệ giá cả có lợi cho họ. Chỉ riêng thành Gia Định năm 1815 số thóc tẻ nhà nước mua là 215.706 hộc với giá mỗi hộc 2 tiền 30 đồng (3). Thời Minh Mạng, hàng năm riêng Bắc thành đã thu mua được 1000 hộc thóc nếp. Còn ở vùng vừa thóc phía Nam riêng lục tỉnh Nam Kỳ mỗi tỉnh mua trên dưới 10 vạn hộc (4).

Mặt hàng thứ 3 trong danh mục thu mua của triều đình là các sản vật địa phương, như đường, mắm, sơn, mật ong, hồ tiêu, sa nhân, sừng tê, ngà voi v.v... Các loại gia súc gia cầm như trâu, bò, gà... hải sản như cá, tôm, cua, hải sâm, mực v.v... cũng là đối tượng nhà nước thu mua. Mức thu mua đường trung bình ở 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, là 20 vạn cân/1 năm. Giá thu mua của nhà nước: khi thấp nhất (năm 1823) là 100 cân hạng nhất độ 7 quan 5 tiền, hạng nhì độ 7 quan, hạng 3 độ 6 quan 5 tiền, và khi cao nhất 100 cân là 12 quan (hạng nhất), hạng nhì 9 quan, hạng 3 là 7 quan 6 tiền (5). Nhà nước còn thanh toán bằng thóc các hàng hóa thu mua của dân theo tỷ lệ giá: 1 hộc thóc 1 quan tiền (năm 1825) (6). Các loại sản vật khác nhà nước đều tùy theo địa phương và giá thị trường để thu mua. Đồ khí dụng và tạp liệu cũng chính là 2 mặt hàng triều đình thu mua để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng (7).

(*) NCV - Viện Sử học.

Trong công việc thu mua, nhà nước đề ra về mặt nguyên tắc rất đúng đắn. Một sắc chỉ của vua Minh Mệnh năm 1826 ghi rõ: “Các phái viên đi thu mua phải hợp với các quan những dinh trấn đó, chiếu theo sản vật địa phương nhiều hay ít, hóa giá cao hay thấp, hết sức nhận định đúng rồi đặt giá mà mua để dân vui lòng bán, hàng hóa thị trường khỏi ế đọng” (8). Thế nhưng trong thực tế các mặt hàng nhà nước thu mua quá nhiều và vụn vặt, số lượng thu mua trong từng tỉnh khác nhau và luôn thay đổi theo thời gian, các biện pháp kiểm soát của nhà nước đối với việc thu mua quá kém... Tất cả điều đó dẫn đến nạn trưng thu hà lạm và sách nhiễu đối với người dân, ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý người sản xuất, đến việc tạo ra nguồn hàng và giá cả thị trường.

Cũng trong việc thu mua này, người ta có thể thấy rõ mục đích của nhà nước là vơ vét hàng hóa, sản vật cho đầy kho để: trước hết, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của các thành viên trong triều đình, sau nữa là phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất và nhu cầu quân sự - bảo vệ quốc gia, không phải là sự tích lũy hàng hóa để tham gia vào hoạt động thương nghiệp trong nước hoặc nước ngoài. Chính vì thế việc thu mua này không có tác dụng kích thích sản xuất hàng hóa hay lưu thông tiêu dùng.

Trong hoạt động thương nghiệp nói chung, việc quy định và điều chỉnh giá cả trên thị trường là chức năng của nhà nước. Nhưng thời Nguyễn chỉ quy định giá đối với những mặt hàng mà họ cần thu mua (9). Biện pháp duy nhất mà nhà nước tiến hành nhằm điều chỉnh giá cả là việc giảm giá thóc và bán thóc kho ra thị trường theo kiểu nhỏ giọt ở các địa phương đang có những cơn sốt về giá cả. Sử nhà Nguyễn liên tục chép về việc này. Riêng trong năm 1839 cũng có ít nhất là 3 lần nhà nước giảm giá bán cho dân ở Thừa Thiên, Thanh Hóa và Nam Định. Biện pháp “chứa chấy” như thế có đem lại hiệu quả gì không? Hãy nghe chính vua Minh Mạng nhận xét năm 1839: “Trước đây ở kinh bán gạo ra với giá hạ, thế mà giá gạo ở ngoài vẫn chưa giảm xuống, nay có 1,2 thuyền buôn gạo ở Gia Định đến thì giá gạo bỗng giảm” (10). Như vậy, lẽ ra bằng việc tạo điều kiện cho sự giao lưu hàng hóa để ổn định giá cả thị trường, nhà nước lại

tiến hành những biện pháp cải lương và giá cả thị trường vẫn biến thiên theo quy luật tất yếu của nó.

Việc thống nhất các đơn vị đo lường trên cả nước là một trong những công trạng đáng kể trong hoạt động thương nghiệp của nhà nước nửa đầu thế kỷ 19. Ngay từ những ngày đầu, để đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và phục vụ cho chính sách thuế, nhà nước đã ban hành quy định thống nhất về các đơn vị đo lường. Cụ thể như sau:

- Đông ngũ cốc 1 thăng = 2 lít 292

Thóc, ngô, gạo 1 hộc = 26 thăng = 76 lít 226.

1 bát = 2 lít 54.

1 phương = 1/2 hộc = 13 thăng.

- Đo chiều dài: thước mộc = 0,425 m

Đo vải tính bằng “vuông”

- Đo trọng lượng.

1 cân = 0,604 kg

1 yến = 10 cân = 6 kg

1 tạ = 10 yến = 60 kg

- Đơn vị tiền.

1 tiền = 60 đồng kẽm

1 quan = 10 tiền = 600 đồng kẽm (11).

Trên đây là những quy định chung, cứ trong vài năm nhà nước lại kiểm tra rồi ban hành những dụng cụ tiêu chuẩn, cấp phát cho các địa phương trong cả nước.

Sự ra đời của “Bắc thành tiền cục” trong những năm đầu thời Gia Long đã chứng tỏ các vua nhà Nguyễn đã sớm ý thức được việc thống nhất tiền tệ, phục vụ cho nhu cầu phát triển của kinh tế hàng hóa. Sử nhà Nguyễn còn ghi rõ ít nhất có gần 20 lần nhà nước tổ chức đúc tiền.

Tháng 10 năm 1836, nhà nước bắt đầu đặt “giao tử vụ” ở Cao Bằng. Đây là cơ quan hối đoái gửi tiền và chuyển tiền - một hình thức ngân hàng đầu tiên có ở nước ta. “Các thương nhân buôn bán đem tiền thu được đổi lấy ”giao tử”, khi về tùy theo địa phương sở tại, đưa bằng khoán lấy tiền ra”(12). Đây là việc làm rất tiến bộ của nhà nước trong lĩnh vực tài chính - thương nghiệp. Tiếc rằng sử không chép rõ nhà nước có phát huy hình thức này tại các địa phương khác nữa không? Và tác dụng thực

tế của nó như thế nào đối với hoạt động buôn bán trong nước.

II- HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP CỦA NHÂN DÂN

Nghiên cứu về tình hình thương nghiệp nửa đầu thế kỷ 19 người ta không thể không chú ý đến hoạt động thương nghiệp của nhân dân. Đây sẽ là mảng màu sinh động và hấp dẫn nhất trong toàn bộ bức tranh về hoạt động nội thương ở bất kỳ một thời điểm nào.

1- Các trung tâm thương nghiệp

Cho đến nửa đầu thế kỷ 19, ở nước ta đã có rất nhiều những trung tâm thương nghiệp. Đây là những trạm trung chuyển giao lưu hàng hóa có quy mô lớn nhỏ khác nhau. Trong phạm vi bài viết nhỏ này, chúng tôi không thể trình bày nhiều, chỉ xin đơn cử 2 trung tâm điển hình ở phía Bắc và phía Nam là Hà Nội và Hội An.

a) Hà Nội

Bước sang thế kỷ 19, Hà Nội chuyển dần từ vị trí một kinh đô sang trấn thành rồi tỉnh thành. Vai trò chính trị của nó trong thực tế có bị giảm sút, song vị trí trung tâm kinh tế của nó vẫn không thể thay thế được. Có thể cho đến bây giờ, việc tách khỏi yếu tố phụ thuộc và cũng là yếu tố kích thích ban đầu - khu vực thành - sẽ tạo điều kiện cho yếu tố "thị" của Hà Nội phát triển một cách độc lập. Từ một kinh đô với 36 phố phường, sang thế kỷ 19 Hà Nội chỉ còn lại 21 phố. Toàn bộ khu vực buôn bán tập trung ở phía Đông thành phố, nơi tiếp giáp với sông Hồng. Các phố vẫn bán cùng một loại hàng hóa như các nông lâm sản hoặc vừa sản xuất vừa bán một mặt hàng sản phẩm thủ công. Điều khiển của hàng lúc này là những thương gia cố định chứ không phải là bất cứ một đại diện nào của làng thủ công chuyên nghiệp nữa. Họ có liên hệ chặt chẽ trong việc tiêu thụ nguyên vật liệu và cung cấp nguồn hàng thủ công với các làng thủ công quanh Hà Nội như làng Giấy Yên Thái (Buổi) làng Lính Trích Sài, làng The (La Cỏ), làng Đông Ngự Xã, làng gốm Bát Tràng v.v...

Trừ một số phố như Quảng Đông, Hàng Buồm, Phúc Kiến, Mã Mây... tập trung các thương nhân Hoa Kiều có vẻ khang trang, còn

lại đa số các phố phường còn hẹp, nhà và cửa hàng đều lợp mái tranh. Những người Pháp đến Hà Nội vào thời kỳ này không khỏi ngạc nhiên khi thấy những cửa hàng đơn sơ, không rực rỡ sắc màu với những kho đụn chất đống mà san sát, náo nhiệt và hoạt động suốt ngày đêm. Bên cạnh khu vực phố phường sầm uất tập trung ở phía Đông thành phố, Hà Nội trong thế kỷ 19 còn có mạng lưới chợ rải đều khắp nội ngoại thành. Trong nội thành có 9 chợ lớn là chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Bóc Cũ, chợ Ong Nước, chợ Bà Đá, chợ Văn Cũ, chợ Mới. Ở ngoại thành tại các huyện có chợ huyện, các xã có chợ xã, họp theo phiên thường kỳ không trùng nhau. Chỉ tính riêng chợ huyện, ở Hà Nội trong thế kỷ 19 có tới 34 chợ (13).

Do điều kiện lịch sử, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, hoạt động thương nghiệp của Hà Nội trong thế kỷ 19 vẫn không ngừng phát triển. Nông lâm sản và các sản phẩm thủ công ở khắp miền đất nước theo các lái buôn đường dài đổ về Hà Nội để rồi lại từ đây tỏa đi muôn nơi. Sự giao lưu hàng hóa này là mạch máu tạo nên sức sống cho thành phố lên ra vẫn phải là đế đô này.

b. Hội An

Hội An là thành phố nhỏ nằm gọn trên tả ngạn sông Thu Bồn. Nó có vị trí của một thương cảng khi cửa Đại còn sâu, rộng. Trong 2 thế kỷ 16, 17 Hội An đã là một trung tâm thương mại lớn, tàu bè các nước tới đây buôn bán nhộn nhịp. Đến cuối thế kỷ 17, khi cửa Đại bị thu hẹp, bồi lấp dần khiến tàu bè không vào ra được nữa. Hội An mất đi vị trí thương cảng. Người Bồ Đào Nha, người Hà Lan đã từng có thương điểm ở đây lần lượt ra đi. Sau đó đến người Nhật - những người được coi là kiều dân sở tại, sống thành dây phố với sinh hoạt riêng biệt cũng rời khỏi Hội An vào khoảng năm 1616. Cho đến thế kỷ 19, công việc buôn bán ở Hội An hoàn toàn nằm trong tay các thương nhân Hoa Kiều và một số ít thương nhân người Việt. Trong năm hội quán của thương nhân Hoa còn lại ở Hội An có tới 3 hội quán được xây dựng ở thế kỷ 19 là Triều Châu hội quán (1845) Quỳnh phủ hội quán (1875) và Quỳnh Triệu hội quán (1875). Hàng

hóa lâm thổ sản của xứ Đàng Trong cũng như ở vùng Quảng Nam - đặc biệt là tơ lụa và đường - vẫn được tập trung về đây như một trạm trung chuyển trước khi đến Đà Nẵng, Gia Định. Những địa điểm như chợ cổ Trà Nhiều (còn tồn tại cho đến cuối thế kỷ 19), phố cổ Cẩm Hà... với các di vật như cột buồm, ván thuyền... mới phát hiện cộng thêm ký ức lưu truyền trong nhân dân ở đây đã phản ánh một Hội An đô hội ở thế kỷ 19. Đại Chiêm không còn là cửa khẩu nữa nhưng sông Thu Bồn với nhánh là sông Chợ Cui, sông Vĩnh Điện vẫn là hệ thống giao thông thuận tiện cho các thương nhân. Một thuyền trưởng người Pháp là Rey đến Hội An vào năm 1819 đã mô tả về thành phố này như sau: "Paifo (Hội An) là một đô thị tương đương với một "bazar" lớn ở Ấn Độ. Tỉnh thành này chỉ có một con phố duy nhất nhưng rất dài. Nhà cửa được xây bằng gạch và chỉ cao một tầng. Chúng được thiết trí để các thương gia sử dụng với những cửa hàng đằng trước để bày bán tất cả các loại hàng, phía sau chúng là những kho hàng kín đáo" (14).

Cùng với những đô thành mới nổi như Đà Nẵng, Gia Định, Hội An vẫn tiếp tục phát huy truyền thống thương mại của mình trong điều kiện tự nhiên không còn thuận lợi. Bởi thế dù có bớt đi về tầm vóc của 2 thế kỷ trước, sang thế kỷ 19 Hội An vẫn được coi như một trung tâm thương nghiệp đáng kể ở Đàng Trong.

2- Chợ địa phương

Mạng lưới thị trường địa phương dưới dạng chợ đã có từ lâu đời. Sự phát triển về mặt số lượng cũng như sự phong phú về mặt nội dung của nó đã phản ánh sinh động hoạt động thương nghiệp của nhân dân. Chợ địa phương là môi trường hoạt động của những người buôn bán nhỏ, những thợ thủ công và nông dân. Họ đến đây để mua nguyên liệu và đem bán những sản phẩm lao động của mình. Các lối buôn đường dài cũng đến đây vợ vệt những mặt hàng cần thiết. Song chủ yếu chợ vẫn phục vụ nhu cầu sinh hoạt mang tính chất tự cấp tự túc của nhân dân địa phương M.D Chaigneau, trong hồi ký của mình đã mô tả chợ Được ở kinh đô Huế rất tỉ mỉ, nó mang đầy đủ những nét đặc trưng của một chợ địa phương trong thế kỷ 19: "Dân buôn đàn ông cũng như đàn

bà đứng hoặc ngồi xổm, bày la liệt trước mặt họ đủ mọi thứ hàng và mời mọc khách hàng bằng miệng, bằng tay, bằng mắt. Ở đây là nhóm những người đánh cá, da dẻ xám nắng, mặc áo choàng nâu, quần cộc... họ đội nón và đứng đằng sau những thùng đầy cá tươi còn đang quẫy. Ở kia là những người bán thịt lợn tươi đang bán lẻ cho những người mua thịt chín và thịt sống còn chảy máu bày trên một mảnh ván vuông. Xa xa là những người hàng xén cùng với những hũ muối những lọ hạt tiêu, ớt hoặc hương liệu khác của họ; những người bán hoa quả với những mâm tre đầy, cam ổi, chuối v.v..." (15) Qui mô của chợ ở thế kỷ 19 như thế nào? Hãy xem các sử gia triều Nguyễn tả lại một chợ mới mở năm 1829: "mở chợ Nam Thọ ở phường Phúc Tuy, chung quanh làm 100 gian quán, ở trong các quán có 4 dãy nhà, mỗi dãy 14 gian ở giữa dựng đình lạc hội" (16). Đây là chợ lớn trong tỉnh "Đại Nam nhất thống chí" đã nhận xét nhưng chắc chắn trong số 34 chợ của Hà Nội nó sẽ không phải là chợ lớn nhất - Hoạt động thường kỳ của chợ này là "một tháng 6 phiên nhiều người họp chợ, buôn bán đủ các mặt hàng (17). Số lượng chợ ở các tỉnh thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ xấp xỉ nhau: Hải Dương 31 chợ, Ninh Bình 31 chợ, Hà Nội 34 chợ, Bắc Ninh 43 chợ...(18).

Ở nước ta cho đến nửa đầu thế kỷ 19 các thị trường địa phương ngày càng mở rộng trong đà phát triển chậm chạp của sản xuất hàng hóa. Vẫn chưa thấy có những biểu hiện của sự liên kết, tập trung giữa các thị trường địa phương để tiến tới sự ra đời của thị trường cả nước. Điều này chứng tỏ quan hệ hàng hóa tiền tệ chưa phát triển đến mức đòi hỏi phải có sự hình thành một thị trường dân tộc - thị trường tư bản chủ nghĩa.

3- Hoạt động của các phường buôn

Trong hoạt động thương nghiệp của nhân dân ở nửa đầu thế kỷ 19 có một hiện tượng đặc biệt; đó là sự xuất hiện của các phường buôn. Tài liệu khảo sát thực tế mới chỉ cho thấy có 2 loại phường buôn (19).

- Phường buôn bán nguyên liệu và thành phẩm của nghề thủ công.

- Phường buôn thịt lợn.

Tại làng rền Nho Lâm - một làng nổi tiếng về nghề rèn sắt lâu đời ở Nghệ An có 3 phường

buôn mang tên phường Vĩnh, phường Bèo và phường Hạng. Tên của phường chính là tên khu vực chợ mà phường đó được quy định hoạt động. Cả 3 phường đều buôn nguyên liệu của nghề rèn như than, quặng sắt... và thành phẩm của thợ thủ công làng Rèn. Người buôn ở chợ nào thì vào phường ấy, nếu không gia nhập phường sẽ bị phường vây hãm làm phá sản. Trong mỗi phường, ngoài những biện pháp nhằm tương trợ đoàn kết còn có những luật lệ nghiêm khắc. Đó là sự quy định về giá cả hàng hóa mua bán phường không cho phép bất cứ thành viên nào vì mưu cầu lợi riêng mà tự tăng hoặc giảm giá.

Ở vùng Chèm ven sông Hồng (xã Dương Ngạn, Từ Liêm) cũng có một phường hàng quang gọi là phường Long Đằng. Phường buôn bán song mây, sản xuất những đôi quang gánh bán trong nội thành Hà Nội. Mỗi tháng 2 kỳ, phường cử người ra bến sông Hồng mua song Mây. Những người này có quyền đặt giá, thỏa thuận mua bán và chịu trách nhiệm phân phối đều cho các thành viên trong phường. Giá bán quang gánh tại các chợ xa gần khác nhau cũng được phường quy định rõ ràng.

Ở vùng Thuận Thành xã Mao Điền có một phường buôn thịt lợn. Thành viên của phường bán thịt khắp các chợ thuộc huyện Thuận Thành và Gia Bình. Cũng như các phường buôn khác, phường thịt lợn cũng có những quy định chặt chẽ về giá cả, địa bàn hoạt động và những biện pháp tương trợ nhau khi gặp khó khăn. Tóm lại, qua một vài thí dụ về phường buôn mà nguồn tư liệu khảo sát ít ỏi cho phép, ta có thể rút ra vài nhận xét.

- Đây là một nét đặc biệt, phản ánh sự phong phú đa dạng trong hoạt động thương nghiệp của nhân dân ta.

- Các phường buôn chỉ xuất hiện ở nông thôn trong một môi trường gắn bó với một nghề nào đấy, có thể là thủ công nghiệp hay chế biến nông sản, thực phẩm.

- Các luật lệ quy định chặt chẽ của các phường buôn đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của phường nhưng nó đã hạn chế sự cạnh tranh tự do giữa cá nhân. Như vậy chính các phường buôn đã có phần cản trở sự phát triển đi lên của nghề buôn.

B- NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ 19

Từ cuối thế kỷ 18, ngoại thương VN đã trở nên tiêu điều do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Sang thế kỷ 19 nền ngoại thương vẫn tiếp tục theo chiều hướng đi xuống. Cũng như những thế kỷ trước, hoạt động ngoại thương là lĩnh vực nhà nước độc quyền. Người ta hay nói đến chính sách “Bế quan tỏa cảng” thời Nguyễn, tuy không có một văn bản nào khẳng định chính thức chính sách ngoại thương - ngoại giao phản động này; song trong các lời dụ, lời bàn của vua và triều thần trước những yêu cầu thông thương của nước ngoài thì tư tưởng này thể hiện rõ. Năm 1803 khi người Hồng Mao (người Anh) đến dâng lễ vật xin mở hiệu buôn ở vùng Quảng Nam. Gia Long đã nói: “Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được” (20). Với thái độ “mũ ni che tai” và sự tự mãn đến mức khó chấp nhận, triều đình nhà Nguyễn không thêm biết đến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng như sự phát triển kinh tế của các nước láng giềng vùng phương Đông. Những biến động về chính trị trên thế giới, các cuộc cách mạng tư sản, các cuộc chiến tranh tìm kiếm thị trường chỉ làm cho vua quan nhà Nguyễn run sợ. Cuộc xâm chiếm Indônêxia và chinh phục Ấn Độ của người Anh, cuộc chiếm cứ Ma Cao của người Bồ Đào Nha, Ý v.v... càng khiến nhà Nguyễn thêm cảnh giác đối với sự “thăm viếng” của các thương gia hay các đoàn truyền giáo nước ngoài. Tờ sơ của Kiềm quân viện đồ sát Vũ Đức Khuê bàn về công việc thông thương của triều đình thể hiện một quan niệm hết sức lạc hậu và phản động: “Các nước di dịch ở phương Tây lớn mạnh nhất không nơi nào bằng Đại tây, Tiểu tây, chỉ lấy việc buôn bán xây dựng cho nước, nếu chỗ nào có lợi, cố sức liều chết lấy cho bằng được... Việc ngăn giữ từ lúc mới chớm có và khi còn nhỏ, không nên không sớm tính đến. Vậy nên tự ta trước đóng cửa cự tuyệt việc đi lại, để họ coi ta như Trời, không biết đâu mà lường... Từ xưa đã có quốc gia là phải nghiêm nghị cự tuyệt, không thêm cùng họ tính cái lợi trước mắt (21). Nhìn chung thái độ của triều đình nhà Nguyễn đối với thương gia nước ngoài là lạnh nhạt và bất hợp tác. Tất nhiên trong từng trường hợp cụ thể nhà

Nguyễn cũng có cách đối xử khác nhau. Điều đó còn phụ thuộc hoàn cảnh khách quan của mỗi triều đại, phụ thuộc vào thái độ của các thương gia cũng như sự cần thiết của nhà nước đối với những hàng hóa mà họ mang tới. Kết quả công cuộc mậu dịch ở nửa đầu thế kỷ 19 đã biểu hiện mâu thuẫn về mặt tâm lý của những người đứng đầu nhà nước: vừa lo sợ bị mất nước, vừa ham muốn kiếm lời.

1. Việc buôn bán giao dịch với các nước láng giềng phương Đông

Do điều kiện địa lý, từ lâu nước ta đã có sự giao lưu buôn bán với các nước láng giềng vùng phương Đông. Hoạt động ngoại thương tiến hành theo 2 tuyến: đường bộ và đường biển. Ở vùng biên giới chung giữa nước ta và các nước Trung Quốc, Cao Miên, Ai Lao... đều có các "bạc dịch trường" hoạt động. Đó là các chợ biên giới ở vùng Lạng Sơn, Tây Ninh và 9 châu Cam Lộ. Việc kiểm soát của nhà nước phong kiến ở những vùng giáp ranh này cũng không lấy gì làm ngặt nghèo. Đôi khi vì lý do chính trị, nhà nước ra lệnh cấm thông thương thì liền sau đó lại phải thu thuế từ 1 đến 3 năm để việc lưu thông hàng hóa được bình thường (22).

Trên tuyến đường biển, các thuyền buôn của Trung Quốc, Xiêm, Hạ Châu, Chà Và, Mã Cao v.v... qua lại thông thương cũng có phần dễ dàng hơn các thuyền buôn phương Tây. Không thấy có trường hợp nào các thuyền buôn của những nước này đến mà bị khước từ. Mức thuế nhập cảng mà các thuyền buôn này phải chịu thường chỉ ngang với mức thuế các thuyền buôn vùng Hà Tiên.

- Hoạt động của các thương nhân Trung Quốc.

Ở nửa đầu thế kỷ 19, các thương nhân Trung Quốc đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương mại ở VN. Khi các lái buôn phương Tây đã thất bại trong công cuộc buôn bán và quyết định rời bỏ xứ sở này thì địa vị của họ càng nổi rõ. Không kể những thế hệ người Hoa đã du nhập vào nước ta từ các thế kỷ trước, chỉ riêng nửa đầu thế kỷ 19, lợi dụng thái độ nhu nhược của nhà Nguyễn đối với triều đình Mãn Thanh, người Hoa đã tràn vào VN với một số lượng đáng kể. Theo tài liệu của Fujiwara Richiro, một thống kê chép

năm 1820 nói rằng: mỗi năm có hàng ngàn người Trung Hoa tới VN và từ 30 đến 40% số người đó lập nghiệp tại đây (22). Số thương nhân Hoa Kiều thường xuyên đi lại buôn bán giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng rất đông. Đến nổi năm 1856 nhà nước phải ra lệnh hạn chế, chỉ cho số thuyền của các Hoa thương đậu ở mỗi bến cảng tối đa là 12 chiếc (24). Bảng thuế quan tân của nhà nước cũng ghi rõ mức thuế khác nhau cho thuyền từng khu vực của Trung Quốc đến VN. Có lúc thuyền Trung Quốc còn chở đến vài trăm người (8/1834 ở Gia Định). Đó là chưa kể đến những khách thương đột nhập theo đường biên giới mà nhà nước không thể kiểm soát nổi. Với số lượng người định cư làm nghề buôn bán lâu đời và số người thường xuyên qua lại trao đổi đồng như vậy, những thương nhân người Hoa có thể đi tới chi phối thương nghiệp VN nói riêng và kinh tế VN nói chung.

Ngoài việc lãnh trưng ngành khai mỏ và các loại thuế khóa, hầu hết số người Hoa còn lại làm nghề buôn bán. Họ buôn từ những mặt hàng chiến lược như gạo, gỗ, kim loại, đường vãi cho đến những mặt hàng tạp hóa thuốc men. Các đặc sản, tài nguyên nước ta không những bị vơ vét đem về Trung Quốc mà còn trở thành mặt hàng béo bở để các Hoa thương đem sang các nước phương Đông khác. M.Buijvô trong "Cuộc hành trình xứ Đông Dương" đã nhận xét: "Ở vương quốc Annam, hầu hết nền ngoại thương là do các ghe của người Trung Hoa đảm nhiệm (25). Quen thuộc địa hình phong thổ, lại có hiểu biết sâu về con người và cuộc sống của đất nước này, các lái buôn Trung Hoa đã tỏ ra khôn khéo và tháo vát khiến các lái buôn phương Tây phải thối phục và nhờ cậy họ làm môi giới. Chính đứng ở khâu trung gian giữa những người sản xuất và các lái buôn phương Tây cần mua hàng, họ đã làm giàu nhanh chóng. Khi buôn bán các lái buôn Trung Hoa đã dùng nhiều thủ đoạn để thu được lợi nhuận cao nhất "Họ cân sai và đo cũng không đúng. Khi mua thì họ dùng quả cân nặng và đến khi bán thì họ lại dùng quả cân nhẹ hơn" (26). Do đi lại buôn bán thường xuyên, các lái buôn Trung Quốc đã nắm chắc được những quy định, luật lệ của triều đình nhà Nguyễn, tìm ra được những kẽ hở để thoát khỏi mạng lưới thuế quan. Khi thì

giả làm thuyền của triều đình đi mua hàng về, lúc lại đóng vai thuyền của Chiêu thương cục đi chở thuê hàng hóa v.v... Trên đất nước ta thời đó, các thương nhân người Hoa đã có một địa vị thương mại vô cùng quan trọng. Về khách quan mà nói, sự có mặt của các Hoa thương có phần nào tạo nên không khí buôn bán và sự tấp nập ở các thành thị bên cảng, song sự đóng góp về lợi ích kinh tế của họ cho đất nước ta không có gì đáng kể? Trong khi đó sự lũng đoạn về kinh tế của họ đã gây nên những ảnh hưởng xấu đối với đời sống kinh tế và an ninh chính trị ở VN.

2- Quan hệ buôn bán với các nước tư bản phương Tây

Trong đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, công cuộc tìm kiếm thị trường của các nước tư bản phương Tây vẫn là một nhu cầu cấp thiết. Sau những thất bại ở VN, sang thế kỷ 19 người ta lại thấy các lái buôn Anh và Pháp quay trở lại. Họ là đại biểu cho thế lực tư bản có sự đánh giá đúng đắn về vai trò và vị trí chiến lược của VN trong kinh tế và chính trị. Chính vì thế, khác với các lái buôn phương Tây trong những thế kỷ trước, chỉ chú trọng việc tìm mọi cách kiếm lời - các đại biểu tư bản trong thời kỳ này đòi hỏi phải đặt được quan hệ thông thương chắc chắn lâu dài, có những ký kết buôn bán ràng rịt, dứt khoát. Và đây cũng chính là sự khởi đầu cho những âm mưu dòm ngó xâm lược của bọn thực dân đối với nước ta. Trước tình hình ấy nhà Nguyễn có thái độ thế nào? Tháng 6/1802 người Hồng Mao đến dâng phương vật và xin lập phố buôn ở Trà Sơn (Quảng Nam), vua trả lại lễ vật và từ chối. Tháng 4-1804 người Hồng Mao lại đến xin ở lại buôn bán ở Đà Nẵng, Gia Long không cho (27). Tiếp theo đó tháng 9/1807, tháng 6/1812, tháng 6/1822 các thương nhân người Anh lại đến nhưng không giải quyết được việc gì. Tháng 11/1832 quốc trưởng nước Nhã-Di-Lý (Hoa Kỳ) dâng quốc thư xin thông thương. Triều đình cử người đến trả lời và đuổi khéo đi. Trong công cuộc giao thiệp buôn bán ở VN các lái buôn người Pháp có được ưu đãi hơn do công ơn của Pháp với triều đình nhà Nguyễn. Các nhà buôn tỉnh Bordeaux và Bangerle đã tới VN nhiều. Năm 1817 tàu La Praix đến, được Gia Long cho miễn thuế vì

hàng hóa không bán được. Năm 1819 tàu La Rose và tàu Henri mang đến loại hàng mà vua Gia Long thích đã được miễn thuế. Với con mắt nhìn nhận về thế giới và các sự kiện chính trị xảy ra trên thế giới rất thiện cận, nhà Nguyễn tỏ ra e ngại đối với người Anh hơn người Pháp. Tuy vậy, lúc chính phủ Pháp yêu cầu nhà Nguyễn ký kết một thương ước, bước đầu thắt chặt vòng kiềm tỏa bằng hình thức thương mại... thì nhà Nguyễn bắt đầu hoảng sợ. Đề nghị đầu tiên do đại tá hải quan Kergarion đưa ra bị Gia Long từ chối. Năm 1820 Chaigneau nhắc lại cũng không được chấp thuận. Năm 1822 Minh Mệnh vẫn cự tuyệt, đến 1825 tình hình vẫn không có gì thay đổi. Trong thời gian này nhà Nguyễn cũng khước từ yêu cầu tương tự của Mỹ và Anh. Những sự kiện này thực sự cũng không minh chứng cho chính sách “bế quan tỏa cảng” của nhà Nguyễn, bởi chính lúc cương quyết bãi bỏ ký kết hiệp ước thương mại, nhà Nguyễn, vẫn tiếp tục buôn bán bình thường với các thương nhân đến lẻ tẻ, miễn là họ tuân theo các luật lệ, quy định của nhà nước và đem lại những quyền lợi vật chất thiết thực cho triều đình.

Nếu như ở VN, thế kỷ 17, 18 ngoại thương có những bước phát triển đặc biệt nhưng nó vẫn mang tính chất đơn phương một phía; nó có vẻ bị động do không có sự thúc đẩy của cơ sở kinh tế bên trong - thì sang thế kỷ 19 tình hình này lại càng rõ rệt. Số lượng tàu thuyền ra vào tại các hải cảng trong thời gian này đã thưa thớt, số tàu thuyền của người Việt ra nước ngoài buôn bán lại càng hiếm. Trong toàn bộ các tài liệu về ngoại thương trong thế kỷ này người ta không thấy có đoạn nào nói về việc có thuyền buôn của thương nhân người Việt đi buôn bán ở Âu châu. Có thể có những thuyền của thương nhân VN đi sang Trung Quốc (nhưng quả lắm cũng chỉ là những thuyền loại nhỏ đi men theo bờ biển và đi lung chằng hoặc những thuyền của vùng giáp biên giới Việt Trung sang Trung Quốc trao đổi lễ vật). Trong các điều luật của bộ Hình có “luật cấm xuất ra ngoài biên ải”. Năm Gia Long thứ 15 (1816) “cấm thuyền buôn chở riêng cho gao hàng hóa thông thương với nước ngoài. Kẻ nào vi phạm thì lấy luật ra riêng ngoài biên ải và luật phạm cấm ra biên ải để xử, thuyền và hàng hóa sung công” (28). Thị trường cùng

có thời gian nhà nước lại nổi rộng vòng cương tỏa, không hiểu vì tình hình chính trị tạm ổn hay vì mỗi lợi thu được mà cho phép các thuyền của người Hoa và người Việt đi Hạ Châu buôn bán. Tất nhiên phải qua một loạt giấy tờ thủ tục và phải nộp cho nhà nước một khoản thuế không nhỏ. Theo Craufurd năm 1822 có 30 thuyền mảnh VN đi từ Sài Gòn, 16 thuyền đi từ Hội An và 12 thuyền đi từ Bắc Kỳ sang Trung Quốc. Tổng số trọng tải là 17.000 tấn (29). Cho đến năm 1825 vua Minh Mệnh mới cho 2 chiếc thuyền nhà nước đi Tân-Gia-Ba mua vải và đồ thủy tinh. Từ đó trở đi năm nào nhà vua cũng phái các quan viên đi tới những trung tâm mậu dịch ở vùng Đông Nam Á để mua bán phục vụ nhu cầu sinh hoạt của triều đình. Từ 1835 đến 1840 đã có 21 chiếc thuyền được đi theo kiểu này (30).

*

* *

Thế kỷ 19, trong đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhiều quốc gia trên thế giới đã có những bước phát triển nhảy vọt về kinh tế. Nhưng ở VN cũng như một vài nước phương Đông khác vẫn nằm trong tình trạng kinh tế lạc hậu. Trong giai đoạn lịch sử đòi hỏi kinh tế hàng hóa phải có những bước phát triển đột biến để dẫn tới sự nảy sinh và phát triển của mầm mống tư bản chủ nghĩa, thì kinh tế hàng hóa của ta vẫn phát triển theo nhịp độ bình thường, nó đã được phản ánh trong hoạt động

thương nghiệp. Nội thương VN thời Nguyễn có sự phát triển tự phát nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ là bộ phận của kinh tế phong kiến. Biểu hiện của sự phát triển này là sự giao lưu hàng hóa trên một đất nước thống nhất, sự mở rộng và phát triển của thị trường địa phương, sự ổn định tương đối của giá cả, tiền tệ. Dù còn ở mức độ nhất định, hoạt động nội thương trong thời Nguyễn cũng vừa là sự phản ánh, vừa là động lực cho sự phát triển của kinh tế hàng hóa VN thời kỳ này.

Ngoại thương VN thế kỷ 19 có sút kém nhiều so với các thế kỷ trước. Trong những nguyên nhân của chủ quan và khách quan có một phần trách nhiệm rất lớn thuộc về nhà Nguyễn. Tất cả sự yếu kém về mặt quản lý kinh tế, sự hèn yếu về mặt chính trị sự thiếu cận về đường lối lãnh đạo đất nước đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngoại thương lúc này. Đóng cửa để từ chối sự giao lưu về mọi mặt với toàn bộ thế giới bên ngoài song lại hé mở để kiếm chút lợi lộc, việc làm của nhà Nguyễn không đem lại lợi ích gì cho đất nước nếu không nói là kim hãm nước ta trong nghèo nàn lạc hậu - ở một thời điểm quốc gia đang cần sức mạnh hơn bao giờ hết để chống lại họa xâm lăng đang đến gần.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ* - Tư liệu dịch Viện Sử - Bản đánh máy - quyển 50.

(5) (6) (7) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* - Đã dẫn quyển 66.

(8) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* - Đã dẫn - quyển 64.

(9) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*. Nxb KHXH H.1978- T.4- trang 117.

(10) *Đại Nam thực lục đã dẫn* T.18 tr.21.

(11) Theo Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Nxb Giáo dục H. 1960, tập 3, tr. 464

(12) *Đại Nam thực lục* - Đã dẫn - T.27. Tr.282 - 283.

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội. H. 1971- T.3. tr. 189-190-191.

(14) Capitaine Rey - *Relation du second voyage du Henri à la Cocinchine* (1819-1820) BSEI. Janvier Mars 1932.P.71.

(15) M.D Chaigneau. *Souvenirs de Hue - Cochinchine P. Imp XII 271 P, sup 163.*

(16) *Đại Nam thực lục* - Đã dẫn, T.8. tr. 120.

(17) (18) Quốc sử quán Triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1971. T.3 tr. 189.

(19) Trong phần này chúng tôi tham khảo tư liệu của giáo sư Phan Đại Doãn. Khoa sử ĐHTH.

(20) *Đại Nam thực lục* - Sdd - T.3. Tr. 134.

(21) *Đại Nam thực lục* - Sdd - T.25. tr.190.

(23) Chính sách đối với dân Trung Hoa di cư của các triều đại VN. Thiềm Cung dịch. VN khảo cổ tập san. Số 8. Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản- Sài Gòn 1974.

(24) *Đại Nam thực lục* - Sdd - T.28. Tr. 302.

(25) (26) M.Bouilvaux. *Voyage dans l'Indochine 1848-1856*. Paris. Victor - Palme 1858.

(27) *Đại Nam thực lục* - T.3 - tr. 193.

(28) *Đại Nam thực lục* - Sdd - T.4. - tr. 3000.

(29)- *Lịch sử chế độ phong kiến VN*. Sách đã dẫn t.3. tr. 447.

(30) Theo Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế xã hội VN dưới các triều Nguyễn*. Nxb Lửa Thiêng - Sài Gòn 1971- tr. 271-272.

THƯ MỤC VỀ NHÀ NGUYỄN

MINH THÀNH

Vấn đề Nhà nước phong kiến Nguyễn trong lịch sử dân tộc VN đã từng được giới nghiên cứu, đặc biệt là giới sử học VN ở trong và ngoài nước, cũng như nhiều nhà sử học ngoại quốc quan tâm nghiên cứu, đề cập đến ở các mức độ khác nhau trong những công trình khoa học của mình; và có thể nói rằng vấn đề này đã được bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX.

Trong “Thư mục về Nhà Nguyễn” này, chúng tôi xin giới hạn trong phạm vi phần nửa đầu thế kỷ XIX, giới thiệu các tác giả người VN với những công trình (sách) đã được xuất bản ở trong nước hoặc ở nước ngoài. Những luận văn nghiên cứu của các tác giả này đã đăng trên các tạp chí khoa học, chúng tôi chưa giới thiệu trong Thư mục này.

Chúng tôi đã căn cứ vào nguồn tài liệu hiện có tại 3 thư viện ở Hà Nội: *Thư viện Quốc gia, Thư viện Khoa học xã hội và Thư viện Viện Sử học* để giới thiệu. Bởi vậy chắc chắn rằng Thư mục này không tránh khỏi có nhiều thiếu sót. Mong được sự thông cảm của các tác giả và bạn đọc.

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi sắp xếp các công trình (sách) được giới thiệu vào 3 khu vực chính; và tất cả đều xếp theo trật tự thời gian xuất bản.

I- Sách thông sử và chuyên sử.

II- Sách giáo khoa lịch sử dùng trong nhà trường từ bậc Tiểu học đến bậc Đại học.

III- Sách chuyên khảo trong và ngoài lãnh vực sử học có đề cập đến Nhà Nguyễn.

I- SÁCH THÔNG SỬ VÀ CHUYÊN SỬ

1- TRẦN TRỌNG KIM - “*Việt Nam sử lược*” (+) Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1954, (in lần thứ năm), 583 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thượng cổ đến khi Pháp xâm lược và cai trị nước ta (tính đến năm 1902), trong đó có các Chương nghiên cứu về các vua triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức:

- Chương I - “Thế Tổ (1802 - 1819): Gia Long” đề cập đến: Nguyễn Ánh lên ngôi vua - Việc triều chính - Việc binh chế - Việc tài chính, - Công vụ - Pháp luật - Việc học hành - Việc giao thiệp với Trung Quốc, Chân Lạp Xiêm La, Pháp - Sự giết hại công thần.

- Chương II và Chương III - “Thánh Tổ (1820-1840): Minh Mạng” đề cập đến: Đức độ của Minh Mạng - Việc chính trị trong nước - Nội các - Viện Cơ mật - Tôn nhân phủ - Quân chế - Đặt Tổng đốc, Tuần phủ ở các tỉnh - Lương bổng của các quan viên - Tiền lương liêm - Việc học hành, thi cử- Sách vở - Việc sửa sang phong tục - Lập nhà Dưỡng tế- Việc dinh điền và thuế má- Việc võ bị - Những vụ giặc giã xảy ra ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ (Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi) - Vụ án Lê văn Duyệt và Lê Chất - Giặc Xiêm La - Việc giao thiệp với Ai Lao, Pháp - Việc cấm đạo - Minh Mạng từ trần.

- Chương IV - “Hiển Tổ (1841-1847): Thiệu Trị” đề cập đến: Đức độ của Thiệu Trị - Việc Chân Lạp - Việc Xiêm La - Việc giao thiệp với Pháp.

- Chương V - “Dục Tông (1847-1883): Tự Đức” đề cập đến: Đức độ của Tự Đức - Đình thần - Việc ngoại giao với Mỹ, Anh, Pháp - Việc cấm đạo - Việc thuế má - Việc văn học - Việc binh chế.

- Chương VI - “Chế độ và tình thế VN đến cuối đời Tự Đức” đề cập đến: Cách tổ chức chính trị và xã hội (Vua, Triều đình, quan lại, quyền tự trị của dân làng)- Bốn hạng dân trong xã hội đương thời: sĩ, nông, công, thương- Sự sinh hoạt của người trong nước.

- Chương VIII - “Giặc giã ở trong nước” dưới đời Tự Đức đề cập đến: Việc rối loạn ở trong nước lúc đó (Giặc Tam Đường ở Trung Quốc tràn sang, các cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Cự, của Cao Bá Quát, việc nổi loạn của Tạ Văn Phụng...)

Tổng cộng: tr. 409-486; tr. 500-508.

2. ĐỖ ĐÌNH NGHIÊM - “*Coup d'oeil sur l'Histoire d'Annam*” (“*Phác qua lịch sử An Nam*”) Nhà in Kim Đức Giang, Hà Nội, 1926, 85 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời kỳ nguyên thủy đến năm 1917, trong đó nêu lên công việc trị vì đất nước của các vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức (tr.55-64).

Tổng cộng: tr.55-64.

3- PHẠM VĂN SƠN - “*Việt Nam hiện đại sử yếu*” Nxb Thanh Bình, Hà Nội, 1952, 239 tr.

(*) “*Việt Nam Sử lược*” của Trần Trọng Kim in ở Nhà in Trung Bắc tân văn. Hà Nội năm 1926, gồm có 2 tập.

Nghiên cứu lịch sử VN từ nhà Tây Sơn (thế kỷ XVIII) đến Cách mạng Tháng Tám 1945, về Nhà Nguyễn tác giả đề cập đến các mặt: chính trị, luật pháp, văn hóa, giáo dục, tài chính, ngoại giao, những cuộc khởi nghĩa chống lại Triều đình... dưới các triều vua: Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), Tự Đức (1848-1858, khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược VN: 9-1858) (tr. 47-77). Tổng cộng: tr. 47-77.

4. MINH TRANH - "Sơ thảo lược sử VN". Quyển III. BNCVSD xb, Hà Nội, 1955, 122 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trong đó có các Chương:

- Chương IX - "Xã hội phong kiến nước ta trong nửa đầu thế kỷ XIX" nghiên cứu những chính sách phân động của nhà Nguyễn về: Ruộng đất - Địa tô - Công nghiệp - Thương nghiệp - Bộ máy thống trị quan liêu và quân sự - Đời sống nông dân - Phong trào nông dân (tr. 105-112, 115-119).

- Chương X - "Chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược nước ta" nghiên cứu về Chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược VN và giao ước bán nước của Nguyễn Ánh (Hiệp ước Versailles 1787) - Những vụ khiêu khích của chủ nghĩa tư bản Pháp đối với VN (tr. 119-122).

Tổng cộng: tr. 105-112; 115-122.

5- LÊ THÀNH KHÔI - "*Le Vietnam - Histoire et Civilisation*" ("*Nước Việt Nam - Lịch sử và văn hóa*"). Nxb Nửa đêm (Les Éditions de Minuit), Paris, 1955, 579 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời kỳ nguyên thủy đến Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (5/1954) dưới góc độ lịch sử và văn hóa, gồm có 9 Chương.

Riêng ở phần Nhà Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX, có 1 Chương:

- Chương VII - "Từ cô lập đến mở cửa" ("*De l'isolement à l'ouverture*") gồm có:

- I - Công việc nội trị của nhà Nguyễn: Chính phủ trung ương - Chính quyền địa phương - Tài chính - Pháp luật - Quân đội - Công chính.

- II - Chính sách đối ngoại từ Gia Long đến Tự Đức: Giao thiệp với Cao Miên - Giao thiệp với Ai Lao - Giao thiệp với các nước Tây phương.

- III - Văn học và Nghệ thuật: Văn thơ - Lịch sử và địa lý - Nghệ thuật.

- IV - Tình hình kinh tế và xã hội: Xã hội VN - Tình hình kinh tế và xã hội - Sự trị trị tri thức.

Tổng cộng: tr. 323-365.

6 - TRẦN VĂN GIÀU - "*Chống xâm lăng*" (Lịch sử VN từ 1858 đến 1898) Quyển thứ nhất: "*Nam Kỳ kháng Pháp*". Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1956, 290 tr.

Nghiên cứu giai đoạn lịch sử VN từ khi thực dân Pháp tiến hành âm mưu xâm lược nước ta (thế kỷ XVIII) đến khi Pháp xâm chiếm và thống trị toàn bộ Nam Kỳ.

Cuốn sách gồm có 9 Chương, trong đó có:

- Chương II - "Sự suy đồi của chế độ phong kiến VN và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp hồi giữa thế kỷ XIX" gồm có các vấn đề:

- A - "Sự suy đồi của chế độ phong kiến VN nhà Nguyễn hồi giữa thế kỷ XIX" về: Chế độ chính trị - Chế độ tài chính, kinh tế (thuế khóa, nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp) - Chính sách nội trị thời Tự Đức - Chính sách đối ngoại (xâm lược Campuchia và Ai Lao, bế quan tỏa cảng với các nước phương Tây). Bình lược.

Tổng cộng: tr. 32-57.

7- TRẦN HUY LIỆU - "*Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*". Quyển I (in lần thứ hai). Nxb VSD, Hà Nội, 1957, 326 tr.

Nghiên cứu lịch sử đấu tranh chống Pháp của nhân dân VN từ năm 1858 đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập (3-2-1930), trong đó nêu lên tình hình nước VN vào nửa đầu thế kỷ XIX trước khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta (1858) (tr. 13-19).

Tổng cộng: tr. 13-19.

8- TRẦN VĂN GIÀU - "*Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*" (Sơ khảo). Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1958, 159 tr.

Cuốn sách gồm có 6 chương:

- Chương I - "Chế độ nhà Nguyễn thành lập là sự thắng trận của tập đoàn phong kiến phản động (được tư bản Pháp giúp đỡ) đối với Tây Sơn (một chế độ tương đối tiến bộ hơn chế độ nhà Nguyễn về nhiều mặt)".

- Chương II - "Bộ máy thống trị của nhà Nguyễn từ thôn xã đến Triều đình là bộ máy thống trị của địa chủ phong kiến, một bộ máy cực kỳ sâu mọt, và càng ngày càng yếu ớt, suy đốn, mục nát" gồm có các vấn đề:

- 1. Thôn xã: Công điền và tư điền; giai cấp và đẳng cấp ở thôn xã;

- 2. Triều đình và chính quyền trung ương. Các đẳng cấp xã hội: Nhà vua và Triều đình - Bộ máy chính quyền quan liêu, bắt lức và sâu mọt - Nạn hối lộ trầm trọng - Quyền hành cao độ của các quan - Trung ương tập quyền cao độ nhưng thiếu cơ sở kinh tế - Quân lực, binh chế: sút kém, lạc hậu, bị bạc đãi.

- Chương III - "Những vấn đề kinh tế và tài chính: chính sách bóc lột và chính sách thủ cựu

của Triều đình ngày càng đưa dân chúng đến chỗ cùng cực, đưa nước nhà đến chỗ suy nhược” gồm có các vấn đề: Quy định đơn vị đo lường - Thuế đinh và thuế điền - Thuế công thương và các loại thuế khác - Tài chính yếu ớt - Sự lãng phí tài chính - Kinh tế suy đồi (nông nghiệp sa sút, nông dân lưu tán, bế quan tỏa cảng, công thương đình đốn).

- Chương IV - “Chính trị xâm lược tai hại của Triều đình nhà Nguyễn càng làm cho cuộc khủng hoảng trong nước thêm sâu sắc” gồm có các vấn đề: Sự xâm lược của nhà Nguyễn đối với các nước láng giềng dưới các đời vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị.

- Chương V - “Nội trị ngày càng rối ren: Khởi nghĩa không ngớt, giặc cướp tứ tung, kẻ địch đội lốt Thầy tu âm thầm chuẩn bị cơ sở cho sự xâm lược” gồm có các vấn đề: Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu bùng nổ trong cả nước chống lại nhà Nguyễn trong các đời vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị - Hậu quả của mười mấy năm nội chiến và ngoại chiến: tình hình nước ta dưới thời Tự Đức (trước 1858).

- Chương VI - “Kết luận”

Tổng cộng: tr. 7-159.

9- BÙI CÔNG TRÙNG - NGUYỄN VĂN TRẤN-
“Góp phần nhỏ về lịch sử cách mạng cận đại VN”
- tập I (năm 1930). Nxb Sự thật, Hà Nội, 1958, 105 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ đầu thế kỷ XIX đến khi Đảng Cộng sản VN thành lập (3/2/1930) gồm có 3 Chương, trong đó có:

- Chương I - “Nước VN trước thời Pháp thuộc” nêu lên các vấn đề: Chế độ phong kiến kéo dài hàng nghìn năm ở nước ta - Xã hội phong kiến dưới triều Nguyễn thối nát cực độ - Quá trình thực dân Pháp xâm chiếm nước ta.

Tổng cộng: tr. 3-17.

10 - PHẠM VĂN SƠN - “Việt sử toàn thư”. Từ Thượng cổ đến Hiện đại (Tủ sách Sử học) - Sài Gòn, 1960, 738 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời thượng cổ đến 1954 gồm có 4 Phần:

- Phần I - “Thời thượng cổ” có 5 Chương, đến nhà Thục (237-207 tr CN).

- Phần II - “Bắc thuộc thời đại” có 9 Chương, đến nhà Ngô (939).

- Phần III - “VN trên đường độc lập” có 23 Chương, cho đến vua Thiệu Trị (1841-1847).

Trong Phần III có:

- Chương XXIII - “Nhà Nguyễn” nêu lên các vấn đề về:

- Gia Long (1802-1819): Lên ngôi vua - Xây dựng bộ máy chính quyền trung ương - Lập các địa hạt hành chính lớn trong cả nước - Binh chế - Việc công chính - Việc học hành và luật pháp - Việc tài chính - Việc ngoại giao với các nước Pháp, Trung Hoa, Campuchia, Ai Lao, Xiêm La - Loạn phong kiến VN - Vài ý kiến về vua Gia Long. (tr. 583-598).

- Minh Mạng (1820-1840): Hoàn thiện bộ máy chính quyền - Việc học hành, thi cử - Sách vở - Những cuộc phiến loạn xảy ra trong nước: Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi - Việc giao thiệp với Pháp, Ai Lao, Chân Lạp - Việc cấm đạo - Nhận xét về vua Minh Mạng (tr. 598-610)

- Thiệu Trị (1841-1847): Nhận xét về vua Thiệu Trị - Việc Chân Lạp và Xiêm La - Cuộc đánh phá đầu tiên của Pháp ở VN (tr. 610-613).

- Phần IV - “VN mất độc lập về tay Pháp” có 4 Chương.

Trong Phần IV có:

- Chương I - “Tự Đức (1847-1883)” nêu lên các vấn đề: Vua Tự Đức với tình thế nước VN ở giữa thế kỷ XIX - Việc ngoại giao và việc cấm đạo - Việc văn học và binh chế - Những vụ phiến loạn xảy ra ở trong nước (tr 614-627).

Tổng cộng: tr. 583-627.

11- PHẠM VĂN SƠN - “Việt sử tân biên”. Quyển IV: Từ Tây Sơn mạt đếp đến Nguyễn sơ. (Tủ sách Sử học). Sài Gòn, 1961, 419 tr.

Cuốn sách gồm có 4 Phần; riêng Phần IV “Nhà Nguyễn” có 3 Chương:

- Chương I - “Triều Gia Long (1802-1819)” đề cập đến các vấn đề: Nguyễn Ánh lên ngôi vua - Hệ thống tổ chức chính quyền - Tổ chức các địa hạt hành chính - Tổ chức quân đội - Việc tài chính, thuế sản vật, thuế quan, đúc tiền - Việc tư pháp - Công chính - Văn học - Khoa cử - Việc ngoại giao (giao thiệp với Ai Lao, Xiêm La, Tây Phương) - Những vụ án công thần đời Gia Long - Nhận xét về Gia Long. (tr.250-270; 277-290; 291-307).

- Chương II - “Thánh Tổ - Niên hiệu: Minh Mạng (1820 - 1840)” đề cập đến các vấn đề: Vài nét về Minh Mạng - Việc chấn chỉnh nội bộ (cai trị, các cơ quan trung ương và chế độ hành chính, văn hóa, giáo dục, dinh điền, thuế má, các cơ quan tư pháp, việc binh chế) - Các vụ phiến loạn bùng nổ từ Bắc vào Nam (Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi)- Vụ án Lê Văn Duyệt và Lê Chất - Việc cấm đạo - Chiến sự với Ai Lao, Xiêm La, Chân Lạp - Việc giao thiệp với các nước Tây phương - Nhận xét về Minh Mạng (tr.321-399).

- Chương III - “Hiển Tổ - Niên hiệu: Thiệu Trị (1841-1847)” đề cập đến các vấn đề: Tình hình tổng

quát của VN - Quân Xiêm đánh Nam Kỳ - Cuộc xung đột Việt - Pháp đầu tiên (1847) (tr.400-406).

Tổng cộng: tr.250-270; 277-290; 291-307; 321-399; 400-406.

12- PHẠM VĂN SƠN - "*Việt sử tân biên*". Quyển V: *VN kháng Pháp sử*. Tập thượng. Sài Gòn, 1962, 452 tr.

Cuốn sách gồm có các Phần:

- Triều Tự Đức (1847-1883)
- Pháp đánh chiếm Nam Kỳ.
- Pháp gây sự ở Bắc Kỳ (1874-1885).

Riêng ở phần Triều Tự Đức (1847-1883) có các Chương:

- Chương II - "Xã hội VN dưới đời Tự Đức" nêu lên các vấn đề: Hoạt động của Tây phương ở Á Đông - Nguyên nhân của mọi sự suy bại (tình trạng kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, trọng nông, bế quan tỏa cảng)- Đời sống cực khổ của nông dân, nhân dân - Việc canh tân đất nước (tr.29-43).

- Chương III - "Quân đội VN dưới đời Tự Đức" nêu lên các vấn đề: Thao diễn của tượng binh - Việc phòng thủ duyên hải. (tr.44-59).

- Chương IV - "Thái độ của vua Tự Đức đối với Thiên chúa giáo" nêu lên các vấn đề: Những chỉ dụ cấm đạo, giết đạo của vua Tự Đức (tr.60-63).

Tổng cộng: tr.29-63.

13- VĂN TÂN - "*Lịch sử VN*" (Sơ giản). Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, 277 trang.

Nghiên cứu lịch sử VN trải qua các thời kỳ: nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến (dân tộc, tập quyền, khủng hoảng), thực dân và nửa phong kiến, cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo đến Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954); trong đó có phần đề cập đến chế độ phong kiến phân động của nhà Nguyễn về các mặt: Nông nghiệp- Công nghiệp - Thương nghiệp- Chính trị - Quân sự - Pháp luật- Văn hóa - Giáo dục - Sự xâm lược các nước láng giềng - Phong trào nông dân khởi nghĩa - Chính sách cấm đạo - Sự nhòm ngó xâm lược VN của tư bản Pháp (tr.138-147). Tổng cộng: tr.138-147.

14- ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VN- "*Lịch sử VN*". Tập I.Nxb KHXH, Hà Nội, 1971, 438 tr.

Nghiên cứu lịch sử VN từ thời kỳ nguyên thủy đến: khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858), trong đó đề cập đến: Hành động cầu viện Pháp của Nguyễn Ánh để tiêu diệt nhà Tây Sơn - Nhà Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến cực kỳ phân động: chế độ áp bức, bóc lột nặng nề; chính sách kinh tế lạc hậu và phân động (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp); chính sách đối ngoại mù quáng; sự

tôn sùng cực đoan Nho giáo; phong trào nông dân khởi nghĩa (tr.361-362, 368-386, 390).

Tổng cộng: tr.361-362; 368-386; 390.

II- SÁCH GIÁO KHOA

1- NGUYỄN VĂN QUẾ "*Histoire des pays de l'Union indochinoise*" (*Việt Nam- Cambodge- Laos*) ("*Lịch sử các nước trong Liên bang Đông Dương*" - *Việt Nam - Cao Miên- Ai Lao*). (Sách giáo khoa bậc Trung học và dùng trong các trường Sư phạm ở Đông Dương). Nhà in Nguyễn Khắc. Sài Gòn, 1932, 407 tr.

Biên soạn lịch sử các nước VN, Cao Miên và Ai Lao thuộc Liên bang Đông Dương thời Pháp thuộc. Riêng phần Lịch sử VN, tác giả biên soạn lịch sử nước ta từ thời thượng cổ đến khi thực dân Pháp xâm lược, thống trị trên đất nước VN (tính đến năm 1918); trong đó đề cập đến những công việc mà các vua nhà Nguyễn đã tiến hành trong thời gian trị vì của họ: Tổ chức bộ máy chính quyền các cấp từ trung ương đến trấn, tỉnh, phủ, huyện, xã - Tổ chức quân đội - Tổ chức luật pháp - Tổ chức tài chính- Tổ chức giáo dục, thi cử- Việc công chính - Chính sách đối ngoại với các nước láng giềng (Cao Miên, Ai Lao, Chân Lạp, Xiêm La) và các nước Phương Tây (Pháp, Anh, Mỹ...)- Việc cấm đạo Thiên chúa - Những cuộc khởi nghĩa chống lại triều Nguyễn...

Tổng cộng: tr.128-134; tr 141-160.

2- TRẦN TRỌNG KIM- NGUYỄN VĂN NGỌC... "*Sư ký, địa dư giáo khoa thư*" (Lớp Sơ đẳng). (Sách giáo khoa lớp Sơ đẳng, bậc Tiểu học do Nha Học chính Đông Pháp biên soạn) (In lần thứ sáu). Hà Nội, 1933, 189 tr.

Cuốn sách biên soạn cho lớp Sơ đẳng, bậc Tiểu học cũ dưới thời Pháp thuộc về lịch sử VN và địa lý của 3 nước VN, Ai Lao, Cao Miên thuộc Pháp trước đây.

Riêng về lịch sử VN, cuốn sách biên soạn lịch sử nước ta từ thời thượng cổ tới khi Pháp thống trị VN, gồm có 102 trang; trong đó có những bài viết về: vua Gia Long (1802-1819); vua Minh Mạng (1820-1840); vua Thiệu trị (1841-1847) và vua Tự Đức (1848-1883); Sự biến loạn trong đời vua Tự Đức.

Tổng cộng: tr.70-78.

3- DƯƠNG QUẢNG HÀM. "*LeCons d'histoire d'Annam*" "*Những bài học lịch sử An Nam*" (Sách giáo khoa) (Lớp Nhì năm thứ hai + Lớp Nhất). Nhà in Lê Văn Tân - Hà Nội, 1938, 236 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ thời cổ đại đến khi thực dân Pháp xâm lược, thống trị VN cùng với những

“sự nghiệp khai hóa” của chúng đã làm ở nước ta, thành 35 bài học; trong đó có những bài học nói về các vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức (tr.121-137).

Tổng cộng: tr.121-137.

4- BUI ĐÌNH SAN- “*Histoire du Việt Nam*” (“*Lịch sử Việt Nam*”)(Sách giáo khoa)(Lớp Nhì-năm I và năm II + Lớp Nhất). Nhà in Cộng Lực, Hà Nội, 1939, 260 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ thời cổ đại đến khi thực dân Pháp xâm chiếm và đặt ách thống trị trên toàn bộ nước ta cùng với những “sự nghiệp khai hóa” của chúng đã làm ở Việt Nam (tính đến năm 1937); trong đó có một số bài viết về các vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức (tr. 120-149).

Tổng cộng: tr. 120 - 149.

5- LÊ HỮU THU-“*Sử VN*”. *Đời Tây Sơn-Triều Nguyễn sơ* (Sách giáo khoa bậc Trung học). Nxb Thế giới - Hà Nội, 1952, 123 tr.

Cuốn sách gồm có Chương mở đầu và 4 Chương tiếp theo, trong đó có:

- Chương IV - “Xã hội VN sau cuộc thống nhất” đề cập đến các vấn đề:

- “Gia Long đặt nền móng cho công cuộc kiến thiết quốc gia” về: Công cuộc nội trị: Chính trị và hành chính, binh chế, pháp chế, tài chính và kinh tế, giáo dục và văn nghệ - Việc ngoại giao: giao thiệp với Trung Hoa, Chân Lạp, Xiêm La, Anh, Pháp.

- “Minh Mạng hoàn thành công cuộc kiến thiết của Gia Long” về: Sự giết hại các công thần: Lê Văn Duyệt, Lê Chất- Chính sách trung ương tập quyền: Tổ chức chính quyền, đặt Tôn nhân phủ và định quan chế, võ bị, tài chính và công cuộc xã hội, giáo dục và văn nghệ - Chính sách bế môn tỏa cảng và khuếch xung đế quốc: cấm đạo, không giao thiệp với các nước Tây phương, đánh nhau với Ai Lao, Campuchia.

- “Thiệu Trị và Tự Đức duy trì công cuộc của Minh Mạng” về: Thiệu Trị tiếp tục chính sách đối ngoại của Minh Mạng đối với Chân Lạp, Xiêm La, Pháp - Những kết quả tai hại gây nên bởi chính sách thủ cựu dưới triều Tự Đức: Triều đình cổ hủ, duy trì những phương tiện nhất thời để đối phó với thời cuộc (tr. 82-116).

Tổng cộng: tr.82 -116.

6- LÊ HỮU THU - “*Sử VN*” (*Thời cận kim*). (Sách giáo khoa bậc Trung học). Nxb Thế giới, Hà Nội, 1952, 128 tr.

Cuốn sách gồm có Chương mở đầu và 4 Chương nghiên cứu lịch sử VN từ khi Minh Mạng lên làm

vua (1820) đến khi Hiệp định Hạ Long ký ngày 5/6/1948 giữa Cao ủy Pháp Bollaert thay mặt cho Chính phủ Pháp với Nguyễn Văn Xuân, Thủ tướng Chính phủ Trung ương lâm thời VN (Nguyễn quyền Bảo Đại) ra đời; trong đó có:

- Chương I- “Xã hội VN qua các triều Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức” nêu lên:

- Tình trạng kinh tế và xã hội: các giới trong xã hội VN đương thời: sĩ, nông, công, thương.

- Hoàn cảnh chính trị: Chính sách thủ cựu: nội trị, ngoại giao (bế quan tỏa cảng). Kết quả của chính sách thủ cựu: loạn lạc xảy ra liên miên ở nước ta trong các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức (đến 1858): những cuộc khởi nghĩa nông dân, những cuộc phiên loạn do các phần tử phản động trong nước gây ra bởi sự xúi giục của ngoại bang, những cuộc phiên loạn do ngoại bang gây ra ở nước ta.

- Đời sống tinh thần của xã hội VN ở thế kỷ XIX: học hành, thi cử, phong tục, tôn giáo (tr.11-31).

Tổng cộng: tr. 11-31.

7- PHAN XUÂN HÒA - “*Lịch sử VN*”. Quyển III: *Từ Tây Sơn khởi nghĩa đến triều Tự Đức. Nội trị nhà Nguyễn* (Sách giáo khoa bậc Trung học). Nxb Vĩnh Thịnh, Hà Nội, 1953, 100 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Chương, trong đó có:

- Chương VI - “Nhà Nguyễn” đề cập đến lịch sử nhà Nguyễn từ Gia Long (1802) đến Tự Đức (1860) về các mặt: Nội trị (hành chính, quan chế). Giáo dục - Thuế khóa- Đức tiên - Pháp luật- Binh chế - Công chính - Giao thiệp với các nước: Trung Hoa, Campuchia, Thái Lan, Anh, Pháp - Vấn đề cấm đạo - Chính sách “bế quan tỏa cảng” (tr.56-82)

Tổng cộng: tr.56-82.

8- ĐÀO DUY ANH - “*Lịch sử VN*” (*Từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*). Quyển Hạ - Tập san Đại học Sư phạm chuyên san - Hà Nội, 1956, 462 tr.

Tác giả nghiên cứu, biên soạn thông sử VN từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, trong đó có các Chương về nhà Nguyễn:

- Chương XXXVII- “Nhà Nguyễn khôi phục Nhà nước phong kiến thống nhất” nghiên cứu về: Nhà nước tập quyền. Quân chủ chuyên chế - Chính sách kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp)- Chính sách văn hóa (tr.364-372).

- Chương XXXVIII - “Nhà Nguyễn củng cố nội trị” nghiên cứu về: phản ứng của các tầng lớp nhân dân đối với nhà Nguyễn- Những cuộc khởi nghĩa chống Nguyễn (Lê Duy Lương, Nông Văn Vân, Lê Văn Khôi...) (tr.373-382).

- Chương XXXIX - “Chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn: Ngoại xâm và bế quan tỏa cảng” nghiên

cứu về: nhà Nguyễn xâm lược Campuchia, Lào - Bế quan tỏa cảng đối với các nước Tây phương (tr. 383-389).

- Chương XLI - "Cảnh sống của nhân dân ta ở nửa đầu thế kỷ XIX. Nông dân khởi nghĩa và giặc già" nghiên cứu về: Tình hình kinh tế suy đốn (nông nghiệp, thương nghiệp)- Cảnh khổ của nông dân - Nông dân khởi nghĩa (tr.402-406).

Chương XLII - "Tình trạng suy đốn của Nhà nước phong kiến trước khi bại vong" nghiên cứu về: Vua và Triều đình - Quan lại và sĩ phu-Bình lực và tài lực. tr 407-412.

Tổng cộng: 364-372; 373-382; 383-389; 402-406; 407-412.

9- TRẦN VĂN GIÀU - ĐINH XUÂN LÂM- NGUYỄN VĂN SỰ - "*Lịch sử cận đại VN*" (Sách dùng trong các trường Đại học). Tập I.Nxb Giáo dục - Hà Nội, 1959, 262 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ khi tư bản phương Tây nói chung, tư bản Pháp nói riêng tiến hành âm mưu xâm nhập VN (thế kỷ XVI- thế kỷ XVIII) đến khi thực dân Pháp chính thức xâm lược VN (1858) và đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất (1874) rồi Hiệp ước Giáp Tuất (1874) ra đời; gồm có 7 Chương; trong đó có:

- Chương II - "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến triều Nguyễn trước năm 1858" nêu lên:

A. Kinh tế, tài chính suy đốn: Nông nghiệp tiêu điều. Thương nghiệp hấp hối. Công nghiệp bế tắc.

B. Chính trị quan liêu và độc tài quân sự: Tổ chức chính trị quan liêu. Quân lực suy tàn, tinh thần binh lính tan rã.

C. Chính sách đối ngoại xâm lược các nước láng giềng nhỏ yếu: Xâm lược Cao Miên. Xâm lược Lào.

D. Nông dân khởi nghĩa không ngừng: Phan Bá Vành (1821-1827); Lê Duy Lương (1833-1834); Lê Văn Khôi (1833-1836); Nông Văn Vân (1833-1836); Cao Bá Quát (1854-1855).

Tổng cộng: tr.36-65.

10- PHAN HUY LÊ- CHU THIÊN- VƯƠNG HOÀNG TUYÊN- ĐINH XUÂN LÂM- "*Lịch sử chế độ phong kiến VN*". (Sách dùng trong các trường Đại học). Tập III: *Từ đầu thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1965, 525 tr.

Cuốn sách gồm có 3 Phần biên soạn lịch sử VN từ đầu thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX.

Riêng ở Phần III "Giai đoạn khôi phục lại chế độ phong kiến chuyên chế phản động của nhà Nguyễn. Tình hình khủng hoảng của chế độ phong kiến VN trước năm 1858" có:

- Chương XII - "Chính sách nội trị phản động của nhà Nguyễn. Tình hình chính trị và kinh tế trong nước" đề cập đến: Bộ máy chính trị quan liêu, độc đoán và sâu mọt - Kinh tế, tài chính kiệt quệ - Tổ chức quân đội và sự suy nhược của tinh thần binh lính.

- Chương XIII - "Chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn xâm lược các nước láng giềng và bế quan tỏa cảng" đề cập đến: - Quan hệ với Trung Quốc-Xâm lược Campuchia- Xâm lược Ai Lao - Bế quan tỏa cảng.

- Chương XIV - "Tình hình văn hóa và đời sống của nhân dân" đề cập đến: Chính sách văn hóa của nhà Nguyễn - Đời sống của nhân dân.

- Chương XV - "Nông dân khởi nghĩa rầm rộ dưới triều Nguyễn" đề cập đến: - Khởi nghĩa lan tràn khắp nước và sự đối phó của Triều đình - Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của: Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Lê Văn Khôi, Nông Văn Vân, Lâm Sâm, Cao Bá Quát.

- Chương XVI - "Tư bản Pháp không ngừng nhòm ngó VN từ 1802 đến 1858" đề cập đến: Tư bản Pháp không ngừng nhòm ngó VN, nhưng thời cơ chưa tới - Giặc Pháp đẩy mạnh hoạt động để gây cơ sở trong nước.

Tổng cộng: tr.402-508.

11- HOÀNG VĂN LÂN - NGÔ THỊ CHÍNH - "*Lịch sử VN*"

Quyển III- Tập I- Phần I (1858- Cuối thế kỷ XIX) (Sách Đại học Sư phạm). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1979, 186 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Chương bao gồm nội dung lịch sử VN trong giai đoạn từ khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, Gia Long lên ngôi vua (1802) đến khi thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất, Hòa ước 1874 ra đời; trong đó có:

- Chương I- "Nước VN trước quá trình xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp" nghiên cứu tình hình nước ta trước năm 1858 về các mặt: Kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp)- Chính trị (tổ chức chính quyền, pháp chế)- Binh lực - Phong trào nông dân khởi nghĩa - Thực dân Pháp xúc tiến thực hiện dã tâm xâm lược nước ta (tr.11-34).

Tổng cộng: tr.11-34.

12- "*Lịch sử*" lớp 11 (Tập I) (Hệ 12 năm) (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1979, 220 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX gồm có 8 Chương, 37 bài, trong đó có:

-Chương VI- "Phong trào cách mạng nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc" với:

-- Bài 24- “Nhà Nguyễn phục hồi chế độ phong kiến phản động. Chiến tranh nông dân phát triển mạnh mẽ” (tr 143- 149).

1. “Chính sách thống trị phản động của nhà Nguyễn”.

2. “Chiến tranh nông dân phát triển mạnh mẽ”: Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827), Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835), Khởi nghĩa Lê Duy Lương (1833-1834), Bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835), Khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855).

- Bài 25 - “Đời sống tinh thần và sự phát triển của nền văn hóa dân tộc vào nửa đầu thế kỷ XIX” (tr 149-156)

1. “Những chuyển biến mới trong đời sống tinh thần”.

2. “Nền văn hóa dân tộc phát triển rực rỡ”.

3. “Những thành tựu về nghệ thuật”.

4. “Sự phát triển của các ngành khoa học”.

Tổng cộng: tr 143 -156.

13- “*Lịch sử*”. (Lớp 6). (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1980, 157 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ nhà Lý (thế kỷ XI) đến cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp, giải phóng dân tộc (cuối thế kỷ XIX) gồm có 3 Chương, 28 bài, trong đó có:

- Chương III - “Chế độ phong kiến tập quyền suy yếu cực độ, khởi nghĩa nông dân (thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX)” với:

- Bài 19: “Nhà Nguyễn khôi phục chế độ phong kiến chuyên chế, phản động” (tr 113-116).

1. “Nguyễn Ánh xây dựng chế độ phong kiến chuyên chế, phản động”.

2. “Chính sách kinh tế, tài chính, văn hóa lạc hậu”.

3. “Chính sách đối ngoại mù quáng”.

- Bài 20: “Chiến tranh nông dân thời Nguyễn” (tr 116-121)

1. “Nỗi thống khổ của nông dân và sự bất bình của các tầng lớp xã hội khác”.

2. “Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827)”

3. “Cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1836)”

4. “Cuộc khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855)”

- Bài 21: “Tình hình văn hóa thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX” (tr 121-126).

1. “Nền văn học dân tộc phát triển rực rỡ”.

2. “Nghệ thuật và các ngành khoa học”.

Tổng cộng: 113-126.

14- PHAN NGỌC LIÊN- NGUYỄN ANH THÁI -NGUYỄN XUÂN TRÚC - NGUYỄN THỪA HỖ- “*Lịch sử*”. Lớp 11. (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1992, 126 tr.

Biên soạn *Lịch sử thế giới Cận đại* (thời kỳ thứ hai từ Công xã Paris 1870 trở đi) - Hiện đại và *Lịch sử VN từ nguyên thủy đến đầu thế kỷ XX*.

Riêng phần *Lịch sử VN* có 2 Chương, 8 bài, trong đó có:

- Bài 20 - “Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến VN nửa đầu thế kỷ XIX và cuộc xâm lược VN của thực dân Pháp”.

1. “Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến VN dưới triều Nguyễn” (tr.111-112).

2. “Những thách thức lịch sử và chính sách bảo thủ của triều Nguyễn” (tr 112-114).

Tổng cộng: tr 111-114.

15- ĐINH XUÂN LÂM - PHAN ĐẠI DOÀN - TRƯƠNG HỮU QUỲNH - “*Lịch sử*” (Phần *Lịch sử VN*). Lớp 8- tập Hai. (Sách giáo khoa). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1993, 112 tr.

Biên soạn lịch sử VN từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XX gồm có 2 Chương, 18 bài, trong đó có:

- Bài 7- “Xã hội VN dưới thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)” (tr 42-49)

I- “Tình hình chính trị- xã hội”.

1. “Nhà Nguyễn thành lập và củng cố quyền thống trị”

2. “Tình hình kinh tế nước ta nửa đầu thế kỷ XIX”

II- “Nhân dân đấu tranh quyết liệt”.

1. “Đời sống của nhân dân dưới thời Nguyễn”.

2. “Nhân dân nổi dậy đấu tranh chống nhà Nguyễn khắp mọi nơi”.

- Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827).

- Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835).

- Khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1856)

- Bài 8- “Sự phát triển của văn hóa dân tộc” (thế kỷ XVIII- nửa đầu thế kỷ XIX) (tr 49-57).

I- “Văn hóa - Nghệ thuật”.

1. “Những biến chuyển trong đời sống văn hóa, tinh thần của dân tộc”.

2. “Bước phát triển của văn học - nghệ thuật”.

II- “Sự chuyển biến về khoa học-kỹ thuật”.

1. “Sự phát triển của sử học, địa lý và các khoa học khác”.

2. “Những thành tựu kỹ thuật”.

Tổng cộng: tr 42-57.

III- SÁCH CHUYÊN KHOA

A. Chính trị - Quân sự

1- PHAN KHOANG - "*Việt-Pháp bang giao sử lược*" (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX). Huế, 1948, 393 tr.

Nghiên cứu quan hệ bang giao Việt-Pháp từ thế kỷ XVII- với việc người Âu Châu đến buôn bán ở VN - đến đầu thế kỷ XX - với việc âm mưu khởi nghĩa của vua Duy Tân (1916), vụ khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) và vụ bạo động Yên Bái của VNQDD (1930); bị thất bại, trong đó đề cập đến quan hệ bang giao Việt-Pháp vào nửa đầu thế kỷ XIX về các vấn đề sau:

- Việc giao thiệp giữa vua Gia Long với những người Pháp theo giúp nhà vua trong việc chống lại Tây Sơn, giành lại ngôi vua, nay ở lại làm việc cho Triều đình Huế.

- Việc giao thiệp giữa vua Gia Long với Triều đình Pháp và thương nhân Pháp trong những năm 1802-1819.

- Việc giao thiệp giữa vua Minh Mạng với Chính phủ và thương nhân các nước Tây Phương (Pháp, Anh, Hoa Kỳ...) và chính sách cấm đạo Thiên chúa của nhà vua.

- Việc giao thiệp giữa vua Thiệu Trị với Chính phủ, thương nhân Pháp và chính sách cấm đạo Thiên chúa của nhà vua.

- Việc giao thiệp giữa vua Tự Đức với Chính phủ, thương nhân Pháp và chính sách cấm đạo Thiên chúa của nhà vua (đến năm 1858).

- Binh chế nước ta dưới thời Tự Đức (đến năm 1858)

Tổng cộng: tr.73-97, 107-108.

2- NGUYỄN KHÁNH TOÀN- "*Những nhận xét về thời kỳ lịch sử từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long và tiền đề phát triển của VN*". Vụ Văn học - Nghệ thuật. Ban Sử Địa. Bộ QGGDxb, Việt Bắc, 71 tr, 19?

Nêu lên những nhận xét của tác giả về thời kỳ lịch sử VN từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia Long và tiền đề phát triển của cách mạng phản đế, phản phong ở nước ta lúc ấy, trong đó có tiểu mục: "Họ Nguyễn đoạt quyền và khôi phục chế độ phong kiến và những kết quả của nó" (tr.47-52).

Tổng cộng: tr. 47-52.

3- NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG - "*Lược khảo binh chế VN qua các thời đại*". Nxb Ngày mai, Hà Nội, 1950, 91 tr.

Nghiên cứu binh chế VN qua các thời kỳ lịch sử: Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn và Nguyễn.

Tác giả cũng nghiên cứu thêm về các vấn đề: võ khí, võ phục, võ nghệ, thi cử, thi võ, trận đồ, trận pháp (trận Bạch Đằng - thời Trần, trận Đống Đa- thời Tây Sơn) và tinh thần quân nhân VN.

Riêng về thời Nguyễn, tác giả nghiên cứu về: tổ chức quân đội, lực lượng quân đội, các binh chủng (bộ binh, thủy binh, cấm binh, tinh binh, tượng binh), võ khí, võ phục, luật lệ quân đội, thi võ (tr.41-56; 61)

Tổng cộng: tr. 41-56; 61

4- ĐINH GIA TRINH - "*Sơ thảo lịch sử Nhà nước và pháp quyền VN*". Tập I. Thời đại trước phong kiến và thời đại phong kiến (từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX). Nxb KHXH. Hà Nội, 1968, 317 tr.

Cuốn sách gồm có:

- Phần I - "Từ nguồn gốc đến thế kỷ X" có 2 Chương nghiên cứu về sự hình thành Nhà nước Âu Lạc, Nhà nước và pháp luật ở VN từ sau khi Âu Lạc bị phong kiến Trung Quốc xâm lược đến thế kỷ X.

- Phần II- "Nhà nước và pháp quyền phong kiến"

(thế kỷ X -thế kỷ XIX) có 4 Chương nghiên cứu về Nhà nước và pháp quyền ở VN trong 9 thế kỷ độc lập, tự chủ; trong đó có:

- Chương IV - "Nhà nước và pháp quyền trong thời kỳ suy vong và sụp đổ của chế độ phong kiến dân tộc độc lập (thế kỷ XIX)" đề cập đến: Tổ chức, tính chất, hoạt động của bộ máy Nhà nước Nguyễn
- Hoạt động lập pháp và những đặc điểm của chế độ pháp luật của nhà Nguyễn. (tr.233-292).

Tổng cộng: tr. 233-292.

5- NGUYỄN TIẾN ĐOÀN - NGUYỄN THANH VÂN - "*Cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1811-1827)*". BNCLSD Thái Bình xb, 1983, 129 tr.

Các tác giả đã dựng lại cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành - một trong những cuộc khởi nghĩa nông dân lớn, tiêu biểu, kéo dài trong gần 20 năm (1811-1827) ở đồng bằng Bắc Bộ trong thời vua Gia Long (1802-1819) và vua Minh Mạng trị vì (1820-1840) - từ khi phát sinh đến khi kết thúc. Cuốn sách gồm có:

- I - "Bối cảnh lịch sử và những nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa" (tr.7-10).

- II - "Quê hương và thời thơ ấu của thủ lĩnh nghĩa quân" (tr.10-21).

- III - "Quá trình phát sinh, phát triển và kết thúc của cuộc khởi nghĩa" (tr.22-92).

IV- Mấy ý kiến kết luận (tr.93-113).

V- Phụ lục - Một số bài về, đoạn về nói về Phan Bá Vành lưu truyền ở Thái Bình, Nam Định; Văn tế Phan Bá Vành (tr.114-129).

Tổng cộng: tr.7-129.

6- NGUYỄN PHAN QUANG - "*Phong trào nông dân VN nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb KHXH. Hà Nội, 1986, 322 tr.

Trên cơ sở sưu tầm nguồn tư liệu qua những đợt công tác điền dã tại nhiều địa phương ở đồng bằng, trung du, miền núi thuộc các tỉnh ở Bắc Bộ và Nam Bộ; kết hợp với nguồn tư liệu thư tịch và tham khảo những cuốn sách, những luận văn nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước viết về giai đoạn lịch sử VN ở nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả đã đề cập đến:

- Chính sách của triều Nguyễn và thực trạng xã hội VN ở nửa đầu thế kỷ XIX về kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp), chính trị, đời sống nhân dân (tr. 9-48).

- Phong trào nông dân khởi nghĩa ở miền xuôi và trung du (các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành, Ba Nhân - Tiên Bọt; các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa, Ba Xuyên, Thất Sơn, Hà Âm-Hà Dương) (tr.49-166).

- Phong trào đấu tranh của các dân tộc miền núi (khởi nghĩa Nông Văn Vân, khởi nghĩa Đá Vách) (tr. 167-246).

Khởi nghĩa Lê Văn Khôi (tr. 247-287)

Tổng cộng: tr. 9-287.

7- NGUYỄN PHAN QUANG - "*Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835)*". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, 260 tr.

Qua nghiên cứu, tập hợp, phân tích các thư tịch, các tư liệu quý ở các thư viện ở Hà Nội, Sài Gòn, Paris...; kết hợp với những cuộc khảo sát điền dã ở 2 miền Nam, Bắc trong nước; tác giả đã dựng lại cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi nổ ra ở Gia Định (1833) và được nhân dân ở khắp lục tỉnh Nam Kỳ nhiệt liệt hưởng ứng, cho đến khi kết thúc (1835). Cuốn sách gồm có 6 Chương và Phụ lục.

- Chương I- "Lai lịch Lê Văn Khôi" (tr.11-33).

- Chương II- "Vấn đề Lê Văn Duyệt trong mối quan hệ với cuộc khởi binh Lê Văn Khôi" (tr.34-58).

(chú ý vấn đề: "Mâu thuẫn giữa Lê Văn Duyệt với Gia Long, Minh Mạng").

- Chương III- "Diễn biến của cuộc khởi nghĩa" (tr.59-93).

- Chương IV- "Các lực lượng tham gia cuộc khởi nghĩa" (tr.94-123).

- Chương V- "Bốn Bang và "Bốn Bang thư" (tr.124-148).

- Chương VI- "Vấn đề Cổ Du (Marchand) trong cuộc khởi binh Lê Văn Khôi" (tr.149-182).

- Chương VII- "Về mối quan hệ giữa hai cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi và của Nông Văn Vân" (tr.183-204).

- Phụ lục: Thành Gia Định - Trường ca Lê Văn Khôi (trích đoạn) - Tuồng Lê Văn Khôi (trích đoạn)- Trường ca Nông Văn Vân (trích đoạn) - "Bốn Bang thư" (tr. 206-260).

Tổng cộng: tr. 11-260.

B- KINH TẾ

1- THÀNH THẾ VỸ - "*Ngoại thương VN hồi thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, 246 tr.

Nghiên cứu tình hình ngoại thương VN hồi thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX gồm các vấn đề:

I- Hoàn cảnh trong nước và thế giới.

A- Tình hình trong nước: Tình hình chính trị. Tình hình kinh tế hàng hóa, nghề nông, nghề thủ công, nghề buôn. Vấn đề trọng nông ức thương và vấn đề bế quan tỏa cảng. Tình hình xã hội phong kiến VN.

B. Tình hình thế giới.

II- Tình hình khái quát về ngoại thương.

A- Quá trình phát triển và suy tàn của ngoại thương trong những thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX.

B- Tính chất ngoại thương.

C- Các mặt hàng hóa: Hàng mua vào. Hàng bán ra.

D- Thể lệ ngoại thương. Thủ tục. Bộ máy - Thuế khóa. Khai báo. Lê vật. Thuế (thế kỷ XIX). Áp dụng, thực hiện thể lệ.

Đ- Cách thức mua bán, đổi chác, trả tiền: Mua bán, đổi chác. Trả tiền. Tiền tệ. Giá cả. Tiền lãi- Các hình thức tiến hành mua hàng, bán hàng. Thương điểm- Các lái buôn.

E- Phương tiện - Vị trí địa lý - Thuyền tàu. Mùa đi biển - Mùa buôn bán- Chợ bến.

Kết luận.

Phụ lục: Những luật lệ về buôn bán- Thư từ trao đổi về buôn bán- Cáo thị, báo cáo - Tình hình buôn bán qua lời các lái buôn - Các hàng xuất, nhập- Một số nghề có quan hệ nhiều tới buôn bán - Những âm mưu nhòm ngó đất đai của thực dân Anh, thực dân Pháp đối với VN.

Tổng cộng: tr. 28-246.

2- NGUYỄN THẾ ANH - "*Kinh tế và xã hội VN dưới các vua triều Nguyễn*" (in lần thứ hai). Nxb Lửa thiêng. Sài Gòn, 1971, 325 tr.

Tác giả nghiên cứu về tình hình kinh tế và xã hội VN dưới các vua triều Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức với 6 Chương sách:

- Chương I- "Dân cư VN dưới các vua nhà Nguyễn" gồm: Dân số - Các sự biến thiên nhân khẩu và các hình thức quản trị - Hoa kiều ở VN vào thế kỷ XIX.

- Chương II - "Tổ chức xã hội: Giới sĩ phu".

(Phụ trương: Dự của Tự Đức năm 1849 - Vài đoạn dịch trong "Khiêm cung ký" của Tự Đức).

- Chương III- "Nông dân và các hoạt động nông nghiệp" gồm: Chế độ điền thổ - Lệ quân cấp ruộng đất công - Các hoạt động nông nghiệp- Thực trạng của nông dân và các biện pháp của Chính phủ để cứu nạn - Chính sách khai hoang của Chính phủ (tư nhân khai hoang, làng xã khai hoang, nhà nước lập đồn điền).

(Phụ trương: trích dịch một số đoạn trong "Quốc triều Chính biên toát yếu").

- Chương IV - "Các hoạt động công nghệ" gồm: Tổ chức công nghệ- Ngành khai mỏ (Thương nhân ngoại quốc lãnh trung - Thổ tù lãnh trung- Người Việt lãnh trung - Nhân dân địa phương tự khai thác và nộp thuế. Công trường khai mỏ của Nhà nước). Những sự cản trở đối với ngành khai mỏ- Thực trạng của giới thợ thuyền.

(Phụ trương. Thuế mỏ sắt - Các loại sắt).

- Chương V-"Các hoạt động thương mại" gồm: Các hoạt động của ngành nội thương (Hệ thống giao thông. Các trung tâm buôn bán. Các hoạt động thương mại) - Nền ngoại thương (Sự quản chế ngành thương mại quốc tế. Thái độ của Chính phủ đối với các nhà buôn Tây phương. Địa vị của thương gia Hoa kiều trong nền ngoại thương).

(Phụ trương: Các loại hàng hóa xuất, nhập cảng ở VN trong nửa đầu thế kỷ XIX).

- Chương VI- "Các vấn đề xã hội và các đề nghị cải cách" gồm: Các cuộc nổi dậy của nông dân và tình trạng loạn lạc - Thái độ của Chính phủ đối với dân Công giáo- Các đề nghị cải cách về ngoại giao, cải cách quân sự, khuyến khích kinh tế và tài chính, cải cách nền học chính, cải cách hành chính và xã hội.

Tổng cộng: tr. 17-325.

3- VŨ HUY PHÚC- "*Tìm hiểu chế độ ruộng đất VN nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb KHXH. Hà Nội, 1979, 415 tr.

Trên cơ sở nghiên cứu vấn đề ruộng đất trong lịch sử Cổ-Trung đại VN, tác giả đã đề cập tới vấn đề chế độ ruộng đất ở thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX về các mặt: Chế độ ruộng đất Nhà nước, (tr. 62-144). Chế độ ruộng đất công làng xã (tr 145-235) - Chế độ ruộng đất tư hữu (tr 236-346) - Thái độ của nhà Nguyễn đối với vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân nửa đầu thế kỷ XIX (tr 347-378).

Ngoài ra, tác giả còn biên soạn Phụ lục về: Số lượng dinh, điền toàn quốc - Tình cảnh cơ cực của nông dân (thuế dinh, nạn đi phu, nạn đi lính, nạn tham quan ô lại, nạn cưỡng hào, nạn cho vay nặng lãi, thiên tai, nạn đói, lưu tán) (tr 379 -414).

Tổng cộng: tr 62-414.

4- PHAN KHÁNH (Chủ biên). "*Sơ thảo thủy lợi VN*". Tập I. Nxb KHXH. Hà Nội, 1981, 285 tr.

Nghiên cứu lịch sử thủy lợi (thủy lợi và thủy nông) ở VN trong thời kỳ phong kiến (Lý- Trần, Lê- Trịnh, Quang Trung, Nguyễn) và thời kỳ Pháp thuộc, trong đó có:

- Vấn đề trị thủy dưới thời Nguyễn (tr 48-80).

- Vấn đề thủy nông dưới thời Nguyễn (tr 156-176)

Tổng cộng: tr 48-80; 156-176.

5- HUỖNH LỬA (Chủ biên): "*Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1987, 270 tr.

Nghiên cứu việc khai phá vùng đất Nam Bộ của người VN từ thế kỷ XVII đến thời Pháp thuộc gồm có 4 Chương, trong đó có:

- Chương III - "Công cuộc khai phá trong nửa đầu thế kỷ XIX" nêu lên các vấn đề:

I- Nhà Nguyễn chủ trương đẩy mạnh việc khẩn hoang ở Nam Bộ.

1- Tình hình kinh tế - xã hội.

2- Nhà Nguyễn chủ trương đẩy mạnh việc khẩn hoang ở Nam Bộ.

3- Mục tiêu việc tổ chức khai hoang của nhà Nguyễn ở Nam Bộ: mở rộng diện tích canh tác để phát triển sản xuất lương thực và bảo đảm nguồn thu tô thuế; bảo đảm an ninh quốc phòng; phát triển giai cấp địa chủ làm chỗ dựa cho chính quyền.

II- Công cuộc khẩn hoang.

1. Các hình thức khẩn hoang: do nhân dân tự tiến hành, do nhà nước tổ chức (đồn điền, lập ấp)

2. Kết quả khẩn hoang.

III- Sản xuất nông nghiệp.

1. Việc trồng lúa

2. Việc trồng trọt các nông sản khác.

IV- Những sự biến đổi về mặt kinh tế, xã hội ở Nam Bộ trong nửa đầu thế kỷ XIX do quá trình khai hoang:

1. Sự gia tăng dân số và phân bố dân cư.
2. Kinh tế hàng hóa phát triển thêm một bước.
3. Sự phân hóa giai cấp sâu sắc hơn.

Tổng cộng: 94-163.

6 - NGUYỄN CẢNH MINH- ĐÀO TỔ UYÊN- *"Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (Kỷ Sửu 1829)"*. Huyện ủy và UBND huyện Kim Sơn(Ninh Bình) xb, 1990, 170 tr.

Nghiên cứu công cuộc chiêu dân khẩn hoang do Nguyễn Công Trứ tiến hành để thành lập huyện Kim Sơn(Ninh Bình) và những thành quả của công cuộc này; với 3 Chương:

- Chương I- "Bối cảnh xã hội VN trong 3 thập kỷ đầu thế kỷ XIX và những yêu cầu bức thiết của công cuộc chiêu dân khẩn hoang ở Kim Sơn (1829)" đề cập đến: sự khủng hoảng sâu sắc, trầm trọng của nền kinh tế nông nghiệp đương thời; nạn lưu tán và phong trào nông dân khởi nghĩa rầm rộ.

- Chương II- "Công cuộc chiêu dân khẩn hoang lập ấp ở Kim Sơn (1829)" đề cập đến: huyện Kim Sơn trước khi tiến hành khẩn hoang; chủ trương khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ; quá trình chiêu dân khẩn hoang.

- Chương III- "Những thành quả của công cuộc khẩn hoang (1829)" đề cập đến: huyện Kim Sơn ra đời; quy hoạch làng ấp; tình hình phân phối ruộng đất sau khai hoang; diện mạo của một số tổng, ấp ở Kim Sơn sau khai hoang.

- Phụ lục-

Tổng cộng: tr. 9- 170.

C - VĂN HÓA - GIÁO DỤC - TƯ TƯỞNG - VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

1 - TRẦN VĂN GIÁP - *"Lược khảo về khoa cử VN"* (từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ, 1918). Nhà in Bắc (Impr du Nord) Hà Nội, 1941.

Lược khảo về khoa cử ở VN từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ, 1918 về các vấn đề: lịch sử khoa cử, phép thi văn, phép thi võ, nguồn gốc các phép thi, các nơi trường thi, cách xếp đặt trong trường thi, v.v...; trong đó có nêu lên về khoa cử ở thời Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức: thi văn, thi võ, các trường thi... (tr. 12-20).

Tổng cộng: tr. 12-20.

2 - DƯƠNG QUẢNG HÀM - *"VN văn học sử yếu"* (*) (Sách giáo khoa bậc Trung học). Bộ QGGD xb, Hà Nội, 1950.

Biên soạn lịch sử văn học VN từ khởi thủy đến thời kỳ Tự Lực Văn đoàn, trước CM tháng 8-1945, dùng trong các trường Trung học VN thời Pháp thuộc (từ lớp Đệ Nhất đến lớp Đệ Tam) thành các Thiên, các Chương; trong đó:

Thiên thứ năm - "Thời kỳ cận kim"

(Nguyễn triều - Thế kỷ XIX) (tr. 335-398).

- Chương XIII - "Các vua triều Nguyễn. Chính sách Học quy. Các đời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức".

- Chương XIV - "Việc mưu đồ canh tân. Nguyễn Trường Tộ và Chương trình cải cách của ông".

- Chương XV - "Văn chương triều Nguyễn".

- Chương XVI - "Các bộ Sử ký, địa chí: "Việt sử Cương mục", "Đại Nam nhất thống chí"; Lịch sử Bản triều: "Thực lục" và "Liệt truyện".

- Chương XVII - "Các sách về loại tham khảo. Bộ "Lịch triều hiến chương loại chí".

- Chương XVIII - "Truyện Kim Vân Kiều" của Nguyễn Du".

- Chương XIX - "Các truyện nôm khác: "Lục Vân Tiên". "Bích Câu kỳ ngộ", "Nhị độ mai", "Phan Trần".

- Chương XX - "Các nhà viết văn Nôm về thế kỷ XIX"

Tổng cộng: tr. 335-398.

3 - VŨ ĐÌNH LIÊN - ĐỖ ĐỨC HIẾU - LÊ TRÍ VIÊN... *"Lược thảo lịch sử văn học VN"*. Tập II. (Từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX). Nxb Xây dựng, Hà Nội, 1957, 334 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX, gồm có Phần mở đầu, 6 Phần chính và Phần phụ.

Ngoài Phần mở đầu: "Sự phát triển của văn học VN từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 5-18) và Phần phụ: "Văn học chữ Hán từ thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX". (tr. 323 - 334); riêng về giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX có:

- Phần V - "Từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 234-309) gồm có:

- Chương mở đầu "Văn học VN từ đầu đến giữa thế kỷ XIX" (tr. 234-240).

- Chương I - "Nguyễn Công Trứ (1773-1858)" (tr. 241 - 250).

- Chương II - "Đại Nam Quốc sử diễn ca" (tr. 251-262).

- Chương III - "Bà Huyện Thanh Quan" (tr. 263-266)

(*) Cuốn sách xuất bản trước năm 1945.

- Chương IV - “Cao Bá Quát” (tr. 267-274).
- Chương V - “Cao Bá Nhạ” (tr. 275-280).
- Chương VI - “Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)” (tr. 281-297).

- Chương VII - “Các tác giả khác thường xếp vào thời kỳ này”: Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường (1759-1813), Lý Văn Phức (1785-1849) (tr.298-309).

Tổng cộng: tr. 5-18; 234-309; 323-334.

4 - THÍCH MẬT THỂ - “VN Phật giáo sử lược” (*). Phật học viện Trung phần ấn hành - Huế, 1960, 235 tr.

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo VN từ khi đạo Phật được truyền bá vào nước ta thời Bắc thuộc (43-544), qua các thời kỳ lịch sử: Hậu Lý Nam Đế, Bắc thuộc lần thứ ba, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ... đến thời hiện đại với việc Chấn hưng Phật giáo vào những năm 1930; tổng cộng có 10 Chương.

Riêng về thời Nguyễn có:

- Chương IX - “Phật giáo trong thời kỳ cận đại” (Triều Nguyễn) nêu lên: Thái độ của các vua nhà Nguyễn đối với Phật giáo VN ở nửa đầu thế kỷ XIX - Tiểu sử sơ lược của một số vị danh tăng ở thời Nguyễn - Hiện trạng suy đồi của Phật giáo VN đương thời (tr. 215-224).

Tổng cộng: tr. 215-224.

5 - VĂN TÂN - NGUYỄN HỒNG PHONG - VŨ NGỌC PHAN - NGUYỄN ĐÔNG CHI - “Sơ thảo lịch sử văn học VN”. Quyển V: *Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb Sử học. Hà Nội, 1960, 170 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN ở nửa đầu thế kỷ XIX với ba Phần:

I - “Xã hội VN hồi nửa đầu thế kỷ XIX”.

II - “Tình hình và đặc điểm văn học VN hồi nửa đầu thế kỷ XIX”:

1. Đề cao Nho giáo, lễ giáo phong kiến, đạo đức phong kiến.
2. Thái độ bi quan, tiêu cực biểu hiện ở các tác phẩm văn học của những nhà nho không tin tưởng ở Triều đình nhà Nguyễn.
3. Ca tụng uy lực của đồng tiền.
4. Hòa giải các mâu thuẫn trong xã hội.
5. Tinh thần chống nhà Nguyễn được biểu hiện mặt đầu yếu ớt.
6. Thể văn hát tuồng phát triển.
7. Truyện Nôm dài hầu như vắng mặt trong văn học.

(*). Cuốn sách xuất bản lần thứ nhất: Nxb Tân Việt, Hà Nội, 1941, 281 tr.

8. Thể văn ca trù phát triển mạnh.

9. Văn xuôi bằng chữ Nôm biến mất trên vũ đài văn học.

10. Văn học dân gian ít hơn hồi thế kỷ XVIII.

III - “Các tác phẩm và tác giả”.

1. Lý Văn Phức.

2. Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái với “Đại Nam quốc sử diễn ca”.

3. Nguyễn Huy Hồ với “Mai đình mộng ký”.

4. Cao Bá Nhạ với “Tự tình khúc” và “Trần tình văn”

5. Truyện “Bích Câu kỳ ngộ”

6. Bà Huyện Thanh Quan.

7. Truyện “Lục súc tranh công”

8. Nguyễn Công Trứ.

9. Văn học chữ Hán.

Tổng cộng: tr. 9-158.

6 - VĂN TÂN - NGUYỄN HỒNG PHONG - “*Lịch sử văn học VN*”. (Sơ giản). Nxb Sử học - Hà Nội, 1961, 396 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX, gồm có 5 Phần.

Về thời kỳ văn học VN ở nửa đầu thế kỷ XIX, ở Phần thứ tư nêu lên:

I - “Tình hình xã hội VN”.

II - “Tình hình và đặc điểm văn học VN hồi nửa đầu thế kỷ XIX”.

III - “Các tác giả và tác phẩm”:

1. Nguyễn Du và “Truyện Kiều”.

2. Bà Huyện Thanh Quan.

3. “Lục súc tranh công”.

4. Cao Bá Quát và Nguyễn Hàm Ninh

5. Cao Bá Nhạ.

6. Truyện “Bích Câu kỳ ngộ”

7. Nguyễn Công Trứ.

Tổng cộng: tr 214-299.

7 - HOÀNG HỮU YÊN - NGUYỄN LỘC - “*Văn học VN*”. *Thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX*. (Giáo trình) (Tủ sách Đại học Tổng hợp). Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1962, 499 tr.

Biên soạn lịch sử văn học VN thời Lê mạt và Nguyễn sơ (thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX) gồm có:

I - “Bối cảnh lịch sử và tình hình văn học VN thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX” (tr. 5-55)

II - Tác giả và tác phẩm (nửa đầu thế kỷ XIX).

- "Phạm Thái (1777-1813)" với "Sơ kính tân trang" (tr. 155-174).

- "Hồ Xuân Hương" (tr. 175-213)

- "Nguyễn Du (1765-1820)" với "Truyện Kiều" và các tác phẩm thơ văn khác (tr. 214-335).

"Nguyễn Công Trứ (1778-1858)" (tr. 336-371).

III - Sơ bộ giới thiệu văn học chữ Hán (tr. 372-422).

- "Cao Bá Quát (1808-1855)" (tr. 440-481).

- "Nguyễn Văn Siêu (1799-1872)" (tr. 482-499).

Tổng cộng: tr. 15-55; 155-422; 440-499.

8 - NGUYỄN PHI HOANH - "*Lược sử mỹ thuật VN*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, 308 tr.

Nghiên cứu lịch sử mỹ thuật VN từ thời nguyên thủy đến năm 1970 về: nghệ thuật trang trí VN, nghệ thuật dân gian VN, nghệ thuật dân tộc thiểu số VN; nghệ thuật vườn hoa VN; gồm có 9 Chương.

Riêng về thời Nguyễn, có 1 Chương:

- Chương V - "Thời phong kiến VN (III): Mỹ thuật phong kiến Nguyễn" về các vấn đề: Kiến trúc Huế - Nghệ thuật tạo hình Huế - Đồ sứ Huế. Nguyên nhân suy đồi của nghệ thuật phong kiến Nguyễn. (tr. 121-133).

Tổng cộng: tr. 121-133.

9 - TRẦN VĂN GIÀU - "*Sự phát triển của tư tưởng ở VN từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*". Tập I: "*Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, 565 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Chương:

- Chương I - "Xã hội VN trong thời Nguyễn hay là cơ sở xã hội của ý thức hệ phong kiến thế kỷ XIX" bàn về: Nhà nước Nguyễn - Trạng thái kinh tế dưới thời Nguyễn - Các giai cấp, các đẳng cấp - Đời sống nhân dân (tr. 16-54).

- Chương II - "Nho giáo vào VN. Nội dung cơ bản của Nho giáo" bàn về: Cái học Nho giáo trong thời Nguyễn (tr. 91-111).

- Chương III - "Tư tưởng Nho giáo VN ở thế kỷ XIX" bàn về: Quan niệm về thiên đạo - Quan niệm về lịch sử - Nguyên lý về đạo đức - Nguyên lý về trị đạo (tr. 112-308).

- Chương IV - "Đứng trước 3 vấn đề lớn của thời đại: "Chính đạo" và "Tà giáo", "Duy tân" hay "Thủ cựu", "Chiến" hay "Hòa" bàn về: "chính đạo" hay "tà giáo" (tr. 309-364); còn vấn đề "duy tân" hay "thủ cựu" là vấn đề được đặt ra vào những năm 60, 70, 80 của thế kỷ XIX; và vấn đề "chiến" hay "hòa" là vấn đề được đặt ra kể từ khi thực dân Pháp đánh

Đà Nẵng (1858) đến khi Kinh thành Huế bị thất thủ (1885); không nêu lên trong Thư mục này.

- Chương V - "Các hình thái khác của ý thức hệ phong kiến VN thế kỷ XIX: Đạo giáo, Phật giáo và tư tưởng thần bí trong cuộc vận động chống thực dân Pháp" bàn về: Đạo giáo ở thời Nguyễn (tr. 468-472); Phật giáo ở thời Nguyễn (tr. 502-510); còn vấn đề phong trào nhân dân khởi nghĩa chống Pháp dưới ảnh hưởng thần bí của Đạo giáo và Phật giáo xảy ra vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX; không nêu lên trong Thư mục này.

Tổng cộng: tr. 16-54; 91-364; 468-472; 502-510.

10 - NGUYỄN LỘC - "*Văn học VN nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX*". Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội. Tập I. 1976, 417 tr - Tập II - 1978, 424 tr.

Nghiên cứu lịch sử văn học VN trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.

* Tập I.

- Phần I - "Khái quát về văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX".

I - "Diện mạo văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 18-43).

II - "Đặc trưng cơ bản có tính lịch sử chi phối sự phát triển của văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 43-70).

III - "Văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX và sự ra đời của trào lưu nhân đạo chủ nghĩa" (tr. 70-110).

IV - "Điện hình hóa trong văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 111-129).

V - "Các xu hướng trong văn học VN giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX" (tr. 130-195).

- Phần II - "Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu"

- Chương IV - Phạm Thái với "Sơ kính tân trang" (tr. 307-331).

- Chương V - "Hoàng Lê nhất thống chí" (tr. 328-373)

- Chương VI - "Hồ Xuân Hương" (tr. 374-417)

Tổng cộng: tr. 18-195; 307-417.

* Tập II.

- Phần II. "Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu" (tiếp theo)

- Chương VII + Chương VIII - "Nguyễn Du" (tr. 9-276)

- Chương X - "Nguyễn Công Trứ" (tr. 304-342).

- Chương XI - "Cao Bá Quát" (tr. 343-390)

- Chương XII - “Tuồng” (tr.391-419).

Tổng cộng: tr. 9-276; 304-419.

11 - ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VN - “Lịch sử văn học VN”. Tập I. Nxb KHXH, Hà Nội, 1980, 396 tr.

Cuốn sách gồm có Phần mở đầu và 3 Phần chính với 23 Chương. Ngoài Phần mở đầu, Phần I “Văn học trong buổi đầu mở nước” và Phần II “Văn học các dân tộc thiểu số”, là phần III “Văn học VN trong thời kỳ xây dựng quốc gia Đại Việt” (thế kỷ X - giữa thế kỷ XIX).

Trong Phần III này có các Chương có liên quan đến tình hình văn học VN ở nửa đầu thế kỷ XIX:

- Chương XVIII - “Văn học viết từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX” (tr. 296-339) nêu lên 3 vấn đề:

1. “Bảo tấp của phong trào khởi nghĩa nông dân và trạng thái tư tưởng của thời đại”.

2. “Sự phồn thịnh của nền văn hóa dân tộc”.

3. “Văn học cổ điển VN bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ”.

- Chương XX - “Nguyễn Du và Truyện Kiều” (tr. 353 - 368)

- Chương XXI - “Hoàng Lê nhất thống chí” (tr. 369-375).

- Chương XXII - “Hồ Xuân Hương” (tr. 376-386).

- Chương XXIII - “Cao Bá Quát” (tr. 386-396).

Tổng cộng: tr. 296-339; 353-396.

12 - “LỊCH SỬ VĂN HỌC VN” (Sách Đại học Sư phạm). Tập III. Văn học viết. Thời kỳ I: Giai đoạn IV: Giữa thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Và giai đoạn V: đầu thế kỷ XIX - 1858.

Nxb Giáo dục Hà Nội, 19.

Trong cuốn giáo trình lịch sử văn học VN này, ở Giai đoạn V: Đầu thế kỷ XIX - 1858 có 3 Chương:

- Chương I - “Văn học VN từ đầu thế kỷ XIX - 1858” (tr. 224-244).

- Chương II - “Nguyễn Công Trứ (1778-1858)” (tr. 244-261).

- Chương III - “Cao Bá Quát (? - 1855)” (tr. 261-281).

Tổng cộng: tr 224-281

13. “Một số vấn đề lịch sử Đạo Thiên chúa trong lịch sử dân tộc VN”. Viện Khoa học Xã hội và Ban Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh xb, 1988, 279 tr.

Tập Kỷ yếu công bố những báo cáo khoa học và những phát biểu ý kiến trong Hội thảo khoa học tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 11, 12 tháng 3-1988 nhân sự kiện Tòa Thánh La Mã dự định phong Thánh cho 117 người tử đạo ở VN vào thế kỷ XIX, trong đó có 96 người VN; tháng 6/1988.

Trong 17 báo cáo khoa học được công bố trong tập Kỷ yếu này, có một số báo cáo khoa học có liên quan đến tình hình truyền bá Đạo Thiên chúa ở VN trong các thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế

kỷ XIX cũng như chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn như: “Nói thêm về những nguyên nhân dẫn tới sự cấm đạo của nhà Nguyễn” (tr. 11-28); “Người VN Thiên chúa giáo ở miền Nam nước ta từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX” (tr. 63-83); “Bức tranh lịch sử và những người ” tử vì đạo” được phong Thánh hôm nay” (tr. 84-103); “Sự gắn bó chặt chẽ giữa việc Đạo và việc Đời trong nửa đầu thế kỷ XIX ở nước ta” (tr. 104-117); “Sự truyền bá và tiếp nhận Thiên chúa giáo ở VN” (tr. 118-125); “Cái gì của nhà Nguyễn hãy trả về cho nhà Nguyễn” (tr. 146-157); “Do đâu mà có việc cấm đạo Thiên chúa ở VN trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX” (tr. 167-178).

Tổng cộng: tr 11-28; 63-83; 84-103; 104-117; 118-125; 146-157; 167-178.

14. TRẦN TAM TĨNH - “Thập giá và lưới gươm” Nxb Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, 253 tr.

Nghiên cứu lịch sử Giáo hội VN từ thế kỷ XVIII đến nay, trong đó đề cập đến tình hình Giáo hội và giáo dân VN ở nửa đầu thế kỷ XIX dưới các triều vua nhà Nguyễn: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức tính đến năm 1858 (tr. 32-39).

Tổng cộng: tr. 32-39.

15 - NGUYỄN TÀI THƯ (Chủ biên). “Lịch sử Phật giáo VN”. Nxb KHXH, Hà Nội, 1988, 472 tr.

Cuốn sách gồm có 5 Phần, 17 Chương nghiên cứu lịch sử Phật giáo ở VN từ khi tôn giáo này du nhập vào nước ta khoảng đầu Công nguyên đến thời Pháp thuộc (nửa đầu thế kỷ XX).

Riêng ở thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) có 1 Phần, gồm có 3 Chương:

- Phần IV - “Phật giáo dưới triều Nguyễn”

- Chương XIII - “Tình hình Phật giáo trong thời kỳ Nho giáo độc tôn dưới triều Nguyễn” (tr. 350-365).

- Chương XIV - “Mấy nét về ảnh hưởng của Phật giáo trong các nhà thơ lớn dưới triều Nguyễn” (Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương...) (tr. 366-383).

- Chương XV - “Các nhà sư tiêu biểu dưới triều Nguyễn” (Phúc Điền, An Thiên, Thanh Đàm, v.v...) (tr.384-431)

Tổng cộng: tr. 350-411.

16 - NGUYỄN LANG - “Việt Nam Phật giáo sử luận” (*). Tập II Nxb Văn học và Công ty Phát hành sách Hà Nội in lần thứ ba. Hà Nội, 1992. 375 tr.

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo ở nước ta từ cuối thời Trần đến thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) gồm có 9 Chương (Chương XVII - Chương XXV), trong đó có:

(*) Cuốn sách “VN Phật giáo sử luận” của Nguyễn Lang xuất bản lần thứ nhất năm 1972 và lần thứ hai năm 1977.

- Chương XXV - “Các danh tăng đời Nguyễn” nêu lên chính sách của các vua nhà Nguyễn đối với Phật giáo ở nửa đầu thế kỷ XIX và tiểu sử sơ lược các vị danh tăng đời Nguyễn (Mật Hoàng, Phổ Tịnh, Thanh Đàm, An Thiên, Nhất Định, Diệu Giác, v.v... (tr. 305-340).

Tổng cộng: tr. 305-340

D - Các vấn đề khác

1 - Nhiều tác giả - “Những vấn đề văn hóa - xã hội thời Nguyễn”. Nxb KHXH. Hà Nội, 1992, 249 tr.

Tập kỷ yếu công bố những báo cáo khoa học và những phát biểu thuyết trình của các tác giả tham gia Hội thảo khoa học “Một số vấn đề về triều Nguyễn” (10/1989) bao gồm:

- Về vấn đề chung có: vài nhận xét về nhà Nguyễn, vấn đề đánh giá nhà Nguyễn, nghiên cứu phân lịch sử miền Nam VN có liên quan đến nhà Nguyễn...

- Về vấn đề chính trị có: chính sách của nhà Nguyễn đối với các dân tộc thiểu số, những tác động của Hòa ước 1862 đối với phong trào chống Pháp ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, vấn đề ai thống nhất quốc gia: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh?...

- Về vấn đề kinh tế - tài chính có: thực trạng kinh tế VN trong nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách ruộng đất, chính sách tiền tệ, chính sách bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn, tình hình khai mỏ ở VN nửa đầu thế kỷ XIX,...

- Về vấn đề văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo có: tình hình sử học VN và phương pháp viết sử của nhà Nguyễn, tình hình Phật giáo ở VN nửa đầu thế kỷ XIX, nghệ thuật tạo hình ở VN vào thời Nguyễn, các công trình xây dựng đình miếu ở Nam Bộ....

Tổng cộng: tr. 211-249.

2. Nhiều tác giả - “Triều Nguyễn - Những vấn đề lịch sử, tư tưởng và văn học”. (Chương trình nghiên cứu triều Nguyễn - Thông báo khoa học số 2). Đại học Sư phạm Huế xb, 1993, 84 tr.

Trong “Thông báo Khoa học” số 2 này đã công bố một số bài viết có liên quan đến Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX như:

“Triều Nguyễn với công cuộc chiêu dân khẩn hoang nửa đầu thế kỷ XIX ở đồng bằng Bắc Bộ” (tr. 18-24); “Triều Nguyễn với công cuộc doanh điền ở hai huyện Tiên Hải và Kim Sơn (Ninh Bình)” (tr. 25-32); “Ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo trong các nhà thơ nho sĩ nửa đầu thế kỷ XIX” (tr. 41-49); “Đương Từ Hà Mậu”. Một giải pháp cho vấn đề tôn giáo dưới triều Nguyễn” (tr. 50-52).

Tổng cộng: tr.18-52.

*

*

*

Ngoài những cuốn sách đã được giới thiệu trên đây, chúng tôi xin nêu thêm một số cuốn sách, luận án khoa học có liên quan đến Nhà Nguyễn đã được công bố; song chúng tôi chưa có điều kiện tiếp xúc, để bạn đọc tham khảo.

1. TRƯƠNG VINH KÝ - “Cours d'histoire annamite” (Giáo trình lịch sử An Nam) (l'usage des écoles de la Basse-Cochinchine) 2è Volume - Imprimerie du Gouvernement. Saigon 1877.

2. TRẦN TRỌNG KIM - “ Sơ lược An Nam sử học”. Tập II. Hà Nội.

3. PHAN VĂN TRƯỜNG - “Essai sur le Code Gia Long” (“Bàn về bộ luật Gia Long”) Paris, 1922.

4. PHẠM QUANG BÁCH - “Essai sur l'idée de la loi dans le Code Gia Long” (Bàn về tư tưởng của luật pháp trong bộ luật Gia Long). Paris, 1935.

5. “Sử ký Hội Thánh” Bùi Chu, 1940.

6. ĐÀO DUY ANH - “VN lịch sử giáo trình”. Việt Bắc. 19?

7. L.M - PHAN PHÁT HUÔN - “VN giáo sử”. Sài Gòn, 1958.

8. NGUYỄN HỮU TRỌNG - “Le Clergé Vietnamien” (“Giáo phẩm Việt Nam”) Sài Gòn, 1959.

9. E. VÕ ĐỨC HẠNH - “La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Việt Nam de 1854 à 1871” (“Vị thế của Thiên chúa giáo trong mối liên hệ giữa nước Pháp và nước VN từ 1854 đến 1871”), 1969.

10. TRẦN NGUYỄN KHÔI - “Thực trạng xã hội VN dưới triều vua Tự Đức (1847-1883)”. Tiểu luận Cao học Sử. Đại học Văn khoa Sài Gòn. 1970.

11. LÊ THỊ NGỌC ANH - “La révolte de Lê Văn Khôi à Gia Định” (“Cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi ở Gia Định”). Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp. Đại học Sorbonne, Paris III, 1972.

12. VŨ QUỐC THÔNG - “Pháp chế sử VN”. Sài Gòn, 1973.

13. SƠN NAM - “Lịch sử khẩn hoang miền Nam”. Sài Gòn, 1973.

14. VÂN THANH - “Lược khảo Phật giáo sử VN”, 1974.

15. LÊ THÀNH KHÔI - “Histoire du Việt Nam des origines à 1858” (“Lịch sử VN từ thời khởi thủy đến năm 1858”). Paris, 1982.

16. CAO HUY THUẦN - “Christianisme et Colonialisme au Việt nam de 1857 à 1914” (“Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở VN từ 1857 đến 1914”). Luận án Tiến sĩ Quốc gia. Paris, 19?.



**VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC
GIÁO SƯ - VIỆN SĨ NGUYỄN KHÁNH TOÀN
(1-8-1905 - 9-12- 1993)**

Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, bí danh Hồng Lĩnh, sinh ngày 1-8-1905 trong một gia đình trí thức tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; nguyên quán xã Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên -Huế .

Từ năm 1924, khi còn là sinh viên văn khoa tại Hà Nội, đồng chí đã viết báo đả kích chế độ thực dân, tham gia đấu tranh chống đế quốc.

Năm 1926, đồng chí cùng với nhóm thanh niên trí thức ở Sài Gòn ra báo “Le Nhà quê”. Khi báo này bị cấm, đồng chí chuyển sang làm Chủ bút báo “L’Anam” đăng “Tuyên ngôn Cộng sản” và Bản yêu sách của nhân dân An Nam gửi Hội nghị Versailles của Nguyễn Ái Quốc. Do những hoạt động đó, đồng chí bị thực dân Pháp bắt giam.

Năm 1928, sau khi ra tù, đồng chí sang Pháp học tập và hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước.

Năm 1929, đồng chí được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang học tập tại trường Đảng ở Liên Xô.

Năm 1930, đồng chí được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản giới thiệu làm Nghiên cứu sinh sử học tại Đại học Đông phương, tham gia công tác của Quốc tế Công hội Đỏ và Quốc tế Cộng sản về các vấn đề Đông phương.

Năm 1931, đồng chí gia nhập Đảng Cộng sản.

Năm 1939, đồng chí về làm việc và hoạt động với nhóm Cộng sản Việt Nam ở Diên An (Trung Quốc).

Cuối năm 1945, đồng chí về nước tham gia giảng dạy triết học và Chủ nghĩa Mác - Lênin tại các lớp huấn luyện của Đảng.

Tháng 8 năm 1946, đồng chí được chỉ định làm Cán sự Trung ương Đảng.

Tháng 11 năm 1946, đồng chí được bổ nhiệm làm Thứ trưởng bộ Giáo dục.

Từ năm 1951, đồng chí làm Bí thư Đảng đoàn bộ Giáo dục.

Năm 1959, đồng chí được cử làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Năm 1960, đồng chí làm Chủ nhiệm Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài, Chủ tịch Ủy ban Thiếu niên - Nhi đồng Trung ương.

Năm 1962, đồng chí trở lại làm Thứ trưởng bộ Giáo dục.

Năm 1964, đồng chí làm Phó ban Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy viên Hội đồng Cải cách giáo dục.

Từ năm 1965 đến năm 1982, đồng chí làm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia).

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960), đồng chí được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội các khóa II và III.

Trong lĩnh vực hoạt động khoa học và hoạt động xã hội, đồng chí từng làm Trưởng ban Ban chỉ đạo biên soạn “Lịch sử Việt Nam”, “Lịch sử Văn học Việt Nam”, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước chỉ đạo việc biên soạn và xét duyệt “Từ điển tiếng Việt” phổ thông, Ủy viên Ủy ban giải thưởng Nhà nước và giải thưởng Hồ Chí Minh, Ủy viên Hội đồng Trung ương xét duyệt chức danh khoa học, Viện trưởng Viện Sử học (1970-1980), Chủ nhiệm Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1970-1978). Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Xô.

Do công lao và thành tích to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, đồng chí được Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân chương cao quý khác. Đánh giá cao sự đóng góp của đồng chí trong sự nghiệp nghiên cứu và phát triển hợp tác khoa học, năm 1975, Viện Hàn lâm Khoa học CHDC Đức (trước đây) và năm 1976, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (trước đây) đã phong đồng chí danh hiệu Viện sĩ nước ngoài của các Viện Hàn lâm nói trên.

Viện Sử học và Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

VỀ VIỆC CHUẨN BỊ CHO ĐẠI HỘI QUỐC TẾ CÁC KHOA HỌC LỊCH SỬ LẦN THỨ 18

Đại hội quốc tế các khoa học Lịch sử lần thứ XVIII sẽ được tổ chức vào cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1995 tại thành phố Môn-rê-an (Canada). Để cho Đại hội đạt được kết quả tốt đẹp, ngay từ bây giờ các nhà sử học thế giới đã và đang tích cực chuẩn bị những công việc cần thiết góp phần xây dựng chương trình nghị sự của Đại hội.

Từ Đại hội lần trước (vào năm 1990 ở Madrid Tây Ban Nha), các đại biểu đã nhất trí thay đổi chương trình nghị sự của các Đại hội sau này cho phù hợp với thực tiễn quốc tế hiện nay, tập trung đi sâu vào các mảng đề tài cụ thể hơn và có tính cấp thiết hơn. Triển khai tinh thần đó, tháng 9 năm 1992, Ban thường trực và Hội đồng thư ký của Ủy ban quốc tế các khoa học Lịch sử đã nhóm họp tại Praha. Hội nghị này đã nhất trí thay đổi chương trình nghị sự thường lệ của các kỳ trước bằng cách đưa ra 2 nhóm đề tài chính để tập trung làm việc tại Đại hội XVIII. Nhóm thứ nhất, bao gồm các đề tài chung về Dân tộc và Nhà nước, về giới tính trong sự phát triển của lịch sử. Nhóm thứ hai bao gồm các đề tài chuyên sâu. Hội đồng thư ký đã đưa ra một danh sách với 16 mảng đề tài về các giai đoạn khác nhau, các lĩnh vực khác nhau của khoa học lịch sử. Đó là vai trò của nhà nghiên cứu lịch sử với sự phát triển xã hội trong các thời đại; tính khách quan lịch sử; lịch sử truyền miệng; cách mạng khoa học; tôn giáo và tự do tín ngưỡng; vấn đề thế hệ trong lịch sử; sự tiêu vong của các đế chế; chiến tranh và văn hóa; các nước

đang phát triển; môi trường; thông tin và vai trò của nó trong xã hội công nghiệp; và các đề tài liên quan đến các vùng, các ngành cụ thể như xã hội Bắc Cực, vai trò của ngân hàng, nhà tù... trong lịch sử và dự báo cho ngày mai.

Sự quyết định thay đổi như vậy của Ban thường trực và Hội đồng thư ký là dựa trên ý kiến của các Ủy ban nghiên cứu lịch sử quốc gia của nhiều nước và của nhiều sử gia nổi tiếng thế giới với mục đích để mỗi một kỳ Đại hội sử học quốc tế trong tương lai có thể thu hút rộng rãi hơn nữa sự tham gia của các nhà sử học và các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Ngoài ra, Hội đồng thư ký cũng đã thông qua quyết định tăng cường hơn nữa việc tổ chức các cuộc “Hội thảo bàn tròn” và coi đó là hình thức sinh hoạt chủ yếu của Đại hội. Quyết định cũng lưu ý rằng việc lựa chọn đề tài cho các cuộc “Hội thảo bàn tròn” cần chú ý hơn đến các khuynh hướng phát triển hiện nay của khoa học lịch sử trên thế giới và vai trò của nhà nghiên cứu lịch sử. Hội đồng thư ký mong muốn Ủy ban nghiên cứu lịch sử quốc gia của các nước là thành viên Đại hội quốc tế các khoa học Lịch sử giới thiệu các ứng cử viên, báo cáo viên và các chuyên viên của mình cho Đại hội XVIII phù hợp với các mảng đề tài của chương trình nghị sự và của “Hội nghị bàn tròn”.

PTS. NGUYỄN XUÂN CHÚC

[Theo Tạp chí Những vấn đề lịch sử,
số 3-93 (Tiếng Nga)].

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1993.

VẤN ĐỀ CHUNG

DIỆP ĐÌNH HOA - Đất đai và huyết thống. Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua "Truyện họ Phốc" (Yao Pul Phok) của người Mnông Gar. Tỉnh Đắk Lắk (VN). II (267).

LƯU HÙNG - Tìm hiểu thêm về một khía cạnh của xã hội cổ truyền trong các tộc người bản địa

ở Trường Sơn - Tây Nguyên: Chế độ sở hữu. IV (269).

HOÀNG HỒNG - Vài nét về quá trình nghiên cứu các nhân vật lịch sử trên Tạp san Văn Sử Địa và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1992). V (270).

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VN

NGUYỄN VĂN HỒNG - Tuệ Trung Thượng sĩ. Trí tuệ VN. Thiên VN.I (266).

VŨ DUY MÈN - Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện Hương ước trong làng xã ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ.I (266).

ĐỖ TẮT LỢI - Văn bản xác minh năm mất của Đại Danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh là năm 1715.I (266).

ĐÀO TỔ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH - Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang trong thế kỷ XIX: ấp Thủ Trung (Kim Sơn - Ninh Bình).II (267).

TRẦN BÁ CHÍ - Hồng Giang thời cổ và Sông Hồng ngày nay.II (267).

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Nền nhà Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở đâu? II (267).

ĐỖ VĂN NINH - Bia Nghè Trương Giám. II (267); V (270).

PHẠM HÂN - Làm lẩn trong việc sao chép "Phủ biên tạp lục" cần được đính chính. II (267).

HỒ HỮU PHƯỚC. Mấy nét về tình hình ruộng đất ở xã Thạch Khê (Thạch Hà - Hà Tĩnh) trước Cách mạng Tháng Tám 1945. IV (269).

BÙI THỊ TÂN - Nhân dân làng Dã Lê Thượng (Hương Thủy - Thừa Thiên - Huế) với phong trào Tây Sơn. IV (269).

TRƯƠNG TÚ DÂN - Phát hiện sách "Giao Chi Tổng chí" thời Vĩnh Lạc. IV (269).

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Hà Tiên - Điểm cư trú của người Việt cổ? V (270).

ĐỖ ĐỨC HÙNG - Vấn đề trị thủy ở Hưng Yên dưới thời Nguyễn. V (270).

HUYỄN CÔNG BÁ - Công cuộc khẩn hoang của người Việt tại xã Ba Phong. (Điện Bàn - Quảng Nam - Đà Nẵng). V (270).

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - BÙI THỊ MINH HIỀN - Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đồng Quan (Thái Bình) (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ IX). V (270).

TRƯƠNG SỸ HÙNG - NGUYỄN THỊNH - Xung quanh bản chúc thư của Quách Điều. V (270).

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN

CAO VĂN LƯỢNG - Về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).I (266).

NGUYỄN THÀNH - Tìm hiểu tư tưởng chính trị của Huỳnh Thúc Kháng. I (266).

NGUYỄN VĂN KIÊM - Sự du nhập của Đạo Thiên chúa vào VN. Thực chất. Hậu quả và Hệ lụy. I (266).

NGUYỄN ĐỨC TOÀN - Mối liên hệ giữa "Bầu Sơn Kỳ Hương" với Phong trào chống Pháp tại đồng bằng Sông Cửu Long vào thế kỷ XIX. I (266).

PHẠM QUANG TRUNG - Vấn đề mắc nợ đất đai ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc. I (266).

NGUYỄN AM - Nguyễn Tư Giản với công tác trị thủy ở nửa cuối thế kỷ XIX. I (266).

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - Nhân sĩ Quảng Ngãi trong vụ Kháng thuế năm 1908. I (266).

NGUYỄN PHAN QUANG - Đốc Tích những năm lưu đày ở Algér. I (266).

VĂN TẠO - Cải cách ruộng đất. Thành quả và sai lầm. II (267).

ĐINH XUÂN LÂM - Đỗ Quang. Một tấm gương sáng về lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm trước nhân dân. II (267).

TRỊNH NHU - Vấn đề tranh chấp và nhượng giữa thực dân Pháp với Nhà Thanh trong quá trình hoạch định biên giới Việt - Trung. II (267).

TRẦN ĐỘ - Về trận thắng quân Pháp tại Hữu nghị quan và Lạng Sơn (3-1885). II (267).

HỒ SONG. Đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh trên báo "Việt Nam Hồn". II (267).

NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN DANH TIỀN - Văn - Hiền Lương. Một căn cứ cách mạng ở miền Tây Bắc. II (267).

NGUYỄN HỮU HIẾU - Về cuộc kháng chiến chống Pháp của Thiên hộ Võ Duy Dương (1827-1866). III (268).

NGUYỄN THẾ HUỆ - Xã Xuân Tiến (Xuân Thủy - Nam Hà) 50 năm qua (từ gốc độ dân số và phát triển). III (268).

TRẦN HỮU ĐÌNH - Một vài đặc điểm của nông dân, nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội. IV (269).

ĐINH XUÂN LÂM - Tìm hiểu thêm về phong trào Cần vương Hà Tĩnh (1885- 1893). IV (269).

ROBERT.K.BRIGHAM - Những đồng minh thân trọng: Mặt trận Việt, Minh - Người Mỹ và Cách mạng Tháng Tám. IV (269).

PHẠM SANG - Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết dân tộc trong Cách mạng Dân tộc Dân chủ ở Lào. IV (269).

HỒ SONG - Báo "Việt Nam Hồn" với Phan Bội Châu. IV (269)

NGUYỄN VĂN HỒNG - Phan Châu Trinh. Hệ luận phê phán đúng và con đường không tưởng. V (270).

ĐINH TRẦN DƯƠNG. Nghệ Tĩnh với ngọn cờ độc lập dân tộc những năm trước, sau 1930. V (270).

NGUYỄN VĂN NHẬT. Về việc đào tạo cán bộ hành chính của ngụy quyền Sài Gòn trước 1975. V (270).

NGUYỄN AM - Công tác thủy lợi và sự thay đổi của nông thôn Thái Bình (1954-1990). V (270).

CAO VĂN BIÊN - Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định (1930-1945). V (270).

NGUYỄN TRỌNG VĂN - Nguyễn Trường Tộ với vấn đề hòa nhập vào thế giới để phát triển. V (270).

ĐINH XUÂN LÂM - "Thất thủ Kinh đô". V (270).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

NGUYỄN THỊ QUẾ - Tình hình nước Lào sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954 và con đường hòa bình, trung lập, hòa hợp dân tộc. I (266).

HOÀI NGUYỄN - Phạ Ngừm với việc thành lập Vương quốc Lan Xang. II (267).

HOÀNG MINH HOA - Truyền thống và hiện đại của Nhật Bản từ Minh Trị duy tân đến nay. IV (269).

NGUYỄN THỊ QUẾ - Lực lượng trung lập yêu nước trong Cách mạng Dân tộc Dân chủ ở Lào. V (270).

CHUYÊN ĐỀ: "ĐỔI MỚI GIẢNG DẠY LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY"

NGHIÊM ĐÌNH VỸ - Vấn đề đổi mới Chương trình và Nội dung giảng dạy lịch sử hiện nay. III (268).

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Sử học ở Nhà trường với yêu cầu đổi mới. III (268).

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Mấy suy nghĩ về giảng dạy lịch sử. III (268).

LƯƠNG NINH - Nghi về đổi mới Chương trình giảng dạy lịch sử. III (268).

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - Từ đổi mới nghiên cứu đến đổi mới giảng dạy lịch sử. III (268).

PHAN NGỌC LIÊN - Đổi mới việc dạy học lịch sử ở trường Phổ thông hiện nay. III (268).

TRỊNH TÙNG - Về vấn đề phương pháp dạy, học lịch sử ở trường Đại học Sư phạm. III (268).

NGUYỄN THỊ CÔI - Về Sách Giáo khoa lịch sử Phổ thông Trung học (Chương trình Cải cách). III (268).

TRẦN BÁ ĐỆ - Mấy ý kiến về đổi mới biên soạn và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn từ 1919 đến nay. III (268).

NGUYỄN NGỌC CƠ - Mấy ý kiến về nội dung giảng dạy lịch sử VN thời kỳ 1858-1945. III (268).

LÊ KIM HẢI - Góp thêm vào việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử VN giai đoạn 1945-1946. III (268).

ĐÀO TỔ UYÊN - Thêm một số ý kiến về vấn đề giảng dạy lịch sử Cổ - Trung đại VN. III (268).

NGUYỄN CẢNH MINH - Sử dụng tài liệu lịch sử địa phương trong dạy, học lịch sử VN thời phong kiến ở các trường Đại học Sư phạm. III (268).

VŨ OANH - Đổi mới việc giảng dạy về Chủ nghĩa tư bản hiện đại ở trường Đại học. III (268).

BÙI QUÝ LỘ - VŨ THỊ HIỀN - Vấn đề quan hệ giữa Lịch sử và Địa lý trong Chương trình giảng dạy môn lịch sử. III (268).

CHUYÊN ĐỀ: “NÔNG DÂN, NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY”.

TẠP CHÍ NCLS. Nghiên cứu về nông dân, nông nghiệp, nông thôn đồng bằng Sông Hồng từ năm 1954 đến nay. IV (269).

TRƯƠNG HỮU QUÝNH - Mấy suy nghĩ về nông thôn đồng bằng Bắc Bộ từ góc độ sở hữu. IV (269).

ĐỖ THỊ MINH ĐỨC - Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng Sông Hồng. IV (269).

NGUYỄN NGỌC CƠ - NGUYỄN VIỆT HIỀN - Sự biến đổi đời sống vật chất của nông dân đồng bằng Sông Hồng từ năm 1976 đến nay (Qua số liệu thống kê của một số địa phương). IV (269).

CHUYÊN ĐỀ “NHÀ NGUYỄN TRONG LỊCH SỬ VN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX”

TẠP CHÍ NCLS - Nhà Nguyễn trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

VĂN TẠO - Sơ bộ nhận thức về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

NGUYỄN ANH THÁI - Đổi mới cấu tạo Chương trình, biên soạn tài liệu và giảng dạy lịch sử Thế giới ở Phổ thông và Đại học hiện nay. III (268).

ĐẶNG ĐỨC AN - Vài nhận xét về việc đưa nhân vật lịch sử thế giới vào Sách Giáo khoa Phổ thông Trung học. III (268).

LẠI BÍCH NGỌC - Một vài ý kiến bổ sung vào Chương Lịch sử châu Âu thời phong kiến. III (268).

TRẦN THỊ VINH - Giảng dạy lịch sử khu vực Đông Nam Á trong Chương trình lịch sử Thế giới Hiện đại ở Phổ thông và Đại học. III (268).

ĐỖ THANH BÌNH - Về việc giảng dạy Chương “Các nước Xã hội chủ nghĩa” trong các trường Đại học Sư phạm và Cao đẳng Sư phạm hiện nay. III (268).

ĐẶNG QUANG MINH - Vấn đề tác động của điều kiện tự nhiên tới khuynh hướng phát triển của các quốc gia thời Cổ - Trung đại trong nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử Thế giới. III (268).

ĐẶNG THANH TỊNH - Về phương pháp so sánh trong nghiên cứu lịch sử ở Trung Quốc. III (268).

VŨ HUY PHÚC - Vài nhận xét về năng suất ruộng đất ở miền Bắc VN thời kỳ 1954-1960. IV (269).

VŨ OANH - PHẠM QUỐC SỬ - Sản xuất hàng hóa tiêu thụ công nghiệp ở Thái Bình thời kỳ 1981-1991. IV (269).

ĐÀO TỔ UYÊN - Bước đầu tìm hiểu tình hình kinh tế huyện Phúc Thọ (Hà Tây) thời kỳ 1981-1991. IV (269).

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - Suy nghĩ về nghề sơn mài ở làng Gié Thượng, huyện Phú Xuyên (Hà Tây) (1957-1990). IV (269).

VŨ THỊ HÒA - “Khoán 10” và việc đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Phúc Thọ (Hà Tây). IV (269).

NGUYỄN DANH PHIỆT - Suy nghĩ về bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

NGUYỄN VĂN KIÊM - Chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

TẠ NGỌC LIỄN - Vài nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

NGUYỄN MINH TUỒNG - Chính sách đối với dân tộc thiểu số của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

ĐỖ VĂN NINH - Quân đội thời Nguyễn. VI (271).

VŨ HUY PHÚC - Vài ý kiến về nông nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

PHẠM VĂN KÍNH - Vài nét về thủ công nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

TRƯƠNG THỊ YẾN - Vài nét về thương nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

ĐINH XUÂN LÂM - Triều Nguyễn trước âm mưu xâm lược của tư bản phương Tây (1802-1858). VI (271).

MINH THÀNH - Thư mục về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. VI (271).

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN ANH THÁI - Về mốc mở đầu của lịch sử Thế giới Hiện đại. I (266).

PHAN VĂN BAN - Về vấn đề phân kỳ lịch sử Thế giới Hiện đại. I (266).

HUỆ NHẬT - Về bài "Bước chuyển từ yêu nước đến tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh" V. (270).

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG - Nhà sử học Mỹ Stephen. E. Ambrose viết về chiến tranh của Mỹ tại VN. I (266).

ĐẶNG DŨNG CHÍ - Đọc: "Nhà tù Côn Đảo" (Cuốn I: "Nhà tù Côn Đảo (1862-1945)" và Cuốn II: "Nhà tù Côn Đảo (1945-1954)". II (267).

ĐINH CÔNG BẮC - KIM NGỌC - Vấn đề Việt Nam trong cuốn "Những quan hệ quốc tế trong thế giới ngày nay". III (268).

NGUYỄN THÀNH - Đọc: "Hồ Chí Minh ở Paris: 1917-1923". III (268).

THÔNG TIN

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học quốc tế về Phổ Hiến. I (266).

P.V - Hội thảo khoa học về nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930). I (266).

VĂN TẠO - Hội thảo khoa học quốc tế về giới và giai cấp. I (266).

ĐỖ TIẾN SÂM - Hội thảo khoa học quốc tế "Người Hoa thế giới an cư lạc nghiệp". I (266).

VŨ OANH - Về những nội dung khoa học của Hệ đào tạo Thạc sĩ Sử học khóa I (1991-1993) của Khoa Sử - ĐHSP Hà Nội I. III (268).

P.V. Hội thảo khoa học về "Mấy vấn đề quản lý xã hội nông thôn hiện nay". III. (268).

VÔ KIM CUƠNG - Hội thảo khoa học: "Quan hệ VN - Ấn Độ trong lịch sử". III (268).

V.K.C. - Hội nghị "Đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử thế giới". III (268).

PHƯƠNG CHI - Một số hoạt động của Hội Khoa học Lịch sử VN. III (268).

P.V. 20 năm đào tạo Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử trong nước (1973-10/1993). V (270).

P.V. Hội thảo khoa học về "Danh nhân Lê Văn Thịnh". V (270).

THẾ TĂNG - Tình hình nghiên cứu ở Trung Quốc về người Hoa, Hoa kiều. V (270).

DƯƠNG KINH QUỐC - Hội thảo khoa học về VN tại Đan Mạch. V (270).

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NCLS - VIỆN SỬ HỌC - Vô cùng thương tiếc Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn. VI (271).

Tổng mục lục tạp chí Nghiên cứu lịch sử năm 1993.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : Số 212569

6 (271)

(XI - XII)

1993

MỤC LỤC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ - Nhà Nguyễn trong lịch sử nửa đầu thế kỷ XIX.	1
VĂN TẠO	- Sơ bộ nhận thức về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. 2
ĐINH XUÂN LÂM	- Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản 6
	Phương Tây (1802-1858).
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Suy nghĩ về bộ máy Nhà nước quân chủ trung ương 13
	tập quyền Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.
NGUYỄN VĂN KIÊM	- Chính sách tôn giáo của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. 21
TẠ NGỌC LIÊN	- Vài nét về vai trò, đặc điểm của Nho giáo thời Nguyễn 32
	nửa đầu thế kỷ XIX.
NGUYỄN MINH TUỜNG	- Chính sách đối với dân tộc thiểu số của triều Nguyễn 37
	nửa đầu thế kỷ XIX.
ĐỖ VĂN NINH	- Quân đội Nhà Nguyễn. 45
VŨ HUY PHÚC	- Vài ý kiến về nông nghiệp V.N nửa đầu thế kỷ XIX. 54
PHẠM VĂN KÍNH	- Vài nét về thủ công nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. 60
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Vài nét về thương nghiệp VN nửa đầu thế kỷ XIX. 67
MINH THÀNH	- Thư mục về Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. 75

THÔNG TIN

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ năm 1993.	92
--	-----------

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

6 (271)

(XI - XII)

1993

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor

NGUYỄN DANH PHIẾT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Tel. N° 212569

CHIẾN CỬ

THI HỢI

CONTENTS

EDITORIAL	- The Nguyễn Dynasty in the history of the first half of the XIXth Century.	1
VĂN TẠO	- Preliminary knowledge about the Nguyễn Dynasty in the first half XIXth Century.	2
ĐINH XUÂN LÂM	- The Nguyễn Dynasty facing the invasion intention of european Capitalism (1802-1858)	6
NGUYỄN DANH PHIẾT	- Some thinkings about the centralized monarchie State Apparatus of the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIXth Century.	13
NGUYỄN VĂN KIỂM	- The religion policy of the Nguyễn Dinasty in the first half of the XIXth Century.	21
TẠ NGỌC LIÊN	- Some features about the role, the particularities of Confucianism of the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIXth Century.	32
NGUYỄN MINH TUỒNG	- The national minorities Polici of the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIXth Century.	37
ĐỖ VĂN NINH	- The army of the Nguyễn Dynasty.	45
VŨ HUY PHÚC	- Some thinkings about the Vietnam agricultural economy in the first half of the XIXth Century.	54
PHẠM VĂN KÍNH	- Some features about the Vietnam Handicraft in the first half of the XIXth Century.	60
TRƯƠNG THỊ YẾN	- Some features aobut the Vietnam trade in the first half of the XIXth Century.	
MINH THÀNH	- Bibliography about the Nguyễn Dynasty in the first half of the XIX.	70

INFORMATION

General Contents of Historical Studies Review in 1993.	92
--	----